

*Hà Nội, ngày<sup>22</sup> tháng 12 năm 2021***QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG***Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;**Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;**Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;**Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;**Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 930/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2016 về việc phê duyệt danh mục Dự án và 2139/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2021 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, do Ngân hàng Thế giới tài trợ;**Căn cứ Quyết định số 1972/QĐ-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;**Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;**Xét đề nghị của Tổng cục Quản lý đất đai tại Tờ trình số 46/TTr-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” vay vốn IDA Ngân hàng Thế giới;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính.***QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” (Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh kèm theo), với nội dung chủ yếu như sau:

**1. Thời gian thực hiện Dự án:** Từ 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**2. Mục tiêu, quy mô và kết quả Dự án:**

a) Mục tiêu Dự án:

- Mục tiêu tổng quát: Nâng cao hiệu quả và minh bạch của các dịch vụ quản lý đất đai tại các tỉnh tham gia dự án thông qua việc xây dựng và triển khai Hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS).

- Mục tiêu cụ thể:

+ Hoàn thiện và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia Dự án dựa trên hệ thống hạ tầng kỹ thuật tập trung, thống nhất để phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan;

+ Hỗ trợ cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai thông qua việc hiện đại hóa các Văn phòng Đăng ký đất đai từ việc cải tiến quy trình, tiêu chuẩn dịch vụ tới việc trang bị thiết bị đầu - cuối của các Văn phòng Đăng ký đất đai và qua cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nâng cao nhận thức cộng đồng dân tộc thiểu số thông qua việc thực hiện các kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số.

b) Quy mô Dự án:

- Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai

+ Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai, bao gồm các hoạt động: Xây dựng Sổ tay hướng dẫn cung cấp dịch vụ công về đất đai; Cung cấp thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.

+ Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số.

- Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS).

+ Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành cơ sở dữ liệu đất đai cho các địa phương.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh, thành phố.

Hợp phần này điều chỉnh giảm không thực hiện hạng mục “Triển khai Hệ thống MPLIS cấp Trung ương” và hạng mục “Tăng cường sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và liên thông dữ liệu giữa các cấp, các ngành” trong khuôn khổ Dự án. Các nội dung này sẽ được thực hiện ở Dự án “Xây dựng hoàn thiện CSDL tài nguyên môi trường kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu/hạ tầng thông tin” sử dụng nguồn vốn đầu tư công đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công; các nội dung điều chỉnh đầu tư chi tiết tại mục II.4 của Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án đính kèm.

- Hợp phần 3: Quản lý dự án
- + Hỗ trợ quản lý dự án
- + Theo dõi và đánh giá dự án

c) Kết quả chủ yếu của Dự án:

- Cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh tham gia dự án được xây dựng và cập nhật, có thể kết nối trên hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì vận hành phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan (thuế, công chứng, ngân hàng,...), người dân và doanh nghiệp.

- Trang thiết bị đầu cuối phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh tham gia Dự án được đầu tư nâng cấp đảm bảo đồng bộ, hiện đại.

**3. Cơ quan chủ quản:** Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có địa bàn được đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

**4. Chủ dự án:** Tổng cục Quản lý đất đai và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố: Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Sơn La, Yên Bái, Quảng Trị, Trà Vinh, Thái Bình, Nam Định, Lào Cai, Nghệ An, Hà Tĩnh, Phú Yên, Bến Tre, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Tiền Giang, Long An, Tây Ninh, An Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Bắc Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ.

**5. Địa điểm thực hiện:**

Dự án được triển khai tại Bộ Tài nguyên và Môi trường và trên địa bàn 30 tỉnh, thành phố tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, bao gồm:

- Khu vực miền Bắc (gồm 13 tỉnh): Thái Nguyên, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Cao Bằng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nam, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Yên Bái, Hải Phòng.

- Khu vực miền Trung, Tây Nguyên (gồm 08 tỉnh): Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Đắk Lắk.

- Khu vực miền Nam (09 tỉnh): Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Long An, Tây Ninh, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre.

**6. Nguồn vốn và cơ chế tài chính trong nước:**

a) Nguồn vốn:

Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư của Dự án 54,338 triệu USD, bao gồm vốn vay IDA 49,152 triệu USD và vốn đối ứng 5,186 triệu USD.

Tổng mức đầu tư của Dự án sau điều chỉnh: 125,662 triệu USD, tương đương 2.906.060 triệu đồng (chuyển đổi theo tỷ giá do Kho bạc Nhà nước thông báo áp dụng tháng 12/2021: 1USD = 23.126 VNĐ). Trong đó:

- Vốn vay WB: 100,848 triệu USD, tương đương 2.332.211 triệu đồng, cụ thể:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường: 1,2 triệu USD (tương đương 27.751 triệu đồng);

+ 30 tỉnh, thành phố tham gia thực hiện dự án: 99,648 triệu USD (tương đương 2.304.460 triệu đồng).

- Nguồn vốn đối ứng: 573.849 triệu đồng (tương đương 24,814 triệu USD), cụ thể:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường: 57.214 triệu đồng (tương đương 2,474 triệu USD).

+ 30 tỉnh, thành phố tham gia thực hiện dự án: 516.635 triệu đồng (tương đương 22,34 triệu USD).

b) Cơ chế tài chính trong nước:

Đối với vốn vay WB:

- Tại Trung ương: Các hạng mục công việc Dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện sẽ áp dụng theo cơ chế cấp phát ngân sách nhà nước từ nguồn vốn vay WB.

- Tại địa phương: Những nội dung công việc của dự án thuộc nhiệm vụ chi của các địa phương được Chính phủ hỗ trợ cấp phát và cho vay lại một phần từ nguồn vốn vay WB.

+ Tỷ lệ cho vay lại là 10%, 20%, 30% hoặc 50% tùy theo từng địa phương tham gia dự án giữ nguyên như Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới (trừ phần vốn bổ sung tăng thêm của 02 tỉnh Nghệ An và Tiền Giang).

+ Tỷ lệ vay lại 50%: áp dụng cho phần vốn bổ sung tăng thêm cho 02 tỉnh Nghệ An và Tiền Giang.

Đối với vốn đối ứng: Do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tỉnh, thành phố tham gia Dự án bố trí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

**7. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng:** Chủ dự án thành lập Ban quản lý dự án để quản lý, thực hiện Dự án.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Tổng cục Quản lý đất đai chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi



điều chỉnh, tính khả thi của Dự án theo phương án điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tham gia Dự án chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ Tài nguyên và Môi trường về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo, tính khả thi của nội dung Dự án tại địa phương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung không thuộc nội dung điều chỉnh tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới.

Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Hợp tác quốc tế, Tổ chức cán bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai và Thủ trưởng các cơ quan, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư,  
Tài chính; Thông tin và Truyền thông;  
Tư pháp; Ngoại giao;
- Ngân hàng Nhà nước;
- Lưu: VT, KHTC, LHa. *kk*

*kk*



**KI BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**

**Lê Minh Ngân**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

-----

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI ĐIỀU CHỈNH  
DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI  
VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định /QĐ-BTNMT ngày tháng năm  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>1</b>
<b>I. Những thông tin chủ yếu của Dự án .....</b>	<b>2</b>
<b>1. Tên Dự án .....</b>	<b>2</b>
<b>2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án.....</b>	<b>2</b>
<b>3. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới.....</b>	<b>2</b>
<b>II. Sự cần thiết đầu tư .....</b>	<b>2</b>
<b>1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện liên quan đến Dự án VILG.....</b>	<b>2</b>
<b>2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện dự án; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.....</b>	<b>5</b>
2.1. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện dự án.....	5
2.2. Sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.....	6
<b>3. Cơ sở pháp lý thực hiện dự án.....</b>	<b>7</b>
<b>4. Sự cần thiết tiếp tục thực hiện Dự án, điều chỉnh đầu tư thực hiện Dự án .....</b>	<b>9</b>
<b>III. Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch đầu tư .....</b>	<b>13</b>
<b>1. Đánh giá sự phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển ngành quản lý đất đai.....</b>	<b>13</b>
<b>2. Đánh giá sự tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp Bộ .....</b>	<b>17</b>
2.1. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu đất đai .....	17
2.2. Nguyên tắc và yêu cầu về chuyển đổi, tạo lập CSDL ban đầu .....	17
2.3. Yêu cầu về việc chia sẻ cơ sở dữ liệu đất đai.....	17
2.4. Yêu cầu về kết nối, khai thác, chia sẻ thông tin từ CSDL đất đai.....	18
<b>IV. Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý; xác định phân kỳ đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư.....</b>	<b>23</b>
<b>1. Mục tiêu .....</b>	<b>23</b>
1.1. Mục tiêu tổng quát .....	23
1.2. Mục tiêu cụ thể .....	23
<b>2. Nhiệm vụ thực hiện Dự án .....</b>	<b>23</b>

2.1. Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai .....	23
2.2. Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS) .....	25
2.3. Hợp phần 3: Quản lý dự án .....	33
2.4. Dự kiến các hoạt động dự án theo khung logic .....	34
<b>3. Kết quả đầu ra của Dự án</b> .....	<b>37</b>
3.1. Kết quả chính của dự án .....	37
3.2. Kết quả các hợp phần .....	38
3.3. Kết quả theo khung chỉ số .....	45
<b>4. Phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý</b> .....	<b>45</b>
<b>5. Xác định phân kỳ đầu tư:</b> .....	<b>46</b>
<b>V. Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư</b> .....	<b>46</b>
<b>VI. Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án</b> .....	<b>47</b>
<b>VII. Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường</b> .....	<b>47</b>
<b>VIII. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư</b> .....	<b>48</b>
1. Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai .....	48
2. Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS) .....	49
3. Hợp phần 3: Quản lý dự án .....	49
<b>IX. Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn</b> ...	<b>50</b>
1. Tổng mức đầu tư .....	50
1.1. Căn cứ xây dựng tổng mức đầu tư .....	50
1.2. Tổng mức đầu tư .....	52
2. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: .....	63
3. Phương án huy động .....	63
3.1. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án: .....	63
3.2. Tính chất sử dụng vốn của dự án .....	65
3.3. Quản lý tài chính .....	65
<b>X. Tổ chức quản lý dự án</b> .....	<b>75</b>
1. Chủ quản, chủ đầu tư thực hiện dự án .....	75

<b>2. Phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án .....</b>	<b>76</b>
2.1. Chủ quản dự án: .....	76
2.2. Ban chỉ đạo thực hiện dự án: .....	77
2.3. Chủ đầu tư: .....	77
2.4. Ban quản lý dự án .....	77
<b>3. Tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án .....</b>	<b>79</b>
<b>XII. Kế hoạch thực hiện, giám sát và đánh giá Dự án .....</b>	<b>80</b>
<b>1. Kế hoạch hoạt động và mua sắm đấu thầu .....</b>	<b>80</b>
1.1. Kế hoạch hoạt động .....	80
1.2. Mua sắm đấu thầu .....	80
<b>2. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án .....</b>	<b>83</b>
<b>3. Các giải pháp để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án .....</b>	<b>84</b>
<b>XIII. Phân tích hiệu quả đầu tư .....</b>	<b>86</b>
<b>1. Hiệu quả đầu tư .....</b>	<b>86</b>
<b>2. Hiệu quả kinh tế và tài chính .....</b>	<b>88</b>
<b>3. Hiệu quả về xã hội .....</b>	<b>93</b>
<b>4. Đánh giá tính bền vững của Dự án .....</b>	<b>94</b>
<b>XIV. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án .....</b>	<b>95</b>

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

Bộ TTTT	Bộ Thông tin truyền thông
Bộ TN&MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CNTT	Công nghệ thông tin
CPĐT	Chính phủ điện tử
CPMU	Ban Quản lý Dự án cấp trung ương
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DTTS	Dân tộc thiểu số
NHTG	Ngân hàng Thế giới
PPMUs	Ban Quản lý Dự án các tỉnh
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
VILG	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai
VPĐK	Văn phòng Đăng ký

## **I. Những thông tin chủ yếu của Dự án**

### **1. Tên Dự án**

Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới, số hiệu khoản vay 5887, gọi tắt là Dự án VILG).

### **2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án**

#### **2.1. Cơ quan chủ quản:**

Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có địa bàn đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

#### **2.2. Chủ dự án thành phần:**

Tổng cục Quản lý đất đai và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ.

### **3. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới**

## **II. Sự cần thiết đầu tư**

### **1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện liên quan đến Dự án VILG**

Thời gian qua, do điều kiện nguồn kinh phí chưa thể đáp ứng để xây dựng, thiết lập, triển khai một Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu, đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Do vậy, để phục vụ cho công việc những năm qua ngành Quản lý đất đai đã xây dựng, đề xuất Chính phủ triển khai, thực hiện một số chương trình/dự án. Mỗi dự án/chương trình thực hiện một hoặc một phần nội dung cần thiết nhằm từng bước thiết lập một hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu, đảm bảo tính đồng bộ, không bị trùng lặp và tính kế thừa để dần hoàn thiện để tạo thành một hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất từ TW đến địa phương. Một số dự án đã và đang đầu tư thực hiện nhằm xây dựng hệ thống thông tin và CSDL đất đai phục vụ cho công tác quản lý, thông qua thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp GCN, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu, các chương trình/dự án điển hình như:

(1) Dự án Đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (Dự án Tổng thể), đây là một dự án đã triển khai thực hiện từ năm 2008, trong đó có các nhiệm vụ chính là lập và hoàn thiện bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

STT	Nội dung Hệ thống thông tin đất đai	Sản phẩm đã/đang hoàn thành	Nguồn đầu tư
1	Hoàn thiện khung pháp lý, chính sách và chuẩn kỹ thuật	- Luật Đất đai 2013; - Thông tư xây dựng, quản lý khai thác hệ thống thông tin đất đai; - Thông tư quy định kỹ thuật CSDL đất đai	- Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đất đai
2	Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	1. Máy chủ, thiết bị lưu trữ, phần mềm công nghệ nền: - 24 VPĐK (35%); - 103 Chi nhánh VPĐK (14%). 2. Máy trạm và thiết bị ngoại vi, đường truyền dữ liệu. - 24 VPĐK (35%); - 103 Chi nhánh VPĐK (14%); - 1084 xã (9%)	- Dự án VLAP - Dự án tổng thể; - Các địa phương
3	Phần mềm LIS, cổng thông tin đất đai	- Phần mềm ứng dụng quản lý CSDL đất đai - Cổng thông tin đất đai (Land Portal)	- Dự án VLAP - Dự án VietLIS - Dự án Xây dựng CSDL quốc gia về đất đai
4	Dữ liệu địa chính	- 106 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành CSDL địa chính; - 52 đơn vị cấp huyện đang xây dựng CSDL địa chính; - 9.027 đơn vị cấp xã đã hoàn thành CSDL đất trồng lúa	- Dự án VLAP - Dự án tổng thể - Dự án VietLIS - Địa phương
5	Hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực	- 120 khóa đào tạo (09 VPĐK và 59 Chi nhánh VPĐK)	- Dự án VLAP - Dự án VietLIS

Nhiệm vụ của các Dự án này tập trung chủ yếu về đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và một phần xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

(2) Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP).

Nhiệm vụ của các Dự án này tập trung về đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính một cách đồng bộ và được triển khai thực hiện trên địa bàn 1.057 đơn vị cấp xã thuộc 60 đơn vị cấp huyện của 9 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (cụ thể: Hà Nội: 3 huyện - 66 xã; Hưng Yên: 5 huyện - 84 xã, Thái Bình: 8 huyện - 286 xã; Quảng Ngãi: 6 huyện - 65 xã; Bình Định: 5 huyện - 75 xã; Khánh Hòa: 7 huyện - 94 xã; Tiền Giang: 8 huyện - 131 xã; Bến Tre: 8 huyện - 147 xã và Vĩnh Long: 8 huyện - 109 xã) .

(3) Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng mô hình hệ thống thông tin đất đai đa



mục tiêu”, Dự án “Tăng cường năng lực định giá đất và hệ thống thông tin giá đất dựa trên VIETLIS” triển khai thử nghiệm tại 04 tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Đà Nẵng và Cần Thơ sử dụng hỗ trợ của Chính phủ Hàn Quốc: Kết quả dự án đạt được như sau:

- Góp phần cung cấp các dịch vụ thông tin đất đai cho người dân và các đối tượng có liên quan thông qua việc thiết kế hệ thống thông tin đa mục tiêu;
- Cải thiện cơ sở hạ tầng Hệ thống Thông tin đất đai của Việt Nam thông qua việc cung cấp trang thiết bị, phần cứng, phần mềm cho Tổng cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Văn phòng Đăng ký đất đai TX. Từ Sơn, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, Văn phòng Đăng ký đất đai quận Hải Châu;
- Xây dựng mô hình định giá đất hàng loạt tới từng thửa đất phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam và thí điểm thành công tại 04 địa bàn cấp xã thuộc 04 tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Đà Nẵng và Cần Thơ.

#### (4). Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (giai đoạn 1)

Nhiệm vụ chính của Dự án như sau:

- Xây dựng, triển khai, quản lý, vận hành, khai thác, cập nhật hệ thống thông tin đất đai thống nhất;
- Kết nối cơ sở dữ liệu đất đai với các ngành có nhu cầu;
- Xây dựng các quy chế cập nhật, khai thác, vận hành hệ thống lâu dài đảm bảo tính đồng bộ, trách nhiệm, đúng thẩm quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hệ thống từ cấp Trung ương đến các cấp địa phương;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa, cơ sở dữ liệu địa chính 03 huyện điểm (huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương, huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình, huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang);
- Tổ chức các lớp tập huấn về tích hợp dữ liệu, an ninh bảo mật, an toàn dữ liệu, hệ thống phần mềm gốc, công cụ phát triển, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và vận hành bảo trì hệ thống.

Các Dự án liên quan nêu trên đã và đang triển khai tại các cấp. Tuy nhiên so với yêu cầu của cơ sở dữ liệu đất đai theo Quyết định số 714/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì các kết quả trên còn khiêm tốn, theo đó cần phải tiếp tục đầu tư triển khai cho các địa bàn chưa được đầu tư cũng như duy trì, nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin đất đai đã được đầu tư để đảm bảo cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng đồng bộ, đầy đủ và xuyên suốt trên phạm vi cả nước theo một lộ trình thống nhất tạo nền tảng cho triển khai Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử và đô thị thông minh.

**2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện dự án; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.**

**2.1. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện dự án**

Việc xây dựng và vận hành CSDL đất đai đóng vai trò quan trọng để hướng tới hoàn thiện cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, xây dựng Chính phủ điện tử. Theo Quyết định số 714/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/5/2015 về việc ban hành Danh mục CSDL quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển chính phủ điện tử, Bộ TNMT với vai trò là Bộ chủ quản, chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, cập nhật CSDL quốc gia về đất đai và vận hành thông suốt.

Trong thời gian qua, một số nội dung của hệ thống thông tin đất đai đã được đầu tư để triển khai ở một số địa phương. Tuy nhiên, tính đồng bộ của hệ thống vẫn còn hạn chế, các địa phương chủ yếu tập trung kinh phí vào công tác đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp GCN để đáp ứng nhiệm vụ chính trị, mặc dù đây cũng là nguồn tài liệu đầu vào để xây dựng CSDL đất đai nhưng vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Kinh phí cho xây dựng Hệ thống thông tin đất đai đã từng bước được thực hiện thông qua việc huy động từ các nguồn tài chính sau đây:

(1) Nguồn ngân sách địa phương: Trích nguồn thu từ đất theo Nghị quyết số 07/2007/QH12 của Quốc hội và Nghị quyết số 02/2008/NQ-CP của Chính phủ đã giao cho Ủy ban nhân dân các tỉnh phải “*Bố trí tối thiểu 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Thực tế hiện nay nhiều địa phương đã cân đối và phân bổ kinh phí cho ngành Quản lý đất đai như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai... Tuy nhiên, đa số các địa phương còn khó khăn về ngân sách và vẫn cần hỗ trợ từ nguồn ngân sách TW.

(2) Nguồn ngân sách TW: kể từ năm 2008 đến nay, Chính phủ đã dành một phần kinh phí hàng năm để hỗ trợ một số địa phương cho công tác xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và CSDL đất đai. Nguồn kinh phí này cần được tiếp tục duy trì.

(3) Từ nguồn vốn ODA vay ưu đãi hoặc nguồn hỗ trợ không hoàn lại: từ năm 2009 - 2015, Chính phủ đã vay nguồn IDA của NHTG để thực hiện công tác hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam tại 59/86 huyện thuộc 9 tỉnh/thành phố. Đồng thời, một số nguồn vốn không hoàn lại từ Chính phủ New Zealand, Anh, Úc, Hàn Quốc đã hỗ trợ hoàn thiện chính sách pháp luật, tăng cường năng lực, thiết kế mô hình hệ thống thông tin đất đai...

Trong phạm vi dự án VILG, Chính phủ đã vay vốn của WB để thực hiện,

hiện nay nhiều địa phương đang triển khai công tác xây dựng cơ sở dữ liệu dựa trên nguồn vốn vay, nguồn lực này cần thiết được tiếp tục huy động để bổ sung cho nguồn ngân sách TW và địa phương.

(4) Nguồn vốn hợp tác công tư (PPP) để đa dạng hóa nguồn lực góp phần hoàn thành sớm nhất việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai đưa vào khai thác và sử dụng.

Hiện nay, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư cho lĩnh vực xây dựng hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu và CSDL đất đai chưa được bố trí tập trung, không bảo đảm được việc triển khai theo tiến độ, mục tiêu đề ra.

Từ tình hình thực tế nêu trên, nhằm kế thừa, phát huy tối đa các kết quả thu được từ các nỗ lực và các dự án quản lý đất đai đã triển khai trước đây, đồng thời, nhằm tiếp tục tăng cường hiệu quả và tính minh bạch của công tác quản lý đất đai, Bộ TNMT đề xuất tiếp tục thực hiện Dự án vay vốn NHTG trong giai đoạn gia hạn dự án VILG để hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đang xây dựng tại 30 tỉnh/thành phố.

Việc sử dụng vốn vay ODA sẽ đẩy nhanh phát triển chính phủ điện tử, người dân và doanh nghiệp tiếp cận với thông tin và tiến hành giao dịch với các lĩnh vực dịch vụ công liên quan như thuế, công chứng, ngân hàng ... và đóng góp thông tin phản hồi một cách thuận tiện, nhanh chóng hơn trên môi trường mạng hoặc trực tiếp tại các VPĐK, mở rộng chia sẻ thông tin và tăng cường phối hợp, điều phối giữa các cơ quan liên quan đến đất đai, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với đất đai. Tăng hiệu quả và tính bền vững trong sử dụng đất đai, tạo điều kiện để nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, giảm khiếu kiện về đất đai và các bất ổn trong xã hội; góp phần xây dựng thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản hiệu quả nhằm đáp ứng các nhu cầu đa dạng của nền kinh tế, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân.

*2.2. Sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài*

Việt Nam và NHTG chính thức nối lại quan hệ thành viên vào năm 1976. Kể từ đó, quan hệ này luôn được củng cố và phát triển. Trong lĩnh vực quản lý đất đai, NHTG đã hỗ trợ Bộ TNMT thực hiện Dự án Hoàn thiện và Hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (VLAP) từ năm 2008-2015. Dự án này tập trung vào các nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, xây dựng hồ sơ địa chính, cấp GCN và xây dựng CSDL địa chính cho các huyện thuộc địa bàn thực hiện Dự án. Dự án VLAP có thể coi là dự án tiền đề để Việt Nam bắt tay xây dựng một hệ thống quản lý đất đai hiện đại.

Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” đề nghị sử

dụng vốn vay ưu đãi của NHTG hoàn toàn phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam trong thời gian tới và Chiến lược hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và NHTG, cụ thể như sau:

- Dự án phù hợp với Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và 2021 - 2025, phù hợp với các văn bản của Quốc hội và Chính phủ.

- Phù hợp với Quyết định số 1810/QĐ-TTg ngày 4 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng, tiêu chí sử dụng vốn vay NHTG giai đoạn 2014-2018 và các năm tiếp theo, trong đó nêu rõ: một trong những định hướng, tiêu chí lựa chọn và xác định ưu tiên danh mục dự án dùng vốn vay IDA của NHTG là môi trường, tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh.

- Căn cứ các ưu tiên chiến lược và mục tiêu mà Chính phủ Việt Nam đã đề ra, NHTG đã xây dựng Chiến lược đối tác quốc gia giai đoạn 2012 - 2016 nhằm hỗ trợ Việt Nam trên ba lĩnh vực đột phá về phát triển nguồn nhân lực, hoàn thiện thể chế thị trường và phát triển hạ tầng. Chiến lược đối tác quốc gia cũng hỗ trợ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2011-2015, trong đó bao gồm cả việc giải quyết các vấn đề trong quá trình chuyển tiếp từ một nước thu nhập thấp lên mức thu nhập trung bình, cụ thể: từ một nền kinh tế nông nghiệp trở thành một nền kinh tế đô thị và công nghiệp, từ tập trung vào số lượng sang chất lượng hàng hoá và dịch vụ, và từ dựa vào lợi thế so sánh về nhân công giá rẻ sang đổi mới sáng tạo, tạo ra hàng hoá, dịch vụ có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn.

Trong Chiến lược đối tác quốc gia của NHTG thời kỳ 2012-2016 đối với Việt Nam đã có đề xuất Dự án này. Chiến lược đối tác quốc gia đề xuất Dự án này sẽ đóng góp vào 2 kết quả chủ chốt trong Khung chiến lược là: (i) Tăng cường quản lý kinh tế và môi trường kinh doanh, (ii) Cải thiện quản lý tài nguyên môi trường. Ngoài ra, dự án cũng hỗ trợ thực hiện các ưu tiên liên ngành của Chiến lược này, bao gồm: (i) Tăng cường quản trị, (ii) Hỗ trợ bình đẳng giới và (iii) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng thông qua việc tăng cường sự tiếp cận đối với thông tin và các dịch vụ về đất đai.

### ***3. Cơ sở pháp lý thực hiện dự án***

Vai trò, tầm quan trọng của nhiệm vụ tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai đã được thể chế hóa trong các văn bản được ban hành trong giai đoạn vừa qua như sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa 13;

- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội khóa 13;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội khóa 13;
- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội khóa 11;
- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội khóa 13;
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;
- Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính Phủ Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;
- Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 8/6/2012 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;
- Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016;
- Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 29/5/2016 của Chính phủ về việc tiếp tục áp dụng quy trình, thủ tục như quy định tại Nghị định 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 trong phê duyệt danh mục và phê duyệt văn kiện đối với hai Dự án vay vốn Ngân hàng Thế giới;
- Nghị Quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Ban chấp hành TW Đảng khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;
- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

- Quyết định số 714/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/5/2015 về việc ban hành Danh mục CSDL quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển chính phủ điện tử;

- Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

- Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt “Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/01/2014 về việc triển khai thi hành Luật Đất đai có nêu: Đẩy mạnh việc điều tra cơ bản về đất đai, đăng ký đất đai, cấp GCN; tập trung xây dựng hệ thống thông tin đất đai, CSDL đất đai; Triển khai hệ thống theo dõi, đánh giá việc quản lý sử dụng đất;

- Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 01/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính về việc Quy định định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 bổ sung một số điểm của Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009.

#### ***4. Sự cần thiết tiếp tục thực hiện Dự án, điều chỉnh đầu tư thực hiện Dự án***

##### ***(1) Yêu cầu hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia của Chính phủ***

Thời gian qua, do điều kiện về ngân sách chưa thể đáp ứng để xây dựng, thiết lập, triển khai một Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu, đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Do vậy, để phục vụ cho yêu cầu quản lý ngành quản lý đất đai đã xây dựng, đề xuất Chính phủ triển khai, thực hiện một số chương trình/Dự án nhằm xây dựng hệ thống thông tin và CSDL đất đai phục vụ cho công tác quản lý, thông qua thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp GCN, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Tuy nhiên, so với yêu cầu của cơ sở dữ liệu đất đai theo Quyết định số 714/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì các kết quả nêu trên còn khiêm tốn, cần phải tiếp tục đầu tư triển khai cho các địa bàn chưa được đầu tư cũng như duy trì, nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin đất đai đã được đầu tư để đảm bảo cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng đồng bộ, đầy đủ và xuyên suốt trên phạm vi cả nước theo một lộ trình thống nhất tạo nền tảng cho triển khai CPĐT, chính quyền điện tử và đô thị thông minh.

(2) Các nội dung thực hiện Dự án điều chỉnh (theo quy định điều chỉnh về kỹ thuật, quản lý tài chính, quản lý vốn vay ODA và theo đề xuất của UBND các tỉnh, thành phố và yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai), cụ thể:

(2.1) Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai

Các nội dung điều chỉnh không thực hiện gồm: (i) Tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai tại các địa phương; (ii) Quản lý sự thay đổi; (iii) Chiến lược truyền thông; (iv) Theo dõi, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất. Các nội dung này sẽ được thực hiện, lồng ghép trong quá trình sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 và các nhiệm vụ khác của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(2.2) Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)

- Tên hợp phần điều chỉnh từ “Xây dựng CSDL đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu” sang “Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)” để tập trung cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Cơ sở dữ liệu đất đai do Dự án VILG xây dựng sẽ được vận hành và cung cấp các dịch vụ công về đất đai trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS).

- Đối với xây dựng, triển khai hệ thống MPLIS: Theo Văn kiện Dự án VILG, hệ thống phải sử dụng nguồn vốn IDA. Tuy nhiên, việc triển khai xây dựng và thiết lập hệ thống MPLIS bằng nguồn vốn vay sẽ không đáp ứng được yêu cầu về mặt thời gian của Dự án do phải tổ chức đấu thầu quốc tế theo quy định của NHTG. Ngoài ra, Chính phủ đã có chỉ đạo việc ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin Việt Nam phải làm chủ công nghệ, bảo đảm an toàn các hệ thống thông tin trọng yếu quốc gia, làm chủ không gian mạng.

Dựa trên kết quả xây dựng thử nghiệm và triển khai thực tế hệ thống thông tin đất đai, đã được Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá đáp ứng được yêu cầu về hiệu năng, an toàn thông tin. Tập đoàn Viettel đã đề xuất triển khai “Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu MPLIS” bằng phương thức hợp tác đối tác công tư (PPP) theo hình thức hợp đồng: Xây dựng – Thuê Dịch vụ - Chuyển giao (BLT). Trong thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định, Tập đoàn Viettel đã có các cam kết hỗ trợ trung tâm dữ liệu và phần mềm VBDLIS trong thời gian gia hạn Dự án, để Bộ TN&MT, các địa phương thực hiện xây dựng, vận hành CSDL đất đai trong Dự án VILG tại các Công văn: số 34/VTSGP ngày 05/06/2020, số 4778/CNVTQĐ-VTS ngày 08/12/2020; số 252/CNVTQĐ-VTS ngày 22/01/2021 và hỗ trợ Dự án cung cấp các dịch vụ công về thông tin đất đai, tăng cường sự tiếp cận của người dân, doanh nghiệp.

Theo đó, Bộ TN&MT điều chỉnh không thực hiện hạng mục Triển khai Hệ thống MPLIS cấp trung ương và hạng mục “Tăng cường sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và liên thông dữ liệu giữa các cấp, các ngành” trong khuôn khổ Dự án, các nội dung này sẽ được thực hiện ở Dự án “Xây dựng hoàn thiện CSDL tài nguyên môi trường kết nối liên thông với các CSDL/HTTT” bằng nguồn vốn đầu tư công của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc xây dựng, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu đất đai của 250 huyện trên địa bàn 30 tỉnh thuộc Dự án VILG sẽ được vận hành trên hệ thống MPLIS do Tập đoàn Viettel cung cấp trong thời gian gia hạn Dự án.

- Về xây dựng CSDL đất đai:

+ Điều chỉnh khối lượng xây dựng CSDL đất đai từ 294 huyện của 33 tỉnh, thành phố (gồm: xây mới xây dựng CSDL đất đai là 189 huyện và huyện chuyển đổi xây dựng CSDL đất đai là 105 huyện), xuống còn là 250 huyện của 30 tỉnh; điều chỉnh giảm 03 tỉnh (Tuyên Quang, Quảng Bình và Lâm Đồng) đề nghị không thực hiện Dự án theo đề nghị của UBND tỉnh tại các văn bản: Công văn số 1294/UBND-TH ngày 06 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc đề nghị hoãn thực hiện Dự án; Công văn số 2577/UBND-TNMT ngày 17 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang; Công văn số 9531/UBND-ĐC ngày 24 tháng 11 năm 2020 về việc đề nghị không tiếp tục thực hiện Dự án VILG trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

+ Phạm vi triển khai công tác xây dựng CSDL đất đai của một số tỉnh thay đổi do: (i) Một số địa bàn cấp huyện của các tỉnh tham gia Dự án đã được UBND tỉnh sử dụng các nguồn vốn khác nhau cho công tác xây dựng CSDL đất đai cho các huyện nên chuyển từ phương án xây dựng mới sang chuyển đổi CSDL để thực hiện bằng nguồn vốn Dự án VILG; (ii) một số tỉnh thuộc Dự án đã và đang thực hiện công tác sắp xếp lại một số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội dẫn đến hệ thống hồ sơ địa chính của các xã cũ không còn phù hợp với địa giới hành chính của xã mới khi được thành lập, sắp xếp lại dẫn đến thay đổi địa bàn, khối lượng xây dựng cơ sở dữ liệu của các tỉnh; (iii) Dữ liệu đất đai biến động nên khối lượng thừa đất xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai có sự thay đổi nhiều so với năm 2016 khi lập, phê duyệt FS. Vì vậy khối lượng xây dựng CSDL đất đai của các tỉnh cần được điều chỉnh theo thực tế để đảm bảo phù hợp với kinh phí được vay lại.

- Không thực hiện hạng mục “Chuyển đổi cơ sở dữ liệu cho 30 tỉnh, thành phố còn lại”, do nội dung này chuyển sang thực hiện tại Dự án Tổng thể “Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia” do Bộ TN&MT đang được giao xây dựng Đề án Tổng thể Xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia và đã trình Chính phủ tại Tờ



trình số 92/TTr-BTNMT ngày 30/11/2019. Theo đó, công tác xây dựng CSDL đất đai của các tỉnh còn lại sẽ thực hiện tại Đề án này để đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Ngân sách và phân bổ nguồn vốn.

(2.3) Hợp phần 3 Quản lý Dự án: cơ bản giữ nguyên, chỉ cắt giảm việc thuê tuyển một số tư vấn (về mua sắm đấu thầu, theo dõi đánh giá, phiên dịch, biên dịch, xây dựng cơ chế tài chính đảm bảo cung cấp dịch vụ công, chất lượng dịch vụ thông tin đất đai) cho phù hợp với căn cứ nhu cầu thực tế của Dự án và đảm bảo phù hợp với nội dung tại Hợp phần 1 và Hợp phần 2 sau điều chỉnh.

*(3) Nhu cầu kinh phí đầu tư cho xây dựng hệ thống thông tin đất đai và nhu cầu sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi để tiếp tục thực hiện Dự án*

Trong giai đoạn vừa qua, kinh phí cho xây dựng Hệ thống thông tin đất đai đã từng bước được thực hiện thông qua việc huy động từ các nguồn tài chính như: nguồn ngân sách địa phương, nguồn ngân sách hỗ trợ từ trung ương, từ nguồn vốn ODA vay ưu đãi hoặc nguồn hỗ trợ không hoàn lại. Tuy nhiên, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư cho lĩnh vực xây dựng hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu và CSDL đất đai chưa được bố trí tập trung, không bảo đảm được việc triển khai theo tiến độ, mục tiêu đề ra.

Với các yêu cầu về hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia theo chỉ đạo của Chính phủ, trên cơ sở kế thừa, phát huy tối đa các kết quả thu được từ các nỗ lực và các dự án quản lý đất đai đã triển khai trước đây, đồng thời, nhằm tiếp tục tăng cường hiệu quả và tính minh bạch của công tác quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tại Điều 3 quy định vốn đầu tư công bố trí cho các đối tượng quy định tại Điều 5 Luật Đầu tư công và phân theo ngành lĩnh vực quy định tại Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước, trong đó có lĩnh vực ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ quốc gia dùng chung.

Bộ TN&MT đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tiếp tục thực hiện Dự án vay vốn NHTG trong giai đoạn gia hạn Dự án VILG để hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đang xây dựng tại 30 tỉnh/thành phố. Việc sử dụng vốn vay ODA sẽ đẩy nhanh phát triển CPĐT, người dân và doanh nghiệp tiếp cận với thông tin và tiến hành giao dịch với các lĩnh vực dịch vụ công liên quan như thuế, công chứng, ngân hàng ... và đóng góp thông tin phản hồi một cách thuận tiện, nhanh chóng hơn trên môi trường mạng hoặc trực tiếp tại các VPĐK, mở rộng chia sẻ thông tin và tăng cường phối hợp, điều phối giữa các cơ quan liên quan đến đất đai, nâng

cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với đất đai. Tăng hiệu quả và tính bền vững trong sử dụng đất đai, tạo điều kiện để nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, giảm khiếu kiện về đất đai và các bất ổn trong xã hội; góp phần xây dựng thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản hiệu quả nhằm đáp ứng các nhu cầu đa dạng của nền kinh tế, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân.

### **III. Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch đầu tư**

#### ***1. Đánh giá sự phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển ngành quản lý đất đai***

Tài nguyên đất đai là nguồn lực, nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu đối với nguồn tài nguyên đất ngày càng tăng do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, sản xuất lương thực, thực phẩm, từ đó đã tạo nên áp lực ngày càng tăng đối với quỹ đất đai có hạn lại đang chịu ảnh hưởng ngày càng rõ rệt của quá trình thoái hóa đất, biến đổi khí hậu. Thách thức đặt ra đối với ngành quản lý đất đai hiện nay là vừa phải đáp ứng các nhu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước, đồng thời phải đảm bảo quản lý và bảo vệ tài nguyên đất đai một cách hiệu quả và bền vững.

Hệ thống thông tin đất đai là công cụ để thực hiện tốt nhất công tác quản lý hiện đại; giúp Chính phủ kiểm soát tốt nhất tài nguyên đất; cung cấp dịch vụ công tốt nhất cho người dân; đây là các yếu tố quan trọng góp phần giảm đói nghèo, giúp tăng GDP theo đầu người và GDP cho cả nước.

Trong các năm vừa qua, công tác xây dựng CSDL đất đai của cả nước đã có những chuyển biến tích cực, CSDL đất đai được đưa vào vận hành, khai thác sử dụng có hiệu quả, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính. Tính đến hết tháng 8/2020 đã có: 100% Văn phòng Đăng ký đất đai đã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ địa chính, quản lý đất đai; có 192/707 đơn vị hành chính cấp huyện (thuộc 46 tỉnh, thành phố) đã hoàn thành việc xây dựng CSDL địa chính và đưa vào quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng với hơn 22.7 triệu thửa đất và 11.7 hồ sơ quét. Tuy nhiên việc lưu trữ dữ liệu còn phân tán và chưa được quản lý, đưa vào vận hành một cách hợp lý, dẫn tới hiệu quả khai thác và sử dụng những dữ liệu này cho công tác quản lý của Nhà nước còn nhiều hạn chế.

Chính vì thế, Đảng và Chính phủ đã có hàng loạt các quyết sách nhằm xây dựng và vận hành một hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu hiện đại, công khai, minh bạch và hiệu quả, trong đó ưu tiên cho việc xây dựng CSDL đất đai và triển khai MPLIS thống nhất trên cả nước. Vai trò, tầm quan trọng của nhiệm vụ xây dựng hệ thống thông tin và CSDL đất đai đã được thể chế hóa trong các văn bản được ban hành trong giai đoạn vừa qua như sau:

- Nghị Quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Ban chấp hành TW Đảng khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại có nêu: “Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về đất đai và tài sản gắn liền với đất theo hướng hiện đại, công khai, minh bạch, phục vụ đa mục tiêu; từng bước chuyển sang giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai. Phấn đấu đến năm 2020 cơ bản hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai”. Như vậy, trong giai đoạn này, đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành quản lý đất đai.

- Nghị quyết số 07/NQ-CP của Chính phủ ngày 22/01/2014 về việc Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19 NQ/TW ngày 31/10/2012 của Ban chấp hành TW Đảng (khóa XI) về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại có nêu yêu cầu:

+ Cải cách thủ tục hành chính, nghiên cứu và từng bước triển khai thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai;

+ Tiếp tục kiện toàn hệ thống bộ máy quản lý đất đai và đẩy mạnh việc thực hiện Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành quản lý đất đai giai đoạn 2011-2020;

+ Tăng cường quản lý và phát triển thị trường bất động sản với ưu tiên hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tạo điều kiện để đất đai tham gia vào thị trường bất động sản.

- Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 8/6/2012 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-TU ngày 16/01/2012 của Ban chấp hành TW Đảng về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020; trong đó, về hạ tầng thông tin, Nghị quyết đã xác định:

+ Xây dựng CSDL quốc gia về đất đai làm cơ sở cho việc ứng dụng công nghệ thông tin quản lý các nguồn lực phát triển đất nước;

+ Giao Bộ TNMT là cơ quan chủ quản xây dựng CSDL quốc gia về đất đai với thời gian thực hiện 2012-2020.

- Quyết định số 1892/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/12/2012 về việc Phê duyệt Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành quản lý đất đai giai đoạn 2011-2020 có nêu nhiệm vụ:

+ Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thông qua việc xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất

đai; Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCN; Xây dựng hệ thống thông tin đất đai và CSDL đất đai; Thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai;

+ Kiện toàn hệ thống tổ chức ngành Quản lý đất đai theo hướng quản lý thống nhất, đủ năng lực thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước và các dịch vụ công về đất đai;

+ Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Quản lý đất đai;

+ Các chương trình, dự án, bao gồm dự án xây dựng Hệ thống thông tin đất đai và mô hình giao dịch đất đai điện tử.

- Quyết định số 1975/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/10/2013 về việc phê duyệt “Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai” có yêu cầu:

+ Xây dựng, triển khai, quản lý, vận hành, khai thác, cập nhật hệ thống thông tin đất đai quốc gia thống nhất, bao gồm: (1) Xây dựng, triển khai CSDL đất đai trung tâm và hệ thống quản lý, cập nhật, khai thác tại Bộ TNMT; (2) Xây dựng, triển khai CSDL đất đai thành phần và hệ thống quản lý, cập nhật, khai thác tại các địa phương;

+ Kết nối CSDL với các ngành có nhu cầu;

+ Xây dựng các quy chế cập nhật, khai thác, vận hành hệ thống lâu dài đảm bảo tính đồng bộ, trách nhiệm, đúng thẩm quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hệ thống từ cấp TW đến các cấp địa phương.

- Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/01/2014 về việc triển khai thi hành Luật Đất đai có nêu:

+ Đẩy mạnh việc điều tra cơ bản về đất đai, đăng ký đất đai, cấp GCN; tập trung xây dựng hệ thống thông tin đất đai, CSDL đất đai;

+ Triển khai hệ thống theo dõi, đánh giá việc quản lý sử dụng đất.

- Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 – 2016, trong đó có yêu cầu Bộ TNMT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan vận hành hệ thống chia sẻ dữ liệu thông tin chung về bất động sản.

- Quyết định số 714/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/5/2015 về việc ban hành Danh mục CSDL quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển chính phủ điện tử bao gồm 6 CSDL gồm CSDL quốc gia về dân cư, CSDL đất đai quốc gia, CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, CSDL quốc gia về thống kê tổng hợp và dân số, CSDL quốc gia về tài chính và CSDL quốc gia về bảo hiểm. Theo đó, Bộ TNMT được giao các nhiệm vụ sau: (1) Đề xuất xây dựng mới, hoặc điều chỉnh, bổ sung trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành

theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về CSDL đất đai quốc gia; (2) Triển khai xây dựng CSDL đất đai quốc gia; (3) Thực hiện quản lý, vận hành CSDL đất đai quốc gia; (4) Tổ chức khai thác, cập nhật CSDL đất đai quốc gia.

- Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 01/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trong đó có một số yêu cầu:

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến; khẩn trương hoàn thành xây dựng, vận hành CSDL về tài nguyên và môi trường, trong đó tập trung hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin, CSDL đất đai đa mục tiêu theo chỉ đạo của Chính phủ; tiếp tục triển khai nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường;

+ Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ TNMT xây dựng cơ chế tài chính cho hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; ưu tiên bố trí đủ kinh phí xây dựng hệ thống thông tin, CSDL đất đai;

+ Chú trọng lồng ghép và liên thông thủ tục hành chính giữa các lĩnh vực tài nguyên và môi trường với các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, tài chính, xây dựng và các lĩnh vực khác có liên quan.

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025: Trong đó giao trách nhiệm cho Bộ TNMT:

+ Tiếp tục triển khai Cơ sở dữ liệu Đất đai quốc gia kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương trong giai đoạn 2019 - 2020, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025;

+ Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương trong giai đoạn 2019 - 2020, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025;

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu không gian địa lý quốc gia cung cấp hạ tầng dữ liệu thiết yếu cho vận hành, phát triển Chính phủ điện tử, các dịch vụ công trực tuyến, phát triển đô thị thông minh, triển khai trong giai đoạn 2019 - 2020, tiếp tục hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

Nguồn vốn để triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trên sẽ được huy động từ: (i) Ngân sách Nhà nước; (ii) Ngân sách địa phương; (iii) Nguồn kinh phí ODA vay ưu đãi và các nguồn hỗ trợ không hoàn lại khác; (iv) các nguồn vốn khác, gồm cả nguồn vốn hợp tác công tư (PPP).

## **2. Đánh giá sự tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp Bộ**

### **2.1. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu đất đai**

CSDL đất đai phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu đất đai và đáp ứng yêu cầu về quy trình xây dựng CSDL đất đai quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và áp dụng theo Tiêu chuẩn Việt Nam về cơ sở dữ liệu địa chính (TCVN 12664:2019), về cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (TCVN 12665:2019).

### **2.2. Nguyên tắc và yêu cầu về chuyển đổi, tạo lập CSDL ban đầu**

#### **\* Nguyên tắc chuyển đổi CSDL:**

- Thực hiện đổi với các nguồn CSDL được xây dựng trước thời điểm ngày 01/8/2016 (ngày thông tư số 75/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành);
- Bảo đảm tính toàn vẹn của CSDL trước và sau khi chuyển đổi;
- Không ảnh hưởng tới việc cập nhật, chỉnh lý CSDL địa chính trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính về đất đai.

#### **\* Yêu cầu chuyển đổi CSDL:**

- Chuyển đổi dữ liệu từ các phần mềm quản lý thông tin đất đai đã được Bộ TN&MT thẩm định và phê duyệt cho phép sử dụng.
- Quy trình thực hiện chuyển đổi CSDL theo quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT;
- Kết quả của việc chuyển đổi CSDL phải phù hợp với quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT.

### **2.3. Yêu cầu về việc chia sẻ cơ sở dữ liệu đất đai**

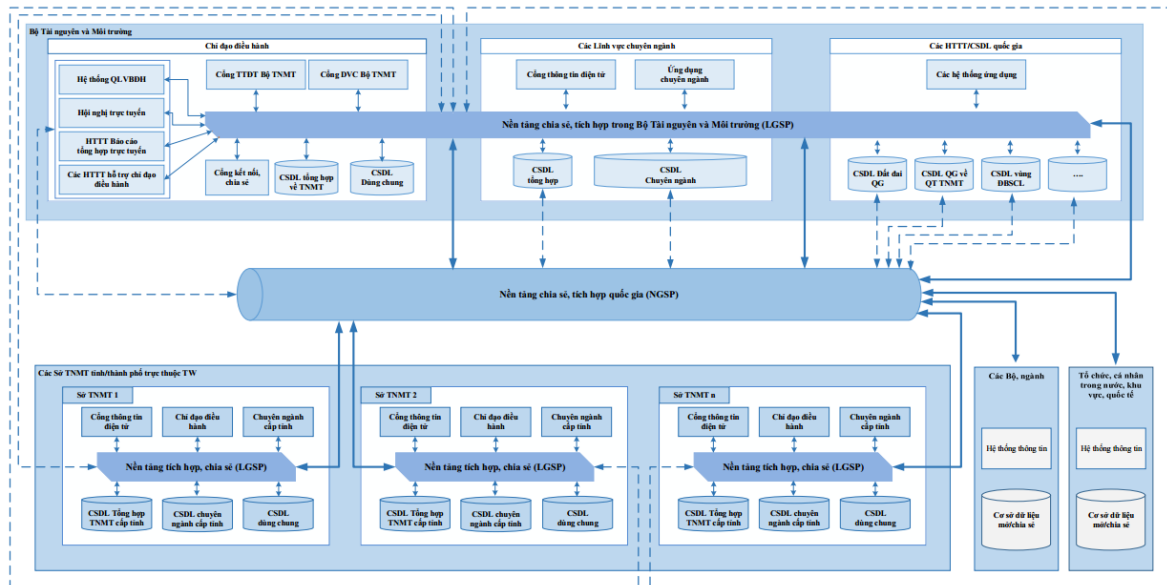
Việc chia sẻ CSDL đất đai tuân theo Nghị định số 47/2020/NĐ-CP về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Cụ thể như sau:

(1) Về chia sẻ, khai thác thông tin dữ liệu đất đai sẽ tuân theo các quy định của Bộ TNMT:

*Chia sẻ dữ liệu mặc định:* Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến với các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu quốc gia, của các bộ, ngành, địa phương thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP), nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP); Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng Dữ liệu quốc gia... Cung cấp dữ liệu trực tiếp.

*Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù:* Cung cấp dữ liệu trực tuyến cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy định của pháp luật qua Cổng Thông tin đất đai; Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng dữ liệu và Cổng dữ liệu mở ngành tài nguyên và môi trường; Cổng dữ liệu Quốc gia; Cung cấp dữ liệu trực tiếp.

(2) Về kết nối các HTTT/CSDL của Bộ với các HTTT/CSDL trong và ngoài Bộ: do khung Kiến trúc Chính phủ của Bộ TN&MT quy định sử dụng nền tảng tích hợp LGSP, nên CSDL đất đai quốc gia cần được trao đổi, kết nối ra ngoài qua LGSP chung của Bộ.



Hình 1. Mô hình kết nối các HTTT/CSDL của Bộ với các HTTT/CSDL ngoài Bộ

Hiện nay, Khung Kiến trúc CPĐT Việt Nam (phiên bản 2.0) đề cập một số công nghệ mới trong bối cảnh CMCN 4.0 và đang có xu thế ứng dụng trong phát triển CPĐT như Điện toán đám mây (Cloud Computing), Dữ liệu lớn (Big Data), Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI), Internet kết nối vạn vật (IoT- Internet of Things), Khung Kiến trúc An toàn thông tin. Thiết kế Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu sẽ cần định hướng sử dụng Điện toán đám mây, Khung kiến trúc An toàn thông tin. Các thành phần khác như BigData, Trí tuệ nhân tạo, IoT... sẽ được áp dụng sau này khi các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, quy trình, con người đã đáp ứng yêu cầu 4.0.

## 2.4. Yêu cầu về kết nối, khai thác, chia sẻ thông tin từ CSDL đất đai

### 2.4.1. Đối với ngành Tài nguyên Môi trường

- Trong Kiến trúc CPĐT ngành TN&MT (phiên bản 2.0) có xây dựng kho dữ liệu dùng chung phục vụ tổng hợp, phân tích, báo cáo và khai thác kết nối chung cho toàn ngành. CSDL đất đai quốc gia là một trong những CSDL chuyên ngành hoạt động tác nghiệp và thực hiện kết nối chia sẻ thông tin cho kho dữ liệu dùng chung ngành Tài nguyên Môi trường:

+ Khai thác chia sẻ với CSDL quốc gia về quan trắc tài nguyên môi trường các thông tin dữ liệu về quy hoạch đất đai, kế hoạch sử dụng đất, dữ liệu thống kê và kiểm kê đất đai...

+ Khai thác chia sẻ với CSDL chuyên ngành về địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, viễn thám, môi trường... các thông tin dữ liệu về quy hoạch đất đai, dữ liệu thống kê và kiểm kê đất đai...

+ Kết nối, chia sẻ thông tin với CSDL hạ tầng không gian, kết nối chia sẻ và đồng bộ các dữ liệu không gian địa lý quốc gia như các lớp dữ liệu, bản đồ nền, bản đồ chuyên đề trên phạm vi toàn quốc;

+ Dự báo, phân tích chiến lược phục vụ công tác thống kê thống kê ngành TNMT về các thông tin chỉ tiêu, số lượng tương ứng của chỉ tiêu cần thiết cho hệ thống quản lý nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, báo cáo, dự báo, hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hành toàn ngành Tài nguyên môi trường.

- Việc kết nối, khai thác, chia sẻ từ CSDL đất đai được chia làm hai dạng chính: (1) Yêu cầu về thông tin cụ thể dữ liệu; (2) Yêu cầu về dữ liệu đã được tổng hợp, thống kê để phục vụ phân tích, dự báo. Theo đặc điểm khai thác khác nhau ở trên, các dữ liệu được chia sẻ cần cho phép phân quyền cụ thể được chia sẻ khai thác các thông tin gì.

#### 2.4.2. Đối với các Bộ, ngành, địa phương

- Theo kết quả khảo sát bổ sung cũng như phân tích cụ thể về nhu cầu khai thác thông tin đất đai, đồng thời căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và các quy trình nghiệp vụ liên quan đến thông tin đất đai, việc chia sẻ khai thác của các bộ, ngành, địa phương được thực hiện như sau:

+ *Nhu cầu chung về khai thác thông tin đất đai*: Cung cấp thông tin dữ liệu đất đai phục vụ tra cứu, xác minh và khai thác các thông tin về hồ sơ địa chính, thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất ... phục vụ công tác quản lý, xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển của từng ngành dựa trên các đặc điểm của dữ liệu đất đai;

+ *Ngành Thuế*: Phối hợp cung cấp thông tin phục vụ thực hiện các nghĩa vụ thuế đối với các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thực hiện việc các kết nối điện tử giữa CSDL đất đai quốc gia với hệ thống thông tin ngành thuế để thực hiện liên thông, chia sẻ thông tin đất đai giữa hai cơ quan;

+ *Ngành Xây dựng*: Chia sẻ và tích hợp thông tin đất đai và thông tin nhà ở giữa cơ quan quản lý đất đai và cơ quan quản lý xây dựng, tích hợp thông tin về cấp phép và các thủ tục liên quan từ các địa phương trong lĩnh vực đất đai - xây dựng. Đồng thời các dữ liệu quy hoạch, kiểm kê, giá đất sẽ phục vụ công tác quản lý và xây dựng quy hoạch chiến lược phát triển của ngành;



+ *Ngành Giao thông*: Chia sẻ thông tin dữ liệu quy hoạch, giá đất cho ngành giao thông phục vụ công tác quy hoạch và quản lý hạ tầng giao thông;

+ *Ngành Thống kê*: Cung cấp chia sẻ thông tin dữ liệu thống kê về hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương, cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương ... phục vụ các cuộc điều tra thống kê về dữ liệu đất đai của ngành Thống kê;

+ *Ngành Tư pháp*: Chia sẻ thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thông tin tài sản gắn liền với đất ... phục vụ các nghiệp vụ về giao dịch đảm bảo, công chứng của ngành;

+ *Ngành Tài chính - ngân hàng*: Chia sẻ thông tin về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, giá đất ... phục vụ nghiệp vụ thế chấp, định giá tài sản trong ngành tài chính - ngân hàng;

+ *Các địa phương*: Cung cấp thông tin thống kê, phân tích tổng hợp các đặc điểm về đất đai trên địa bàn, so sánh với các địa phương khác, từ đó đưa ra chính sách phát triển kinh tế xã hội phù hợp với địa phương;

+ *Các bộ, ban ngành khác* (như các ngành về Điện lực, Cấp thoát nước, Viễn thông,...): Là các thông tin xác minh, quy hoạch kiểm kê đất đai phục vụ từng nhu cầu cụ thể của từng ngành.

- Do các thông tin về đất đai có tầm quan trọng đặc biệt trong công tác quản lý Nhà nước các cấp, vì thế, tính thống nhất, tính chính xác, tính cập nhật tức thời và yêu cầu đảm bảo truy cập của dữ liệu phải được đảm bảo đặt lên hàng đầu.

- Tương tự với trường hợp chia sẻ khai thác trong nội bộ ngành Tài nguyên & Môi trường, với các bộ, ngành khác và các địa phương cũng cần khai thác thông tin cụ thể dữ liệu và thông tin tổng hợp, thống kê dữ liệu; đồng thời việc chia sẻ, khai thác cũng được cấp quyền khai thác cụ thể theo đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu của bộ ngành, địa phương.

#### 2.4.3. Đối với các CSDL quốc gia khác

Các CSDL quốc gia khác cũng luôn có các bộ/ngành làm chủ quản để triển khai, quản trị vận hành. Do vậy, về nguyên tắc các CSDL quốc gia này sẽ có yêu cầu tương tự như nhu cầu/ yêu cầu kết nối, chia sẻ, khai thác của các bộ, ngành. Cơ sở dữ liệu đất đai được thiết kế để đảm bảo cho công tác kết nối, chia sẻ thông tin dữ liệu với các CSDL quốc gia khác như sau:

- *Các CSDL dữ liệu quốc gia được ưu tiên triển khai* (theo quyết định 714/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành danh mục CSDL quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng CPĐT):

+ CSDL quốc gia về Dân cư: Tiếp nhận thông tin về nhân thân đối tượng sử

dụng đất;

+ CSDL quốc gia về Tài chính: Thông tin tài chính liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai;

+ CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Thông tin đối tượng sử dụng đất với trường hợp là tổ chức;

+ CSDL quốc gia về thống kê tổng hợp dân số: Nhu cầu khai thác thông tin tổng hợp, thống kê về đất đai;

+ CSDL quốc gia về bảo hiểm: Nhu cầu khai thác các thông tin theo yêu cầu nghiệp vụ;

- *Các CSDL quốc gia khác (ngoài quyết định 714/QĐ-TTg):* hệ thống thuế, hệ thống giao dịch đảm bảo ... : nhu cầu chia sẻ, khai thác thông tin.

#### *2.4.4. Đối với các tổ chức, doanh nghiệp khác và người dân*

- Kết quả khảo sát bổ sung cũng như phân tích cụ thể về nhu cầu khai thác thông tin đất đai, nhiều tổ chức, doanh nghiệp ngoài khối nhà nước và người dân cũng có nhu cầu được khai thác thông tin đất đai: Các thông tin được công khai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Giá đất; Thông tin thống kê kiểm kê và thông tin riêng về thửa đất cho đối tượng được phép.

- Việc khai thác thông tin này sẽ được thực hiện qua các chức năng cung cấp thông tin đất đai qua môi trường Internet.

#### *2.4.5. Yêu cầu khác về kết nối, tích hợp, chia sẻ*

Hệ thống đồng bộ, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về đất đai trong Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu cần đáp ứng một số yêu cầu sau:

- Đảm bảo khả năng tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đất đai với các hệ thống thông tin khác có liên quan thuộc danh sách hệ thống được phép kết nối với Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu MPLIS:

+ Hình thức kết nối:

\* *Đối với ngành TN&MT:* Các hệ thống chuyên ngành, các CSDL nghiệp vụ của ngành TN&MT được triển khai theo Kiến trúc CPĐT ngành TN&MT (phiên bản 2.0) nên CSDL đất đai quốc gia cần tích hợp được đến LGSP của Bộ TN&MT; hoặc có sẵn giao diện tích hợp để các hệ thống của Bộ TN&MT gọi khi LGSP chưa sẵn sàng.

\* *Với các bộ ngành, các địa phương:* Đây đều là các cơ quan nhà nước hoặc các đơn vị được đảm bảo về pháp nhân, vì vậy với trường hợp cần chia sẻ dữ liệu lớn & thường xuyên, Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu cần cho phép tích hợp trực tiếp đến các hệ thống của các bộ ngành, các địa phương (sử dụng đường

mạng riêng kết nối hệ thống của các bộ ngành, địa phương với MPLIS). Giao tiếp kết nối sẽ thông qua quy chuẩn dữ liệu, hoặc trực tiếp qua API của nền tảng tích hợp do CSDL đất đai quốc gia cung cấp.

*\* Đối với các CSDL quốc gia khác:* Việc kết nối, chia sẻ, khai thác đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 13/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ TTTT Quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, CSDL với CSDL quốc gia. Hệ thống cũng phải cho phép các CSDL quốc gia khác kết nối để chia sẻ, khai thác được qua kênh WAN trực tiếp.

+ Với việc chia sẻ qua Khối ứng dụng cung cấp thông tin: Thông tin được đưa lên chia sẻ, khai thác trên Khối ứng dụng cung cấp thông tin quốc gia cần cho phép:

- + Cung cấp miễn phí công khai hoặc riêng cho đối tượng được phép;
- + Cung cấp có tính phí.

*Để thực hiện được việc kết nối, chia sẻ, khai thác:*

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường cần phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ, ngành khác có liên quan về việc công bố chuẩn kết nối đến Hệ thống MPLIS;

- + Việc khai thác, chia sẻ dữ liệu đất đai phải tuân thủ quy định của pháp luật.

#### *2.4.6. Về nền tảng tích hợp, chia sẻ*

- Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu phải đáp ứng các yêu cầu về nền tảng chia sẻ, tích hợp được quy định tại Kiến trúc CPĐT ngành TN&MT (phiên bản 2.0), cụ thể:

+ Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu đảm bảo có thể kết nối, tích hợp được đến LGSP của các Bộ, ban, ngành; kết nối đến NGSP hoặc kết nối trực tiếp đến các CSDL quốc gia khác, các HTTT khác;

+ Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu có thể kết nối trực tiếp đến các HTTT trong nội bộ Bộ TN&MT.

- Việc chia sẻ, tích hợp của Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu phải theo các quy định của Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ TTTT Quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia:

+ Đáp ứng các quy định chung về nguyên tắc kết nối, điều kiện kết nối, cấu trúc dữ liệu trao đổi; mô hình kết nối và yêu cầu kỹ thuật tối thiểu phục vụ kết nối theo yêu cầu của thông tư quy định;

- + Theo quy định của thông tư, mô hình kết nối của hệ thống phải đảm bảo

(1) Kết nối thông qua LGSP và NGSP; (2) Kết nối thông qua NGSP trong trường hợp LGSP chưa sẵn sàng; (3) Kết nối thông qua LGSP trong trường hợp NGSP chưa sẵn sàng; (4) Kết nối trực tiếp đến các cơ sở dữ liệu quốc gia trong các trường hợp NGSP và LGSP chưa sẵn sàng. Với đặc điểm LGSP/NGSP hiện nay chưa được Chính phủ, các bộ ngành, các tỉnh triển khai đầy đủ, nhiều CSDL quốc gia mới đang triển khai. Vì vậy, Hệ thống MPLIS cần có nền tảng tích hợp đáp ứng được sẵn sàng việc tích hợp, kết nối, chia sẻ đáp ứng cả 4 yêu cầu trên.

#### **IV. Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý; xác định phân kỳ đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư.**

##### **1. Mục tiêu**

###### *1.1. Mục tiêu tổng quát*

Nâng cao hiệu quả và minh bạch của các dịch vụ quản lý đất đai tại các tỉnh tham gia dự án thông qua việc xây dựng và triển khai Hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS).

###### *1.2. Mục tiêu cụ thể*

- Hoàn thiện và vận hành CSDL đất đai của 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia Dự án VILG dựa trên hệ thống hạ tầng kỹ thuật tập trung, thống nhất để phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan;

- Hỗ trợ cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai thông qua việc hiện đại hóa các Văn phòng Đăng ký đất đai từ việc cải tiến quy trình, tiêu chuẩn dịch vụ tới việc trang bị thiết bị đầu cuối của các Văn phòng Đăng ký đất đai và qua cổng dịch vụ công quốc gia;

- Nâng cao nhận thức cộng đồng dân tộc thiểu số thông qua việc thực hiện các kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (DTTS).

##### **2. Nhiệm vụ thực hiện Dự án**

###### *2.1. Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai*

Hợp phần này gồm 2 tiểu hợp phần: (1) Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai, (2) Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển DTTS. Cụ thể như sau:

2.1.1. Tiểu hợp phần 1.1: Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai

Tiểu hợp phần này nhằm hỗ trợ thực hiện hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công của các VPĐK (bao gồm cả các Chi nhánh VPĐK).

Dự kiến nội dung hiện đại hóa và tăng cường chất lượng dịch vụ công của VPĐK như sau:

- Mục tiêu: Trên cơ sở kết quả đầu tư xây dựng CSDL đất đai tại Hợp phần 02, tiểu hợp phần này sẽ tổ chức các hoạt động nhằm tăng cường năng lực cung cấp dịch vụ công của VPĐK; nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Các hoạt động dự kiến:

- (1) Xây dựng Sở tay hướng dẫn cung cấp dịch vụ công về đất đai: Sở tay hướng dẫn cung cấp dịch vụ quản lý và thông tin đất đai thông qua các Văn phòng đăng ký đất đai và cổng thông tin dịch vụ công điện tử đảm bảo tính hiệu quả, minh bạch và thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

- (2) Cung cấp thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Dự án cung cấp các thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính đặt ở 26/30 VPĐK và 185/250 Chi nhánh VPĐK (do 04 VPĐK và 61 chi nhánh VPĐK thuộc các tỉnh thuộc dự án VLAP đã được đầu tư).

Thiết bị cung cấp gồm thiết bị phục vụ hệ thống xếp hàng tự động, đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng và trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng.

- (3) Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ VPĐK: tập huấn kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khách hàng và thực hành cung cấp dịch vụ cho các tỉnh của Dự án.

2.1.2. Tiểu hợp phần 1.2. Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (DTTS)

Tiểu hợp phần này nhằm hỗ trợ thực hiện các hoạt động đào tạo, tập huấn phục vụ trực tiếp cho dự án và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển DTTS.

Dự án VILG đầu tư xây dựng CSDL đất đai tại 250 huyện của 30 tỉnh, thành phố. Trong 30 tỉnh thuộc dự án, dự kiến Kế hoạch phát triển DTTS sẽ được triển khai tại 21 tỉnh, là những địa bàn tập trung nhiều đồng bào DTTS (Bao gồm: (i) miền Bắc: Thái Nguyên, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái; (ii) miền Trung: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đắk Lắk; (iii) miền Nam: Vĩnh Long, Long An, Tây Ninh, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang).

Mục tiêu: Thông qua kế hoạch phát triển DTTS nhằm tối đa hóa lợi ích cho đồng bào DTTS và đảm bảo đồng bào DTTS không phải chịu những tác động xấu từ việc triển khai Dự án.

Các hoạt động do Tổng cục Quản lý đất đai làm chủ dự án và tổ chức thực hiện, dự kiến bao gồm:

- + BQLDA cấp TW hướng dẫn, giám sát, kiểm tra BQLDA cấp tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển DTTS tại địa phương;

- + BQLDA cấp TW tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo để phổ biến, tập huấn, đào tạo triển khai thực hiện kế hoạch DTTS; đúc kết những bài học kinh nghiệm và thực tiễn tốt từ quá trình triển khai Dự án ở các huyện chính nhằm nhân rộng những mô hình này ra những khu vực miền núi có người DTTS ở Việt Nam;

Các hoạt động do Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh làm chủ dự án và tổ chức thực hiện, dự kiến bao gồm:

- + Thiết lập Nhóm tư vấn cộng đồng cấp tỉnh, nhóm tham gia cộng đồng cấp huyện và tổ chức hội thảo hàng năm;

- + Sử dụng các công cụ truyền thông hiện đại và hiệu quả;

- + Tổ chức các cuộc họp dân ở các thôn, bản và xã;

- + Nâng cao nhận thức cộng đồng và đào tạo cho trưởng thôn, xóm, bản, cán bộ địa phương, cán bộ quản lý đất đai;

- + Thiết lập dịch vụ hỗ trợ tiếp cận thông tin đất đai và đăng ký đất đai tại các cộng đồng nơi có các nhóm DTTS sinh sống;

- + Theo dõi, đánh giá liên quan đến các hoạt động của Dự án tại các địa bàn trong tỉnh theo nhóm dân tộc, trình trạng nghèo/cận nghèo/không nghèo và giới tính;

- + Tăng cường sự tham gia và vai trò của phụ nữ trong các hoạt động của Dự án.

## 2.2. Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)

### 2.2.1. Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương

#### 2.2.1.1. Lập thiết kế cơ sở

Lập thiết kế cơ sở của hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu MPLIS theo quy định của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Năm 2019, dự án đã thực hiện Lập thiết kế cơ sở của hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu MPLIS và Bộ Thông tin và Truyền thông có ý kiến thẩm định tại Công văn số 3599/BTTTT-THH ngày 16/10/2019.

Để đảm bảo thiết kế hệ thống MPLIS tuân thủ các quy định trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý,

kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, hệ thống MPLIS được xác định là hệ thống quan trọng cấp quốc gia theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn chỉnh Thiết kế cơ sở của hệ thống MPLIS gửi Bộ Thông tin truyền thông và đã được Bộ Thông tin truyền thông thẩm định tại văn bản số 4688/BTTTT-THH ngày 25/11/2020. Đồng thời hồ sơ đề xuất an toàn thông tin cấp độ 5 của hệ thống MPLIS đã được Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là hệ thống có an toàn thông tin cấp độ 5 tại Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 16/11/2021.

Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu MPLIS sẽ được thực hiện từ Dự án sử dụng nguồn vốn trong nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý sẽ phải tuân thủ về mô hình, thiết kế hệ thống, định hướng giải pháp công nghệ đã được nêu trong thiết kế cơ sở của hệ thống MPLIS.

Nội dung xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh tham gia thực hiện dự án tuân thủ theo quy trình, quy định kỹ thuật trong thiết kế cơ sở của hệ thống MPLIS.

#### 2.2.1.2. Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh

- Trong khuôn khổ của dự án, sẽ đầu tư trang thiết bị (máy tính, photocopy, máy quét, máy in, thiết bị mạng...) cho các VPĐKĐĐ và chi nhánh của các huyện được đầu tư xây dựng CSDL nhằm đảm bảo đủ điều kiện để quản lý, vận hành, cập nhật và khai thác CSDL tại địa phương. Các xã trong phạm vi các huyện được đầu tư xây dựng CSDL sẽ được đầu tư một bộ máy tính và máy in phục vụ cho nhu cầu khai thác, tra cứu thông tin ở cấp xã.

Các địa phương không thuộc phạm vi đầu tư xây dựng CSDL của Dự án sẽ sử dụng các nguồn lực khác để đầu tư trang thiết bị cho phù hợp, thống nhất trong toàn hệ thống. Số lượng thiết bị trang bị cho một VPĐKĐĐ như sau:

STT	Mô tả thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng cho 01 VPĐK tại cấp tỉnh	Số lượng cho 01 chi nhánh VPĐK	Số lượng cho 01 xã
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh, huyện</b>				
1	Máy photocopy A3	Chiếc	1	1	
2	Máy in A4	Chiếc	2	2	
3	Máy in A3	Chiếc	2	2	
4	Máy quét A3	Chiếc	2	2	
5	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch 24 cổng)	Chiếc	3	1	
6	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Lần	1	1	

STT	Mô tả thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng cho 01 VPĐK tại cấp tỉnh	Số lượng cho 01 chi nhánh VPĐK	Số lượng cho 01 xã
7	Máy tính cho Văn phòng Đăng ký đất đai và chi nhánh	Chiếc	8	4	
8	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	8	4	
9	Máy tính xách tay	Chiếc	3		
10	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	8	4	
<b>II</b>	<b>Máy tính cho cấp xã</b>				
1	Máy tính để bàn	Chiếc			1
2	Máy in A4	Chiếc			1

- Triển khai công tác chuyển giao công nghệ cho các tỉnh, huyện để vận hành, khai thác CSDL đất đai và tích hợp cơ sở dữ liệu lên trung ương để chia sẻ với các bộ, ngành.

- Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc 30 tỉnh, thành phố để khai thác cơ sở dữ liệu đất đai.

#### 2.2.2. Tiểu hợp phần 2.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh, thành phố

##### 2.2.2.1. Nguyên tắc xây dựng CSDL đất đai

- CSDL đất đai được xây dựng theo mô hình tập trung, thống nhất và được quản lý, vận hành trên môi trường Web;

- Nguồn tài liệu để xây dựng CSDL đất đai sẽ sử dụng từ các nguồn tài liệu đã có bao gồm: các loại bản đồ, hồ sơ đất đai (hồ sơ địa chính; hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất; hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất,...); hồ sơ, tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai;

- Cơ sở dữ liệu đất đai đã được xây dựng và kiểm tra phải được đưa ngay vào quản lý và vận hành phục vụ cho công tác quản lý và cung cấp dịch vụ đất đai.

##### 2.2.2.2. Về thành phần của CSDL đất đai

Cơ sở dữ liệu đất đai do địa phương xây dựng gồm 4 (bốn) dữ liệu thành phần là: (i) địa chính; (ii) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; (iii) giá đất; và (iv) thống kê, kiểm kê đất đai.



2.2.2.3. Về phương pháp xây dựng và đưa dữ liệu vào sử dụng trong quá trình thực hiện Dự án

- Đối với những nơi xây dựng mới CSDL đất đai sẽ tuân thủ theo quy trình và các quy định kỹ thuật đã được nêu trong Thông tư 05/2017/TT-BTNMT Quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, Thiết kế cơ sở của hệ thống MPLIS và Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án;

- Đối với những nơi đã và đang xây dựng CSDL địa chính trong phạm vi 30 tỉnh sẽ tiến hành bổ sung dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dữ liệu về giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai và chuẩn hóa và chuyển đổi CSDL địa chính đã xây dựng sẽ tuân thủ theo quy trình và các quy định kỹ thuật đã được nêu trong Thông tư 05/2017/TT-BTNMT Quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, Thiết kế cơ sở của hệ thống MPLIS và Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án;

- Theo định kỳ, dữ liệu đất đai sau khi xây dựng phải được kiểm tra, nghiệm thu và tích hợp vào hệ thống để vận hành, khai thác sử dụng phục vụ cho các hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai, chia sẻ với các ngành kinh tế - xã hội và cung cấp dịch vụ cho các đối tượng có nhu cầu mà không phải đợi đến khi kết thúc toàn bộ công việc xây dựng CSDL đất đai.

#### 2.2.2.4. Nội dung xây dựng CSDL đất đai

CSDL do địa phương xây dựng gồm CSDL đất đai của 30 tỉnh, thành phố được lựa chọn, Dự án sẽ xây dựng CSDL đất đai cho 250 đơn vị cấp huyện, trong đó xây dựng mới CSDL đất đai cho 160 đơn vị cấp huyện và bổ sung thêm dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai và chuẩn hóa, chuyển đổi vào hệ thống cho 90 đơn vị cấp huyện.

a) Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin của CSDL đất đai tuân thủ theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai của Bộ TNMT:

##### (1) Dữ liệu không gian

##### (1.1) Dữ liệu không gian đất đai nền

Dữ liệu không gian đất đai nền bao gồm các lớp thông tin theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai của Bộ TNMT. Dữ liệu không gian nền được xây dựng phủ kín trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã và phải được thực hiện đồng thời với việc xây dựng dữ liệu không gian địa chính.

##### (1.2) Dữ liệu không gian địa chính

Dữ liệu không gian địa chính bao gồm các lớp thông tin theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai của Bộ TNMT.

##### (1.3) Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai các cấp được xây dựng từ việc chuẩn hóa bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

#### (1.4) Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp được xây dựng từ việc chuẩn hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ kế hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề (nếu có).

#### (2) Dữ liệu quét giấy tờ pháp lý

Dữ liệu quét giấy tờ về địa chính, thông kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất theo quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ TNMT.

#### (3) Nội dung dữ liệu thuộc tính đất đai

##### (3.1) Dữ liệu thuộc tính địa chính bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

- Nhóm dữ liệu về thửa đất;
- Nhóm dữ liệu về đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất;
- Nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất;
- Nhóm dữ liệu về người sử dụng đất, người quản lý đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Nhóm dữ liệu về quyền sử dụng đất, quyền quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Nhóm dữ liệu về tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Nhóm dữ liệu về sự biến động trong quá trình sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Nhóm các dữ liệu khác có liên quan tới thửa đất.

##### (3.2) Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

- Nhóm dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;
- Nhóm dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;
- Nhóm dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp xã;
- Nhóm dữ liệu kết quả điều tra kiểm kê.

##### (3.3) Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

- Nhóm dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- Nhóm dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- Nhóm dữ liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

(3.4) Dữ liệu thuộc tính giá đất bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

- Nhóm dữ liệu giá đất theo bảng giá đất;
- Nhóm dữ liệu giá đất cụ thể;
- Nhóm dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường.

(4) Siêu dữ liệu đất đai bao gồm các nhóm thông tin sau đây:

- Nhóm thông tin mô tả siêu dữ liệu đất đai;
- Nhóm thông tin mô tả hệ quy chiếu tọa độ;
- Nhóm thông tin mô tả dữ liệu đất đai;
- Nhóm thông tin mô tả chất lượng dữ liệu đất đai;
- Nhóm thông tin mô tả phương pháp và quy trình phân phối dữ liệu đất đai.

b) Tổ chức triển khai và kiểm tra, nghiệm thu CSDL, thẩm định quyết toán, tổ chức đấu thầu các gói thầu kỹ thuật “xây dựng CSDL đất đai”.

Việc tổ chức triển khai, kiểm tra, nghiệm thu CSDL đối với việc xây mới CSDL và chuẩn hóa, chuyển đổi CSDL gồm 3 bước, cụ thể như sau:

#### (1) Lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán

Căn cứ vào kế hoạch hoạt động hàng năm, tổ chức khảo sát, xây dựng thiết kế kỹ thuật - dự toán theo quy định đối với các gói thầu dịch vụ kỹ thuật xây dựng CSDL và bổ sung, chuẩn hóa, chuyển đổi CSDL trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức triển khai. Việc khảo sát, xây dựng thiết kế kỹ thuật dự toán cần lưu ý việc đánh giá và sử dụng dữ liệu không gian của CSDL đất trồng lúa đã có để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và dữ liệu không gian địa chính để tránh trùng lặp trong đầu tư.

#### (2) Hoàn thiện hồ sơ địa chính và Xây dựng CSDL đất đai

Do đặc thù khi triển khai là do nhiều đơn vị cùng trực tiếp tham gia, hoạt động xây dựng CSDL đất đai đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bước công việc và trách nhiệm cụ thể đối với từng nội dung.

Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo chặt chẽ các đơn vị thi công thực hiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật theo quy định và tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong quá trình thi công nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng CSDL được xây dựng.

#### (3) Giám sát, kiểm tra và nghiệm thu

Trong quá trình tổ chức xây dựng CSDL đất đai, Chủ đầu tư sẽ trực tiếp tổ chức kiểm tra, giám sát và nghiệm thu hoặc giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp trực thuộc hoặc tổ chức đấu thầu để lựa chọn đơn vị tư vấn để giám sát, kiểm tra và nghiệm thu sản phẩm.

Công tác giám sát và kiểm tra sẽ được thực hiện trong toàn bộ thời gian thi công xây dựng CSDL đất đai của các đơn vị thực hiện.

Công tác nghiệm thu sẽ được thực hiện sau khi các đơn vị thi công hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc nội dung công việc theo Hợp đồng đã ký.

(4) Các chi phí khác: Chi phí tổ chức đấu thầu, chi phí thẩm định quyết toán gói thầu kỹ thuật Xây dựng CSDL đất đai.

#### c) Tổ chức vận hành CSDL đất đai

Theo định kỳ, CSDL đất đai đã được đơn vị thi công xây dựng phải được kiểm tra, nghiệm thu và tích hợp vào hệ thống để vận hành, khai thác sử dụng phục vụ cho các hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai, chia sẻ với các ngành kinh tế - xã hội và cung cấp dịch vụ cho các đối tượng có nhu cầu mà không phải đợi đến khi kết thúc toàn bộ công việc xây dựng CSDL đất đai.

Các gói thầu dịch vụ kỹ thuật được bố trí thực hiện trong khoảng thời gian từ 12 - 18 tháng và sản phẩm phải thường xuyên được đồng bộ hóa vào hệ thống, vì vậy đơn vị thi công phải cân đối và bố trí đủ nguồn nhân lực thường xuyên để hoàn thành nhiệm vụ.

Các đơn vị thi công phải có trách nhiệm lập kế hoạch chi tiết và giải pháp phối hợp với các đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện để đảm bảo thời gian thực hiện chung của nhiệm vụ được giao hoặc đã ký kết.

#### 2.2.2.5. Quy trình xây dựng CSDL đất đai

Quy trình xây dựng CSDL đất đai thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với trường hợp dữ liệu đầu vào phục vụ công tác xây dựng dữ liệu không gian của CSDL địa chính nếu là bản đồ địa chính dạng số đang ở hệ tọa độ HN-72 phải thực hiện chuyển đổi sang hệ tọa độ VN-2000.

Đối với trường hợp chuẩn hóa, chuyển đổi CSDL, phải đảm bảo tính đồng bộ so với hồ sơ, tài liệu quản lý đất đai tại địa phương, được cập nhật, bổ sung các dữ liệu (bao gồm dữ liệu thuộc tính, dữ liệu không gian và tài liệu quét) còn thiếu, chưa được xây dựng đầy đủ.

#### 2.2.2.6. Khối lượng xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Khối lượng xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh thuộc dự án là xây dựng CSDL đất đai của 250 đơn vị cấp huyện trong đó sẽ có 160 đơn vị cấp huyện được xây dựng mới và 90 đơn vị cấp huyện được bổ sung thêm dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, thống kê, kiểm kê và chuẩn hóa, chuyển đổi vào hệ thống, cụ thể như sau:

Địa bàn thực hiện:

STT	Địa danh hành chính	Theo Đề nghị điều chỉnh (huyện)		
		Tổng số	Trong đó:	
			Xây dựng CSDL mới	Chuyển Đổi CSDL
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>250</b>	<b>160</b>	<b>90</b>
1	Cao Bằng	6	3	3
2	Lạng Sơn	4	3	1
3	Thái Nguyên	9	6	3
4	Lào Cai	9	8	1
5	Yên Bái	9	7	2
6	Sơn La	6	6	-
7	Bắc Giang	6	6	-
8	Bắc Ninh	2	2	-
9	Thái Bình	8	-	8
10	Hà Nam	6	5	1
11	Nam Định	8	8	-
12	Ninh Bình	3	2	1
13	Hải Phòng	11	7	4
14	Nghệ An	20	20	-
15	Hà Tĩnh	13	12	1
16	Quảng Trị	9	3	6
17	Thừa Thiên Huế	9	3	6
18	Quảng Ngãi	10	4	6
19	Phú Yên	9	7	2
20	Đắk Lắk	7	7	-
21	Khánh Hòa	8	2	6
22	Tây Ninh	6	6	-
23	Long An	15	9	6
24	Tiền Giang	10	3	7
25	Vĩnh Long	8	-	8
26	Trà Vinh	9	5	4
27	Bến Tre	9	-	9

STT	Địa danh hành chính	Theo Đề nghị điều chỉnh (huyện)		
		Tổng số	Trong đó:	
			Xây dựng CSDL mới	Chuyển Đổi CSDL
28	An Giang	11	10	1
29	Kiên Giang	6	2	4
30	Cần Thơ	4	4	0

### 2.3. Hợp phần 3: Quản lý dự án

Hợp phần này sẽ hỗ trợ việc theo dõi, đánh giá và điều phối dự án nói chung nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu của dự án một cách hiệu quả và bền vững. Hợp phần này có 02 tiểu hợp phần là: (i) hỗ trợ quản lý dự án, (ii) theo dõi và đánh giá dự án.

#### 2.3.1. Tiểu hợp phần 3.1. Hỗ trợ quản lý dự án

Tiểu hợp phần này sẽ giúp đảm bảo về trang thiết bị và tăng cường năng lực cần thiết cho việc quản lý, điều phối hoạt động của toàn Dự án ở cả cấp TW và cấp tỉnh. Từ đó, có thể nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ, kế hoạch ngân sách hàng năm, quản lý triển khai để tiến độ đúng thời hạn; dự báo và tháo gỡ kịp thời các vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện; tiến hành điều chỉnh khi cần thiết dựa trên đánh giá tiến độ thực hiện và phân tích các thông tin phản hồi.

Nội dung của tiểu hợp phần này bao gồm các hoạt động (i) mua sắm trang thiết bị và sửa chữa, nâng cấp văn phòng cho BQLDA cấp TW và 30 BQLDA cấp tỉnh; (ii) sửa chữa, nâng cấp, duy tu VPĐK; (iii) trang bị thiết bị hội nghị trực tuyến; (iv) Hội nghị, hội thảo, tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho cán bộ các BQLDA cấp TW và BQLDA cấp tỉnh về quản lý tài chính và đấu thầu mua sắm, đào tạo về kỹ năng theo dõi và đánh giá (M&E), đào tạo cung cấp dịch vụ công về đất đai; (v) thuê tuyển tư vấn tài chính dự án và thuê tuyển kế toán cho BQLDA cấp tỉnh; (vi) phụ cấp cho cán bộ tham gia BQL dự án; (vii) chi công tác phí cho cán bộ BQLDA cấp TW và BQLDA cấp tỉnh; (viii) Vật tư văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác...; (ix) Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ ở Ban Quản lý Dự án; (x) Chi phục vụ công tác quản lý tài chính (FM); (xi) Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSMT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu, Chi phí cho HĐ tư vấn giải quyết kiến nghị nhà thầu của các gói thầu (không bao gồm chi phí về đấu thầu tại mục C.2.2); (xii) các chi phí thường xuyên khác (bao gồm chi phí cho kiểm soát tài chính nội bộ, kiểm toán,...).

#### 2.3.2. Tiểu hợp phần 3.2. Theo dõi và đánh giá Dự án

Hệ thống M&E sẽ được phát triển dựa trên kinh nghiệm của Dự án VLAP với các sửa đổi cần thiết để phản ánh các yêu cầu của dự án VILG và cung cấp thông tin kịp thời cho quá trình ra quyết định.

Tiêu hợp phần này bao gồm chủ yếu các hoạt động: (i) Xây dựng và hoàn thiện dữ liệu nền phục vụ theo dõi đánh giá Dự án (ii) Xây dựng phần mềm hệ thống theo dõi và đánh giá; (iii) Thực hiện theo dõi, đánh giá (bao gồm theo dõi thường xuyên, đánh giá định kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ, đánh giá độc lập).

Công tác theo dõi sẽ được thực hiện thường xuyên nhằm theo dõi tiến độ triển khai, thực thi các giải pháp kỹ thuật, vận hành tài chính so với mục tiêu đề ra của các hoạt động. Công tác đánh giá sẽ thực hiện nhằm vào việc đánh giá hoạt động của mỗi huyện, mỗi tỉnh trong Dự án. Đánh giá giữa kỳ sẽ được tổ chức triển khai như một nghiên cứu toàn diện nhằm đánh giá kết quả của một giai đoạn thực hiện Dự án. Trước khi kết thúc Dự án, cần triển khai hoạt động đánh giá toàn diện về kết quả của toàn Dự án cũng như đề xuất các hoạt động sau khi Dự án kết thúc.

Kế hoạch chi tiết về hệ thống M&E được xây dựng ngay sau khi Dự án bắt đầu triển khai trên cơ sở khung M&E được thiết kế trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án (POM). Hệ thống M&E đang được thực hiện cả ở cấp TW, tỉnh và huyện.

Về nguồn lực thực hiện công tác theo dõi, đánh giá dự án ở cấp độ dự án: theo quy định, BQLDA cấp tỉnh chịu trách nhiệm thu thập số liệu và cập nhật vào hệ thống M&E. BQLDA cấp TW chịu trách nhiệm tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện dự án theo quy định lên TCQLĐĐ, Bộ TNMT.

Với số lượng 30 tỉnh, thành phố thực hiện xây dựng CSDL đất đai, cần thực hiện số lượng lớn các báo cáo, cũng như thực hiện các chuyến công tác thực địa để đảm bảo chất lượng của các báo cáo về hệ thống M&E. BQLDA cấp TW cử cán bộ về theo dõi, đánh giá dự án. Mỗi BQLDA cấp tỉnh cử một cán bộ đầu mỗi chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá về các hoạt động dự án ở tại địa phương và chịu trách nhiệm thu thập số liệu, cập nhật vào hệ thống M&E và báo cáo kết quả thực hiện dự án lên BQLDA cấp TW.

Việc phân giao trách nhiệm thực hiện, hỗ trợ cho từng cán bộ được cụ thể hóa trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án nhằm đảm bảo hiệu quả của công tác M&E.

#### *2.4. Dự kiến các hoạt động dự án theo khung logic*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết về các hoạt động của dự án được sắp xếp theo từng hợp phần với việc gán mã số khung logic để phục vụ cho việc theo dõi thực hiện quản lý Dự án.

<b>Mã hoạt động</b>	<b>Tên hoạt động điều chỉnh</b>
<b>C1</b>	<b>Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai</b>
<b>C1.1</b>	<b>Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai</b>
CC1.1.1	Xây dựng sổ tay hướng dẫn cung cấp dịch vụ công về đất đai
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai
PC1.1.2.1	Hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính
<b>C1.2</b>	<b>Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số</b>
CC1.2.2.1	Hội nghị phổ biến, tập huấn, đào tạo triển khai thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (phần Trung ương thực hiện)
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương
<b>C2</b>	<b>Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)</b>
<b>C2.1</b>	<b>Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ</b>
CC2.1.1.9.8	Lập, thẩm tra thiết kế sơ bộ
<b>PC2.1.2</b>	<b>Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương</b>
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh và chi nhánh
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã
PC2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ
CC2.1.2.2.4	Chuyển giao công nghệ cho các tỉnh, huyện để vận hành, khai thác CSDL đất đai và tích hợp cơ sở dữ liệu lên trung ương để chia sẻ với các bộ, ngành
PC2.1.2.2.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc 30 tỉnh, thành phố
<b>C2.2</b>	<b>Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai</b>
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh
PC2.2.1.1	Lập khảo sát, thiết kế
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu
PC2.2.1.4	Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu)
PC2.2.1.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn
<b>C3</b>	<b>Hợp phần 3: Quản lý dự án</b>
<b>C3.1</b>	<b>Hỗ trợ quản lý dự án</b>



<b>Mã hoạt động</b>	<b>Tên hoạt động điều chỉnh</b>
<b>CP3.1.1</b>	<b>Trang thiết bị và nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng cho các BQLDA và các VPĐK</b>
<b>CP3.1.1.1</b>	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA
<b>CC3.1.1.1.1</b>	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA TW
<b>PC3.1.1.1.2</b>	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA cấp tỉnh (gồm trang bị thiết bị hội nghị trực tuyến)
CP3.1.1.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng các BQLDA
<i>CC3.1.1.2.1</i>	<i>Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng BQLDA TW</i>
<i>PC3.1.1.2.2</i>	<i>Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng BQLDA cấp tỉnh</i>
PC3.1.1.3	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu các VPĐK của 30 tỉnh, thành phố
CP3.1.1.4	Mua thiết bị hội nghị trực tuyến
CC3.1.1.4.1	Trang bị thiết bị hội nghị trực tuyến cho BQLDA TW
<b>CP3.1.2</b>	<b>Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án</b>
<b>CP3.1.2.1</b>	<b>Hội nghị, hội thảo</b>
CC3.1.2.1.1	Hội nghị, hội thảo của BQLDA TW
PC3.1.2.1.2	Hội nghị, hội thảo của các BQLDA cấp tỉnh
<b>CC3.1.2.2</b>	<b>Đào tạo phục vụ quản lý dự án</b>
CC3.1.2.2.1	Đào tạo về kiểm soát tài chính nội bộ
CC3.1.2.2.2	Đào tạo về quản lý hợp đồng
CC3.1.2.2.3	Đào tạo về kỹ năng mua sắm đấu thầu
CC3.1.2.2.4	Đào tạo cung cấp dịch vụ công về đất đai
<b>CP3.1.3</b>	<b>Thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án</b>
CC3.1.3.3	Chuyên gia tư vấn trong nước về quản lý tài chính
PC3.1.3.6.2	Thuê tuyển kế toán cho BQLDA cấp tỉnh
<b>CP3.1.4</b>	<b>Phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm</b>
CC3.1.4.1	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA TW
PC3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh
<b>CP3.1.5</b>	<b>Công tác phí cho cán bộ các BQLDA</b>
CC3.1.5.1	Công tác phí cho cán bộ BQLDA TW
PC3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh
<b>CP3.1.6</b>	<b>Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác</b>
CC3.1.6.1	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA TW
PC3.1.6.2	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA cấp tỉnh
<b>CP3.1.7</b>	<b>Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA</b>

<b>Mã hoạt động</b>	<b>Tên hoạt động điều chỉnh</b>
CC3.1.7.1	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA TW
PC3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ ở Ban Quản lý Dự án các tỉnh
<b>CC3.1.8</b>	<b>Chi phí phục vụ công tác quản lý tài chính</b>
CC3.1.8.1	Kiểm toán dự án
CC3.1.8.2	Phần mềm kế toán
<b>CC3.1.9</b>	<b>Lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của các gói thầu dịch vụ tư vấn</b>
<b>C3.2</b>	<b>Theo dõi và đánh giá</b>
CC3.2.1	Xây dựng và hoàn thiện dữ liệu nền phục vụ theo dõi và đánh giá Dự án
CC3.2.2	Xây dựng phần mềm hệ thống theo dõi và đánh giá
CP3.2.4	Theo dõi và đánh giá
CC3.2.4.1	Đánh giá đầu kỳ, định kỳ, giữa kỳ
CC3.2.4.2	Đánh giá cuối kỳ và các hoạt động phục vụ đánh giá cuối kỳ
CC3.2.4.3	Đánh giá độc lập tác động của dự án
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của các tỉnh
<b>C4</b>	<b>Dự phòng Dự án</b>

Ghi chú về việc đánh mã số:

- Các hoạt động được phân biệt bởi các chữ cái viết hoa đầu tiên, cụ thể:
- + Tên hợp phần và tiểu hợp phần được bắt đầu bằng chữ cái: C (Component);
- + Các hoạt động diễn ra ở Trung ương và tỉnh (hoặc phần kinh phí của hoạt động thuộc về cả trung ương và tỉnh) được bắt đầu bằng các chữ cái: “CP” (Central and Provincial);
- + Các hoạt động diễn ra ở Trung ương (hoặc phần kinh phí của hoạt động thuộc về trung ương) được bắt đầu bằng các chữ cái: “CC” (Central Component);
- + Các hoạt động diễn ra ở tỉnh (hoặc phần kinh phí của hoạt động thuộc về tỉnh) được bắt đầu bằng các chữ cái: “PC” (Provincial Component).

### **3. Kết quả đầu ra của Dự án**

#### **3.1. Kết quả chính của dự án**

- Cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh tham gia dự án được xây dựng và cập nhật, có thể kết nối trên hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì vận hành phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan (thuế, công chứng, ngân hàng,...), người dân và doanh nghiệp.

- Trang thiết bị đầu cuối phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh tham gia Dự án được đầu tư nâng cấp đảm bảo đồng bộ, hiện đại.

### 3.2. Kết quả các hợp phần

#### 3.2.1. Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai

3.2.1.1. Tiểu hợp phần 1.1: Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai của VPĐK đất đai

- Sổ tay hướng dẫn cung cấp dịch vụ công về đất đai;
- Tài liệu đào tạo, tập huấn; các cán bộ VPĐK được đào tạo, tập huấn;
- Hỗ trợ cho người dân thực hiện các thủ tục hành chính tại 185 VPĐK đất đai thông qua việc đầu tư hệ thống xếp hàng tự động, thiết bị văn phòng cho các đơn vị này.

#### 3.2.1.2. Tiểu hợp phần 1.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển DTTS

- Các nhóm tư vấn cộng đồng cấp tỉnh, nhóm tham gia cộng đồng cấp huyện được thành lập;
- Các tài liệu tập huấn, đào tạo và tài liệu nâng cao nhận thức cho đồng bào DTTS, cán bộ địa phương, cán bộ quản lý đất đai đã thực hiện;
- Các báo cáo về kết quả tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển DTTS.

3.2.2. Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS).

3.2.2.1. Tiểu hợp phần 2.1. Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương

Xây dựng “Thiết kế cơ sở của hệ thống MPLIS”. Thiết kế cơ sở của của hệ thống MPLIS đã được xây dựng tuân thủ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 và đã được Bộ Thông tin truyền thông thẩm định tại văn bản số 4688/BTTTT-THH ngày 25/11/2020.

Đầu tư trang thiết bị đầu cuối phục vụ xây dựng, cập nhật CSDL đất đai của các tỉnh tham gia Dự án được đầu tư nâng cấp đảm bảo đồng bộ, hiện đại. Các VPĐK và các chi nhánh thuộc phạm vi Dự án được trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi. UBND cấp xã trong phạm vi Dự án được đầu tư máy tính, máy in đảm bảo việc kết nối, khai thác CSDL đất đai. Dự án cung cấp các thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính đặt ở 26 VPĐK và 185 Chi nhánh VPĐK (do 04 VPĐK và 61 chi nhánh VPĐK thuộc các tỉnh thuộc dự án VLAP đã được đầu tư). Các xã thuộc 185 huyện sẽ được trang bị máy tính và máy in để khai thác thông

tin từ Cơ sở dữ liệu đất đai. Thiết bị cung cấp gồm thiết bị phục vụ hệ thống xếp hàng tự động, đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng và trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng.

Các cuộc hội thảo, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho các tỉnh, huyện để vận hành, khai thác CSDL đất đai; Các khóa đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc 30 tỉnh, thành phố để khai thác cơ sở dữ liệu đất đai.

#### 3.2.2.2. Tiêu hợp phần 2.2. Xây dựng CSDL đất đai

Xây dựng CSDL đất đai của của 250 huyện của 30 tỉnh, thành phố được tích hợp vào Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia để quản lý, khai thác, gồm:

- 160 đơn vị cấp huyện thuộc 30 tỉnh, thành phố được xây dựng mới CSDL đất đai;
- 90 đơn vị cấp huyện đang xây dựng và vận hành CSDL địa chính từ các Dự án khác (dự án Tổng thể, dự án VLAP ...) sẽ được chuẩn hóa, bổ sung thêm dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, thống kê, kiểm kê và chuẩn hóa, chuyển đổi vào CSDL đất đai.

CSDL đất đai của 30 tỉnh được trích chọn và tích hợp về cơ sở dữ liệu đất đai ở trung ương đóng vai trò Dữ liệu chủ (Master Data) để chia sẻ cho các bộ, ngành qua cổng dữ liệu quốc gia và chia sẻ dữ liệu mở cho người dân và doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM ĐẦU TƯ HẠNG MỤC XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

Số TT	Đơn vị hành chính tỉnh	Dữ liệu không gian đất đai nền (Bộ/Xã,phường)			CSDL địa chính				Cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai			Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		Cơ sở dữ liệu giá đất (Bộ/huyện)
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số huyện	Thửa đất trong CSDL địa chính		Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện (Bộ/tỉnh)	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện		Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (Bộ/tỉnh)	Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Bộ/huyện)		
			Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL	DL không gian đất đai nền đối với trường hợp chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính (đã xây dựng trước 01/08/2016)		Tổng số (thửa đất)	Trong đó:		Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện (Bộ/huyện)	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp xã (Bộ/xã)				
							Xây dựng mới cơ sở dữ liệu địa chính						Chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính đã xây dựng trước (01/08/2016)	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	4.103	2.586	1.517	250	38.473.436	26.024.006	12.449.430	21	250	4.103	21	250	250
2	Cao Bằng	97	53	44	6	565.742	521.100	44.642	1	6	97	1	6	6
2	Lạng Sơn	70	49	21	4	1.290.110	394.530	895.580	1	4	70	1	4	4
3	Thái Nguyên	178	108	70	9	2.712.669	1.773.961	938.708	1	9	178	1	9	9
4	Lào Cai	156	121	35	9	2.672.922	2.038.796	634.126	1	9	156	1	9	9
5	Yên Bái	173	151	22	9	1.815.270	1.576.519	238.751	1	9	173	1	9	9
6	Sơn La	112	112	0	6	917.452	917.452	0	0	6	112	0	6	6
7	Bắc Giang	123	123	0	6	2.206.862	2.206.862	0	1	6	123	1	6	6
8	Bắc Ninh	40	37	3	2	218.160	95.882	122.278	0	2	40	0	2	2

Số TT	Đơn vị hành chính tỉnh	Dữ liệu không gian đất đai nền (Bộ/Xã,phường)			CSDL địa chính				Cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai			Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		Cơ sở dữ liệu giá đất (Bộ/huyện)
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số huyện	Thửa đất trong CSDL địa chính			Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện (Bộ/tỉnh)	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện		Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (Bộ/tỉnh)	Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Bộ/huyện)	
			Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL	DL không gian đất đai nền đối với trường hợp chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính (đã xây dựng trước 01/08/2016)		Tổng số (thửa đất)	Trong đó:			Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện (Bộ/huyện)	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp xã (Bộ/xã)			
							Xây dựng mới cơ sở dữ liệu địa chính	Chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính đã xây dựng trước (01/08/2016)						
9	Thái Bình	270	0	270	8	1.845.174	0	1.845.174	1	8	270	1	8	8
10	Hà Nam	116	81	35	6	983.702	794.073	189.629	1	6	116	1	6	6
11	Nam Định	170	170	0	8	1.132.685	1.132.685	0	1	8	170	1	8	8
12	Ninh Bình	58	33	25	3	342.191	188.748	153.443	1	3	58	1	3	3
13	TP. Hải Phòng	134	98	36	11	1.062.368	896.087	166.281	1	11	134	1	11	11
14	Nghệ An	427	427	0	20	2.861.794	2.861.794	0	1	20	427	1	20	20
15	Hà Tĩnh	216	193	23	13	2.666.493	2.362.250	304.243	1	13	216	1	13	13
16	Quảng Trị	125	33	92	9	1.191.808	370.448	821.360	1	9	125	1	9	9
17	Thừa Thiên Huế	147	45	102	9	890.026	304.279	585.747	0	9	147	0	9	9
18	Quảng Ngãi	123	59	64	10	1.729.913	996.191	733.722	0	10	123	0	10	10

Số TT	Đơn vị hành chính tỉnh	Dữ liệu không gian đất đai nền (Bộ/Xã,phường)			CSDL địa chính				Cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai			Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		Cơ sở dữ liệu giá đất (Bộ/ huyện)
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số huyện	Thửa đất trong CSDL địa chính			Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện (Bộ/ tỉnh)	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện		Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (Bộ/ tỉnh)	Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Bộ/ huyện)	
			Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL	DL không gian đất đai nền đối với trường hợp chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính (đã xây dựng trước 01/08/2016)		Tổng số (thửa đất)	Trong đó:			Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện (Bộ/ huyện)	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp xã (Bộ/xã)			
							Xây dựng mới cơ sở dữ liệu địa chính	Chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính đã xây dựng trước (01/08/2016)						
19	Phú Yên	110	84	26	9	1.035.862	740.377	295.485	1	9	110	1	9	9
20	Đắk Lắk	85	85	0	7	725.403	725.403	0	1	7	85	1	7	7
21	Khánh Hòa	136	45	91	8	1.077.128	434.772	642.356	1	8	136	1	8	8
22	Tây Ninh	65	65	0	6	942.488	942.488	0	0	6	65	0	6	6
23	Long An	188	103	85	15	1.718.885	903.318	815.567	0	15	188	0	15	15
24	Tiền Giang	155	46	109	10	1.275.846	538.967	736.879	1	10	155	1	10	10
25	Vĩnh Long	108	0	108	8	692.483	0	692.483	1	8	108	1	8	8
26	Trà Vinh	106	52	54	9	768.276	349.953	418.323	0	9	106	0	9	9
27	Bến Tre	158	1	157	9	903.901	2.536	901.365	1	9	158	1	9	9
28	An Giang	156	149	7	11	1.365.030	1.303.244	61.786	1	11	156	1	11	11
29	Kiên Giang	68	30	38	6	447.457	235.955	211.502	0	6	68	0	6	6

Số TT	Đơn vị hành chính tỉnh	Dữ liệu không gian đất đai nền (Bộ/Xã,phường)			CSDL địa chính				Cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai			Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		Cơ sở dữ liệu giá đất (Bộ/huyện)
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số huyện	Thửa đất trong CSDL địa chính			Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện (Bộ/tỉnh)	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện		Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (Bộ/tỉnh)	Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Bộ/huyện)	
			Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL	DL không gian đất đai nền đối với trường hợp chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính (đã xây dựng trước 01/08/2016)		Tổng số (thửa đất)	Trong đó:			Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp huyện (Bộ/huyện)	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai cấp xã (Bộ/xã)			
							Xây dựng mới cơ sở dữ liệu địa chính	Chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính đã xây dựng trước (01/08/2016)						
30	TP Cần Thơ	33	33	0	4	415.336	415.336	0	0	4	33	0	4	4



### 3.2.3. Hợp phần 3: Quản lý dự án

#### 3.2.3.1. Tiểu hợp phần 3.1. Hỗ trợ quản lý dự án

Các hoạt động hỗ trợ quản lý dự án sẽ giúp thiết lập hệ thống quản lý, điều phối toàn bộ hoạt động của dự án ở cấp TW và địa phương một cách hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, kết quả đầu ra dự kiến trong thiết kế dự án. Các hoạt động này không chỉ bao gồm việc hỗ trợ về trang thiết bị, cơ sở vật chất mà còn bao gồm việc đảm bảo nguồn lực về con người để triển khai dự án. Các kết quả chính của tiểu hợp phần này bao gồm:

- Mua sắm trang thiết bị và cải tạo văn phòng cho BQLDA cấp TW và 30 BQLDA cấp tỉnh, VPĐK; trang bị thiết bị hội nghị trực tuyến;
- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho cán bộ các BQLDA cấp TW và cấp tỉnh về quản lý dự án (kiểm soát tài chính nội bộ, quản lý hợp đồng, kỹ năng mua sắm, đấu thầu...);
- Hội nghị, hội thảo; tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho cán bộ các BQLDA cấp TW và BQLDA cấp tỉnh về quản lý tài chính và đấu thầu mua sắm, đào tạo về kỹ năng theo dõi và đánh giá (M&E), đào tạo cung cấp dịch vụ công về đất đai cho cán bộ của Văn phòng đăng ký đất đai 30 tỉnh thuộc dự án;
- Thuê tuyển tư vấn tài chính phục vụ quản lý dự án; thuê tuyển kế toán cho BQLDA cấp tỉnh;
- Chi trả các khoản chi thường xuyên: phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm; chi công tác phí cho cán bộ BQLDA cấp TW và cấp tỉnh; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc ...; Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ ở Ban Quản lý Dự án các chi phí thường xuyên khác (bao gồm chi phí cho kiểm soát tài chính nội bộ; kiểm toán nội bộ theo yêu cầu của nhà tài trợ, ...);
- Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu, Chi phí cho HĐ tư vấn giải quyết kiến nghị nhà thầu của các gói thầu (không bao gồm chi phí về tổ chức đấu thầu tại mục C.2.2);
- Chi phục vụ công tác quản lý tài chính (FM): Kiểm toán dự án (Tư vấn kiểm toán tài chính độc lập); Phần mềm kế toán.

#### 3.2.3.2. Tiểu hợp phần 3.2. Theo dõi và đánh giá Dự án

Các kết quả chính của Hệ thống theo dõi đánh giá (M&E) bao gồm:

(a) Hai nhóm thông tin của hệ thống M&E: (i) Hệ thống Thông tin Quản lý (MIS) gồm các thông tin được thu thập theo biểu mẫu các thông tin về hoạt động của Dự án và các báo cáo của dự án; và (ii) Khung đánh giá kết quả của dự án.

(b) Các thông tin thuộc hệ thống MIS được thu thập trên cơ sở hệ thống các mẫu biểu số liệu theo quy định của Dự án, quy định của Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới. Các biểu mẫu này sẽ được quy định cụ thể trong POM.

(c) Các biểu mẫu M&E, Khung đánh giá kết quả của dự án; Các biểu này sẽ gồm mẫu biểu về theo dõi các hoạt động của dự án (đấu thầu, tài chính...). Hệ thống các biểu mẫu và định kỳ thu thập sẽ được xây dựng dựa trên quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ. Chi tiết về hệ thống biểu mẫu báo cáo của Dự án sẽ được xây dựng ở trong POM kèm theo hướng dẫn cụ thể về thu thập số liệu đối với từng biểu mẫu.

(d) Các báo cáo định kỳ trong hệ thống quản lý của Dự án. Các loại báo cáo chủ yếu do các đơn vị quản lý thực hiện Dự án xây dựng và trình/gửi các cơ quan cấp trên, Nhà tài trợ. Các loại báo cáo này sẽ được quy định cụ thể trong POM.

(e) Thông tin thu thập độc lập: Các thông tin được thu thập độc lập thường do các đơn vị tư vấn thực hiện theo yêu cầu của Dự án để đảm bảo tính khách quan và chất lượng thông tin.

### *3.3. Kết quả theo khung chỉ số*

Các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện của dự án (PDO) cơ bản giữ nguyên, điều chỉnh số liệu của một số chỉ số được đo lường theo số lượng tỉnh (do dự án điều chỉnh từ 33 tỉnh về còn 30 tỉnh”, xem xét 01 chỉ số “Tỷ lệ phần trăm GCNQSDĐ đứng tên cho một phụ nữ, một mình hoặc đồng sử dụng đất, so với tổng số GCNQSDĐ được ghi nhận” chỉ có tính chất báo cáo, không có giá trị cuối khi kết thúc dự án để đo lường Kết quả thực hiện của dự án. Bổ sung chỉ số trung gian về “các dịch vụ công đất đai trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4” đã triển khai để phản ánh về tăng cường dịch vụ công về đất đai khi triển khai dự án.

### *4. Phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý*

Với mục tiêu của dự án là xây dựng và hoàn thiện CSDL đất đai, phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai để chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan, người dân, doanh nghiệp; quy mô thực hiện của dự án dự kiến như sau:

Dự án được triển khai xây dựng CSDL đất đai của 30 tỉnh, thành phố, các nội dung do địa phương làm chủ quản và chủ dự án. Cụ thể: Trên địa bàn 30 tỉnh/thành phố với xây dựng CSDL đất đai cho 250 huyện trong đó 160 đơn vị cấp huyện được lựa chọn sẽ triển khai các nội dung: (i) xây dựng CSDL đất đai, (ii) trang bị thiết bị đầu cuối để vận hành, cập nhật CSDL đất đai cấp tỉnh, (iii) hiện đại hóa tổ chức cung cấp dịch vụ công về đất đai, (iv) tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển DTTS (nếu có), (v) các hoạt động hỗ trợ quản lý dự án và theo dõi, đánh giá.

Nội dung này do UBND cấp tỉnh là cơ quan chủ quản, Sở TNMT là chủ dự án, 90 đơn vị cấp huyện đã/đang xây dựng CSDL địa chính từ các dự án khác sẽ được bổ sung thêm dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, thống kê, kiểm kê và chuẩn hóa, chuyển đổi vào hệ thống.

### **5. Xác định phân kỳ đầu tư:**

Tổng kinh phí đầu tư cho dự án: 125.661,703 nghìn USD (trong đó: vốn IDA là 100.847,791 nghìn USD, vốn đối ứng là 24.813,912 nghìn USD).

*Trong đó:*

- Giai đoạn 2016 - 2020: 19.497,240 nghìn USD (trong đó: IDA là 15.332,930 nghìn USD, đối ứng là 4.164,310 nghìn USD).

+ Trung ương: 693,095 nghìn USD (trong đó: IDA là 135,821 nghìn USD, đối ứng là 557,274 nghìn USD).

+ Địa phương: 18.804,145 nghìn USD (trong đó: 15.197,109 nghìn USD, đối ứng là 3.607,036 nghìn USD).

- Giai đoạn 2021 - 2025: 106.164,463 nghìn USD, (trong đó IDA là 85.514,861 nghìn USD, đối ứng là 20.649,602 nghìn USD).

+ Trung ương: 2.980,858 nghìn USD (trong đó: IDA là 1.064,305 nghìn USD, đối ứng là 1.916,554 nghìn USD).

+ Địa phương: 103.183,604 nghìn USD (trong đó: 84.450,556 nghìn USD, đối ứng là 18.733,048 nghìn USD).

### **6. Lựa chọn hình thức đầu tư.**

Tính chất sử dụng vốn của dự án là dự án đầu tư phát triển. Dự án VILG là dự án sử dụng vốn vay ưu đãi của NHTG, do vậy, việc quản lý tài chính của Dự án cần đảm bảo tuân thủ các quy định của Chính phủ Việt Nam và NHTG.

a) Ở TW: Các hạng mục công việc Dự án do Bộ TNMT thực hiện sẽ áp dụng theo cơ chế cấp phát ngân sách nhà nước từ nguồn vốn vay IDA.

b) Ở địa phương: Những nội dung công việc của dự án thuộc nhiệm vụ chi của các địa phương được Chính phủ hỗ trợ cấp phát và cho vay lại một phần từ nguồn vốn vay IDA.

## **V. Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư**

Với mục tiêu của dự án là hoàn thiện và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia Dự án VILG dựa trên hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, thống nhất để phục vụ công tác quản lý đất đai, cung

cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan; quy mô thực hiện của dự án dự kiến như sau:

Dự án được triển khai trên 30 tỉnh, một số nội dung do TW làm chủ quản và chủ dự án và một số nội dung do địa phương làm chủ quản và chủ dự án. Cụ thể:

- Trên địa bàn 30 tỉnh/thành phố với tổng số huyện dự kiến là 250 đơn vị cấp huyện được lựa chọn sẽ triển khai các nội dung: (i) xây dựng CSDL đất đai, (ii) trang bị đầu cuối để vận hành, cập nhật CSDL đất đai cấp tỉnh, (iii) hiện đại hóa tổ chức cung cấp dịch vụ công về đất đai, (iv) tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển DTTS (nếu có), (v) các hoạt động hỗ trợ quản lý dự án và theo dõi, đánh giá. Nội dung này do UBND cấp tỉnh là cơ quan chủ quản, Sở TNMT là chủ dự án.

## **VI. Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án**

CSDL đất đai vận hành theo mô hình tập trung tại Trung ương, các điểm truy cập vào hệ thống từ các cấp để cập nhật, khai thác dữ liệu được thực hiện thông qua hệ thống MPLIS.

Chuyển giao công nghệ về sử dụng và vận hành khai thác CSDL đất đai cho tất cả VPĐK của 30 tỉnh, thành phố của dự án.

Văn phòng Đăng ký đất đai (VPĐK): là cơ quan được tiếp nhận đầu tư của Dự án để hoàn thiện việc cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai, thông qua việc hiện đại hóa từ việc cải tiến quy trình, tiêu chuẩn dịch vụ tới việc trang bị thiết bị đầu cuối của các VPĐK và đào tạo cán bộ. Trong khuôn khổ của dự án, sẽ đầu tư bổ sung hệ thống trang thiết bị cho các VPĐK và chi nhánh của các huyện được đầu tư xây dựng CSDL nhằm đảm bảo đủ điều kiện để quản lý, vận hành, cập nhật và khai thác CSDL tại địa phương. Các VPĐK và các chi nhánh nói trên sẽ được đầu tư các thiết bị, phần mềm để phục vụ tác nghiệp với Cơ sở dữ liệu đất đai. Các xã trong phạm vi các huyện được đầu tư xây dựng CSDL sẽ được đầu tư một bộ máy tính và máy in phục vụ cho nhu cầu khai thác, tra cứu thông tin ở cấp xã.

VPĐK là đơn vị thụ hưởng sản phẩm của các gói thầu dịch vụ kỹ thuật được triển khai trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời, chịu trách nhiệm quản lý, vận hành, bảo trì CSDL, thực hiện việc cung cấp thông tin đất đai cho các đối tượng theo quy định của pháp luật.

## **VII. Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường**

Liên quan đến khía cạnh môi trường, Dự án có mức độ rủi ro môi trường ở mức độ thấp và sàng lọc môi trường đã xếp loại dự án thuộc loại B và dự án kích hoạt chính sách an toàn môi trường 4.01 (đánh giá môi trường).

Các hoạt động của dự án tập trung vào công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chủ yếu các hoạt động trong phòng, sử dụng các các thiết bị, tài liệu văn phòng thông thường nên ít ảnh hưởng đến môi trường.

Sau 5 năm thực hiện dự án (từ năm 2017 đến hết năm 2021), việc thực hiện Dự án đều tuân thủ chính sách an toàn môi trường 4.01 của Ngân hàng Thế giới và các quy định pháp luật về môi trường của Chính phủ Việt Nam cụ thể là Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, các nghị định và thông tư liên quan.

Các nội dung điều chỉnh dự án và gia hạn thời gian thực hiện không làm phát sinh các hoạt động mới nên trong thời gian gia hạn dự án cũng sẽ không tác động tiêu cực đến môi trường.

Ban quản lý dự án Trung ương (CPMU) và các ban quản lý dự án tỉnh (PPMUs) đã phân công một cán bộ để thực hiện các công việc liên quan đến tuân thủ chính sách an toàn môi trường của dự án. CPMU và PPMUs đã thực hiện công tác sàng lọc môi trường đối với tất cả các hoạt động dự kiến được tài trợ bởi dự án và xác định không có hoạt động nào của dự án có các tác động tiêu cực đến các nơi cư trú tự nhiên, rừng và các tài sản văn hóa vật thể. Các hoạt động về hỗ trợ kỹ thuật của dự án thì các tác động môi trường liên quan đến các hoạt động này đều được quản lý để tuân thủ theo các hướng dẫn của NHTG về việc áp dụng các chính sách an toàn đối với các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật trong các dự án được tài trợ bởi NHTG. Liên quan đến các hoạt động đào tạo, CPMU lồng ghép các vấn đề về an toàn môi trường vào các khóa đào tạo trong các hoàn cảnh cụ thể để nâng cao năng lực quản lý các vấn đề về chính sách an toàn môi trường cho các PPMUs. Trong quá trình thực hiện dự án, các vấn đề tuân thủ chính sách an toàn môi trường đối với các hoạt động của dự án và các tác động môi trường đều được thể hiện trong các báo cáo tiến độ dự án và hoặc các báo cáo giám sát định kỳ trình NHTG thường là 6 tháng một lần trước mỗi đợt giám sát của đoàn NHTG.

## **VIII. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư**

### ***1. Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai***

C1.1 Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai

C1.2 Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số

Hoàn thành trong năm 2021 và 2022 của dự án.

## **2. Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)**

C2.1 Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương:

Hoàn thành trong năm 2021

C2.2 Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Tiến độ xây dựng và đưa vào vận hành CSDL đất đai của 30 tỉnh:

- Đến hết năm 2021:

+ Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán: 250/250 huyện.

+ Công tác xây dựng CSDL đất đai: đã và đang được triển khai các gói thầu kỹ thuật xây dựng cho 196/250 huyện.

+ Đưa vào vận hành 67/205 huyện.

- Năm 2022 - 2023: đưa vào vận hành 183/250 huyện còn lại của dự án.

## **3. Hợp phần 3: Quản lý dự án**

Tiếp tục triển khai trong năm 2022 và 6 tháng năm 2023

Bảng kế hoạch triển khai dự án trong các năm 2022, 2023 như sau:

Mã hoạt động	Hợp phần/nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
C1	<b>Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai</b>						
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai						
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số						
C2	<b>Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)</b>						
C2.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)						
CP2.1.1	Triển khai hệ thống MPLIS cấp TW						

Mã hoạt động	Hợp phần/nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai						
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh						
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai						
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu						
PC2.2.1.4	Tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu)						
PC2.2.1.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn						
<b>C3</b>	<b>Hợp phần 3: Quản lý dự án</b>						
C3.1	Hỗ trợ quản lý dự án						
C3.2	Theo dõi và đánh giá						

## **IX. Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn**

### **1. Tổng mức đầu tư**

#### **1.1. Căn cứ xây dựng tổng mức đầu tư**

Dự án VILG lập dự toán dựa trên các căn cứ pháp lý sau:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và các văn bản hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Nghị định 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP Ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (Nghị định 99/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1/1/2022).

- Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán (Thông tư số 96/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2022).

- Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/ chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính; Quyết định số 1467/QĐ-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ một phần Thông tư số 219/2009/TT-BTC và Thông tư số 192/2011/TT-BTC;

- Thông tư số 181/2013/TT-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách thuế và ưu đãi thuế đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

- Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Hành chính, sự nghiệp;

- Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm;

- Thông tư 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ hoạt động Kho bạc Nhà nước;

- Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách qua Kho bạc Nhà nước;

- Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Các nội dung kỹ thuật của dự án mang tính chất chuyên ngành được vận dụng mức tại Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ TNMT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng CSDL đất đai; đối với địa phương đang sử dụng bản đồ địa chính chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực



hiện chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định hiện hành, được tính mức tại các điểm 2.1 và 2.2.1, 2.2.2, 2.2.3 Mục 2 Bảng 3; chi phí dụng cụ quy định cho chuyển hệ tại Bảng 40; chi phí thiết bị cho chuyển hệ tại Mục 2 Bảng 42; chi phí vật tư, vật liệu quy định cho chuyển hệ tại Bảng 43 theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cơ cấu giá được vận dụng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 18/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

- Các quy định pháp lý có liên quan;

- Các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản trên (nếu có).

### *1.2. Tổng mức đầu tư*

Tổng vốn của Dự án: 125,662 triệu USD, tương đương 2.906.060 triệu đồng (chuyển đổi theo tỷ giá do Kho bạc Nhà nước thông báo áp dụng tháng 12/2021: 1USD = 23.126 VNĐ). Trong đó:

- Vốn vay WB: 100,848 triệu USD, tương đương 2.332.211 triệu đồng, cụ thể:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường: 1,2 triệu USD (tương đương 27.751 triệu đồng);

+ 30 tỉnh, thành phố tham gia thực hiện dự án: 99,648 triệu USD (tương đương 2.304.460 triệu đồng).

- Nguồn vốn đối ứng điều chỉnh: 573.849 triệu đồng (tương đương 24,814 triệu USD), cụ thể:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường: 57.214 triệu đồng (tương đương 2,474 triệu USD).

+ 30 tỉnh, thành phố tham gia thực hiện dự án: 516.635 triệu đồng (tương đương 22,34 triệu USD).

Chi tiết số liệu theo bảng dưới đây:

## BẢNG TỔNG HỢP PHÂN KỲ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: 1.000 USD

S T T	Địa bàn thực hiện	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ ÁN														
		Tổng số được duyệt			Phân kỳ kế hoạch:											
					Lũy kế số đã thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	<b>TỔNG SỐ</b>	125.661,703 (làm tròn 125.662.000)	100.847,791 (làm tròn 100.848.000)	24.813,912 (làm tròn 24.814.000)	19.497,240	15.332,930	4.164,310	32.601,950	25.392,618	7.209,332	59.381,409	49.577,235	9.804,174	14.181,104	10.545,008	3.636,096
<b>I</b>	<b>TRUNG ƯƠNG</b>	3.673,953	1.200,126	2.473,828	693,095	135,821	557,274	364,546	104,270	260,276	1.496,434	591,450	904,984	1.119,879	368,585	751,294
	Ban quản lý dự án VILG cấp Trung ương (CPMU)	3.673,953	1.200,126	2.473,828	693,095	135,821	557,274	364,546	104,270	260,276	1.496,434	591,450	904,984	1.119,879	368,585	751,294
<b>II</b>	<b>TỔNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC TỈNH (PPMU)</b>	121.987,749	99.647,665	22.340,085	18.804,145	15.197,109	3.607,036	32.237,404	25.288,348	6.949,056	57.884,975	48.985,785	8.899,190	13.061,225	10.176,424	2.884,802
01	Cao Bằng	3.377,049	2.704,216	672,833	33,923	0,000	33,923	1.083,178	839,108	244,070	1.823,325	1.508,345	314,980	436,623	356,763	79,860
02	Lạng Sơn	2.517,991	1.917,826	600,165	739,956	582,779	157,177	911,641	726,287	185,354	335,854	246,568	89,286	530,541	362,193	168,348
03	Thái Nguyên	6.517,504	5.423,449	1.094,056	3.785,593	3.347,099	438,494	862,173	450,000	412,173	1.869,738	1.626,350	243,389			
04	Lào Cai	5.520,328	4.618,784	901,544	1.822,978	1.542,668	280,310	792,145	600,777	191,368	1.813,085	1.563,588	249,496	1.092,121	911,751	180,370
05	Yên Bái	6.211,163	5.142,290	1.068,873	1.531,106	1.429,428	101,678	1.078,779	695,954	382,825	2.324,907	1.973,172	351,735	1.276,370	1.043,736	232,634

Đơn vị tính: 1.000 USD

S T T	Địa bàn thực hiện	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ ÁN														
		Tổng số được duyệt			Phân kỳ kế hoạch:											
					Lũy kế số đã thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
06	Sơn La	4.187,409	3.399,322	788,087	633,421	478,861	154,560	1.899,611	1.592,635	306,976	1.626,560	1.327,827	298,734	27,817		27,817
07	Bắc Giang	6.957,982	5.848,291	1.109,690	357,797	257,336	100,461	1.259,125	991,908	267,217	4.649,516	4.095,107	554,409	691,544	503,940	187,604
08	Bắc Ninh	1.497,867	1.134,584	363,283	14,425	0,000	14,425	257,648	129,520	128,128	599,102	502,532	96,570	626,691	502,532	124,159
09	Thái Bình	2.940,572	2.370,480	570,091	408,292	276,528	131,764	894,754	684,865	209,889	1.622,296	1.409,087	213,209	15,230		15,230
10	Hà Nam	3.963,225	3.287,195	676,030	586,211	428,366	157,845	1.477,380	1.209,195	268,185	1.333,374	1.173,437	159,936	566,261	476,197	90,064
11	Nam Định	4.863,559	3.984,086	879,473	881,910	696,041	185,869	640,814	500,000	140,814	2.636,902	2.231,473	405,429	703,933	556,572	147,361
12	Ninh Bình	1.253,664	883,178	370,486	0,000	0,000	0,000	786,982	563,932	223,050	466,682	319,246	147,436			
13	Hải Phòng	4.422,308	3.650,984	771,324	120,772	60,219	60,553	762,786	611,979	150,807	2.912,593	2.476,737	435,856	626,157	502,049	124,108
14	Nghệ An	11.705,916	9.904,365	1.801,551	1.940,768	1.565,081	375,687	1.642,969	1.290,459	352,510	6.709,102	5.863,186	845,916	1.413,077	1.185,640	227,437
15	Hà Tĩnh	8.266,224	6.982,667	1.283,556	127,176	73,439	53,737	2.933,297	2.521,091	412,206	5.183,051	4.388,137	794,914	22,700		22,700
16	Quảng Trị	2.750,962	2.089,207	661,755	584,201	424,516	159,685	878,086	744,674	133,412	1.288,675	920,017	368,658			
17	Thừa Thiên Huế	3.207,526	2.452,058	755,467	321,769	219,150	102,619	1.611,002	1.239,311	371,691	1.274,755	993,597	281,158			
18	Quảng Ngãi	4.882,746	4.049,582	833,164	38,767	0,000	38,767	1.396,293	1.168,248	228,045	2.535,278	2.189,898	345,380	912,408	691,436	220,972
19	Phú Yên	4.097,507	3.397,013	700,494	33,976	0,000	33,976	910,015	756,815	153,200	2.549,584	2.147,062	402,522	603,932	493,136	110,796

Đơn vị tính: 1.000 USD

S T T	Địa bàn thực hiện	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ ÁN														
		Tổng số được duyệt			Phân kỳ kế hoạch:											
					Lũy kế số đã thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
20	Đắk Lắk	4.675,575	3.862,817	812,759	1.025,091	802,600	222,491	669,915	455,370	214,545	1.801,499	1.638,048	163,451	1.179,069	966,799	212,271
21	Khánh Hòa	2.393,026	1.934,629	458,397	0,000	0,000	0,000	457,706	393,270	64,436	1.935,320	1.541,359	393,961			
22	Tây Ninh	4.154,830	3.390,311	764,519	968,635	815,000	153,635	1.451,895	1.205,746	246,149	1.470,551	1.234,259	236,293	263,748	135,307	128,442
23	Long An	3.960,798	3.137,949	822,849	592,753	448,459	144,294	2.063,158	1.690,545	372,613	1.304,888	998,946	305,942			
24	Tiền Giang	2.640,003	2.029,811	610,192	341,713	249,175	92,538	446,572	324,115	122,457	1.041,320	831,467	209,853	810,399	625,055	185,344
25	Vĩnh Long	1.260,371	926,658	333,712	11,843	0,000	11,843	242,700	116,535	126,165	680,970	550,070	130,901	324,858	260,054	64,804
26	Trà Vinh	2.942,630	2.397,213	545,416	663,923	481,530	182,393	1.036,380	871,500	164,880	1.242,327	1.044,183	198,144			
27	Bến Tre	821,151	557,423	263,728	277,605	156,143	121,462	497,839	383,883	113,956	45,707	17,397	28,310			
28	An Giang	5.755,491	4.787,620	967,871	959,542	862,692	96,850	1.944,953	1.478,708	466,245	2.733,035	2.446,220	286,815	117,962	0,000	117,962
29	Kiên Giang	1.814,641	1.428,343	386,298	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	994,855	825,077	169,778	819,786	603,266	216,520
30	Cần Thơ	2.427,733	1.955,311	472,421	0,000	0,000	0,000	1.347,610	1.051,919	295,691	1.080,123	903,392	176,731			

## BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN CHO CÁC HỢP PHẦN

*Đơn vị tính: 1000 USD*

STT	HỢP PHẦN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN	Tổng số		TRONG ĐÓ:			
		Tổng số	Tỷ lệ (%)	IDA		CP	
				Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>125.661,703</b>	<b>100,000</b>	<b>100.847,791</b>	<b>100,000</b>	<b>24.813,912</b>	<b>100,000</b>
<b>C1</b>	Hợp phần I: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai	<b>2.726,503</b>	<b>2,170</b>	<b>2.283,166</b>	<b>2,264</b>	<b>443,337</b>	<b>1,787</b>
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai	2.349,108	86,158	2.283,166	100,000	65,942	14,874
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	377,395	13,842	-	-	377,395	85,126
<b>C2</b>	<b>Hợp phần II: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)</b>	<b>113.531,277</b>	<b>90,347</b>	<b>98.004,499</b>	<b>97,181</b>	<b>15.526,778</b>	<b>62,573</b>
C2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ (C2.1)	9.261,619	8,158	8.652,912	8,829	608,707	3,920
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (C.2.2)	104.269,658	91,842	89.351,587	91,171	14.918,071	96,080
<b>C3</b>	<b>Hợp phần III (C3): Quản lý dự án</b>	<b>8.086,381</b>	<b>6,435</b>	<b>560,126</b>	<b>0,555</b>	<b>7.526,256</b>	<b>30,331</b>
C3.1	Quản lý dự án	7.574,845	93,674	460,126	82,147	7.114,719	94,532
C3.2	Theo dõi và đánh giá	511,537	6,326	100,000	17,853	411,537	5,468
<b>C4</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>1.317,542</b>	<b>1,048</b>			<b>1.317,542</b>	<b>5,310</b>

## BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN CHO TRUNG ƯƠNG - ĐỊA PHƯƠNG

*Đơn vị tính: 1000 USD*

STT	HỢP PHẦN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ ÁN								
		Tổng số	Trong đó:		Trong đó:					
					Phần kinh phí thực hiện tại Trung ương			Phần kinh phí thực hiện tại các địa phương		
			IDA	Đối ứng	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						IDA	Đối ứng		IDA	Đối ứng
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>125.661,703</b>	<b>100.847,791</b>	<b>24.813,912</b>	<b>3.673,953</b>	<b>1.200,126</b>	<b>2.473,828</b>	<b>121.987,749</b>	<b>99.647,665</b>	<b>22.340,085</b>
<b>C1</b>	<b>Hợp phần I: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai</b>	<b>2.726,503</b>	<b>2.283,166</b>	<b>443,337</b>	<b>68,612</b>	<b>40,000</b>	<b>28,612</b>	<b>2.657,890</b>	<b>2.243,166</b>	<b>414,725</b>
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai	2.349,108	2.283,166	65,942	40,000	40,000	-	2.309,108	2.243,166	65,942
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	377,395	-	377,395	28,612	-	28,612	348,782	-	348,782
<b>C2</b>	<b>Hợp phần II: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)</b>	<b>113.531,277</b>	<b>98.004,499</b>	<b>15.526,778</b>	<b>738,844</b>	<b>600,000</b>	<b>138,844</b>	<b>112.792,433</b>	<b>97.404,499</b>	<b>15.387,933</b>
C2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ (C2.1)	9.261,619	8.652,912	608,707	738,844	600,000	138,844	8.522,775	8.052,912	469,862

Đơn vị tính: 1000 USD

STT	HỢP PHẦN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ ÁN								
		Tổng số	Trong đó:		Trong đó:					
					Phần kinh phí thực hiện tại Trung ương			Phần kinh phí thực hiện tại các địa phương		
			IDA	Đối ứng	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						IDA	Đối ứng		IDA	Đối ứng
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (C.2.2)	104.269,658	89.351,587	14.918,071	-			104.269,658	89.351,587	14.918,071
<b>C3</b>	<b>Hợp phần III (C3): Quản lý dự án</b>	<b>8.086,381</b>	<b>560,126</b>	<b>7.526,256</b>	<b>2.539,497</b>	<b>560,126</b>	<b>1.979,371</b>	<b>5.546,884</b>	<b>-</b>	<b>5.546,884</b>
C3.1	Quản lý dự án	7.574,845	460,126	7.114,719	2.212,527	460,126	1.752,401	5.362,318	-	5.362,318
C3.2	Theo dõi và đánh giá	511,537	100,000	411,537	326,970	100,000	226,970	184,566	-	184,566
<b>C4</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>1.317,542</b>	<b>-</b>	<b>1.317,542</b>	<b>327,000</b>	<b>-</b>	<b>327,000</b>	<b>990,542</b>	<b>-</b>	<b>990,542</b>

## BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VAT VÀ CHI PHÍ DỰ PHÒNG

*Đơn vị tính: 1000 USD*

STT	Địa bàn thực hiện	TỔNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH			Trong đó:								
					Chi phí trước VAT			Thuế VAT 10%			Phần chi phí dự phòng		
		Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng
	<b>TÔNG SỐ</b>	<b>125.661,703</b>	<b>100.847,791</b>	<b>24.813,912</b>	<b>113.247,343</b>	<b>99.955,845</b>	<b>13.291,497</b>	<b>11.096,818</b>	<b>891,945</b>	<b>10.204,873</b>	<b>1.317,542</b>	<b>0,000</b>	<b>1.317,542</b>
<b>I</b>	<b>TRUNG ƯƠNG</b>	<b>3.673,953</b>	<b>1.200,126</b>	<b>2.473,828</b>	<b>3.092,450</b>	<b>1.178,299</b>	<b>1.914,150</b>	<b>254,504</b>	<b>21,826</b>	<b>232,677</b>	<b>327,000</b>	<b>0,000</b>	<b>327,000</b>
	Ban quản lý dự án VILG cấp Trung ương (CPMU)	3.673,953	1.200,126	2.473,828	3.092,450	1.178,299	1.914,150	254,504	21,826	232,677	327,000		327,000
<b>II</b>	<b>TỔNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC TỈNH (PPMU)</b>	<b>121.987,749</b>	<b>99.647,665</b>	<b>22.340,085</b>	<b>110.154,893</b>	<b>98.777,546</b>	<b>11.377,347</b>	<b>10.842,314</b>	<b>870,119</b>	<b>9.972,195</b>	<b>990,542</b>	<b>0,000</b>	<b>990,542</b>
01	Cao Bằng	3.377,049	2.704,216	672,833	3.082,433	2.685,798	396,635	294,615	18,418	276,197			
02	Lạng Sơn	2.517,991	1.917,826	600,165	2.252,242	1.917,826	334,415	207,377		207,377	58,373		58,373
03	Thái Nguyên	6.517,504	5.423,449	1.094,056	5.830,245	5.372,556	457,689	590,475	50,892	539,582	96,785		96,785
04	Lào Cai	5.520,328	4.618,784	901,544	4.962,232	4.570,216	392,016	541,083	48,568	492,515	17,014		17,014
05	Yên Bái	6.211,163	5.142,290	1.068,873	5.605,520	5.092,735	512,785	605,643	49,555	556,088			
06	Sơn La	4.187,409	3.399,322	788,087	3.822,623	3.373,022	449,600	364,786	26,300	338,487			
07	Bắc Giang	6.957,982	5.848,291	1.109,690	6.249,440	5.821,680	427,759	679,874	26,611	653,263	28,668		28,668
08	Bắc Ninh	1.497,867	1.134,584	363,283	1.332,276	1.134,584	197,692	130,590		130,590	35,000		35,000
09	Thái Bình	2.940,572	2.370,480	570,091	2.684,185	2.370,480	313,705	256,386		256,386			
10	Hà Nam	3.963,225	3.287,195	676,030	3.583,362	3.253,426	329,937	345,966	33,769	312,197	33,896		33,896
11	Nam Định	4.863,559	3.984,086	879,473	4.438,794	3.941,278	497,516	424,765	42,808	381,957			



Đơn vị tính: 1000 USD

STT	Địa bàn thực hiện	TỔNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH			Trong đó:								
					Chi phí trước VAT			Thuế VAT 10%			Phần chi phí dự phòng		
		Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng
12	Ninh Bình	1.253,664	883,178	370,486	1.119,119	883,178	235,941	99,545		99,545	35,000		35,000
13	Hải Phòng	4.422,308	3.650,984	771,324	4.032,826	3.613,395	419,431	386,812	37,589	349,223	2,670		2,670
14	Nghệ An	11.705,916	9.904,365	1.801,551	10.658,761	9.792,277	866,484	1.047,155	112,088	935,067			
15	Hà Tĩnh	8.266,224	6.982,667	1.283,556	7.517,542	6.917,201	600,341	737,991	65,466	672,525	10,691		10,691
16	Quảng Trị	2.750,962	2.089,207	661,755	2.391,707	2.042,798	348,909	223,732	46,409	177,323	135,523		135,523
17	Thừa Thiên Huế	3.207,526	2.452,058	755,467	2.792,425	2.424,964	367,462	269,286	27,095	242,192	145,814		145,814
18	Quảng Ngãi	4.882,746	4.049,582	833,164	4.390,692	4.016,791	373,901	427,308	32,791	394,517	64,746		64,746
19	Phú Yên	4.097,507	3.397,013	700,494	3.735,310	3.359,439	375,871	362,197	37,574	324,623			
20	Đắk Lắk	4.675,575	3.862,817	812,759	4.463,089	3.844,203	618,886	212,486	18,613	193,873			
21	Khánh Hòa	2.393,026	1.934,629	458,397	1.959,761	1.898,739	61,023	407,330	35,891	371,439	25,935		25,935
22	Tây Ninh	4.154,830	3.390,311	764,519	3.725,468	3.367,540	357,927	358,807	22,771	336,036	70,555		70,555
23	Long An	3.960,798	3.137,949	822,849	3.565,820	3.137,949	427,870	343,814		343,814	51,164		51,164
24	Tiền Giang	2.640,003	2.029,811	610,192	2.416,013	2.015,684	400,329	223,990	14,127	209,863			
25	Vĩnh Long	1.260,371	926,658	333,712	1.157,041	926,658	230,382	103,330		103,330			
26	Trà Vinh	2.942,630	2.397,213	545,416	2.630,770	2.365,872	264,898	280,391	31,341	249,050	31,468		31,468
27	Bến Tre	821,151	557,423	263,728	757,790	557,423	200,367	63,361		63,361			
28	An Giang	5.755,491	4.787,620	967,871	5.206,607	4.739,923	466,684	501,434	47,697	453,737	47,451		47,451
29	Kiên Giang	1.814,641	1.428,343	386,298	1.573,213	1.405,989	167,224	148,107	22,354	125,753	93,321		93,321
30	Cần Thơ	2.427,733	1.955,311	472,421	2.217,589	1.933,921	283,667	203,676	21,390	182,286	6,468		6,468

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ IDA VÀ TỶ LỆ VAY LẠI***Đơn vị tính: 1000 USD*

STT	Địa bàn thực hiện	Tỷ lệ vay lại (%)	Tổng tiền (IDA)	Trong đó	
				Số tiền vay lại	Số tiền cấp phát
	<b>TỔNG</b>		<b>100.847,791</b>	<b>24.831,594</b>	<b>76.016,197</b>
1	Trung ương		1.200,126		1.200,126
2	Cao Bằng	10	2.704,216	270,422	2.433,794
3	Lạng Sơn	10	1.917,826	191,783	1.726,044
4	Thái Nguyên	30	5.423,449	1.627,035	3.796,414
5	Lào Cai	20	4.618,784	923,757	3.695,027
6	Yên Bái	10	5.142,290	514,229	4.628,061
7	Sơn La	10	3.399,322	339,932	3.059,390
8	Bắc Giang	10	5.848,291	584,829	5.263,462
9	Bắc Ninh	50	1.134,584	567,292	567,292
10	Thái Bình	20	2.370,480	474,096	1.896,384
11	Hà Nam	30	3.287,195	986,158	2.301,036
12	Nam Định	20	3.984,086	796,817	3.187,269
13	Ninh Bình	30	883,178	264,954	618,225
14	TP. Hải Phòng	50	3.650,984	1.825,492	1.825,492
15	Nghệ An		9.904,365	2.916,273	6.988,092
	- Số theo SF đã được phê duyệt	20	6.786,365	1.357,273	5.429,092
	- Số điều chỉnh tăng năm 2021 (*)	50	3.117,999	1.559,000	1.559,000
16	Hà Tĩnh	20	6.982,667	1.396,533	5.586,134
17	Quảng Trị	10	2.089,207	208,921	1.880,286
18	Thừa Thiên Huế	30	2.452,058	735,618	1.716,441
19	Quảng Ngãi	30	4.049,582	1.214,875	2.834,707
20	Phú Yên	20	3.397,013	679,403	2.717,611
21	Đắk Lắk	30	3.862,817	1.158,845	2.703,972
22	Khánh Hòa	50	1.934,629	967,315	967,315
23	Tây Ninh	30	3.390,311	1.017,093	2.373,218
24	Long An	30	3.137,949	941,385	2.196,564
25	Tiền Giang		2.029,811	756,891	1.272,920
	- Số theo SF đã được phê duyệt	30	1.290,072	387,022	903,051
	- Số điều chỉnh tăng năm 2021 (*)	50	739,739	369,870	369,870
26	Vĩnh Long	30	926,658	277,998	648,661
27	Trà Vinh	10	2.397,213	239,721	2.157,492
28	Bến Tre	20	557,423	111,485	445,938
29	An Giang	30	4.787,620	1.436,286	3.351,334
30	Kiên Giang	30	1.428,343	428,503	999,840
31	TP Cần Thơ	50	1.955,311	977,656	977,656

*Ghi chú: (\*) thực hiện theo Quyết định số 1164/QĐ-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2018 và Quyết định số 173/QĐ-BTC ngày 19 tháng 02 năm 2021 về việc công bố tỷ lệ vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

## BẢNG TỔNG HỢP KINH PHI PHÂN BỐ THEO CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

*Đơn vị tính: 1.000 USD*

TT	Địa bàn thực hiện	Tổng kế hoạch tài chính		
		Tổng số	Trong đó	
			IDA	Đối ứng
	<b>TỔNG SỐ (I+II)</b>	<b>125.661,703</b>	<b>100.847,791</b>	<b>24.813,912</b>
<b>I</b>	<b>BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CẤP TRUNG ƯƠNG (CPMU)</b>	<b>3.673,953</b>	<b>1.200,126</b>	<b>2.473,828</b>
<b>II</b>	<b>TỔNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC TỈNH (PPMU)</b>	<b>121.987,749</b>	<b>99.647,665</b>	<b>22.340,085</b>
1	Cao Bằng	3.377,049	2.704,216	672,833
2	Lạng Sơn	2.517,991	1.917,826	600,165
3	Thái Nguyên	6.517,504	5.423,449	1.094,056
4	Lào Cai	5.520,328	4.618,784	901,544
5	Yên Bái	6.211,163	5.142,290	1.068,873
6	Sơn La	4.187,409	3.399,322	788,087
7	Bắc Giang	6.957,982	5.848,291	1.109,690
8	Bắc Ninh	1.497,867	1.134,584	363,283
9	Thái Bình	2.940,572	2.370,480	570,091
10	Hà Nam	3.963,225	3.287,195	676,030
11	Nam Định	4.863,559	3.984,086	879,473
12	Ninh Bình	1.253,664	883,178	370,486
13	Hải Phòng	4.422,308	3.650,984	771,324
14	Nghệ An	11.705,916	9.904,365	1.801,551
15	Hà Tĩnh	8.266,224	6.982,667	1.283,556
16	Quảng Trị	2.750,962	2.089,207	661,755
17	Thừa Thiên Huế	3.207,526	2.452,058	755,467
18	Quảng Ngãi	4.882,746	4.049,582	833,164
19	Phú Yên	4.097,507	3.397,013	700,494
20	Đắk Lắk	4.675,575	3.862,817	812,759
21	Khánh Hòa	2.393,026	1.934,629	458,397
23	Tây Ninh	4.154,830	3.390,311	764,519
24	Long An	3.960,798	3.137,949	822,849
25	Tiền Giang	2.640,003	2.029,811	610,192
26	Vĩnh Long	1.260,371	926,658	333,712
27	Trà Vinh	2.942,630	2.397,213	545,416
28	Bến Tre	821,151	557,423	263,728
29	An Giang	5.755,491	4.787,620	967,871
30	Kiên Giang	1.814,641	1.428,343	386,298
31	Cần Thơ	2.427,733	1.955,311	472,421

*Chi tiết số liệu theo từng hoạt động của trung ương và địa phương tại Phụ lục đính kèm (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 32).*

## **2. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài:**

- Điều kiện bổ sung về hiệu lực dự án bao gồm việc Sở tay hướng dẫn thực hiện dự án (POM) được Bộ TNMT phê duyệt một cách hợp lệ, với hình thức và nội dung được Hiệp hội chấp thuận.

- Vấn đề bổ sung về pháp lý bao gồm việc POM được Bộ TNMT phê duyệt một cách hợp lệ, và các điều khoản của POM ràng buộc về mặt pháp lý theo Hiệp định.

- Ngày mà nghĩa vụ của Bên tiếp nhận theo Hiệp định (ngoài những phần quy định về nghĩa vụ thanh toán) chấm dứt theo ngày quy định trong ký Hiệp định.

- Về đấu thầu:

+ Đấu thầu trong nước: áp dụng đối với các gói thầu DVKT; các gói thầu mua sắm hàng hóa ở Trung ương và địa phương với giá trị  $\leq 3$  triệu USD; các gói thầu mua sắm hàng hóa ở cấp tỉnh có thể được thực hiện theo phương thức thỏa thuận khung; thuê tuyển tư vấn trong nước (công ty và cá nhân);

+ Đấu thầu quốc tế: áp dụng đối với các hàng hóa với giá trị mỗi hợp đồng  $> 3.000.000$  USD và phải được Ngân hàng Thế giới xét duyệt trước (cấp thư không phản đối);

+ Yêu cầu nộp Hồ sơ dự thầu (RFB): áp dụng đối với mua sắm hàng hóa và DVKT có giá trị  $\geq 100.000$  USD; với giá trị  $\geq 2.000.000$  USD phải được Ngân hàng Thế giới xét duyệt trước (cấp thư không phản đối);

+ Yêu cầu nộp Hồ sơ chào giá (RFQ): áp dụng đối với mua sắm hàng hóa và DVKT có giá trị  $< 100.000$  USD;

+ Force-Account (có thể gọi là Tự thực hiện): áp dụng cho các nội dung công việc trong công tác xây dựng CSDL đất đai được giao cho VPĐK đất đai thực hiện và phải được Ngân hàng Thế giới xét duyệt trước với ngưỡng  $\geq 500.000$  USD;

+ Thỏa thuận khung (FA): áp dụng đối với mua sắm thiết bị tại địa phương (áp dụng mẫu theo hình thức Thỏa thuận Khung của Ngân hàng Thế giới);

+ Tuyển chọn tư vấn dựa trên cơ sở chất lượng và chi phí/tuyển chọn dựa trên năng lực của tư vấn (QCBS/CQS) và phải được Ngân hàng Thế giới xét duyệt trước với ngưỡng  $\geq 500.000$  USD;

+ Tất cả các gói thầu mua sắm đều phải đăng lên hệ thống đấu thầu (STEP) của Ngân hàng Thế giới.

## **3. Phương án huy động**

### **3.1. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án:**

Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án là Chính phủ hỗ trợ cấp phát và cho vay lại một phần từ nguồn vốn vay ưu đãi của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) - NHTG.

Việc dự án áp dụng cơ chế này sẽ hỗ trợ hợp lý cho các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (địa phương) có điều kiện khó khăn trong phạm vi dự án, đồng thời khuyến khích các địa phương có năng lực vay lại tiếp cận được nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi của chính phủ để thực hiện các hạng mục công việc thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

a) Ở TW: Các hạng mục công việc Dự án do Bộ TNMT thực hiện sẽ áp dụng theo cơ chế cấp phát ngân sách nhà nước từ nguồn vốn vay IDA.

b) Ở địa phương: Những nội dung công việc của dự án thuộc nhiệm vụ chi của các địa phương được Chính phủ hỗ trợ cấp phát và cho vay lại một phần từ nguồn vốn vay IDA.

Tỷ lệ cho vay lại là 10%, 20%, 30% hoặc 50% tùy theo từng địa phương tham gia dự án theo thỏa thuận cho vay lại của địa phương với Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhóm vay lại 10%: Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Sơn La, Yên Bái, Quảng Trị, Trà Vinh.

- Nhóm vay lại 20%: Thái Bình, Nam Định, Lào Cai, Nghệ An, Hà Tĩnh, Phú Yên, Bến Tre.

- Nhóm vay lại 30%: Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Tiền Giang, Vĩnh Long, Long An, Tây Ninh, An Giang, Kiên Giang.

- Nhóm vay lại 50%: Bắc Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ.

- Tỷ lệ vay lại 50%: áp dụng cho phần vốn bổ sung tăng thêm cho 02 tỉnh Nghệ An và Tiền Giang.

Điều kiện cho vay lại như sau: đồng tiền cho vay lại bằng Đô-la Mỹ, lãi suất 1,25%/năm, phí cam kết tối đa là 0,5%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm. Thời hạn vay 25 năm trong đó 5 năm ân hạn.

Số tiền gốc của khoản tín dụng phải hoàn trả theo tỷ lệ phần trăm và thời gian thanh toán như trong Hiệp định vay.

Đồng thời, UBND các tỉnh báo cáo HĐND phê duyệt phương án cho vay lại và gửi Bộ Tài chính các tài liệu sau để thẩm định khả năng trả nợ của ngân sách tỉnh:

- + Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm của tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- + Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép huy động vốn để đầu tư theo phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ;

- + Văn bản của UBND tỉnh đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư bằng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định, trong đó có phương án sử dụng vốn vay;

- + Báo cáo tình hình vay, trả nợ của địa phương (bao gồm chi tiết đối với tất cả các khoản vay đã phát sinh và còn dự nợ, người cho vay); báo cáo về mức dự

nợ vay của ngân sách địa phương năm trước và ước tính mức dự nợ vay năm hiện tại, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trong 3 năm gần nhất;

+ Dự toán ngân sách địa phương của năm đề xuất khoản vay lại do cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Tài liệu khác có liên quan hỗ trợ chứng minh khả năng trả nợ của tỉnh (nếu có).

### *3.2. Tính chất sử dụng vốn của dự án*

Tính chất sử dụng vốn của dự án là dự án đầu tư phát triển.

### *3.3. Quản lý tài chính*

Dự án VILG là dự án sử dụng vốn vay ưu đãi của NHTG, do vậy, việc quản lý tài chính của Dự án cần đảm bảo tuân thủ các quy định của Chính phủ Việt Nam và NHTG.

#### *3.3.1. Chuẩn bị kế hoạch tài chính, phê duyệt và điều chỉnh ngân sách*

Kế hoạch thực hiện (KHTH) được lập dựa trên các quy định về quản lý nguồn vốn ODA, quy định của Luật Đầu tư công, quy định Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành.

#### *3.3.2. Hệ thống kế toán, báo cáo tài chính và các thỏa thuận kiểm toán*

##### *a. Hệ thống kế toán*

Chế độ kế toán áp dụng cho dự án VILG được xây dựng trên cơ sở các quy định của Luật Kế toán Việt Nam, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư trong các đơn vị hành chính sự nghiệp quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC.

Dự án sẽ sử dụng phần mềm kế toán được thiết kế theo yêu cầu của Dự án để quản lý kế toán và tổng hợp tài chính hàng ngày dựa trên hệ thống tài khoản của Dự án, phần mềm hỗ trợ cho quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính định kỳ và hàng năm. Phần mềm kế toán phải có đủ khả năng tổng hợp các thông tin tài chính theo yêu cầu của Chính phủ và NHTG.

##### *b. Báo cáo tài chính*

Có hai loại báo cáo tài chính chủ yếu cho Dự án, một cho Chính phủ Việt Nam và một cho NHTG. Các báo cáo này đều phải được lập theo đúng mẫu như quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và NHTG. BQLDA CẤP TW chịu trách nhiệm tổng hợp toàn bộ các thông tin tài chính của Dự án do các BQLDA cấp tỉnh báo cáo.

- Báo cáo theo quy định của Chính phủ Việt Nam, danh mục báo cáo tài chính được trình bày chi tiết như trong bảng dưới đây:

TT	Tên báo cáo	Ký hiệu biểu	Thời hạn lập	Nơi nhận		
				Cơ quan Tài chính (1)	KBNN (2)	Cơ quan cấp trên (3)
	Báo cáo tài chính (theo Thông tư 107/2017/TT-BTC)					
	Báo cáo tình hình tài chính	B01/BCTC	Năm	x	x	x
	Báo cáo kết quả hoạt động	B02/BCTC	Năm	x	x	x
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: tùy chọn theo 1 trong 2 phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp					
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp)	B03a/BCTC	Năm	x	x	x
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	B03b/BCTC	Năm	x	x	x
	Thuyết minh báo cáo tài chính	B04/BCTC	Năm	x	x	x
<b>II</b>	Báo cáo quyết toán (theo Thông tư 107/2017/TT-BTC)					
	Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động	B01/BCQT	Năm	x	x	x
	Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ, để lại	F01-01/BCQT	Năm	x	x	x
	Báo cáo chi tiết kinh phí, chương trình, dự án	F01-02/BCQT	Năm	x	x	x
	Thuyết minh báo cáo quyết toán	B03/BCQT	Năm	x	x	x
<b>III</b>	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản					
	Báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản năm	B01/TS	Năm	x	x	x
	Biên bản kiểm kê TSCĐ	C52-HD	Năm	x	x	x
<b>IV</b>	Báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách (quyết toán theo niên độ) (theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021)					
	Báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách	01/QTND	Hàng năm	x	x	x
	Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước					

TT	Tên báo cáo	Ký hiệu biểu	Thời hạn lập	Nơi nhận		
				Cơ quan Tài chính (1)	KBNN (2)	Cơ quan cấp trên (3)
	(theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021)					
	Báo cáo tổng hợp quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành	01/QTDA	Kết thúc dự án	x	x	x
	Danh mục văn bản	02/QTDA	Kết thúc dự án	x	x	x
	Bảng đối chiếu số liệu	03/QTDA	Kết thúc dự án	x	x	x
	Chi tiết chi phí đầu tư đề nghị quyết toán	04/QTDA	Kết thúc dự án	x	x	x
	Chi tiết tài sản dài hạn (tài sản cố định) mới tăng	05/QTDA	Kết thúc dự án	x	x	x
	Chi tiết tài sản ngắn hạn	06/QTDA	Kết thúc dự án	x	x	x
	Chi tiết giá trị vật tư, thiết bị tổn động	07/QTDA	Kết thúc dự án	x	x	x
	Tình hình công nợ của dự án	08/QTDA	Kết thúc dự án	x	x	x

(1) Cơ quan Tài chính: Tổng cục QLĐĐ nộp báo cáo về Vụ KHTC Bộ TNMT; Sở TNMT các tỉnh nộp về Sở Tài chính các tỉnh.

(2) KBNN nơi giao dịch của BQLDA TW và BQLDA cấp tỉnh.

(3) BQLDA TW nộp báo cáo về Tổng cục QLĐĐ; BQLDA cấp tỉnh nộp báo cáo gửi Sở TNMT và Sở Tài chính tỉnh.

Ngoài Báo cáo riêng cho các nội dung do trung ương thực hiện, BQLDA cấp TW còn phải lập Báo cáo tổng hợp cho toàn Dự án. Các báo cáo tổng hợp toàn Dự án cũng bao gồm danh mục báo cáo nêu tại bảng trên.

- Danh mục Báo cáo theo yêu cầu của NHTG

Biểu mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 48/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn biểu mẫu báo cáo giải ngân vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, CPMU và 30 PPMU lập một số biểu mẫu cụ thể như sau:



TT	Tên báo cáo	Ký hiệu biểu	Thời hạn lập	Nơi nhận			
				Bộ Tài chính	Bộ KHĐT	Cơ quan chủ quản	Nhà tài trợ
1	Báo cáo kế hoạch giải ngân thực hiện chương trình, dự án, kế hoạch bổ sung, điều chỉnh (nếu có) nguồn vốn nước ngoài	01/TTGN	Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giao, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) kế hoạch vốn của cơ quan chủ quản	x	x	x	
2	Báo cáo tình hình giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài hàng tháng/quý	02/TTGN	Trước ngày 05 của tháng sau tháng báo cáo/trong vòng 15 ngày kể từ khi kết thúc quý	x	x	x	
3	Báo cáo kết thúc giải ngân khoản vay ODA, vay ưu đãi của chương trình, dự án	04/TTGN	Trong vòng 30 ngày kể từ khi đóng khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài	x	x	x	
4	Báo cáo về nguồn vốn và sử dụng nguồn	IFR 1	6 tháng/Năm				x
5	Báo cáo tài khoản chuyên dùng	IFR 3	6 tháng/Năm				x

Ban QLDA các tỉnh thực hiện các báo cáo theo quy định nêu trên gửi BQLDA cấp TW để tổng hợp gửi NHTG theo quy định. Ngoài Báo cáo riêng cho các nội dung do trung ương thực hiện, BQLDA cấp TW còn phải lập Báo cáo tổng

hợp cho toàn Dự án. Các báo cáo tổng hợp toàn Dự án cũng bao gồm danh mục báo cáo nêu tại bảng trên.

#### c) Kiểm soát tài chính nội bộ

Kiểm soát tài chính nội bộ không giới hạn ở bất cứ lĩnh vực nào. Kiểm soát tài chính nội bộ có thể thực hiện đối với tất cả các hoạt động của Dự án. Những nội dung chủ yếu của kiểm soát tài chính nội bộ bao gồm:

- Giám sát, kiểm tra việc phê chuẩn của cơ quan cấp trên đối với việc chi tiêu và mua sắm do cơ quan cấp dưới thực hiện;
- Kiểm tra nhằm phát hiện các hoạt động không phù hợp với mục tiêu, nội dung của kế hoạch hàng năm đã được duyệt;
- Rà soát việc tuân thủ các quy định tài chính, mua sắm của Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới;
- Trợ giúp việc rà soát và cập nhật các quy định quản lý tài chính trong phần Quản lý tài chính trong Sổ tay thực hiện Dự án;
- Xác định trách nhiệm của đội ngũ cán bộ dự án phù hợp với vị trí và quyền hạn của họ;
- Bảo đảm duy trì đầy đủ và thích hợp hệ thống tài liệu của Dự án;
- Tham gia kiểm kê tài sản hàng năm, kiến nghị biện pháp thích hợp nhằm quản lý tốt các tài sản này;
- Đề xuất các phương pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và kinh phí;
- Phát hiện những yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ trong quản lý dự án. Đưa ra các khuyến nghị để hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, tăng cường khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà tài trợ.

#### d) Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ nhằm giúp cho dự án hoạt động đạt được các mục tiêu ban đầu đã đề ra, các khoản chi tiêu đúng mục đích, hiệu quả và minh bạch, tuân thủ theo các quy định của Chính phủ Việt Nam và NHTG.

BQLDA cấp TW sẽ tổ chức nhiệm vụ kiểm toán nội bộ dự kiến gồm tối thiểu 05 cán bộ có kinh nghiệm và năng lực về tài chính, kế toán thực hiện việc kiểm tra và đánh giá hiệu quả của công tác kiểm soát tài chính nội bộ, tổ chức đoàn kiểm tra rà soát báo cáo tài chính hàng năm của Ban QLDA cấp TW và các BQLDA cấp tỉnh nhằm kiến nghị hoàn thiện trước khi kiểm toán độc lập. Việc tổ chức đoàn kiểm toán nội bộ hàng năm có thể tiến hành theo phương pháp chọn điểm nhưng tối thiểu mỗi năm phải tiến hành kiểm tra 1/3 số tỉnh tham gia dự án.

Nhóm kiểm toán nội bộ có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm tra báo cáo chủ đầu tư, đồng thời gửi NHTG để phối hợp theo dõi dự án.

#### đ) Kiểm toán độc lập

Kiểm toán tài chính độc lập được thực hiện hàng năm cho cả 30 tỉnh thực hiện Dự án và Hợp phần do BQLDA cấp TW thực hiện. Kiểm toán tài chính phải được thực hiện bởi một công ty kiểm toán hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, có tên trong danh sách các công ty có đủ điều kiện thực hiện kiểm toán do Bộ Tài chính công bố hàng năm. Việc kiểm toán được thực hiện với các Báo cáo tài chính của Dự án, Báo cáo chi phí và các tài liệu có liên quan.

Việc kiểm toán độc lập được thực hiện theo trình tự và yêu cầu như sau:

- Đề cương tham chiếu cho đợt kiểm toán hàng năm bao gồm nội dung Báo cáo kiểm toán hàng năm. BQLDA cấp TW sẽ sử dụng mẫu Báo cáo do Văn phòng NHTG tại Hà Nội cung cấp.

- Mức độ độc lập của công ty kiểm toán, trình độ và kinh nghiệm của công ty cũng như của các nhân viên dự kiến sẽ tiến hành công tác kiểm toán cần được NHTG xem xét và đồng ý trước.

- Các điều kiện của hợp đồng kiểm toán thường niên sẽ được NHTG xem xét và đồng ý trước.

- Việc kiểm toán sẽ tuân thủ theo các thông lệ kiểm toán quốc tế tốt nhất.

BQLDA cấp TW và các BQLDA cấp tỉnh cần bảo đảm cung cấp đầy đủ cho cán bộ kiểm toán độc lập toàn bộ các tài liệu về tài khoản, hồ sơ, báo cáo và các tài liệu khác có liên quan như các Báo cáo kiểm soát nội bộ.

Báo cáo của Công ty kiểm toán độc lập được gửi cho BQLDA cấp TW, Ngân hàng Nhà nước Việt nam, Bộ Tài chính, NHTG và các nhà tài trợ khác (nếu có) trong vòng sáu tháng sau khi kết thúc Năm tài chính Việt nam.

Dự án sẽ có 01 Báo cáo kiểm toán về Báo cáo Tài chính tổng hợp của Dự án. Trong Báo cáo kiểm toán, kiểm toán viên phải trình bày về: (i) Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của BQLDA cấp TW và 30 báo cáo tài chính của các BQLDA cấp tỉnh; (ii) Ý kiến kiểm toán về các tài khoản chỉ định/tài khoản dự án; (iii) Ý kiến kiểm toán về sao kê chi tiêu; và (iv) Thư quản lý.

Hoạt động kiểm toán độc lập sẽ được tài trợ từ nguồn IDA nên việc lựa chọn công ty kiểm toán cần tuân thủ theo hướng dẫn tại Quy định về đấu thầu các hàng hóa, công trình, dịch vụ tư vấn và phi tư vấn của Ngân hàng Thế giới (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016).

#### 3.3.3. Tài khoản của dự án và cơ chế giải ngân

### a) Đối với vốn IDA

Dự án được quản lý theo mô hình hai cấp, hệ thống tài khoản của Dự án bao gồm: (i) 11 Tài khoản tạm ứng mở tại một Ngân hàng thương mại (ngân hàng phục vụ) do Ngân hàng Nhà nước chỉ định, gồm 02 Tài khoản tạm ứng do BQLDA cấp TW quản lý (01 tài khoản theo dõi phần vốn của TW; 01 tài khoản theo dõi phần vốn của 21 tỉnh không có tài khoản tạm ứng) và 09 Tài khoản tạm ứng do 09 BQLDA cấp tỉnh quản lý (gồm: Bắc Ninh, Thái Nguyên, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Tây Ninh, An Giang và Đắk Lắk); (ii) 21 Tài khoản Dự án cấp hai cho 21 tỉnh còn lại (gồm: Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Sơn La, Hải Phòng, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Kiên Giang).

Loại tiền tệ dùng trong Tài khoản tạm ứng và Tài khoản Dự án là USD Mỹ (USD). Cụ thể các tài khoản như sau:

#### - Tài khoản tạm ứng của Dự án

Tài khoản tạm ứng của các BQLDA được mở tại Ngân hàng phục vụ của Dự án theo các quy định hiện hành. Việc quản lý tài khoản tạm ứng của Dự án tuân thủ theo Hiệp định Tài trợ.

+ Mức trần của tài khoản tạm ứng tại cấp Trung ương và cấp tỉnh sẽ được dựa trên dự báo chi tiêu cho một (1) quý của Trung ương và các tỉnh tham gia dự án.

+ Khi khoản vay hết hiệu lực, NHTG sẽ yêu cầu hoàn trả lại bất cứ số tiền nào không trình chứng từ đã chi từ tài khoản tạm ứng trong vòng 60 ngày kể từ ngày giải ngân. Việc khoá sổ tài khoản tạm ứng được thực hiện khi toàn bộ Dự án đã hoàn thành và quyết toán xong, trên sổ phụ ngân hàng có số dư bằng không.

#### - Tài khoản cấp hai

Tài khoản Dự án cấp hai được mở cho 21 tỉnh thuộc dự án tại Ngân hàng phục vụ của Dự án, chi nhánh tỉnh, bằng tiền USD. Các thủ tục và các quy định mở tài khoản được tuân theo đúng yêu cầu của Ngân hàng phục vụ của Dự án. Mức trần của tài khoản tạm ứng tại cấp Trung ương và cấp tỉnh sẽ được dựa trên dự báo chi tiêu cho một (1) Quý của Trung ương và các tỉnh tham gia dự án. Khi khoản vay hết hiệu lực, BQLDA cấp TW sẽ yêu cầu hoàn trả lại bất cứ số tiền nào không trình chứng từ đã chi từ Tài khoản Dự án trong vòng 60 ngày kể từ ngày giải ngân. Việc khoá sổ Tài khoản Dự án được thực hiện khi toàn bộ Dự án đã hoàn thành và quyết toán xong, trên sổ phụ ngân hàng có số dư bằng không.

#### - Cơ chế giải ngân:

Trên cơ sở Hiệp định tín dụng được ký kết, việc rút vốn và thanh toán từ nguồn kinh phí IDA được thực hiện theo một số hình thức sau:

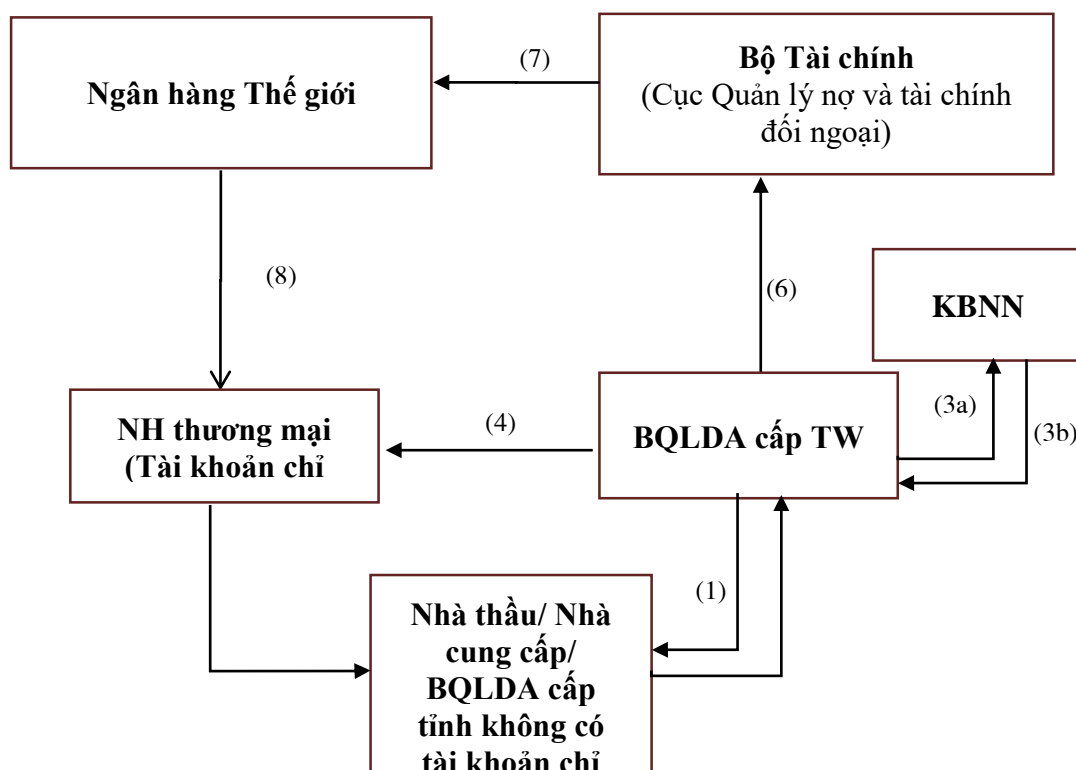
- + Rút vốn tạm ứng;
- + Rút vốn thanh toán trực tiếp;
- + Rút vốn thanh toán theo hình thức thư cam kết;
- + Rút vốn thanh toán theo thủ tục hồi tố.

Việc giải ngân của Dự án cần tuân thủ các quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và NHTG được chi tiết trong POM. Vì vậy, sau khi ký kết Hiệp định tín dụng, POM sẽ được coi là một văn bản hướng dẫn tài chính có tính chất pháp lý, là căn cứ để thực hiện kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập.

Về cơ bản, tài khoản chỉ định (do BQLDA cấp TW quản lý được sử dụng để ứng trước hay hoàn vốn cho Tài khoản Dự án của các tỉnh, chi trả cho những chi phí liên quan đến hoạt động của Dự án do BQLDA cấp TW quản lý. Tài khoản chỉ định, tài khoản Dự án do BQLDA cấp tỉnh quản lý được sử dụng để chi trả cho những chi phí liên quan đến hoạt động của Dự án do BQLDA cấp tỉnh quản lý.

Việc ứng vốn IDA của Dự án được thực hiện theo cơ chế tạm ứng, nghĩa là BQLDA cấp TW và các BQLDA cấp tỉnh nhận được tiền ứng trước trên cơ sở dự báo cho một quý hoạt động của Dự án. Việc rà soát các hạng mục kinh phí đã được đề xuất rút vốn nhưng chưa thực thanh toán trong khoảng thời gian 90 ngày sẽ được tiến hành thường xuyên. Việc chậm tiến độ giải ngân có thể dẫn đến việc NHTG hủy bỏ hạng mục kinh phí này trong Dự án.

#### Sơ đồ mô tả cơ chế luồng vốn qua Tài khoản chỉ định tại BQLDA cấp TW/09 BQLDA cấp tỉnh



(5)

(2)

(1) BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh có tài khoản chỉ định ký kết hợp đồng với nhà thầu/nhà cung cấp.

(2) Các nhà thầu, nhà cung cấp đề nghị BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh có tài khoản chỉ định chuyển tiền/ Các BQLDA cấp tỉnh không có tài khoản chỉ định nộp Đơn xin rút vốn cho BQLDA cấp TW đề nghị chuyển tiền.

(3) BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh có tài khoản chỉ định gửi hồ sơ thanh toán qua kho bạc bao gồm vốn IDA, vốn đối ứng, vốn khác (nếu có), kho bạc xác nhận vào phiếu giá thanh toán gồm cả vốn IDA, vốn đối ứng, vốn khác (nếu có).

(4) BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh có tài khoản chỉ định thông báo với Ngân hàng thương mại để tiến hành các thủ tục chuyển tiền từ TKCD cho nhà thầu/nhà cung cấp hoặc rút tiền mặt để chi trả cho các hoạt động tại BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh có tài khoản chỉ định.

(5) Ngân hàng thương mại tiến hành chuyển tiền cho Nhà thầu, Nhà cung cấp/chi trả tiền theo các lệnh rút tiền mặt của BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh có tài khoản chỉ định.

(6) BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh tài khoản chỉ định lập, gửi đơn xin rút vốn tới Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) kèm theo các phiếu kiểm soát chi của Kho bạc.

(7) Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) xem xét và chấp thuận, ký đơn xin rút vốn gửi NHTG;

(8) NHTG xem xét, chấp nhận chuyển tiền vào Tài khoản đặc biệt tại Ngân hàng thương mại của BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh có tài khoản chỉ định.

Ứng vốn lần đầu:

Đối với BQLDA cấp TW và 09 BQLDA cấp tỉnh được mở tài khoản chỉ định: BQLDA cấp TW và 09 BQLDA cấp tỉnh xác định nhu cầu kinh trên cơ sở dự báo cho một quý (mức trần quy định), lập đơn xin rút vốn theo mẫu số 2380 (lấy từ đường link <http://clientconnection.worldbank.org>) theo quy định của NHTG gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) để xem xét và chấp thuận. Đơn xin rút vốn (có đầy đủ chữ ký của đại diện Bộ Tài chính và BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh) được gửi đến NHTG. NHTG căn cứ vào đơn

xin rút vốn chuyển tiền vào các Tài khoản Chỉ định của Dự án (tối đa không vượt quá mức trần quy định).

Đối với 21 BQLDA cấp tỉnh không được mở tài khoản chỉ định: căn cứ vào kế hoạch hoạt động căn cứ trên cơ sở dự báo cho một (01) Quý của Dự án, BQLDA cấp tỉnh lập đơn xin rút vốn gửi BQLDA cấp TW (số tiền tối đa bằng mức trần quy định cho Tài khoản Dự án). BQLDA cấp TW sẽ tổng hợp đơn xin rút vốn của các BQLDA cấp tỉnh, lập đơn xin rút vốn theo mẫu số 2380 theo quy định của NHTG gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) để xem xét và chấp thuận. Đơn xin rút vốn (có đầy đủ chữ ký của đại diện Bộ Tài chính và BQLDA cấp TW) được gửi đến NHTG. NHTG căn cứ vào đơn xin rút vốn chuyển tiền vào Tài khoản Chỉ định của BQLDA cấp TW. Căn cứ vào số tiền được chuyển vào Tài khoản Chỉ định, BQLDA cấp TW sẽ chuyển tiền ứng trước lần đầu vào tài khoản Dự án của 21 tỉnh.

Ứng vốn các lần tiếp theo:

Đối với BQLDA cấp TW và 09 BQLDA cấp tỉnh được mở tài khoản chỉ định: hàng tháng, căn cứ vào chứng từ thực chi và nhu cầu hoạt động, BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh lập đơn xin rút vốn tạm ứng và hoàn chứng từ theo quy định của NHTG (mẫu số 2380) gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) để xem xét và chấp thuận. Đơn xin rút vốn (có đầy đủ chữ ký của đại diện Bộ Tài chính và BQLDA cấp TW/ BQLDA cấp tỉnh) được gửi đến NHTG. NHTG căn cứ vào đơn xin rút vốn chuyển tiền vào các Tài khoản Chỉ định của Dự án (tối đa không vượt quá mức trần quy định).

Đối với 21 BQLDA cấp tỉnh không được mở tài khoản chỉ định: hàng tháng, căn cứ vào chứng từ thực chi và nhu cầu hoạt động, các BQLDA cấp tỉnh lập đơn xin rút vốn tạm ứng và hoàn chứng từ gửi BQLDA cấp TW. BQLDA cấp TW có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu rút vốn và hoàn chứng từ của các BQLDA cấp tỉnh, hoàn thiện đơn xin rút vốn tạm ứng và hoàn chứng từ theo quy định của NHTG (mẫu số 2380), gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) để xem xét và chấp thuận. Đơn xin rút vốn (có đầy đủ chữ ký của đại diện Bộ Tài chính và BQLDA cấp TW) được gửi đến Ngân hàng Thế giới. NHTG căn cứ vào đơn xin rút vốn chuyển tiền vào Tài khoản Chỉ định của BQLDA cấp TW. Căn cứ vào số tiền được chuyển vào Tài khoản Chỉ định, BQLDA cấp TW sẽ chuyển tiền tạm ứng các lần tiếp theo vào tài khoản Dự án của từng tỉnh.

Căn cứ vào kết quả đàm phán, Dự án có thể thực hiện một số hoạt động của Dự án trước khi Hiệp định chính thức có hiệu lực, sau đó NHTG sẽ hoàn trả lại phần kinh phí này theo thủ tục hồi tố.

b) Đối với vốn đối ứng

- Đối với vốn đối ứng cấp Trung ương: BQLDA cấp TW sẽ mở một tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Hà Nội để tiếp nhận, sử dụng và quản lý kinh phí đối ứng của trung ương theo đúng quy định về quản lý NSNN.

- Đối với vốn đối ứng của tỉnh: Sở TNMT hoặc BQLDA cấp tỉnh sẽ mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Tỉnh để tiếp nhận, sử dụng và quản lý kinh phí đối ứng của tỉnh theo đúng quy định về quản lý NSNN.

#### c) Đối với các nguồn vốn khác

Ngoài hai nguồn vốn đã nêu trên, BQLDA cấp TW và BQLDA cấp tỉnh còn có các nguồn vốn khác như:

Nguồn thu từ bán hồ sơ thầu;

Nguồn thu do bán thanh lý tài sản cố định của Dự án (nếu có);

Các khoản thu khác (nếu có).

Đối với tiền thu được do bán hồ sơ mời thầu, Ban QLDA cấp TW và Ban QLDA cấp tỉnh dùng khoản thu này để chi cho các chi phí liên quan đến đấu thầu theo quy định tại Thông tư số 190/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có);

Đối với tiền thu do bán thanh lý tài sản cố định của Dự án: BQLDA cấp TW và BQLDA cấp tỉnh dùng khoản thu này để chi cho các chi phí thanh lý, phần còn lại thì nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Các khoản thu khác: Căn cứ vào nội dung khoản chi sẽ được chi theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Riêng thu lãi ngân tiền gửi ngân hàng (nếu có), dùng để bù đắp thêm chi phí chuyển tiền.

### **X. Tổ chức quản lý dự án**

#### ***1. Chủ quản, chủ đầu tư thực hiện dự án***

- Cơ quan chủ quản đề xuất dự án: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

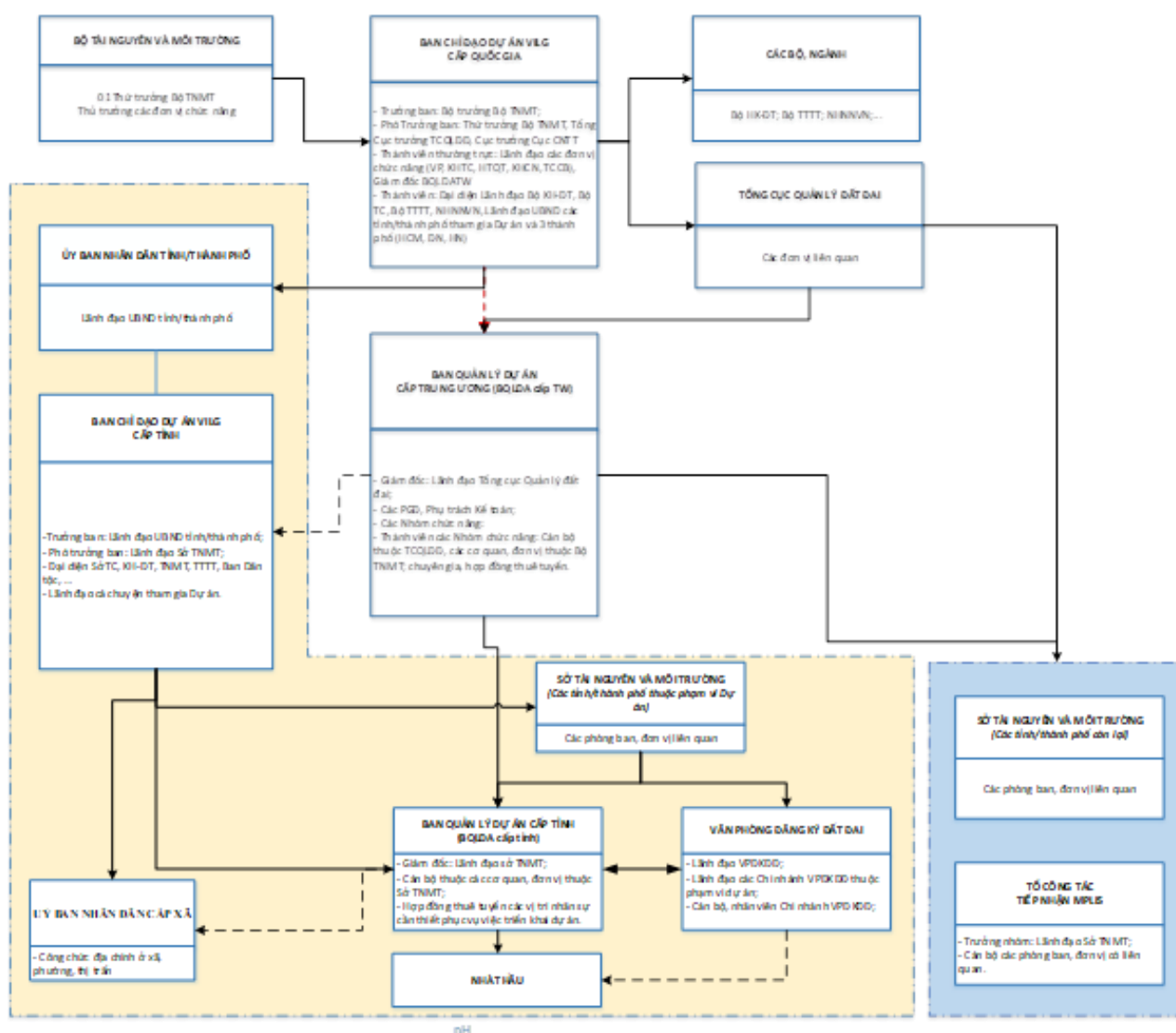
- Cơ quan chủ quản tham gia dự án: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có địa bàn được đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (CSDL đất đai): Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang và Cần Thơ.

- Chủ đầu tư đề xuất dự án: Tổng cục Quản lý đất đai (TCQLĐĐ), Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT).



- Chủ đầu tư dự án đối với địa bàn được đầu tư xây dựng CSDL đất đai: Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang và Cần Thơ.

## 2. Phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án



### 2.1. Chủ quản dự án:

- Cơ quan chủ quản Dự án là Bộ TNMT, chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều phối việc triển khai Dự án và kiểm tra giám sát chung việc thực hiện toàn bộ Dự án.

- Cơ quan chủ quản Dự án thực hiện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đầu tư xây dựng CSDL đất đai là UBND tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương, chịu trách nhiệm chung trong việc chỉ đạo việc thực hiện các hoạt động của dự án tại địa phương.

## 2.2. Ban chỉ đạo thực hiện dự án:

- Bộ TNMT thành lập Ban Chỉ đạo Dự án cấp quốc gia (BCĐ cấp quốc gia) do Lãnh đạo Bộ TNMT làm Trưởng Ban.

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là UBND cấp tỉnh) thành lập Ban Chỉ đạo Dự án cấp tỉnh (BCĐ cấp tỉnh) do Lãnh đạo UBND tỉnh làm Trưởng ban.

## 2.3. Chủ đầu tư:

- Chủ đầu tư cấp Trung ương là Tổng cục Quản lý đất đai (Tổng cục QLDD) trực thuộc Bộ TNMT. Tổng cục QLDD thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ Dự án đối với phần nội dung thực hiện ở cấp Trung ương, đồng thời giúp Bộ TNMT thực hiện chức năng chỉ đạo, điều phối, theo dõi, giám sát và báo cáo việc triển khai toàn bộ Dự án.

- Chủ đầu tư thực hiện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đầu tư xây dựng CSDL đất đai là Sở TNMT.

## 2.4. Ban quản lý dự án

### 2.4.1. Ban Quản lý Dự án cấp Trung ương (CPMU)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý Dự án do chủ Dự án giao theo Quyết định thành lập Ban Quản lý Dự án. Tổng cục QLDD thành lập Ban quản lý Dự án cấp Trung ương (BQLDA VILG cấp Trung ương). BQLDA VILG cấp Trung ương do một Lãnh đạo Tổng cục QLDD làm Giám đốc, có trách nhiệm giúp Trưởng BCĐ, Tổng cục trưởng Tổng cục QLDD trong việc thực hiện chức năng điều phối, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đối với Dự án và triển khai thực hiện các hoạt động do Tổng cục QLDD làm chủ Dự án theo đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng, các quy định hiện hành, nguồn lực nêu trong văn kiện Dự án và Hiệp định tài trợ của Dự án; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Trưởng BCĐ và Tổng Cục trưởng Tổng cục QLDD về các hoạt động, quản lý và tổ chức thực hiện Dự án; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Trưởng BCĐ và Tổng cục trưởng Tổng cục QLDD về toàn bộ hoạt động của Dự án. Các nhiệm vụ cụ thể của BQLDA cấp TW bao gồm:

- Tổng hợp kế hoạch thực hiện toàn Dự án và xây dựng kế hoạch thực hiện, kế hoạch tài chính, kế hoạch đấu thầu của hợp phần Trung ương trình Tổng cục QLDD;

- + Chuẩn bị thực hiện và tổ chức triển khai Dự án;

- + Thực hiện các hoạt động liên quan đến đấu thầu theo quy định của pháp luật và nhà tài trợ;

- + Thực hiện ký kết và quản lý việc thực hiện hợp đồng với nhà thầu theo ủy quyền;
- + Giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của Dự án;
- + Theo dõi, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện Dự án tại địa phương; hướng dẫn về công tác đấu thầu; kế hoạch tài chính; các nội dung kỹ thuật và tổ chức thực hiện dự án;
- + Chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu theo niên độ, nghiệm thu dự án hoàn thành và bàn giao kết quả đầu ra của Dự án; hoàn tất công tác kiểm toán, bàn giao tài sản của Dự án; lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán Dự án; thực hiện quy định về đóng cửa Dự án tại Điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với Dự án;
- + Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Trưởng BCD và Tổng Cục trưởng Tổng cục QLDD trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ Dự án do chủ Dự án giao; nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Hiệp định tài trợ.
- Chế độ làm việc: BQLDA VILG cấp Trung ương làm việc theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của BQLDA do Tổng cục trưởng Tổng cục QLDD ban hành.

#### 2.4.2. Ban quản lý dự án cấp tỉnh - PPMU:

UBND cấp tỉnh thành lập Ban quản lý Dự án cấp tỉnh (BQLDA cấp tỉnh) do Lãnh đạo Sở TNMT làm Giám đốc (Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh gồm có 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc và các ủy viên là các cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc Sở TNMT, các cán bộ hợp đồng). BQLDA cấp tỉnh có trách nhiệm giúp UBND cấp tỉnh, sở TNMT quản lý và triển khai việc thực hiện Dự án tại địa phương. PPMU có các chức năng và nhiệm vụ:

##### \*Chức năng:

- Giúp UBND cấp tỉnh, cơ quan chủ quản Dự án cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát nội dung Dự án trên địa bàn tỉnh;
- Giúp Sở TNMT thực hiện nhiệm vụ của chủ Dự án đối với nội dung Dự án đầu tư cho cấp tỉnh.

##### \* Nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch thực hiện, kế hoạch tài chính, kế hoạch đấu thầu hàng năm của hợp phần địa phương trình Sở TNMT;

- Chuẩn bị thực hiện và tổ chức triển khai Dự án;
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến đấu thầu theo quy định của pháp luật và nhà tài trợ;
- Thực hiện ký kết và quản lý việc thực hiện hợp đồng với nhà thầu theo ủy quyền.
- Giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của Dự án;
- Theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện Dự án;
- Chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu theo niên độ, nghiệm thu dự án hoàn thành và bàn giao kết quả đầu ra của Dự án; hoàn tất công tác kiểm toán, bàn giao tài sản của Dự án; lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán Dự án; thực hiện quy định về đóng cửa Dự án tại Điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với Dự án;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ Dự án do chủ Dự án giao; nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Hiệp định tài trợ của Dự án;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chủ quản, chủ dự án trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quản lý, thực hiện Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và quy định khác của pháp luật có liên quan.

\* Chế độ làm việc:

BQLDA cấp tỉnh làm việc theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của BQLDA do Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành và theo kế hoạch phù hợp với các quy định hiện hành của Pháp luật.

### ***3. Tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án***

**Cơ sở dữ liệu đất đai được vận hành, cập nhật trên địa bàn 30 tỉnh/thành thuộc phạm vi Dự án:**

Dự án sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư từ các dự án công nghệ thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc bảo trì nâng cấp sau khi dự án kết thúc sẽ sử dụng từ nguồn chi công nghệ thông tin của Bộ TNMT theo yêu cầu của Nghị quyết 17/NQ-CP.

CSDL đất đai vận hành theo mô hình tập trung, các điểm truy cập vào hệ thống từ các cấp để cập nhật, khai thác dữ liệu được thực hiện thông qua giao diện của phần mềm MPLIS. Để kết nối giữa Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia với VPĐK cấp tỉnh và cấp huyện, dự án sẽ sử dụng đường truyền đã được thiết kế trong Thiết kế cơ sở có dung lượng phù hợp và ổn định nhằm đảm bảo liên thông giữa các cấp để phục vụ cho công tác cập nhật và khai thác dữ liệu.

Với mục tiêu hệ thống MPLIS là tập trung thống nhất thì phần mềm ứng dụng để vận hành hệ thống được xác định cũng là phần mềm thống nhất trên toàn quốc, được triển khai và chuyển giao đào tạo sử dụng vận hành khai thác cho tất cả VPĐK của 30 tỉnh, thành phố của dự án.

**Văn phòng Đăng ký đất đai (VPĐK):** là cơ quan được tiếp nhận đầu tư của Dự án để hoàn thiện việc cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai, thông qua việc hiện đại hóa từ việc cải tiến quy trình, tiêu chuẩn dịch vụ tới việc trang bị thiết bị đầu cuối của các VPĐK và đào tạo cán bộ. Trong khuôn khổ của dự án, sẽ đầu tư bổ sung hệ thống trang thiết bị cho các VPĐK và chi nhánh của các huyện được đầu tư xây dựng CSDL nhằm đảm bảo đủ điều kiện để quản lý, vận hành, cập nhật và khai thác CSDL tại địa phương. Các VPĐK và các chi nhánh nói trên sẽ được đầu tư các thiết bị, phần mềm để phục vụ tác nghiệp với MPLIS. Các xã trong phạm vi các huyện được đầu tư xây dựng CSDL sẽ được đầu tư một bộ máy tính và máy in phục vụ cho nhu cầu khai thác, tra cứu thông tin ở cấp xã.

Các địa phương không thuộc phạm vi đầu tư xây dựng CSDL của Dự án sẽ sử dụng các nguồn lực khác để đầu tư trang thiết bị cho phù hợp, thống nhất trong toàn hệ thống.

VPĐK là đơn vị thụ hưởng sản phẩm của các gói thầu dịch vụ kỹ thuật được triển khai trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời, chịu trách nhiệm quản lý, vận hành, bảo trì CSDL, thực hiện việc cung cấp thông tin đất đai cho các đối tượng theo quy định của pháp luật.

## **XII. Kế hoạch thực hiện, giám sát và đánh giá Dự án**

### ***1. Kế hoạch hoạt động và mua sắm đấu thầu***

#### **1.1. Kế hoạch hoạt động**

*Chi tiết tại Phụ lục 33 đính kèm.*

#### **1.2. Mua sắm đấu thầu**

##### **1.2.1. Cơ sở pháp lý để thực hiện các hoạt động đấu thầu có sử dụng vốn IDA**

Theo thỏa thuận trong Hiệp định tín dụng đã ký giữa Chính phủ Việt Nam với NHTG, tất cả các hoạt động đấu thầu có sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguồn vốn vay ưu đãi của NHTG sẽ thực hiện theo các quy định về trình tự, thủ tục đấu thầu của NHTG. Công tác đấu thầu phải thực hiện theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được thống nhất với NHTG, tuân thủ các nguyên tắc cốt lõi về đấu thầu của NHTG và các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn tại Quy định Đấu thầu mua sắm dành cho Bên vay vốn tài trợ dự án đầu tư của NHTG phiên bản tháng 7 năm 2016 “Đấu thầu mua sắm trong các dự án đầu tư: Hàng hóa, Xây lắp, Dịch vụ phi tư vấn và Dịch vụ tư vấn” (gọi tắt là Quy định về đấu thầu của NHTG).

- Hiệp định Tài trợ (FA) số Cr 5887-VN ngày 23 tháng 12 năm 2016;
- Quy định về Đấu thầu mua sắm dành cho Bên vay vốn tài trợ dự án đầu tư của NHTG (tháng 7/2016);
- Quy định của Chính phủ Việt Nam đối với việc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thuộc dự án có sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi phát sinh từ điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam với nhà tài trợ

Điều 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII và Điều 1 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Khoản 3, khoản 4 Điều 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 cũng khẳng định “Đối với việc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thuộc dự án có sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi phát sinh từ điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam với nhà tài trợ thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế đó” và “Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó”.

Khoản 1, Điều 52 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ quy định “Việc lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế giữa Việt Nam với nhà tài trợ nước ngoài; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về lựa chọn nhà thầu khác với quy định của Luật đấu thầu thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó”.

Khoản 2, Điều 52 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP cũng quy định: "Thủ tục phân cấp trình, thẩm định và phê duyệt các nội dung trong đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam. Nội dung thẩm định, phê duyệt tuân thủ quy định của điều ước quốc tế theo nguyên tắc nêu tại khoản 1 Điều này."

- Tài liệu thẩm định Dự án của NHTG và Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án VILG.

- Các mẫu Hồ sơ của NHTG (kèm theo Quy định về đấu thầu của NHTG);

- Mẫu Hồ sơ mời thầu hài hòa cho gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa đấu thầu theo hình thức đấu thầu cạnh tranh trong nước cho các dự án do Ngân hàng Phát triển châu Á và NHTG tài trợ (theo Thư đề ngày 02 tháng 7 năm 2015 của NHTG và Ngân hàng Phát triển Châu Á).

1.2.2. Cơ sở pháp lý để thực hiện các hoạt động đấu thầu có sử dụng 100% vốn đối ứng

Các hoạt động sử dụng 100% vốn đối ứng, việc lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 và Điều 1 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

### 1.2.3. Cơ chế và phương thức đấu thầu

Cơ chế và phương thức đấu thầu áp dụng cho các hoạt động đấu thầu của toàn bộ dự án, cụ thể đối với dự án VILG như sau:

- Việc mua sắm phần lớn các hàng hóa, thiết bị tại các địa phương sẽ thực hiện theo hình thức mua sắm Thỏa thuận Khung theo quy định của NHTG và pháp luật đấu thầu của Việt Nam. Đối với các thiết bị ngoại vi (máy in, máy quét, máy photocopy...) cung cấp cho các VPĐK thực hiện theo phương thức thỏa thuận khung, theo đó BQLDA cấp TW sẽ xây dựng khung (yêu cầu kỹ thuật, khung giá) để hướng dẫn các BQLDA cấp tỉnh tổ chức lựa chọn nhà thầu và trực tiếp ký hợp đồng. Ngoài ra, trên cơ sở hướng dẫn của BQLDA cấp TW nhằm đảm bảo mua sắm theo các tiêu chuẩn kỹ thuật thống nhất và đồng bộ, các BQLDA cấp tỉnh trực tiếp tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng cho VPĐK và các chi nhánh.

- Đối với các gói thầu dịch vụ kỹ thuật hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai:

Chiến lược đấu thầu của Dự án xác định các nhóm được phép tham gia đấu thầu bao gồm: (1) các Doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực (2) các Doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ TNMT/TCQLĐĐ có tư cách hợp lệ theo quy định của Ngân hàng Thế giới, (3) các Doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ, ngành khác, (4) các đơn vị sự nghiệp thuộc các Sở TNMT tự chủ về tài chính nhưng không trực tiếp thuộc chủ đầu tư (đơn vị ký hợp đồng).

Các VPĐK trực thuộc Sở TNMT các tỉnh triển khai dự án được chỉ định tham gia thực hiện một số công việc trong gói thầu dịch vụ kỹ thuật bao gồm một số bước công việc trong xây dựng CSDL đất đai (chuẩn bị; thu thập tài liệu; rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu). Các công việc này chiếm khoảng 30% tổng giá trị gói thầu.

Về quản lý hợp đồng: Hợp đồng thực hiện các gói thầu dịch vụ kỹ thuật được chủ đầu tư (hoặc Ban Quản lý dự án VILG) ký trực tiếp với nhà thầu thi công và ký hợp đồng với VPĐK trực thuộc Sở TNMT (theo hình thức Force Account) các tỉnh triển khai dự án để thực hiện các công việc đã nêu ở trên.

Cơ chế thanh toán đối với các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật: thanh toán dựa trên

kết quả đầu ra.

- Đối với dịch vụ tư vấn:

Các gói thầu dịch vụ tư vấn sử dụng nguồn vốn vay IDA do BQLDA cấp TW và cấp tỉnh thực hiện tuân thủ theo Quy định về đấu thầu các hàng hóa, công trình, dịch vụ tư vấn và phi tư vấn của NHTG (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016).

Trên cơ sở kế hoạch hoạt động của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Chủ dự án sẽ xây dựng kế hoạch đấu thầu của dự án để trình NHTG xem xét, cho ý kiến trước khi trình Cơ quan chủ quản dự án phê duyệt.

Kế hoạch đấu thầu sau khi được Cơ quan chủ quản phê duyệt sẽ được cập nhật trên Hệ thống theo dõi các hoạt động đấu thầu (STEP) để NHTG xem xét và theo dõi các hoạt động trong quá trình tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu của từng gói thầu. NHTG và BQLDA cấp TW sẽ hướng dẫn và hỗ trợ cho các BQLDA cấp tỉnh xây dựng kế hoạch đấu thầu của địa phương và sử dụng hệ thống STEP để quản lý, triển khai các gói thầu.

## **2. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án**

Kế hoạch theo dõi, đánh giá dự án được thực hiện dựa trên Khung kết quả của dự án. Để đánh giá kết quả thực hiện, các chỉ số được thiết lập theo các cấp độ: (i) theo mục tiêu phát triển của dự án, (ii) chỉ số cơ bản (là các chỉ số bắt buộc phải xây dựng theo yêu cầu của NHTG đối với các dự án vốn vay), (iii) chỉ số cấp độ Hợp phần. Mục đích xây dựng các chỉ số nhằm đo lường kết quả thực hiện kế hoạch trong các phân kỳ. Các chỉ số được xác định ở phạm vi:

2.1. Trong phạm vi hẹp: nhằm cung cấp thông tin về kết quả thực hiện dự án theo kỳ báo cáo cho các bên có liên quan;

2.2. Trong phạm vi rộng: nhằm cung cấp thông tin đầu vào cho việc ra quyết định, điều chỉnh quyết định của các cấp lãnh đạo.

Mỗi chỉ số được xác định có các yếu tố sau:

- Tên chỉ số, đơn vị đo lường;
- Định nghĩa cách tính, loại dữ liệu cần để tính;
- Nguồn dữ liệu thu thập;
- Mục tiêu của chỉ số, mục tiêu tích lũy theo năm;
- Cách thu thập dữ liệu;
- Tần suất thu thập dữ liệu;
- Phương pháp thu thập.
- Các chỉ số trong khung kết quả sẽ được thiết lập vào đầu kỳ và được rà soát



vào giữa kỳ dự án. Trên cơ sở đó, các chỉ số này sẽ được sử dụng để theo dõi kết quả thực hiện Dự án; so sánh với mục tiêu của Dự án để đánh giá kết quả thực hiện Dự án hàng năm và lũy kế. Nếu các chỉ số kết quả cho thấy một hoặc một số mục tiêu của Dự án có thể không đạt được thì Bộ TNMT, TCQLĐĐ sẽ chỉ đạo BQLDA cấp TW và cấp tỉnh cùng tìm nguyên nhân và các biện pháp để đảm bảo Dự án đạt được các mục tiêu đề ra.

*Dự kiến Khung kết quả của Dự án được trình bày ở Phụ lục đính kèm.*

### **3. Các giải pháp để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án**

Sau khi điều chỉnh, kết quả chính của Dự án như sau:

- CSDL đất đai của 250 huyện thuộc 30 tỉnh, thành phố tham gia dự án. Cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh được lưu trữ, vận hành theo mô hình tập trung tại trung ương, phục vụ công tác quản lý đất đai của trung ương và địa phương, cung cấp dịch vụ công về đất đai để chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan, người dân và doanh nghiệp.

- Trang thiết bị đầu cuối phục vụ xây dựng, cập nhật CSDL đất đai của các tỉnh tham gia Dự án được đầu tư nâng cấp đảm bảo đồng bộ, hiện đại. Dự án cung cấp các thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính đặt ở 26 VPĐK và 185 Chi nhánh VPĐK (do 04 VPĐK và 61 chi nhánh VPĐK thuộc các tỉnh thuộc dự án VLAP đã được đầu tư). Các xã thuộc 185 huyện sẽ được trang bị máy tính và máy in để khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu đất đai. Thiết bị cung cấp gồm thiết bị phục vụ hệ thống xếp hàng tự động, đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng và trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng.

Việc mua sắm, lắp đặt trang thiết bị đầu cuối phục vụ xây dựng, cập nhật CSDL đất đai của các tỉnh tham gia Dự án đã được thực hiện theo các gói thầu bằng hình thức “Thỏa thuận khung” của Ngân hàng Thế giới trong năm 2021. Trong 30 tỉnh tham gia dự án VILG, có 23 tỉnh có nhu cầu mua sắm trang thiết bị từ dự án, 07 tỉnh còn lại đã được trang bị từ nguồn vốn khác. Đến năm 2021, sẽ có 23 tỉnh hoàn thành nội dung mua sắm, lắp đặt trang thiết bị. Còn 3 tỉnh Phú Yên, Cần Thơ, Kiên Giang sẽ triển khai trong đầu năm 2022.

Như vậy nội dung chính còn lại của dự án cần triển khai thực hiện trong thời gian gia hạn (18 tháng) là xây dựng CSDL đất đai. Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi đã phê duyệt, dự án sẽ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 294 huyện thuộc 33 tỉnh (gồm: xây mới xây dựng CSDL đất đai là 189 huyện và huyện chuyển đổi xây dựng CSDL đất đai là 105 huyện). Nguồn kinh phí dự kiến cho công tác xây dựng CSDL đất đai khoảng 100 triệu USD. Sau khi rà soát, Dự án đề nghị xây dựng CSDL đất đai 250 huyện của 30 tỉnh. Tuy nhiên do các lý do khách quan và

chủ quan khác nhau, đến nay 30 tỉnh mới ký và triển khai được công tác xây dựng CSDL đất đai của 196 huyện/250 huyện (đạt 78%). Dự kiến đến hết tháng 12 năm 2021 hoàn thành và đưa vào vận hành đầy đủ 4 phân hệ của CSDL đất đai của 62/250 huyện (đạt 25%), 68 huyện sẽ hoàn thành được 80% khối lượng công việc. Tỷ lệ giải ngân hết năm 2021 ước đạt 30%.

Như vậy, khối lượng xây dựng CSDL đất đai cần hoàn thành trong giai đoạn gia hạn 18 tháng của dự án bao gồm:

- 62/250 huyện đã hoàn thành CSDL đất đai và đưa vào vận hành.
- 68/250 huyện đã hoàn thành được 80% khối lượng, dự kiến sẽ hoàn thành trong quý I năm 2022 và đưa vào vận hành trong quý II năm 2022.
- 66/250 huyện đã hoàn thành được 50% khối lượng, dự kiến sẽ hoàn thành trong quý III năm 2022 và đưa vào vận hành trong quý III năm 2022.
- 54/250 huyện chưa ký hợp đồng triển khai. Với những huyện đã đủ điều kiện để có thể thực hiện ngay sau khi dự án được gia hạn, Dự án đã cho phép các tỉnh thực hiện các thủ tục về phê duyệt thiết kế kỹ thuật dự án, phê duyệt kế hoạch đấu thầu, tổ chức đấu thầu và lựa chọn được nhà thầu của các tỉnh đã thực hiện trong năm 2021, các huyện còn lại sẽ triển khai ký hợp đồng thực hiện ngay trong quý I năm 2022 và hoàn thành trong quý I năm 2023 và đưa vào vận hành trong quý II năm 2023. Với các huyện chỉ có thể tiến hành sau khi dự án được gia hạn, đã hoàn thành thiết kế dự toán thiết kế và sẽ triển khai các thủ tục để có thể lựa chọn được nhà thầu trong đầu quý II năm 2022, hoàn thành vào quý I năm 2023 và đưa vào vận hành trong quý II năm 2023.

Theo kế hoạch và khả năng tổ chức triển khai thực hiện như trên, dự án hoàn toàn đáp ứng được tiến độ dự án đề ra trong thời gian gia hạn.

Với việc bố trí vốn, Ủy ban nhân dân các tỉnh cũng đã có công văn cam kết và làm việc với các Bộ ngành để đảm bảo nguồn vốn cho dự án trong thời gian gia hạn.

Dự án đề xuất thời gian kéo dài là 18 tháng đã tính toán đến các yếu tố khách quan như dịch Covid, thiên tai ... có thể ảnh hưởng đến tiến độ dự án. Trong các năm 2020, 2021, với ảnh hưởng dịch Covid các nhà thầu cũng đã có kinh nghiệm và các biện pháp thi công phù hợp để đảm bảo tiến độ.

*Như vậy, dự án đã có các giải pháp để đảm bảo để hoàn thành khối lượng công việc còn lại của Dự án trong thời gian đề xuất gia hạn 18 tháng trong đó có tính đến khả năng bố trí vốn, khả năng tổ chức triển khai thực hiện, tình hình dịch bệnh Covid-19.... Dự án sẽ đảm bảo tiến độ, hoàn thành các nội dung được phê duyệt, đáp ứng đủ khối lượng, chất lượng các kết quả chính, sử dụng hiệu quả việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong thời gian gia hạn của dự án và đảm bảo mục tiêu.*

### **XIII. Phân tích hiệu quả đầu tư**

Trong dự án, tổng vốn đầu tư chủ yếu để thực hiện công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh tham gia thực hiện dự án. Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi đã phê duyệt, dự án sẽ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 294 huyện thuộc 33 tỉnh (gồm: xây mới xây dựng CSDL đất đai là 189 huyện và huyện chuyển đổi xây dựng CSDL đất đai là 105 huyện). Nguồn kinh phí dự kiến cho công tác xây dựng CSDL đất đai khoảng 100 triệu USD. Sau khi rà soát, Dự án đề nghị xây dựng CSDL đất đai 250 huyện của 30 tỉnh. Tuy nhiên do các lý do khách quan và chủ quan khác nhau, đến nay 30 tỉnh mới ký và triển khai được công tác xây dựng CSDL đất đai của 196 huyện/250 huyện (đạt 78%). Dự kiến đến hết tháng 12 năm 2021 mới hoàn thành và đưa vào vận hành đầy đủ 4 phân hệ của CSDL đất đai của 62/250 huyện (đạt 25%). Tỷ lệ giải ngân hết năm 2021 ước đạt 30%.

Nếu dự án không được gia hạn kết thúc vào 31/12/2021, với CSDL đất đai của 134 huyện đang dở dang xây dựng và 54 huyện chưa triển khai, hiệu quả của dự án VILG rất hạn chế và không đạt được mục tiêu ban đầu của dự án.

Dự án gia hạn thêm 18 tháng (đến tháng 6 năm 2023) là thời gian để đảm bảo hoàn thành được toàn bộ CSDL đất đai của 250 huyện của 30 tỉnh thuộc dự án VILG. Đồng thời CSDL đất đai của 250 huyện được đồng bộ lên CSDL đất đai quốc gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường để cung cấp các dịch vụ công và thông tin đất đai cho người dân, doanh nghiệp và chia sẻ cho các Bộ ngành.

Như vậy việc gia hạn dự án là để đảm bảo hiệu quả việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, đảm bảo thực hiện được mục tiêu của dự án như đã phê duyệt.

Các đánh giá về hiệu quả đầu tư sau đây được phân tích, tính toán dựa trên việc dự án hoàn thành được toàn bộ CSDL đất đai của 30 tỉnh tham gia dự án VILG trong thời gian gia hạn 18 tháng của dự án.

#### **1. Hiệu quả đầu tư**

Dự án được điều chỉnh tập trung vào công tác xây dựng CSDL đất đai. Về hiệu quả đầu tư, việc chuyển đổi từ hồ sơ giấy sang dữ liệu hồ sơ đất đai (thu thập, xử lý, lưu trữ) và cung cấp dữ liệu đất đai một cách chính xác từ CSDL đất đai đã xây dựng là một dịch vụ công mang lại lợi ích cho các cá nhân công dân, các tổ chức công, các doanh nghiệp. Với quản lý nhà nước, CSDL đất đai liên thông với các CSDL quốc gia khác như CSDL quốc gia dân cư, CSDL doanh nghiệp sẽ giảm trùng lặp thông tin, tránh được việc một thông tin có thể được nhập nhiều lần trong các hệ thống thông tin khác nhau, đem lại hiệu quả cao trong lĩnh vực CNTT.

Việc ghi nhận tính pháp lý về quyền sử dụng đất là một trong những chức năng và trách nhiệm quan trọng của nhà nước đối với người dân đặc biệt là nhóm người dễ bị tổn thương như phụ nữ, Dân tộc thiểu số.

Xét về hiệu quả đầu tư, các hiệu quả chính mà cơ sở dữ liệu đất đai đem lại có thể được tóm tắt như sau:

- Lưu trữ chính xác thông tin về quyền sử dụng đất đai và cung cấp các cơ chế để bảo mật về thông tin;
- Các thông tin về thống kê, kiểm kê đất đai, cung cấp các số liệu chính xác về hiện trạng sử dụng đất đai để phục vụ các định hướng phát triển kinh tế - xã hội;
- Hỗ trợ đảm bảo thu thuế đất công bằng, tạo bình đẳng giữa người bị thu hồi đất và nhà đầu tư;
- Là một trong những yếu tố tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
- Khi dữ liệu đất đai được lưu trữ một cách minh bạch trong CSDL, sẽ giảm khả năng xảy ra xung đột về đất đai, có thể gây nên các bất ổn về kinh tế-xã hội.

Hiện nay, phần lớn các thửa đất đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). (92 % theo diện tích đất cần cấp). Tuy nhiên, chất lượng hồ sơ thường không đạt tiêu chuẩn, còn mâu thuẫn giữa bản đồ và hồ sơ, mâu thuẫn giữa hiện trạng.

Trong lĩnh vực ứng dụng CNTT, với các tỉnh ngoài dự án VILG, đang sử dụng nhiều hệ thống khác nhau và cơ sở dữ liệu khác nhau (khuôn dạng) để ghi lại thông tin về GCNQSDĐ và các thông tin liên quan đến đất đai khác. Điều này sẽ dẫn tới việc khó khăn (hoặc không thể) chia sẻ dữ liệu đất đai, việc khai thác dữ liệu đất đai còn hạn chế và chủ yếu trong phạm vi của tỉnh.

Dự án VILG triển khai xây dựng CSDL đất đai của 30 tỉnh, tuy nhiên được lưu trữ quản lý, vận hành theo mô hình tập trung thống nhất và vận hành trên 1 hệ thống phần mềm duy nhất. Dự án VILG khắc phục được việc phải giải quyết vấn đề kết nối giữa các hệ thống, hoặc chuyển đổi dữ liệu khi muốn sử dụng dữ liệu trên phạm vi toàn quốc, thông thường là một công việc tốn kém về kinh phí và mất nhiều thời gian. Đây là một hiệu quả đầu tư thấy rõ khi dự án VILG triển khai 1 hệ thống thống nhất trên phạm vi 30 tỉnh thuộc dự án.

Dự án VILG sẽ nâng cao hiệu quả và chất lượng cung cấp dịch vụ liên quan đến đất đai ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện.

Dự án VILG xây dựng CSDL đất đai của 30 tỉnh trên một hệ thống thống nhất để lưu trữ và xử lý dữ liệu. Hệ thống này đã thay thế cho các hệ thống khác nhau trước đây đang được sử dụng ở 30 tỉnh của dự án.

Mô hình vận hành CSDL đất đai của dự án VILG sẵn sàng để triển khai trên phạm vi toàn quốc. Về hiệu quả đầu tư, việc triển khai thành công dự án VILG có khả năng được triển khai, áp dụng ở tất cả các tỉnh trên toàn quốc.

## ***2. Hiệu quả kinh tế và tài chính***

Các khoản đầu tư của dự án sẽ có một số tác động tích cực trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế chung. Việc lưu trữ và minh bạch hóa thông tin về Quyền sử dụng đất, thông tin quy hoạch đất đai làm tăng đầu tư vào đất dịch vụ cũng như đất nông nghiệp.

Các quyết định về đầu tư tránh được tình trạng mù, thiếu thông tin, khi có đầy đủ thông tin đất đai được cập nhật cho các nhà đầu tư (công và tư). Điều này sẽ hỗ trợ tăng hiệu quả sử dụng đất đai và dẫn đến việc lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn trong hoạt động đầu tư công. Nó cũng sẽ giúp giảm các xung đột và tranh chấp về đất đai, và tạo điều kiện đảm bảo việc đền bù được công bằng khi thu hồi đất.

Các lợi ích kinh tế và xã hội còn lớn hơn đối với các vùng sinh sống của các dân tộc thiểu số và các nhóm người nghèo, yếu thế trong xã hội. Đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực tại những nơi đã có các xung đột hoặc các vấn đề thu hồi đất trước đây đã trở nên trầm trọng hơn do thiếu thông tin minh bạch về đất đai ví dụ như giá cụ thể.

Nhìn chung, việc thu thập và xây dựng CSDL đất đai để tăng cường tiếp cận thông tin đất đai sẽ cải thiện tính minh bạch và hỗ trợ kích thích thị trường bất động sản. Các tác động cũng sẽ có thể nhìn thấy được trên thị trường tài chính thông qua các khoản thế chấp có khả năng tăng lên thông qua việc mở rộng thông tin và đơn giản hóa các quy trình.

Lợi ích do dự án VILG đem lại sẽ thể hiện ở các mức độ khác nhau và theo những cách khác nhau. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước như phòng Tài nguyên môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai, cơ quan thuế, kho bạc. Lợi ích chủ yếu dự án VILG đem lại là việc tiết kiệm thời gian trong thói quen làm việc hàng ngày, tăng số lượng giao dịch và các khoản phí và thuế được thu từ đó.

Việc tiếp cận và sử dụng thông tin đất đai chi tiết và chính xác trong trung hạn và dài hạn để lập kế hoạch đầu tư công và tư sẽ có những ý nghĩa nhất định đem lại những lợi ích kinh tế lớn hơn.

Các lợi ích kinh tế, tài chính mà dự án VILG đem lại có thể tóm tắt như sau:

- Góp phần làm tăng trưởng và phát triển thị trường thế chấp quyền sử dụng đất;
- Tăng khả năng tiếp cận tài chính cho các hộ gia đình cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- Phát triển hệ thống định giá bất động sản và định giá đất;
- Tăng kinh phí từ việc thu thuế và thu phí các hoạt động liên quan đến đất đai;
- Kết nối và hỗ trợ xây dựng Cơ sở hạ tầng dữ liệu không gian quốc gia

(NSDI);

- Tăng cường đầu tư trong và ngoài nước;
- Giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai nhanh hơn, chính xác hơn.

#### a. Phương pháp đánh giá

Rất khó để định lượng các tác động kinh tế và tài chính của dự án VILG với các lợi ích như đã nêu ở trên. Nếu chỉ tính lợi ích mà dự án VILG đem lại theo những ước tính trong tương lai về phí dịch vụ về đất đai và thuế (lợi ích tài chính chính mà dự án VILG đem lại) so sánh với với các khoản đầu tư vào dự án VILG sẽ không thực sự chính xác. Tuy nhiên, mặc dù việc định lượng về đóng góp của dự án cho các lợi ích tổng thể là rất khó, nhưng có thể tính toán được dựa trên các số liệu về doanh thu khi so sánh giữa những nơi triển khai và không triển khai dự án. Đồng thời cũng cần xem xét việc cải thiện các cơ chế phát triển kinh tế, được hỗ trợ bởi CSDL đất đai và Hệ thống thông tin đất đai.

Các đánh giá kinh tế và tài chính sẽ cung cấp thông tin về việc liệu đầu tư có hợp lý về mặt kinh tế hay không và liệu các nguồn thu được tạo ra ở cấp tỉnh và cấp huyện có đủ lớn để chi trả cho các chi phí đầu tư và vận hành của CSDL đất đai không.

#### b. Lợi ích về tài chính

Các lợi ích tài chính liên quan đến các khoản đầu tư của dự án sẽ được hoàn lại dưới hình thức dự án sẽ làm tăng số tiền thu được từ thuế và thu phí dịch vụ thông tin đất đai. Kinh nghiệm của dự án VLAP trước đây và ở các nước có dự án quản lý đất đai do Ngân hàng tài trợ cho thấy rằng hệ thống quản lý đất đai được hiện đại hóa, đầy đủ chức năng, hoàn chỉnh và được cập nhật thường xuyên có thể tăng thu thuế và tăng nguồn thu từ các dịch vụ về đất đai.

Tổng số tiền thu lại từ CSDL đất đai sẽ khác nhau giữa các tỉnh, tùy thuộc vào các hoạt động kinh tế hiện hành và tính hoàn chỉnh và toàn diện của CSDL đất đai và hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS). Hệ thống quản lý đất đai được hiện đại hóa kết hợp với MPLIS toàn diện cũng sẽ giúp tiết kiệm chi phí trong việc cấp GCNQSDĐ và cập nhật biến động. Đồng thời, khi áp dụng hệ thống thông tin đất đai sẽ dẫn tới sự tăng đáng kể trong các giao dịch về đất đai, điều này đồng nghĩa sẽ có nhiều giao dịch hơn trên mỗi nhân viên của Văn phòng Đăng ký đất đai, vì vậy sẽ ít khả năng xảy ra việc giảm số lượng cán bộ.

Nguồn doanh thu bổ sung nữa cho Chính phủ sẽ từ việc cung cấp thông tin đất đai. Thiết lập và vận hành hệ thống thông tin và quản lý đất đai hiện đại, minh bạch là một chức năng dịch vụ công thuộc nhiệm vụ của chính phủ. Mặc dù khoản đầu tư của dự án được kỳ vọng sẽ tạo ra Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) dương và Giá trị hiện tại ròng dương (NPV) sẽ tương đương hoặc lớn hơn với dự án VLAP

(xem bảng bên dưới), việc xem xét về việc thu hồi chi phí khi triển khai dự án không phải là tiêu chí quyết định đối với quyết định đầu tư của từng tỉnh. Các bảng dưới đây cung cấp các số liệu tại thời điểm chưa triển khai dự án và mức tăng trưởng về doanh thu dự kiến trong quá trình triển khai dự án.

Bảng ước tính doanh thu hiện tại và dự kiến tăng trưởng về doanh thu

<i><b>Phí dịch vụ đất đai</b></i>	<i><b>Số tiền hiện tại</b></i>	<i><b>Tăng trưởng dự kiến</b></i>
Cấp GCNQSDĐ lần đầu Thay đổi quyền sử dụng đất Cho thuê đất Đăng ký thế chấp Xóa thế chấp	Phí cấp GCNSDD nông nghiệp thấp  Phí các giao dịch khác tương đối cao (khoảng 150 USD/1 giao dịch).	Với số lượng giao dịch ngày càng tăng trong một hệ thống máy tính, các giao dịch có thể được thực hiện hiệu quả hơn và minh bạch hơn. Kinh phí thu từ việc cung cấp dịch vụ sẽ tăng theo thời gian

<i><b>Thuế</b></i>	<i><b>Số tiền hiện tại</b></i>	<i><b>Tăng trưởng dự kiến</b></i>
Thay đổi quyền sử dụng đất  Thay đổi chủ sử dụng đất  Cho thuê đất	Tiền sử dụng đất đối với những trường hợp thay đổi mục đích sử dụng đất được tính theo giá trị đất  Tiền thuê đất được xác định theo quy mô và mục đích sử dụng đất.	Nhiều giao dịch hơn dẫn đến thu được nhiều thuế và tiền sử dụng đất hơn. Công tác thu thuế cũng đảm bảo hiệu quả hơn.  Các hợp đồng thuê đất được đảm bảo hơn về tính pháp lý, sẽ dẫn tới sẽ tăng số lượng hợp đồng và giá trị thu được.

<i><b>Phí cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến dữ liệu đất đai</b></i>	<i><b>Số tiền hiện tại</b></i>	<i><b>Tăng trưởng dự kiến</b></i>
Cung cấp / trao đổi thông tin đất đai cho các tổ chức chính phủ  Cung cấp thông tin đất đai cho các tổ chức tư nhân	Do chưa có cơ sở dữ liệu hoặc thông tin rời rạc, không chia sẻ được dẫn tới hiệu quả sử dụng thông tin đất đai thấp	Hỗ trợ việc lập kế hoạch đầu tư công và tư 1 cách hiệu quả hơn  Các nhà đầu tư có thể phát triển mô hình kinh doanh mới dựa trên thông tin đất đai minh bạch.

Báo cáo hoàn thành của dự án VLAP trước đây (Dự án năm 2015) nhận thấy số lượng các giao dịch ghi nhận dao động từ 1.500 mỗi năm ở các huyện nông thôn ở miền Bắc, và lên đến 28.000 giao dịch trên địa bàn các huyện miền nam Việt Nam. Huyện ven đô thị và đô thị có khoảng 2.000 đến 8.000 giao dịch mỗi năm. Phí giao dịch cho các hợp đồng thương mại ở cấp tỉnh có thể dao động với 2.500 USD đến 25.000 USD. Trong các huyện vùng nông thôn trung bình là 60 USD phí dịch vụ và 700 USD tiền sử dụng đất cho mỗi giao dịch. Phí dịch vụ có thể cao tới 150 USD.

Dịch vụ đất đai do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp là nguồn thu lớn cho UBND các tỉnh. Các VKĐKĐĐ thường giữ lại 10 đến 20 phần trăm phí, với mục đích sử dụng dự kiến là hiện đại hóa văn phòng và tăng chất lượng dịch vụ.

Phí dịch vụ được thu tại các VKĐKĐĐ và gửi vào kho bạc các tỉnh. Tiền sử dụng đất và thuế được nộp trực tiếp vào kho bạc. Các khoản thu liên quan đến đất đai là nguồn thu nhập lớn của UBND các tỉnh và cấp quốc gia. Qua việc triển khai CSDL đất đai và hệ thống MPLIS, việc thu tiền sử dụng đất và thuế tăng lên và dễ dàng hơn, sẽ mang lại lợi ích đáng kể cho cả kho bạc của tỉnh và kho bạc quốc gia. Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính đã triển khai việc chia sẻ dữ liệu đất đai trong thu thuế.

Doanh thu tiềm năng từ số lượng và giá trị giao dịch gia tăng được ước tính trong bảng dưới đây.

<b>Kịch bản</b>	<b>Giao dịch gia tăng (hàng năm; và năm năm sau khi bắt đầu dự án)</b>	<b>Giá trị giao dịch Doanh thu bổ sung (Từ cơ sở, thuế và phí dịch vụ)</b>	<b>Tổng giá trị giao dịch (khi triển khai MPLIS đầy đủ trong hơn 5 năm)</b>
Huyện nông nghiệp vùng sâu, vùng xa, ít phát triển	2.000  (Tổng số 3.500 giao dịch, được xây dựng từ cơ sở thấp)	1,12 triệu USD  (2.000 x 60 USD phí dịch vụ + 500 USD thuế / phí sử dụng đất)	1,96 triệu USD  (3.500 x 560 USD)
Huyện nông nghiệp có các giao dịch đất đai lớn	2.000  (Tổng số 5.000 giao dịch, được xây dựng từ cơ sở trung bình)	1,12 triệu USD  (2.000 x 60 USD phí dịch vụ + 500 USD thuế / phí sử dụng đất)	2,80 triệu USD  (5.000 x 560 USD)
Huyện nông thôn đang trong quá trình đô thị hóa	5.000  (Tổng số 7.000 giao dịch, được xây dựng từ cơ sở trung bình)	3,90 triệu USD  (5.000 x 80 USD phí dịch vụ + 700 USD thuế / phí sử dụng đất)	\$ 5,46 triệu  (7.000 x 780 USD)



<b>Kịch bản</b>	<b>Giao dịch gia tăng (hàng năm; và năm năm sau khi bắt đầu dự án)</b>	<b>Giá trị giao dịch Doanh thu bổ sung (Từ cơ sở, thuế và phí dịch vụ)</b>	<b>Tổng giá trị giao dịch (khi triển khai MPLIS đầy đủ trong hơn 5 năm)</b>
Quận, thị xã	5.000  (Tổng số 7.000 giao dịch, được xây dựng từ cơ sở trung bình)	4,10 triệu USD  (5.000 x 120 USD phí dịch vụ + 700 USD thuế / phí sử dụng đất)	4,1 triệu USD  (5.000 x 820 USD)
Quận có phát triển về công nghiệp, dch vụ	7.000  (Tổng số 15.000 giao dịch, được xây dựng từ cơ sở trung bình)	22 triệu USD  (7.000 x 150 USD phí dịch vụ + 3.000 USD thuế / phí sử dụng đất)	47,25 triệu USD  (15.000 x 3.150 USD)

Đối với một “tình trung bình” giả định, nếu hoàn thành xây dựng CSDL đất đai và vận hành hệ thống cung cấp dịch vụ với đầy đủ các chức năng, từ hệ thống này có khả năng tạo ra doanh thu hàng năm trong khoảng từ 5 triệu đến 25 triệu USD tùy thuộc vào giá trị giao dịch. Ngay cả khi chỉ phân bổ một phần các giá trị gia tăng này cho việc xây dựng CSDL đất đai, điều này sẽ làm cho dự án VILG trở thành một khoản đầu tư khả thi về mặt tài chính.

Chi phí đầu tư của dự án khoảng 125 triệu USD cho 30 tỉnh dự án. Với hoạt động đầy đủ, thêm chi phí vận hành hệ thống khoảng 10 triệu USD mỗi năm được đưa vào tính toán. Các phân tích phân biệt chi phí và lợi ích liên quan đến ba loại hình khác nhau của các tỉnh dự án; nông thôn hẻo lánh, nông nghiệp thâm canh, và vùng kinh tế sôi động. Lợi ích gia tăng sẽ bắt đầu xảy ra từ năm thứ 2 sau khi đầu tư và dần dần sẽ dần trong khoảng thời gian 4 năm. Các khoản lợi ích gia tăng tiềm năng đã được giả định thận trọng, dựa trên bảng trong phần trước ở trên. Các lợi ích sau khi kết thúc dự án khoản giữa 2 triệu USD và 6 triệu USD mỗi năm/tỉnh. Việc tính toán được thực hiện trong thời gian 15 năm.

Việc tính toán Lợi ích /Chi phí này mang lại Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) là 20 phần trăm cho dự án. Giá trị hiện tại ròng (NPV) với tỷ lệ chiết khấu 10 phần trăm là 80 triệu USD. Do đó, khoản đầu tư được coi là khả thi và việc hoàn trả chi phí đầu tư (khoản vay) từ nguồn thu tăng thêm dưới dạng thuế thu được và phí dịch vụ có thể được coi là khả thi.

Một số lợi ích gián tiếp có thể được mô tả nhưng sẽ khó định lượng hơn:

- Dựa trên thông tin đất đai sẽ có sẵn (có tính phí) cho các khu vực tư nhân, bên ngoài sử dụng, họ sẽ có thể phát triển các mô hình kinh doanh mới và ứng dụng sẽ gia tăng giá trị hơn nữa cho nền kinh tế dựa vào đất đai.
- Việc lập kế hoạch được cải thiện, quy trình nhanh hơn sẽ dẫn đến tăng

hiệu quả trong khu vực công và tư nhân.

- Phối hợp với các dự án đang triển khai khác sử dụng và / hoặc có thể cung cấp dữ liệu và thông tin liên quan đến đất đai sẽ làm tăng lợi ích bằng cách tránh các chi phí không cần thiết.

- Các xung đột trong lĩnh vực quản lý đất đai về mặt tài chính và xã hội có thể được giảm số lượng.

Chúng ta không thể xác định chính xác đóng góp của CSDL đất đai đối với lợi ích tài chính và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, dự án VILG là một đóng góp quan trọng và có ý nghĩa để tạo điều kiện cho một dòng thu nhập tăng và liên tục từ các dịch vụ đất đai cho các Văn phòng Đăng ký đất đai, cơ quan thuế và Kho bạc tỉnh. Các phân tích của dự án VLAP trước tính tỷ lệ hoàn vốn ở mức 20 đến 35 phần trăm. Với dự án VILG, tập trung chính vào xây dựng CSDL đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai, ước tính lợi nhuận tài chính trên địa bàn tỉnh và các huyện VILG có thể sẽ vượt quá con số trước đó, đặc biệt là khi trong trung và dài hạn. Với tỷ suất hoàn vốn nội bộ của VILG được tính ở mức 20 phần trăm. và Giá trị hiện tại ròng dương (NPV) tại một tỷ lệ chiết khấu 10 phần trăm là 80 triệu USD. Dòng doanh thu cho cả chính quyền cấp tỉnh và cấp trung ương còn sẽ tiếp tục tăng thông qua việc tăng phí dịch vụ và thu thuế. Các Văn phòng Đăng ký đất đai sẽ tự chủ về tài chính. Nguồn thu nhập sẽ đủ lớn để trang trải chi phí đầu tư và chi phí vận hành.

### **3. Hiệu quả về xã hội**

Các đối tượng hưởng lợi từ việc vận hành, khai thác hệ thống thông tin đất đai bao gồm tất cả các thành phần trong xã hội, từ người dân, cộng đồng, các doanh nghiệp,... cho tới các cơ quan quản lý Nhà nước ở các cấp. Các thông tin được công khai, minh bạch, đầy đủ sẽ giúp đảm bảo quyền lợi của các bên có liên quan, từ đó giảm thiểu các tranh chấp, khiếu kiện, giảm các vấn đề xã hội tiêu cực.

Hệ thống thông tin đất đai được vận hành sẽ là yếu tố cơ bản giúp đảm bảo an toàn cho các các giao dịch bất động sản và thúc đẩy các hoạt động đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài. Cơ chế công bố công khai các thông tin về đất đai sẽ giúp thúc đẩy các hoạt động giao dịch bất động sản an toàn và thuận lợi hơn, giúp cho doanh nghiệp, người dân có thể dễ dàng nắm bắt được thông tin, tăng dần tỷ trọng các giao dịch chính thức và giảm tỷ trọng các giao dịch phi chính thức.

Ngoài ra, khi các thông tin về chủ sử dụng đất, giá đất trở nên minh bạch hơn, Chính phủ có thể nhanh chóng nắm rõ giá đất bồi thường hay thông tin về người được hưởng bồi thường đất khi tiến hành xây dựng các công trình phát triển hạ tầng: đường sắt, tàu điện cao tốc, tàu điện ngầm, đường bộ, đường cao tốc, mở

rộng kênh ngòi, xây dựng đê điều,... Từ đó có thể đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình công cộng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng góp phần thúc đẩy to lớn vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Việc tính toán và thực hiện bồi thường sẽ được tiến hành một cách công bằng, nhanh chóng, đảm bảo quyền lợi và sinh kế cho người bị thu hồi đất.

Báo cáo đánh giá tác động xã hội của dự án cũng cho thấy sự ủng hộ của cộng đồng và người sử dụng đất tại các khu vực dự kiến triển khai dự án. Các hoạt động của dự án đem lại lợi ích không chỉ cho Nhà nước, doanh nghiệp mà đối tượng hưởng lợi quan trọng là người dân cũng được hưởng toàn bộ các lợi ích của dự án. Dự án cam kết đảm bảo quyền lợi của cộng đồng và người sử dụng đất, đặc biệt các đối tượng gặp khó khăn như đồng bào DTTS, người nghèo, phụ nữ thông qua việc áp dụng và triển khai Khung kế hoạch DTTS và kế hoạch phát triển DTTS có huy động sự tham gia của người dân tại tất cả các địa bàn của dự án.

#### **4. Đánh giá tính bền vững của Dự án**

Tính bền vững của Dự án là một vấn đề rất quan trọng cần được xem xét trong việc đầu tư đối với các Dự án nói chung. Nếu khi kết thúc Dự án, thiết bị công nghệ không được sử dụng đúng nơi đã được đầu tư, đúng mục đích đặt ra thì sẽ gây lãng phí. CSDL đất đai sau khi được xây dựng từ dự án nếu không được cập nhật thường xuyên và đồng bộ thì sẽ không còn phản ánh được tính chính xác kịp thời của dữ liệu. Nếu không có kế hoạch về tiếp tục bảo trì hệ thống thông tin đất đai thì sau khi dự án kết thúc, hệ thống sẽ gặp những khó khăn, trở ngại nhất định. Ngoài ra, nếu lực lượng cán bộ quản lý, kỹ thuật đã được đào tạo trong dự án không được tiếp tục tham gia công việc khi dự án kết thúc thì sẽ là những yếu tố ảnh hưởng đến tính phát triển bền vững của kết quả Dự án.

Qua những phân tích, đánh giá trên, Dự án có thể khẳng định với dự kiến những kết quả đạt được, dự án đã sử dụng hiệu quả việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong thời gian gia hạn của dự án, đảm bảo mục tiêu của dự án đã được phê duyệt là “Nâng cao hiệu quả và minh bạch của các dịch vụ quản lý đất đai tại các tỉnh tham gia dự án thông qua việc xây dựng và triển khai Hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)”.

Đồng thời kết quả của dự án sẽ góp phần hoàn thành nhiệm vụ của Bộ TNMT mà Chính phủ đã giao tại Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 về Chính phủ điện tử, trong đó giao trách nhiệm cho Bộ TNMT tiếp tục triển khai Cơ sở dữ liệu Đất đai quốc gia kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương trong giai đoạn 2019 - 2020, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

#### **XIV. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án**

Các đối tượng hưởng lợi từ việc vận hành, khai thác CSDL đất đai bao gồm tất cả các thành phần trong xã hội, từ người dân, cộng đồng, các doanh nghiệp,... cho tới các cơ quan quản lý Nhà nước ở các cấp. Các thông tin được công khai, minh bạch, đầy đủ sẽ giúp đảm bảo quyền lợi của các bên có liên quan, từ đó giảm thiểu các tranh chấp, khiếu kiện, giảm các vấn đề xã hội tiêu cực.

Cơ sở dữ liệu đất đai được vận hành sẽ là yếu tố cơ bản giúp đảm bảo an toàn cho các các giao dịch bất động sản và thúc đẩy các hoạt động đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài. Cơ chế công bố công khai các thông tin về đất đai sẽ giúp thúc đẩy các hoạt động giao dịch bất động sản an toàn và thuận lợi hơn, giúp cho doanh nghiệp, người dân có thể dễ dàng nắm bắt được thông tin, tăng dần tỷ trọng các giao dịch chính thức và giảm tỷ trọng các giao dịch phi chính thức.

Ngoài ra, khi các thông tin về chủ sử dụng đất, giá đất trở nên minh bạch hơn, Chính phủ có thể nhanh chóng nắm rõ giá đất bồi thường hay thông tin về người được hưởng bồi thường đất khi tiến hành xây dựng các công trình phát triển hạ tầng: đường sắt, tàu điện cao tốc, tàu điện ngầm, đường bộ, đường cao tốc, mở rộng kênh ngòi, xây dựng đê điều,... Từ đó có thể đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình công cộng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng góp phần thúc đẩy to lớn vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Việc tính toán và thực hiện bồi thường sẽ được tiến hành một cách công bằng, nhanh chóng, đảm bảo quyền lợi và sinh kế cho người bị thu hồi đất.

Báo cáo đánh giá tác động xã hội của dự án cũng cho thấy sự ủng hộ của cộng đồng và người sử dụng đất tại các khu vực dự kiến triển khai dự án. Các hoạt động của dự án đem lại lợi ích không chỉ cho Nhà nước, doanh nghiệp mà đối tượng hưởng lợi quan trọng là người dân cũng được hưởng toàn bộ các lợi ích của dự án. Dự án cam kết đảm bảo quyền lợi của cộng đồng và người sử dụng đất, đặc biệt các đối tượng gặp khó khăn như đồng bào DTTS, người nghèo, phụ nữ thông qua việc áp dụng và triển khai Khung kế hoạch DTTS và kế hoạch phát triển DTTS có huy động sự tham gia của người dân tại tất cả các địa bàn của dự án./.

## **PHẦN PHỤ LỤC**

- Phụ lục 01: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai" (Dự án ViLG)
- Phụ lục 02: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ Phần nhiệm vụ Do Trung ương thực hiện
- Phụ lục 03: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Cao Bằng
- Phụ lục 04: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Lạng Sơn
- Phụ lục 05: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Thái Nguyên
- Phụ lục 06: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Lào Cai
- Phụ lục 07: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Yên Bái
- Phụ lục 08: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Sơn La
- Phụ lục 09: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Bắc Giang
- Phụ lục 10: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Bắc Ninh
- Phụ lục 11: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Thái Bình
- Phụ lục 12: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Hà Nam
- Phụ lục 13: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Nam Định
- Phụ lục 14: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Ninh Bình
- Phụ lục 15: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ thành phố Hải Phòng
- Phụ lục 16: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Nghệ An
- Phụ lục 17: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Hà Tĩnh
- Phụ lục 18: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Quảng Trị
- Phụ lục 19: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Thừa Thiên Huế
- Phụ lục 20: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Quảng Ngãi
- Phụ lục 21: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Phú Yên
- Phụ lục 22: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Đắk Lắk
- Phụ lục 23: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Khánh Hòa
- Phụ lục 24: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Tây Ninh

- Phụ lục 25: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Long An
- Phụ lục 26: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Tiền Giang
- Phụ lục 27: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Vĩnh Long
- Phụ lục 28: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Trà Vinh
- Phụ lục 29: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Bến Tre
- Phụ lục 30: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh An Giang
- Phụ lục 31: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ tỉnh Kiên Giang
- Phụ lục 32: Kế hoạch tài chính điều chỉnh Dự án ViLG \_ thành phố Cần Thơ
- Phụ lục 33: Kế hoạch hoạt động điều chỉnh Dự án ViLG

PHỤ LỤC 01: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI"

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH														
		Tổng kinh phí được duyệt														
					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG	125.661,703	100.847,791	24.813,912	19.497,240	15.332,930	4.164,310	32.601,950	25.392,618	7.209,332	59.381,409	49.577,235	9.804,174	14.181,104	10.545,008	3.636,096
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai	2.726,50	2.283,17	443,34	34,48	-	34,48	1.364,26	1.171,69	192,57	1.325,76	1.111,47	214,29	2,00	-	2,00
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai	2.349,11	2.283,17	65,94	-	-	-	1.180,78	1.171,69	9,09	1.168,32	1.111,47	56,85	-	-	-
CC1.1.1	Xây dựng sổ tay hướng dẫn cung cấp dịch vụ công về đất đai	40,00	40,00	-	-	-	-	40,00	40,00	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai	2.309,11	2.243,17	65,94	-	-	-	1.140,78	1.131,69	9,09	1.168,32	1.111,47	56,85	-	-	-
PC1.1.2.1	Hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng	1.612,33	1.567,98	44,34	-	-	-	807,25	801,16	6,08	805,08	766,82	38,26	-	-	-
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	696,78	675,18	21,60	-	-	-	333,54	330,53	3,01	363,25	344,65	18,59	-	-	-
	Trong đó:															
1	Tỉnh Cao Bằng	61,16	55,60	5,56	-	-	-	-	-	-	61,16	55,60	5,56	-	-	-
2	Tỉnh Lạng Sơn	54,14	49,21	4,92	-	-	-	54,14	49,21	4,92	-	-	-	-	-	-
3	Tỉnh Thái Nguyên	108,21	108,21	-	-	-	-	95,71	95,71	-	12,50	12,50	-	-	-	-
4	Tỉnh Lào Cai	137,61	137,61	-	-	-	-	51,24	51,24	-	86,37	86,37	-	-	-	-
5	Tỉnh Yên Bái	137,61	137,61	-	-	-	-	107,03	107,03	-	30,58	30,58	-	-	-	-
6	Tỉnh Hà Nam	91,74	91,74	-	-	-	-	81,45	81,45	-	10,29	10,29	-	-	-	-
7	Tỉnh Nam Định	137,61	123,85	13,76	-	-	-	-	-	-	137,61	123,85	13,76	-	-	-
8	Tỉnh Ninh Bình	45,87	41,70	4,17	-	-	-	45,87	41,70	4,17	-	-	-	-	-	-
9	Tỉnh Hải Phòng	122,32	122,32	-	-	-	-	61,74	61,74	-	60,58	60,58	-	-	-	-
10	Tỉnh Nghệ An	321,09	321,09	-	-	-	-	110,32	110,32	-	210,77	210,77	-	-	-	-
11	Tỉnh Hà Tĩnh	198,77	198,77	-	-	-	-	198,77	198,77	-	-	-	-	-	-	-
12	Tỉnh Quảng Trị	152,90	152,90	-	-	-	-	96,50	96,50	-	56,40	56,40	-	-	-	-
13	Tỉnh Phú Yên	137,61	125,10	12,51	-	-	-	-	-	-	137,61	125,10	12,51	-	-	-
14	Tỉnh Đắk Lắk	122,32	111,20	11,12	-	-	-	-	-	-	122,32	111,20	11,12	-	-	-
15	Tỉnh Khánh Hòa	30,58	27,80	2,78	-	-	-	-	-	-	30,58	27,80	2,78	-	-	-
16	Tỉnh Tây Ninh	30,58	30,58	-	-	-	-	20,58	20,58	-	10,00	10,00	-	-	-	-
17	Tỉnh Tiền Giang	45,87	41,70	4,17	-	-	-	-	-	-	45,87	41,70	4,17	-	-	-
18	Tỉnh Trà Vinh	107,03	107,03	-	-	-	-	107,03	107,03	-	-	-	-	-	-	-
19	Tỉnh An Giang	113,19	113,19	-	-	-	-	33,96	33,96	-	79,23	79,23	-	-	-	-
20	Tỉnh Kiên Giang	76,45	69,50	6,95	-	-	-	-	-	-	76,45	69,50	6,95	-	-	-
21	Thành phố Cần Thơ	76,45	76,45	-	-	-	-	76,45	76,45	-	-	-	-	-	-	-

STT	Hoạt động	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH														
		Tổng kinh phí được duyệt														
					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	377,39	-	377,39	34,48	-	34,48	183,48	-	183,48	157,44	-	157,44	2,00	-	2,00
CP1.2.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	377,39	-	377,39	34,48	-	34,48	183,48	-	183,48	157,44	-	157,44	2,00	-	2,00
CC1.2.2.1	Hội nghị phổ biến, tập huấn, đào tạo triển khai thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (phần Trung ương thực hiện)	28,61	-	28,61	13,31	-	13,31	0,30	-	0,30	15,00	-	15,00	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương	348,78	-	348,78	21,17	-	21,17	183,18	-	183,18	142,44	-	142,44	2,00	-	2,00
1	Cao Bằng	10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-
2	Lạng Sơn	20,00	-	20,00	-	-	-	10,00	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-
3	Thái Nguyên	20,00	-	20,00	-	-	-	10,00	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-
4	Lào Cai	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-
5	Yên Bái	20,00	-	20,00	2,44	-	2,44	4,77	-	4,77	12,79	-	12,79	-	-	-
6	Sơn La	20,00	-	20,00	-	-	-	10,00	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-
7	Bắc Giang	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-
8	Nghệ An	18,94	-	18,94	-	-	-	18,94	-	18,94	-	-	-	-	-	-
9	Hà Tĩnh	16,50	-	16,50	5,20	-	5,20	4,30	-	4,30	7,00	-	7,00	-	-	-
10	Quảng Trị	20,00	-	20,00	11,73	-	11,73	8,27	-	8,27	-	-	-	-	-	-
11	Thừa Thiên Huế	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-
12	Quảng Ngãi	10,00	-	10,00	-	-	-	4,00	-	4,00	4,00	-	4,00	2,00	-	2,00
13	Phú Yên	10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-
14	Đắk Lắk	20,00	-	20,00	-	-	-	14,00	-	14,00	6,00	-	6,00	-	-	-
15	Khánh Hòa	6,04	-	6,04	-	-	-	6,04	-	6,04	-	-	-	-	-	-
16	Tây Ninh	20,00	-	20,00	-	-	-	0,86	-	0,86	19,14	-	19,14	-	-	-
17	Long An	12,00	-	12,00	-	-	-	12,00	-	12,00	-	-	-	-	-	-
18	Vĩnh Long	20,00	-	20,00	-	-	-	10,00	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-
19	Trà Vinh	13,30	-	13,30	-	-	-	10,00	-	10,00	3,30	-	3,30	-	-	-
20	An Giang	20,00	-	20,00	1,79	-	1,79	-	-	-	18,21	-	18,21	-	-	-
21	Kiên Giang	12,00	-	12,00	-	-	-	-	-	-	12,00	-	12,00	-	-	-
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)	113.531,28	98.004,50	15.526,78	17.790,54	15.197,11	2.593,44	28.848,52	24.156,66	4.691,87	54.849,51	48.374,31	6.475,20	12.042,70	10.276,42	1.766,27
C2.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)	9.261,62	8.652,91	608,71	78,84	-	78,84	5.108,13	4.878,79	229,35	3.960,64	3.674,13	286,51	114,00	100,00	14,00
CP2.1.1	Triển khai hệ thống MPLIS cấp TW	78,84	-	78,84	78,84	-	78,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C'C2.1.1.9	Tư vấn, giám sát, quản trị cơ sở dữ liệu MPLIS	78,84	-	78,84	78,84	-	78,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CC2.1.1.9.8	Lập, thẩm tra thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán; lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; giám sát thi công xây lắp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống MPLIS	78,84	-	78,84	78,84	-	78,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh	9.182,77	8.652,91	529,86	-	-	-	5.108,13	4.878,79	229,35	3.960,64	3.674,13	286,51	114,00	100,00	14,00
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh	8.218,87	8.002,51	216,36	-	-	-	4.950,51	4.857,29	93,22	3.268,36	3.145,23	123,13	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh và chi nhánh	5.181,91	5.036,79	145,13	-	-	-	3.163,56	3.101,93	61,63	2.018,36	1.934,86	83,50	-	-	-



STT	Hoạt động	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH														
		Tổng kinh phí được duyệt														
					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
1	Tỉnh Cao Bằng	103,40	94,00	9,40	-	-	-	-	-	-	103,40	94,00	9,40	-	-	-
2	Tỉnh Lạng Sơn	126,10	114,64	11,46	-	-	-	126,10	114,64	11,46	-	-	-	-	-	-
3	Tỉnh Thái Nguyên	267,56	267,56	-	-	-	-	173,37	173,37	-	94,18	94,18	-	-	-	-
4	Tỉnh Lào Cai	240,64	240,64	-	-	-	-	120,30	120,30	-	120,34	120,34	-	-	-	-
5	Tỉnh Yên Bái	217,20	217,20	-	-	-	-	170,72	170,72	-	46,48	46,48	-	-	-	-
6	Tỉnh Sơn La	173,38	173,38	-	-	-	-	173,38	173,38	-	-	-	-	-	-	-
7	Tỉnh Bắc Giang	170,72	170,72	-	-	-	-	170,72	170,72	-	-	-	-	-	-	-
8	Tỉnh Hà Nam	170,72	170,72	-	-	-	-	148,28	148,28	-	22,44	22,44	-	-	-	-
9	Tỉnh Nam Định	215,60	194,04	21,56	-	-	-	-	-	-	215,60	194,04	21,56	-	-	-
10	Tỉnh Ninh Bình	106,00	96,36	9,64	-	-	-	106,00	96,36	9,64	-	-	-	-	-	-
11	Thành phố Hải Phòng	193,16	193,16	-	-	-	-	154,53	154,53	-	38,63	38,63	-	-	-	-
12	Tỉnh Nghệ An	484,88	484,88	-	-	-	-	145,46	145,46	-	339,42	339,42	-	-	-	-
13	Tỉnh Hà Tĩnh	305,36	305,36	-	-	-	-	305,36	305,36	-	-	-	-	-	-	-
14	Tỉnh Quảng Trị	232,60	232,60	-	-	-	-	185,38	185,38	-	47,22	47,22	-	-	-	-
15	Tỉnh Thừa Thiên Huế	207,58	188,69	18,89	-	-	-	207,58	188,69	18,89	-	-	-	-	-	-
16	Tỉnh Quảng Ngãi	248,60	248,60	-	-	-	-	77,96	77,96	-	170,64	170,64	-	-	-	-
17	Tỉnh Phú Yên	221,04	200,95	20,09	-	-	-	-	-	-	221,04	200,95	20,09	-	-	-
18	Tỉnh Đắk Lắk	198,60	198,60	-	-	-	-	137,26	137,26	-	61,34	61,34	-	-	-	-
19	Tỉnh Khánh Hòa	134,64	122,40	12,24	-	-	-	-	-	-	134,64	122,40	12,24	-	-	-
20	Tỉnh Tây Ninh	148,40	148,40	-	-	-	-	148,40	148,40	-	-	-	-	-	-	-
21	Tỉnh Long An	238,04	216,40	21,64	-	-	-	238,04	216,40	21,64	-	-	-	-	-	-
22	Tỉnh Tiền Giang	83,23	75,52	7,71	-	-	-	-	-	-	83,23	75,52	7,71	-	-	-
23	Tỉnh Trà Vinh	170,72	170,72	-	-	-	-	170,72	170,72	-	-	-	-	-	-	-
24	Tỉnh An Giang	260,48	260,48	-	-	-	-	78,14	78,14	-	182,34	182,34	-	-	-	-
25	Tỉnh Kiên Giang	137,42	124,93	12,49	-	-	-	-	-	-	137,42	124,93	12,49	-	-	-
26	Thành phố Cần Thơ	125,84	125,84	-	-	-	-	125,84	125,84	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã	3.036,96	2.965,73	71,23	-	-	-	1.786,95	1.755,36	31,59	1.250,01	1.210,37	39,64	-	-	-
1	Tỉnh Cao Bằng	53,00	53,00	-	-	-	-	-	-	-	53,00	53,00	-	-	-	-
2	Tỉnh Lạng Sơn	65,10	59,18	5,92	-	-	-	65,10	59,18	5,92	-	-	-	-	-	-
3	Tỉnh Thái Nguyên	184,05	184,05	-	-	-	-	104,29	104,29	-	79,76	79,76	-	-	-	-
4	Tỉnh Lào Cai	156,00	156,00	-	-	-	-	77,43	77,43	-	78,57	78,57	-	-	-	-
5	Tỉnh Yên Bái	173,00	173,00	-	-	-	-	161,00	161,00	-	12,00	12,00	-	-	-	-
6	Tỉnh Sơn La	105,51	105,51	-	-	-	-	105,51	105,51	-	-	-	-	-	-	-
7	Tỉnh Bắc Giang	122,00	122,00	-	-	-	-	122,00	122,00	-	-	-	-	-	-	-
8	Tỉnh Hà Nam	109,00	109,00	-	-	-	-	85,00	85,00	-	24,00	24,00	-	-	-	-

STT	Hoạt động	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH														
		Tổng kinh phí được duyệt														
					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
9	Tỉnh Nam Định	170,00	153,00	17,00	-	-	-	-	-	-	170,00	153,00	17,00	-	-	-
10	Tỉnh Ninh Bình	58,00	52,73	5,27	-	-	-	58,00	52,73	5,27	-	-	-	-	-	-
11	Tỉnh Hải Phòng	98,00	98,00	-	-	-	-	54,92	54,92	-	43,08	43,08	-	-	-	-
12	Tỉnh Nghệ An	427,00	427,00	-	-	-	-	128,10	128,10	-	298,90	298,90	-	-	-	-
13	Tỉnh Hà Tĩnh	216,00	216,00	-	-	-	-	216,00	216,00	-	-	-	-	-	-	-
14	Tỉnh Quảng Trị	125,00	125,00	-	-	-	-	91,00	91,00	-	34,00	34,00	-	-	-	-
15	Tỉnh Thừa Thiên Huế	120,30	109,35	10,95	-	-	-	120,30	109,35	10,95	-	-	-	-	-	-
16	Tỉnh Quảng Ngãi	101,00	101,00	-	-	-	-	31,00	31,00	-	70,00	70,00	-	-	-	-
17	Tỉnh Phú Yên	96,00	87,27	8,73	-	-	-	-	-	-	96,00	87,27	8,73	-	-	-
18	Tỉnh Đắk Lắk	85,00	85,00	-	-	-	-	53,00	53,00	-	32,00	32,00	-	-	-	-
19	Tỉnh Khánh Hòa	60,00	54,55	5,45	-	-	-	-	-	-	60,00	54,55	5,45	-	-	-
20	Tỉnh Tây Ninh	65,00	65,00	-	-	-	-	65,00	65,00	-	-	-	-	-	-	-
21	Tỉnh Long An	104,00	94,55	9,45	-	-	-	104,00	94,55	9,45	-	-	-	-	-	-
22	Tỉnh Tiền Giang	42,00	38,18	3,82	-	-	-	-	-	-	42,00	38,18	3,82	-	-	-
23	Tỉnh Trà Vinh	67,00	67,00	-	-	-	-	67,00	67,00	-	-	-	-	-	-	-
24	Tỉnh An Giang	151,00	151,00	-	-	-	-	45,30	45,30	-	105,70	105,70	-	-	-	-
25	Tỉnh Kiên Giang	51,00	46,36	4,64	-	-	-	-	-	-	51,00	46,36	4,64	-	-	-
26	Thành phố Cần Thơ	33,00	33,00	-	-	-	-	33,00	33,00	-	-	-	-	-	-	-
CP2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ	963,91	650,40	313,51	-	-	-	157,63	21,50	136,13	692,28	528,90	163,38	114,00	100,00	14,00
CC2.1.2.2.4	Chuyển giao công nghệ cho các tỉnh, huyện để vận hành, khai thác CSDL đất đai và tích hợp cơ sở dữ liệu lên trung ương để chia sẻ với các bộ, ngành.	660,00	600,00	60,00	-	-	-	-	-	-	550,00	500,00	50,00	110,00	100,00	10,00
PC2.1.2.2.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc 30 tỉnh, thành phố	303,91	50,40	253,51	-	-	-	157,63	21,50	136,13	142,28	28,90	113,38	4,00	-	4,00
1	Tỉnh Cao Bằng	4,20	-	4,20	-	-	-	-	-	-	4,20	-	4,20	-	-	-
2	Tỉnh Lạng Sơn	7,00	-	7,00	-	-	-	7,00	-	7,00	-	-	-	-	-	-
3	Tỉnh Thái Nguyên	17,80	-	17,80	-	-	-	17,80	-	17,80	-	-	-	-	-	-
4	Tỉnh Lào Cai	7,69	-	7,69	-	-	-	7,69	-	7,69	-	-	-	-	-	-
5	Tỉnh Yên Bái	17,30	17,30	-	-	-	-	-	-	-	17,30	17,30	-	-	-	-
6	Tỉnh Sơn La	10,40	10,40	-	-	-	-	10,40	10,40	-	-	-	-	-	-	-
7	Tỉnh Bắc Giang	10,83	-	10,83	-	-	-	10,83	-	10,83	-	-	-	-	-	-
8	Tỉnh Thái Bình	10,00	-	10,00	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-
9	Tỉnh Hà Nam	8,50	-	8,50	-	-	-	8,50	-	8,50	-	-	-	-	-	-
10	Tỉnh Nam Định	17,00	-	17,00	-	-	-	-	-	-	17,00	-	17,00	-	-	-
11	Tỉnh Ninh Bình	5,80	-	5,80	-	-	-	5,80	-	5,80	-	-	-	-	-	-
12	Tỉnh Hải Phòng	9,80	-	9,80	-	-	-	-	-	-	9,80	-	9,80	-	-	-
13	Tỉnh Nghệ An	42,70	-	42,70	-	-	-	28,70	-	28,70	10,00	-	10,00	4,00	-	4,00
14	Tỉnh Hà Tĩnh	21,60	-	21,60	-	-	-	-	-	-	21,60	-	21,60	-	-	-
15	Tỉnh Quảng Trị	12,50	-	12,50	-	-	-	-	-	-	12,50	-	12,50	-	-	-
16	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,38	-	0,38	-	-	-	-	-	-	0,38	-	0,38	-	-	-
17	Tỉnh Quảng Ngãi	11,10	11,10	-	-	-	-	11,10	11,10	-	-	-	-	-	-	-
18	Tỉnh Phú Yên	9,60	-	9,60	-	-	-	-	-	-	9,60	-	9,60	-	-	-
19	Tỉnh Đắk Lắk	8,50	-	8,50	-	-	-	8,50	-	8,50	-	-	-	-	-	-
20	Tỉnh Khánh Hòa	6,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	6,00	-	6,00	-	-	-

STT	Hoạt động	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH														
		Tổng kinh phí được duyệt														
					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
21	Tỉnh Tây Ninh	6,50	6,50	-	-	-	-	-	-	-	6,50	6,50	-	-	-	-
22	Tỉnh Long An	10,40	-	10,40	-	-	-	10,40	-	10,40	-	-	-	-	-	-
23	Tỉnh Tiền Giang	4,20	-	4,20	-	-	-	-	-	-	4,20	-	4,20	-	-	-
24	Tỉnh Vĩnh Long	10,90	-	10,90	-	-	-	10,90	-	10,90	-	-	-	-	-	-
25	Tỉnh Trà Vinh	6,70	-	6,70	-	-	-	6,70	-	6,70	-	-	-	-	-	-
26	Tỉnh Bến Tre	3,00	-	3,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	3,00	-	-	-
27	Tỉnh An Giang	15,10	-	15,10	-	-	-	-	-	-	15,10	-	15,10	-	-	-
28	Tỉnh Kiên Giang	5,10	5,10	-	-	-	-	-	-	-	5,10	5,10	-	-	-	-
29	Thành phố Cần Thơ	3,30	-	3,30	-	-	-	3,30	-	3,30	-	-	-	-	-	-
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	104.269,66	89.351,59	14.918,07	17.711,70	15.197,11	2.514,59	23.740,39	19.277,87	4.462,52	50.888,87	44.700,18	6.188,69	11.928,70	10.176,42	1.752,27
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh	104.269,66	89.351,59	14.918,07	17.711,70	15.197,11	2.514,59	23.740,39	19.277,87	4.462,52	50.888,87	44.700,18	6.188,69	11.928,70	10.176,42	1.752,27
1	Tỉnh Cao Bằng	2.914,99	2.501,62	413,37	10,61	-	10,61	988,65	839,11	149,54	1.497,26	1.305,74	191,51	418,47	356,76	61,71
2	Tỉnh Lạng Sơn	1.975,13	1.694,79	280,34	695,40	582,78	112,62	587,40	503,25	84,15	270,10	246,57	23,54	422,22	362,19	60,03
3	Tỉnh Thái Nguyên	5.654,38	4.863,63	790,75	3.719,81	3.347,10	372,71	404,78	76,63	328,15	1.529,79	1.439,91	89,88	-	-	-
4	Tỉnh Lào Cai	4.793,44	4.084,53	708,91	1.781,68	1.542,67	239,01	478,67	351,80	126,87	1.477,09	1.278,32	198,77	1.056,01	911,75	144,26
5	Tỉnh Yên Bái	5.406,05	4.597,18	808,87	1.490,01	1.429,43	60,58	555,20	257,20	298,00	2.117,86	1.866,81	251,05	1.242,99	1.043,74	199,25
6	Tỉnh Sơn La	3.664,14	3.110,03	554,11	570,59	478,86	91,73	1.530,90	1.303,34	227,56	1.561,65	1.327,83	233,83	1,00	-	1,00
7	Tỉnh Bắc Giang	6.406,52	5.555,57	850,95	342,57	257,34	85,24	838,02	699,19	138,83	4.597,87	4.095,11	502,77	628,05	503,94	124,11
8	Tỉnh Bắc Ninh	1.311,55	1.134,58	176,97	-	-	-	218,10	129,52	88,58	541,04	502,53	38,51	552,41	502,53	49,88
9	Tỉnh Thái Bình	2.764,72	2.370,48	394,24	345,87	276,53	69,34	828,79	684,86	143,93	1.590,06	1.409,09	180,97	-	-	-
10	Tỉnh Hà Nam	3.388,23	2.915,73	472,50	534,82	428,37	106,45	1.093,97	894,47	199,51	1.216,15	1.116,71	99,44	543,30	476,20	67,10
11	Tỉnh Nam Định	4.100,66	3.513,20	587,46	837,02	696,04	140,98	603,92	500,00	103,92	2.012,79	1.760,58	252,21	646,92	556,57	90,35
12	Tỉnh Ninh Bình	806,11	692,39	113,73	-	-	-	443,33	373,14	70,19	362,78	319,25	43,54	-	-	-
13	Tỉnh Hải Phòng	3.786,26	3.237,50	548,75	85,43	60,22	25,21	407,10	340,79	66,31	2.697,51	2.334,44	363,06	596,21	502,05	94,16
14	Tỉnh Nghệ An	10.133,81	8.671,39	1.462,41	1.885,50	1.565,08	320,42	1.085,52	906,58	178,94	5.784,98	5.014,10	770,88	1.377,81	1.185,64	192,17
15	Tỉnh Hà Tĩnh	7.331,59	6.262,54	1.069,05	98,41	73,44	24,97	2.139,48	1.800,96	338,52	5.071,00	4.388,14	682,87	22,70	-	22,70
16	Tỉnh Quảng Trị	1.880,06	1.578,71	301,36	520,63	424,52	96,11	448,00	371,79	76,21	911,43	782,40	129,03	-	-	-
17	Tỉnh Thừa Thiên Huế	2.546,15	2.154,02	392,14	284,07	219,15	64,92	1.119,15	941,27	177,88	1.142,93	993,60	149,34	-	-	-
18	Tỉnh Quảng Ngãi	4.283,03	3.688,88	594,15	22,58	-	22,58	1.221,58	1.048,19	173,40	2.240,42	1.949,26	291,16	798,44	691,44	107,01
19	Tỉnh Phú Yên	3.457,64	2.983,69	473,94	-	-	-	885,91	756,82	129,09	2.001,76	1.733,74	268,01	569,98	493,14	76,84
20	Tỉnh Đắk Lắk	4.013,57	3.468,02	545,56	1.016,65	802,60	214,05	329,00	265,11	63,89	1.536,18	1.433,51	102,67	1.131,75	966,80	164,95
21	Tỉnh Khánh Hòa	2.052,03	1.729,88	322,15	-	-	-	409,47	393,27	16,20	1.642,56	1.336,61	305,95	-	-	-
22	Tỉnh Tây Ninh	3.625,40	3.139,83	485,57	927,24	815,00	112,24	1.155,24	971,77	183,47	1.377,12	1.217,76	159,37	165,80	135,31	30,49
23	Tỉnh Long An	3.339,02	2.827,00	512,01	567,17	448,46	118,71	1.641,01	1.379,60	261,41	1.130,84	998,95	131,90	-	-	-
24	Tỉnh Tiền Giang	2.241,31	1.874,41	366,90	294,18	249,18	45,01	398,82	324,11	74,70	798,69	676,06	122,63	749,62	625,05	124,56
25	Tỉnh Vĩnh Long	1.078,97	926,66	152,32	-	-	-	168,14	116,54	51,60	606,58	550,07	56,51	304,26	260,05	44,20
26	Tỉnh Trà Vinh	2.368,93	2.052,46	316,47	582,36	481,53	100,83	622,95	526,75	96,20	1.163,62	1.044,18	119,44	-	-	-
27	Tỉnh Bến Tre	651,63	557,42	94,21	189,86	156,14	33,71	441,71	383,88	57,83	20,06	17,40	2,67	-	-	-
28	Tỉnh An Giang	4.952,77	4.262,95	689,82	909,24	862,69	46,55	1.732,47	1.321,31	411,16	2.285,76	2.078,95	206,81	25,30	-	25,30
29	Tỉnh Kiên Giang	1.335,23	1.182,45	152,78	-	-	-	-	-	-	659,77	579,19	80,58	675,46	603,27	72,20
30	Thành phố Cần Thơ	2.006,32	1.720,02	286,29	-	-	-	963,11	816,63	146,48	1.043,21	903,39	139,81	-	-	-

STT	Hoạt động	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH														
		Tổng kinh phí được duyệt														
					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3 (C3.1 và C3.2)	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác...; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; chi phục vụ công tác quản lý tài chính; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoản động khác; Chi phí cho HĐ tư vấn giải quyết kiến nghị nhà thầu của các gói thầu; hoạt động về theo dõi và đánh giá).	8.086,38	560,13	7.526,26	1.672,22	135,82	1.536,40	2.323,39	64,27	2.259,12	2.732,43	91,45	2.640,98	1.358,35	268,58	1.089,76
1	Trung ương	2.539,50	560,13	1.979,37	600,94	135,82	465,12	324,25	64,27	259,98	931,43	91,45	839,98	682,88	268,58	414,29
2	Tỉnh Cao Bằng	230,30	-	230,30	23,31	-	23,31	94,53	-	94,53	94,31	-	94,31	18,15	-	18,15
3	Tỉnh Lạng Sơn	212,15	-	212,15	44,55	-	44,55	61,90	-	61,90	55,75	-	55,75	49,95	-	49,95
4	Tỉnh Thái Nguyên	168,73	-	168,73	65,79	-	65,79	56,22	-	56,22	46,72	-	46,72	-	-	-
5	Tỉnh Lào Cai	147,92	-	147,92	41,30	-	41,30	36,80	-	36,80	50,73	-	50,73	19,10	-	19,10
6	Tỉnh Yên Bái	240,00	-	240,00	38,66	-	38,66	80,06	-	80,06	87,90	-	87,90	33,38	-	33,38
7	Tỉnh Sơn La	213,97	-	213,97	62,83	-	62,83	69,42	-	69,42	54,91	-	54,91	26,82	-	26,82
8	Tỉnh Bắc Giang	199,24	-	199,24	15,22	-	15,22	97,55	-	97,55	51,64	-	51,64	34,83	-	34,83
9	Tỉnh Bắc Ninh	151,31	-	151,31	14,43	-	14,43	39,55	-	39,55	58,06	-	58,06	39,28	-	39,28
10	Tỉnh Thái Bình	165,85	-	165,85	62,42	-	62,42	55,96	-	55,96	32,24	-	32,24	15,23	-	15,23
11	Tỉnh Hà Nam	161,14	-	161,14	51,40	-	51,40	60,18	-	60,18	36,60	-	36,60	12,96	-	12,96
12	Tỉnh Nam Định	222,69	-	222,69	44,89	-	44,89	36,89	-	36,89	83,90	-	83,90	57,01	-	57,01
13	Tỉnh Ninh Bình	196,88	-	196,88	-	-	-	127,98	-	127,98	68,90	-	68,90	-	-	-
14	Tỉnh Hải Phòng	210,10	-	210,10	35,34	-	35,34	84,49	-	84,49	60,32	-	60,32	29,94	-	29,94
15	Tỉnh Nghệ An	277,50	-	277,50	55,27	-	55,27	125,93	-	125,93	65,03	-	65,03	31,27	-	31,27
16	Tỉnh Hà Tĩnh	165,71	-	165,71	23,56	-	23,56	69,39	-	69,39	72,76	-	72,76	-	-	-
17	Tỉnh Quảng Trị	192,37	-	192,37	51,84	-	51,84	48,93	-	48,93	91,60	-	91,60	-	-	-
18	Tỉnh Thừa Thiên Huế	167,30	-	167,30	37,70	-	37,70	78,20	-	78,20	51,40	-	51,40	-	-	-
19	Tỉnh Quảng Ngãi	164,27	-	164,27	16,19	-	16,19	50,65	-	50,65	50,22	-	50,22	47,22	-	47,22
20	Tỉnh Phú Yên	165,62	-	165,62	33,98	-	33,98	24,11	-	24,11	73,58	-	73,58	33,96	-	33,96
21	Tỉnh Đắk Lắk	201,65	-	201,65	8,44	-	8,44	128,16	-	128,16	43,66	-	43,66	21,39	-	21,39
22	Tỉnh Khánh Hòa	103,74	-	103,74	-	-	-	42,20	-	42,20	61,54	-	61,54	-	-	-
23	Tỉnh Tây Ninh	188,40	-	188,40	41,40	-	41,40	61,82	-	61,82	57,79	-	57,79	27,40	-	27,40
24	Tỉnh Long An	206,18	-	206,18	25,59	-	25,59	57,71	-	57,71	122,88	-	122,88	-	-	-
25	Tỉnh Tiền Giang	223,39	-	223,39	47,53	-	47,53	47,75	-	47,75	67,33	-	67,33	60,78	-	60,78
26	Tỉnh Vĩnh Long	150,50	-	150,50	11,84	-	11,84	53,66	-	53,66	64,39	-	64,39	20,60	-	20,60
27	Tỉnh Trà Vinh	177,48	-	177,48	81,56	-	81,56	51,98	-	51,98	43,94	-	43,94	-	-	-
28	Tỉnh Bến Tre	166,52	-	166,52	87,75	-	87,75	56,13	-	56,13	22,64	-	22,64	-	-	-
29	Tỉnh An Giang	195,50	-	195,50	48,51	-	48,51	55,08	-	55,08	46,70	-	46,70	45,21	-	45,21
30	Tỉnh Kiên Giang	104,12	-	104,12	-	-	-	-	-	-	53,12	-	53,12	51,00	-	51,00
31	Thành phố Cần Thơ	176,36	-	176,36	-	-	-	145,91	-	145,91	30,45	-	30,45	-	-	-
C3.1	Hỗ trợ quản lý dự án	7.574,84	460,13	7.114,72	1.485,25	135,82	1.349,43	2.258,73	64,27	2.194,46	2.651,32	91,45	2.559,87	1.179,55	168,58	1.010,97
1	Trung ương	2.212,53	460,13	1.752,40	413,97	135,82	278,15	324,25	64,27	259,98	931,43	91,45	839,98	542,88	168,58	374,29

STT	Hoạt động	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH														
		Tổng kinh phí được duyệt														
					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
2	Tỉnh Cao Bằng	222,30	-	222,30	23,31	-	23,31	90,53	-	90,53	92,31	-	92,31	16,15	-	16,15
3	Tỉnh Lạng Sơn	204,15	-	204,15	44,55	-	44,55	59,90	-	59,90	52,75	-	52,75	46,95	-	46,95
4	Tỉnh Thái Nguyên	163,73	-	163,73	65,79	-	65,79	54,22	-	54,22	43,72	-	43,72	-	-	-
5	Tỉnh Lào Cai	143,92	-	143,92	41,30	-	41,30	34,80	-	34,80	49,73	-	49,73	18,10	-	18,10
6	Tỉnh Yên Bái	233,33	-	233,33	38,66	-	38,66	78,56	-	78,56	84,90	-	84,90	31,21	-	31,21
7	Tỉnh Sơn La	209,30	-	209,30	62,83	-	62,83	68,42	-	68,42	53,14	-	53,14	24,92	-	24,92
8	Tỉnh Bắc Giang	191,24	-	191,24	15,22	-	15,22	91,55	-	91,55	51,64	-	51,64	32,83	-	32,83
9	Tỉnh Bắc Ninh	147,31	-	147,31	14,43	-	14,43	39,55	-	39,55	56,06	-	56,06	37,28	-	37,28
10	Tỉnh Thái Bình	163,85	-	163,85	62,42	-	62,42	54,96	-	54,96	31,24	-	31,24	15,23	-	15,23
11	Tỉnh Hà Nam	155,14	-	155,14	51,40	-	51,40	57,18	-	57,18	34,60	-	34,60	11,96	-	11,96
12	Tỉnh Nam Định	220,69	-	220,69	44,89	-	44,89	36,89	-	36,89	82,90	-	82,90	56,01	-	56,01
13	Tỉnh Ninh Bình	188,88	-	188,88	-	-	-	123,98	-	123,98	64,90	-	64,90	-	-	-
14	Tỉnh Hải Phòng	204,10	-	204,10	35,34	-	35,34	81,49	-	81,49	58,32	-	58,32	28,94	-	28,94
15	Tỉnh Nghệ An	267,50	-	267,50	55,27	-	55,27	120,93	-	120,93	62,03	-	62,03	29,27	-	29,27
16	Tỉnh Hà Tĩnh	159,21	-	159,21	23,56	-	23,56	66,89	-	66,89	68,76	-	68,76	-	-	-
17	Tỉnh Quảng Trị	188,87	-	188,87	51,84	-	51,84	47,43	-	47,43	89,60	-	89,60	-	-	-
18	Tỉnh Thừa Thiên Huế	158,30	-	158,30	37,70	-	37,70	73,70	-	73,70	46,90	-	46,90	-	-	-
19	Tỉnh Quảng Ngãi	155,27	-	155,27	16,19	-	16,19	48,65	-	48,65	46,22	-	46,22	44,22	-	44,22
20	Tỉnh Phú Yên	161,62	-	161,62	33,98	-	33,98	24,11	-	24,11	71,58	-	71,58	31,96	-	31,96
21	Tỉnh Đắk Lắk	192,65	-	192,65	8,44	-	8,44	124,16	-	124,16	38,66	-	38,66	21,39	-	21,39
22	Tỉnh Khánh Hòa	99,74	-	99,74	-	-	-	40,20	-	40,20	59,54	-	59,54	-	-	-
23	Tỉnh Tây Ninh	182,40	-	182,40	41,40	-	41,40	58,82	-	58,82	54,79	-	54,79	27,40	-	27,40
24	Tỉnh Long An	191,96	-	191,96	25,59	-	25,59	57,71	-	57,71	108,66	-	108,66	-	-	-
25	Tỉnh Tiền Giang	220,34	-	220,34	47,53	-	47,53	47,75	-	47,75	67,33	-	67,33	57,73	-	57,73
26	Tỉnh Vĩnh Long	144,50	-	144,50	11,84	-	11,84	53,66	-	53,66	64,39	-	64,39	14,60	-	14,60
27	Tỉnh Trà Vinh	172,03	-	172,03	81,56	-	81,56	49,98	-	49,98	40,49	-	40,49	-	-	-
28	Tỉnh Bến Tre	163,52	-	163,52	87,75	-	87,75	54,13	-	54,13	21,64	-	21,64	-	-	-
29	Tỉnh An Giang	187,50	-	187,50	48,51	-	48,51	52,42	-	52,42	44,03	-	44,03	42,54	-	42,54
30	Tỉnh Kiên Giang	98,12	-	98,12	-	-	-	-	-	-	50,12	-	50,12	48,00	-	48,00
31	Thành phố Cần Thơ	170,86	-	170,86	-	-	-	141,91	-	141,91	28,95	-	28,95	-	-	-
C3.2	Hỗ trợ quản lý dự án	511,54	100,00	411,54	186,97	-	186,97	64,67	-	64,67	81,11	-	81,11	178,79	100,00	78,79
1	Trung ương	326,97	100,00	226,97	186,97	-	186,97	-	-	-	-	-	-	140,00	100,00	40,00
2	Tỉnh Cao Bằng	8,00	-	8,00	-	-	-	4,00	-	4,00	2,00	-	2,00	2,00	-	2,00
3	Tỉnh Lạng Sơn	8,00	-	8,00	-	-	-	2,00	-	2,00	3,00	-	3,00	3,00	-	3,00
4	Tỉnh Thái Nguyên	5,00	-	5,00	-	-	-	2,00	-	2,00	3,00	-	3,00	-	-	-
5	Tỉnh Lào Cai	4,00	-	4,00	-	-	-	2,00	-	2,00	1,00	-	1,00	1,00	-	1,00
6	Tỉnh Yên Bái	6,67	-	6,67	-	-	-	1,50	-	1,50	3,00	-	3,00	2,17	-	2,17
7	Tỉnh Sơn La	4,67	-	4,67	-	-	-	1,00	-	1,00	1,77	-	1,77	1,90	-	1,90
8	Tỉnh Bắc Giang	8,00	-	8,00	-	-	-	6,00	-	6,00	-	-	-	2,00	-	2,00
9	Tỉnh Bắc Ninh	4,00	-	4,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	2,00	2,00	-	2,00
10	Tỉnh Thái Bình	2,00	-	2,00	-	-	-	1,00	-	1,00	1,00	-	1,00	-	-	-
11	Tỉnh Hà Nam	6,00	-	6,00	-	-	-	3,00	-	3,00	2,00	-	2,00	1,00	-	1,00
12	Tỉnh Nam Định	2,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1,00	1,00	-	1,00
13	Tỉnh Ninh Bình	8,00	-	8,00	-	-	-	4,00	-	4,00	4,00	-	4,00	-	-	-
14	Tỉnh Hải Phòng	6,00	-	6,00	-	-	-	3,00	-	3,00	2,00	-	2,00	1,00	-	1,00
15	Tỉnh Nghệ An	10,00	-	10,00	-	-	-	5,00	-	5,00	3,00	-	3,00	2,00	-	2,00
16	Tỉnh Hà Tĩnh	6,50	-	6,50	-	-	-	2,50	-	2,50	4,00	-	4,00	-	-	-
17	Tỉnh Quảng Trị	3,50	-	3,50	-	-	-	1,50	-	1,50	2,00	-	2,00	-	-	-
18	Tỉnh Thừa Thiên Huế	9,00	-	9,00	-	-	-	4,50	-	4,50	4,50	-	4,50	-	-	-

STT	Hoạt động	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH														
		Tổng kinh phí được duyệt														
					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
19	Tỉnh Quảng Ngãi	9,00	-	9,00	-	-	-	2,00	-	2,00	4,00	-	4,00	3,00	-	3,00
20	Tỉnh Phú Yên	4,00	-	4,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	2,00	2,00	-	2,00
21	Tỉnh Đắk Lắk	9,00	-	9,00	-	-	-	4,00	-	4,00	5,00	-	5,00	-	-	-
22	Tỉnh Khánh Hòa	4,00	-	4,00	-	-	-	2,00	-	2,00	2,00	-	2,00	-	-	-
23	Tỉnh Tây Ninh	6,00	-	6,00	-	-	-	3,00	-	3,00	3,00	-	3,00	-	-	-
24	Tỉnh Long An	14,22	-	14,22	-	-	-	-	-	-	14,22	-	14,22	-	-	-
25	Tỉnh Tiền Giang	3,05	-	3,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,05	-	3,05
26	Tỉnh Vĩnh Long	6,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-	6,00
27	Tỉnh Trà Vinh	5,45	-	5,45	-	-	-	2,00	-	2,00	3,45	-	3,45	-	-	-
28	Tỉnh Bến Tre	3,00	-	3,00	-	-	-	2,00	-	2,00	1,00	-	1,00	-	-	-
29	Tỉnh An Giang	8,00	-	8,00	-	-	-	2,67	-	2,67	2,67	-	2,67	2,67	-	2,67
30	Tỉnh Kiên Giang	6,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	3,00	3,00	-	3,00
31	Thành phố Cần Thơ	5,50	-	5,50	-	-	-	4,00	-	4,00	1,50	-	1,50	-	-	-
C4	Dự phòng Dự án	1.317,54	-	1.317,54	-	-	-	65,77	-	65,77	473,71	-	473,71	778,06	-	778,06
1	Trung ương	327,00	-	327,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	327,00	-	327,00
2	Tỉnh Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tỉnh Lạng Sơn	58,37	-	58,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,37	-	58,37
4	Tỉnh Thái Nguyên	96,78	-	96,78	-	-	-	-	-	-	96,78	-	96,78	-	-	-
5	Tỉnh Lào Cai	17,01	-	17,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,01	-	17,01
6	Tỉnh Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tỉnh Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Tỉnh Bắc Giang	28,67	-	28,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,67	-	28,67
9	Tỉnh Bắc Ninh	35,00	-	35,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,00	-	35,00
10	Tỉnh Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Tỉnh Hà Nam	33,90	-	33,90	-	-	-	-	-	-	23,90	-	23,90	10,00	-	10,00
12	Tỉnh Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Tỉnh Ninh Bình	35,00	-	35,00	-	-	-	-	-	-	35,00	-	35,00	-	-	-
14	Tỉnh Hải Phòng	2,67	-	2,67	-	-	-	-	-	-	2,67	-	2,67	-	-	-
15	Tỉnh Nghệ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tỉnh Hà Tĩnh	10,69	-	10,69	-	-	-	-	-	-	10,69	-	10,69	-	-	-
17	Tỉnh Quảng Trị	135,52	-	135,52	-	-	-	-	-	-	135,52	-	135,52	-	-	-
18	Tỉnh Thừa Thiên Huế	145,81	-	145,81	-	-	-	65,77	-	65,77	80,04	-	80,04	-	-	-
19	Tỉnh Quảng Ngãi	64,75	-	64,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,75	-	64,75
20	Tỉnh Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Tỉnh Đắk Lắk	25,93	-	25,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,93	-	25,93
22	Tỉnh Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Tỉnh Tây Ninh	70,56	-	70,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,56	-	70,56
24	Tỉnh Long An	51,16	-	51,16	-	-	-	-	-	-	51,16	-	51,16	-	-	-
25	Tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Tỉnh Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Tỉnh Trà Vinh	31,47	-	31,47	-	-	-	-	-	-	31,47	-	31,47	-	-	-
28	Tỉnh Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Tỉnh An Giang	47,45	-	47,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,45	-	47,45
30	Tỉnh Kiên Giang	93,32	-	93,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,32	-	93,32
31	Thành phố Cần Thơ	6,47	-	6,47	-	-	-	-	-	-	6,47	-	6,47	-	-	-

PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TRUNG ƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
								Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG CỘNG				3.673,953	1.200,126	2.473,828	693,095	135,821	557,274	364,546	104,270	260,276	1.496,434	591,450	904,984	1.119,879	368,585	751,294
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				68,61	40,00	28,61	13,31	-	13,31	40,30	40,00	0,30	15,00	-	15,00	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				40,00	40,00	-	-	-	-	40,00	40,00	-	-	-	-	-	-	-
C1.1.1	Xây dựng sổ tay hướng dẫn cung cấp dịch vụ công về đất đai	Gói	1	40,0	40,00	40,00	-	-			40,00	40,00		-			-		
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				28,61	-	28,61	13,31	-	13,31	0,30	-	0,30	15,00	-	15,00	-	-	-
CC1.2.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				28,61	-	28,61	13,31	-	13,31	0,30	-	0,30	15,00	-	15,00	-	-	-
CC1.2.2.1	Hội nghị phổ biến, tập huấn, đào tạo triển khai thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (phần Trung ương thực hiện)				28,61	-	28,61	13,31	-	13,31	0,30		0,30	15,00		15,00	-		
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				738,84	600,00	138,84	78,84	-	78,84	-	-	-	550,00	500,00	50,00	110,00	100,00	10,00
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ				738,84	600,00	138,84	78,84	-	78,84	-	-	-	550,00	500,00	50,00	110,00	100,00	10,00
CP2.1.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu cấp trung ương				78,84	-	78,84	78,84	-	78,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C'C2.1.1.9	Tư vấn, giám sát, quản trị cơ sở dữ liệu MPLIS				78,84	-	78,84	78,84	-	78,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CC2.1.1.9.8	Lập, thẩm tra thiết kế sơ bộ				78,84	-	78,84	78,84	-	78,84	-			-			-		
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương; chuyển giao công nghệ				660,00	600,00	60,00	-	-	-	-	-	-	550,00	500,00	50,00	110,00	100,00	10,00
CP2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				660,00	600,00	60,00	-	-	-	-	-	-	550,00	500,00	50,00	110,00	100,00	10,00
CC2.1.2.2.4	Chuyển giao công nghệ cho các tỉnh, huyện để vận hành, khai thác CSDL đất đai và tích hợp cơ sở dữ liệu lên trung ương để chia sẻ với các bộ, ngành.				660,00	600,00	60,00	-	-	-	-			550,00	500,00	50,00	110,00	100,00	10,00
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				2.539,50	560,13	1.979,37	600,94	135,82	465,12	324,25	64,27	259,98	931,43	91,45	839,98	682,88	268,58	414,29

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh															
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt		Phân kỳ theo năm													
							Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023				
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	
CP3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; chi phục vụ công tác quản lý tài chính; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoạt động khác; Chi phí cho HĐ tư vấn giải quyết kiến nghị nhà thầu của các gói thầu).				2.212,53	460,13	1.752,40	413,97	135,82	278,15	324,25	64,27	259,98	931,43	91,45	839,98	542,88	168,58	374,29	
C3.2	Hoạt động về theo dõi và đánh giá (M&E)				326,97	100,00	226,97	186,97	-	186,97	-	-	-	-	-	-	-	140,00	100,00	40,00
C.4	Chi phí dự phòng cho cả 3 hợp phần				327,00	-	327,00	-			-			-				327,00		327,00



PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" TỈNH CAO BẰNG

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				3.377,049	2.704,216	672,833	33,923	0,000	33,923	1.083,178	839,108	244,070	1.823,325	1.508,345	314,980	436,623	356,763	79,860
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				71,16	55,60	15,56	-	-	-	-	-	-	71,16	55,60	16	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				61,16	55,60	5,6	-	-	-	-	-	-	61,16	55,60	5,6	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				61,16	55,60	5,6	-	-	-	-	-	-	61,16	55,60	5,6	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	4																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	4																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	20																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	20																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	8																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	4																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	20																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	4																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	4																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	4																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	4																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	4																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	4																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				10,00	0,00	10,00	-	-	-	-	-	-	10	0	10,00	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				10,00	0,00	10,00	-	-	-	-	-	-	10	0	10,00	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				10,00	0,00	10,00	-	-	-	-	-	-	10	0	10,00	-	-	-
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				3.075,59	2.648,62	426,97	10,6	0,00	10,61	988,65	839,11	149,54	1.657,86	1.452,74	205,11	418,47	356,76	61,71
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				160,60	147,00	13,60	-	-	-	-	-	-	160,60	147,00	13,60	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				160,60	147,00	13,60	-	-	-	-	-	-	160,60	147,00	13,60	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				156,40	147,00	9,40	-	-	-	-	-	-	156,40	147,00	9,40	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
								Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				103,40	94,00	9,40	-	-	-	-	-	-	103,40	94,00	9,40	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	4																
PC2.1.2.1.1	Máy in A4	Chiếc	8																
PC2.1.2.1.1	Máy in A3	Chiếc	8																
PC2.1.2.1.1	Máy quét A3	Chiếc	8																
PC2.1.2.1.1	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	6																
PC2.1.2.1.1	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	4																
PC2.1.2.1.1	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1	Phần mềm biên tập bản đồ cho VPĐK	Bộ																	
PC2.1.2.1.1	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1	Phần mềm diệt virus cho máy trạm, máy xách tay (thời hạn 3 năm)	Bộ																	
PC2.1.2.1.1	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	20																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				53,00	53,00	0	0	0	0	0	0	0	53,00	53,00	0	0	0	0
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	53	0,80															
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	53	0,20															
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				4,20	0,00	4,20	0	0	0	0	0	0	4,20	0,00	4,20	0	0,00	0,00
PC2.1.2.2.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	53		4,20	0,00	4,20	0			0			4,20		4,20	0		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				2.914,99	2.501,62	413,37	10,6	0	10,61	988,65	839,11	149,54	1.497,26	1.305,74	191,51	418,47	356,76	61,71
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu); Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn				2.914,99	2.501,62	413,37	10,6	0	10,61	988,65	839,11	149,54	1.497,26	1.305,74	191,51	418,47	356,76	61,71
	<b>Địa bàn triển khai gồm:</b>																		
1	Huyện Trùng Khánh																		
2	Huyện Hạ Lang																		
3	Huyện Bảo Lâm																		
4	Huyện Bảo Lạc																		

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
								Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
5	Huyện Thạch An																		
6	Huyện Quảng Hòa																		
7	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				230,30	0	230,30	23,31	0,00	23,31	94,53	0,0	94,53	94,31	0	94,31	18,15	0	18,15
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoạt động khác).				222,30	0	222,30	23,31	0,00	23,31	90,53	0,0	90,53	92,31	0	92,31	16,15	0	16,15
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				8,00	0	8,00	0	0	0,00	4,00	0	4,00	2,00	0	2,00	2,00	0	2,00

PHỤ LỤC 04: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH LẠNG SƠN

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
								Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				2.517,991	1.917,826	600,165	739,956	582,779	157,177	911,641	726,287	185,354	335,854	246,568	89,286	530,541	362,193	168,348
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				74,14	49,21	24,92	-	-	-	64,14	49,21	14,92	10,00	-	10,00	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				54,14	49,21	4,92	-	-	-	54,14	49,21	4,92	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				54,14	49,21	4,92	-	-	-	54,14	49,21	4,92	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	4											-			-		
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	4											-			-		
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	20											-			-		
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	20											-			-		
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	8											-			-		
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	4											-			-		
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	20											-			-		
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	4											-			-		
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	4											-			-		
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	4											-			-		
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	4											-			-		
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	4											-			-		
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	4											-			-		
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	-	-	-	10,00	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,00	-	20,00	-	-	-	10,00	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,00	-	20,00	-	-	-	10,00		10,00	10,00	-	10,00	-	-	-
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				2.173,33	1.868,61	304,72	695,40	582,78	112,62	785,60	677,07	108,53	270,10	246,57	23,54	422,22	362,19	60,03
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				198,20	173,82	24,38	-	-	-	198,20	173,82	24,38	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				198,20	173,82	24,38	-	-	-	198,20	173,82	24,38	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				191,20	173,82	17,38	-	-	-	191,20	173,82	17,38	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				126,10	114,64	11,46	-	-	-	126,10	114,64	11,46	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	5																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	7																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	5																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	24																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	24																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	24																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				65,10	59,18	5,92	-	-	-	65,10	59,18	5,92	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	70											-	-		-	-	
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	70											-	-		-	-	
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				7,00	-	7,00	-	-	-	7,00	-	7,00	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	70		7,00	-	7,00	-	-	-	7,00		7,00	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				1.975,13	1.694,79	280,34	695,40	582,78	112,624	587,40	503,25	84,15	270,10	246,57	23,54	422,22	362,19	60,03
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn				1.975,13	1.694,79	280,34	695,40	582,78	112,62	587,40	503,25	84,15	270,10	246,57	23,54	422,22	362,19	60,03
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thành phố Lạng Sơn																		
2	Huyện Cao Lộc																		
3	Huyện Bình Gia																		
4	Huyện Lộc Bình																		
5	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				212,15	-	212,15	44,55	-	44,55	61,90	-	61,90	55,75	-	55,75	49,95	-	49,95
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoạt động khác).				204,15	-	204,15	44,55	-	44,55	59,90	-	59,90	52,75	-	52,75	46,95	-	46,95
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				8,000	-	8,000	-	-	-	2,00	-	2,00	3,00	-	3,00	3,00	-	3,00
C4	Dự phòng Dự án				58,37	-	58,37	-	-	-	-			-			58,37		58,37

PHỤ LỤC 05: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				6.517,504	5.423,449	1.094,056	3.785,593	3.347,099	438,494	862,173	450,000	412,173	1.869,738	1.626,350	243,389	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				128,2	108,2	20,0	-	-	-	105,7	95,7	10,0	22,5	12,5	10,0	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				108,2	108,2	-	-	-	-	95,71	95,7	-	12,5	12,5	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				108,2	108,2	-	-	-	-	95,7	95,7	-	12,5	12,5	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	7																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	7																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	35																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	35																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	14																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	7																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	35																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	7																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	7																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	7																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	7																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	7																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	7																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,0	-	20,0	-	-	-	10,0	-	10,0	10,0	-	10,0	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,0	-	20,0	-	-	-	10,0	-	10,0	10,0	-	10,0	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,0	-	20,0	-	-	-	10,0		10,0	10,0	-	10,0	-	-	
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				6.123,8	5.315,2	808,5	3.719,8	3.347,1	372,7070	700,2	354,3	346,0	1.703,7	1.613,8	89,9	-	-	-
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương				469,4	451,6	17,8	-	-	-	295,47	277,7	17,8	173,9	173,9	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương; chuyển giao công nghệ.				469,4	451,6	17,8	-	-	-	295,5	277,7	17,8	173,9	173,9	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				451,6	451,6	-	-	-	-	277,7	277,7	-	173,9	173,9	-	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
								Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				267,6	267,6	-	-	-	-	173,4	173,4	-	94,2	94,2	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	12																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	10																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	44																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	44																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	44																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				184,0	184,0	-	-	-	-	104,3	104,3	-	79,8	79,8	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	178																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	178																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				17,8	-	17,8	-	-	-	17,8	-	17,8	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	178		17,8	-	17,8	-	-	-	17,8		17,8	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				5.654,4	4.863,6	790,7	3.719,8	3.347,1	372,7	404,8	76,6	328,2	1.529,8	1.439,9	89,9	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn				5.654,377	4.863,6	790,7	3.719,8	3.347,1	372,7	404,8	76,6	328,2	1.529,8	1.439,9	89,9	-	-	-
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thành phố Sông Công																		
2	Huyện Phú Lương																		
3	Huyện Đại Từ																		
4	Huyện Võ Nhai																		
5	Thị xã Phổ Yên																		
6	Huyện Phú Bình																		
7	Đồng Hỷ																		
8	Thành phố Thái Nguyên																		
9	Huyện Định Hóa																		
10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				168,7	-	168,7	65,8	-	65,8	56,2	-	56,2	46,7	-	46,7	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				163,7	-	163,7	65,8	-	65,8	54,2	-	54,2	43,7	-	43,7	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				5,0	-	5,0	-	-	-	2,0	-	2,0	3,0	-	3,0	-	-	-
C4	Dự phòng dự án				96,8	-	96,8	-			-			96,8		96,8	-		



PHỤ LỤC 06:KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
								Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				5.520,328	4.618,784	901,544	1.822,978	1.542,668	280,310	792,145	600,777	191,368	1.813,085	1.563,588	249,496	1.092,121	911,751	180,370
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				157,6	137,6	20,0	-	-	-	71,2	51,2	20,0	86,4	86,4	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				137,6	137,6	-	-	-	-	51,2	51,2	-	86,4	86,4	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				137,6	137,6	-	-	-	-	51,2	51,2	-	86,4	86,4	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	9																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	9																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	45																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	45																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	18																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	9																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	45																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	9																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	9																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	9																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	9																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	9																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	9																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,0	-	20,0	-	-	-	20,0	-	20,0	-	-	-	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,0	-	20,0	-	-	-	20,0	-	20,0	-	-	-	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,0	-	20,0	-			20,0		20,0	-	-		-	-	
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				5.197,8	4.481,2	716,6	1.781,7	1.542,7	239,0	684,1	549,5	134,6	1.676,0	1.477,2	198,8	1.056,0	911,8	144,3
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				404,3	396,6	7,7	-	-	-	205,4	197,7	7,7	198,9	198,9	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				404,3	396,6	7,7	-	-	-	205,4	197,7	7,7	198,9	198,9	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				396,6	396,6	-	-	-	-	197,7	197,7	-	198,9	198,9	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				240,6	240,6	-	-	-	-	120,3	120,3	-	120,3	120,3	-	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	13																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	10																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	44																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	44																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	44																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				156,0	156,0	-	-	-	-	77,4	77,4	-	78,6	78,6	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	156																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	156																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				7,7	-	7,7	-	-	-	7,7	-	7,7	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	156		7,7	-	7,7	-			7,7		7,7	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				4.793,4	4.084,5	708,9	1.781,7	1.542,7	239,0	478,7	351,8	126,9	1.477,1	1.278,3	198,8	1.056,0	911,8	144,3
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn				4.793,4	4.084,53	708,9	1.781,7	1.542,7	239,0	478,7	351,8	126,9	1.477,1	1.278,3	198,8	1.056,0	911,8	144,3
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thành phố Lào Cai																		
2	Huyện Sa Pa																		
3	Huyện Bảo Thắng																		
4	Huyện Bắc Hà																		
5	Huyện Bảo Yên																		
6	Huyện Văn Bàn																		
7	Huyện Mường Khương																		
8	Huyện Si Ma Cai																		
9	Huyện Bát Xát																		
10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				147,9	-	147,9	41,3	-	41,3	36,8	-	36,8	50,7	-	50,7	19,1	-	19,1
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoạt động khác).				143,9	-	143,9	41,3	-	41,3	34,8	-	34,8	49,7	-	49,7	18,1	-	18,1
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				4,0	-	4,0	-	-	-	2,0	-	2,0	1,0	-	1,0	1,0	-	1,0
C4	Dự phòng Dự án				17,0	-	17,0	-			-			-			17,0		17,0

PHỤ LỤC 07: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH YÊN BÁI

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh															
					Tổng số được duyệt				Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
									Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				6.211,163	5.142,290	1.068,873	1.531,106	1.429,428	101,678	1.078,779	695,954	382,825	2.324,907	1.973,172	351,735	1.276,370	1.043,736	232,634	
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				157,61	137,61	20,00	2,4	-	2,4	111,8	107,0	4,8	43,4	30,6	12,8	-	-	-	
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				137,61	137,61	-	-	-	-	107,0	107,0	-	30,6	30,6	-	-	-	-	
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				137,61	137,61	-	-	-	-	107,0	107,0	-	30,58	30,58	-	-	-	-	
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	9																	
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	9																	
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	45																	
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	45																	
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	18																	
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	9																	
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	45																	
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	9																	
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	9																	
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	9																	
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	9																	
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	9																	
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	9																	
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	2,4	-	2,4	4,8	-	4,8	12,8	-	12,8	-	-	-	
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,00	-	20,00	2,4	-	2,4	4,8	-	4,8	12,8	-	12,8	-	-	-	
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,00	-	20,00	2,44		2,44	4,77		4,77	12,79	-	12,79	-	-		
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				5.813,55	5.004,68	808,87	1.490,0	1.429,4	60,6	886,9	588,9	298,0	2.193,6	1.942,6	251,0	1.243,0	1.043,7	199,3	
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				407,50	407,50	-	-	-	-	331,72	331,72	-	75,78	75,78	-	-	-	-	
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				407,50	407,50	-	-	-	-	331,72	331,72	-	75,78	75,78	-	-	-	-	
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				390,20	390,20	-	-	-	-	331,72	331,72	-	58,48	58,48	-	-	-	-	
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				217,20	217,20	-	-	-	-	170,72	170,72	-	46,48	46,48	-	-	-	-	
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	9																	
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	18																	
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	18																	
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	18																	
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	9																	
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	9																	

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	45																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	45																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	45																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				173,00	173,00	-	-	-	-	161,0	161,0	-	12,0	12,0	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	173																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	173																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				17,30	17,30	-	-	-	-	-	-	-	17,30	17,30	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh		173		17,30	17,30	-	-			-	-		17,3	17,3		-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				5.406,05	4.597,18	808,87	1.490,0	1.429,4	60,6	555,2	257,2	298,0	2.117,9	1.866,8	251,0	1.243,0	1.043,7	199,3
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn				5.406,05	4.597,18	808,87	1.490,0	1.429,4	60,6	555,2	257,2	298,0	2.117,9	1.866,8	251,0	1.243,0	1.043,7	199,3
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Huyện Yên Bình																		
2	Huyện Lục Yên																		
3	Huyện Văn Yên																		
4	Huyện Văn Chấn																		
5	Huyện Mù Cang Chải																		
6	Thị xã Nghĩa Lộ																		
7	Huyện Trấn Yên																		
8	Thành phố Yên Bái																		
9	Huyện Trạm Tấu																		
10	CSDL thống kê, kiểm kê, giá đất, quy hoạch đất đai, cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				240,00	-	240,00	38,66	-	38,66	80,06	-	80,06	87,90	-	87,90	33,38	-	33,38
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác..; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				233,33	-	233,33	38,7	-	38,7	78,56	-	78,56	84,9	-	84,9	31,2	-	31,2
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				6,67	-	6,67	-	-	-	1,5	-	1,5	3,0	-	3,0	2,2	-	2,2
C4	Dự phòng Dự án				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 08: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				4.187,409	3.399,322	788,087	633,421	478,861	154,560	1.899,611	1.592,635	306,976	1.626,560	1.327,827	298,734	27,817	-	27,817
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				20,0	-	20,0	-	-	-	10,0	-	10,0	10,0	-	10,0	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai																		
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,0	-	20,0	-	-	-	10,0	-	10,0	10,0	-	10,0	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,0	-	20,0	-	-	-	10,0	-	10,0	10,0	-	10,0	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,0	-	20,0	-			10,0		10,0	10,0	-	10,0	-	-	
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				3.953,4	3.399,32	554,1	570,6	478,9	91,7	1.820,2	1.592,6	227,6	1.561,7	1.327,8	233,8	1,0	-	1,0
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				289,3	289,3	-	-	-	-	289,3	289,3	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				289,3	289,3	-	-	-	-	289,3	289,3	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				278,9	278,9	-	-	-	-	278,9	278,9	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				173,4	173,4	-	-	-	-	173,4	173,4	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	7																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	9																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	7																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	32																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	32																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	32																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				105,5	105,5	-	-	-	-	105,5	105,5	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	104																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	104																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				10,4	10,4	-	-	-	-	10,4	10,4	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	104		10,4	10,4	-	-			10,4	10,4		-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				3.664,1	3.110,0	554,11	570,6	478,9	91,7	1.530,9	1.303,3	227,6	1.561,7	1.327,8	233,8	1,0	-	1,0

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn				3.664,1	3.110,0	554,1	570,6	478,9	91,7	1.530,9	1.303,3	227,6	1.561,7	1.327,8	233,8	1,0	-	1,0
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Huyện Phù Yên																		
2	Huyện Yên Châu																		
3	Huyện Mộc Châu																		
4	Huyện Mai Sơn																		
5	Huyện Sông Mã																		
6	Vân Hồ																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				213,97	-	213,97	62,8	-	62,8	69,4	-	69,4	54,9	-	54,9	26,8	-	26,8
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoản động khác).				209,3	-	209,3	62,8	-	62,8	68,4	-	68,4	53,1	-	53,1	24,9	-	24,9
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				4,7	-	4,7	-	-	-	1,0	-	1,0	1,8	-	1,8	1,9	-	1,9
C4	Dự phòng Dự án				-	-	-	-			-			-			-		

PHỤ LỤC 09: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH BẮC GIANG

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				6.957,982	5.848,291	1.109,690	357,797	257,336	100,461	1.259,125	991,908	267,217	4.649,516	4.095,107	554,409	691,544	503,940	187,604
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				20,0	-	20,0	-	-	-	20,0	-	20,0	-	-	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai																		
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,0	-	20,0	-	-	-	20,0	-	20,0	-	-	-	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,0	-	20,0	-	-	-	20,0	-	20,0	-	-	-	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,0	-	20,0	-			20,0		20,0	-	-		-	-	
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				6.710,1	5.848,3	861,8	342,6	257,3	85,2	1.141,6	991,9	149,7	4.597,9	4.095,1	502,8	628,1	503,9	124,1
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				303,6	292,7	10,8	-	-	-	303,6	292,7	10,8	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				303,6	292,7	10,8	-	-	-	303,6	292,7	10,8	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				292,7	292,7	-	-	-	-	292,7	292,7	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				170,7	170,7	-	-	-	-	170,7	170,7	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	7																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	9																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	7																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	32																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	32																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	32																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				122,0	122,0	-	-	-	-	122,0	122,0	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	122																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	122																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				10,8	-	10,8	-	-	-	10,8	-	10,8	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	122		10,8	-	10,8	-			10,8		10,8	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				6.406,5	5.555,6	850,9	342,6	257,3	85,2	838,0	699,2	138,8	4.597,9	4.095,1	502,8	628,1	503,9	124,1



STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				6.406,5	5.555,6	850,9	342,6	257,3	85,2	838,0	699,2	138,8	4.597,9	4.095,1	502,8	628,1	503,9	124,1
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Huyện Việt Yên																		
2	Huyện Lạng Giang																		
3	Huyện Tân Yên																		
4	Huyện Yên Dũng																		
5	Huyện Yên Thế																		
6	Huyện Lục Nam																		
7	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				199,2	-	199,2	15,2	-	15,2	97,6	-	97,6	51,6	-	51,6	34,8	-	34,8
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoạt động khác).				191,2	-	191,2	15,2	-	15,2	91,6	-	91,6	51,6	-	51,6	32,8	-	32,8
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				8,0	-	8,0	-	-	-	6,0	-	6,0	-	-	-	2,0	-	2,0
C4	Dự phòng Dự án				28,7	-	28,7	-			-			-			28,7		28,7

PHỤ LỤC 10: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH BẮC NINH

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				1.497,867	1.134,584	363,283	14,425	-	14,425	257,648	129,520	128,128	599,102	502,532	96,570	626,691	502,532	124,159
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai																		
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				1.311,55	1.134,58	176,97	-	-	-	218,10	129,52	88,58	541,04	502,53	38,51	552,41	502,53	49,88
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.																		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				1.311,55	1.134,58	176,97	-	-	-	218,10	129,52	88,58	541,04	502,53	38,51	552,41	502,53	49,88
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				1.311,55	1.134,58	176,97	-	-	-	218,10	129,52	88,58	541,04	502,53	38,51	552,41	502,53	49,88
	<i>Địa bàn triển khai gồm:</i>																		
1	TP. Bắc Ninh																		
2	Huyện Quế Võ																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				151,31	-	151,31	14,43	-	14,43	39,55	-	39,55	58,06	-	58,06	39,28	-	39,28
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				147,31	-	147,31	14,43	-	14,43	39,55	-	39,55	56,06	-	56,06	37,28	-	37,28
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				4,00	-	4,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	2,00	2,00	-	2,00
C4	Dự phòng Dự án				35,00	-	35,000	-			-			-			35,00		35,00

PHỤ LỤC 11: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH THÁI BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				2.940,572	2.370,480	570,091	408,292	276,528	131,764	894,754	684,865	209,889	1.622,296	1.409,087	213,209	15,230	-	15,230
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai																		
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				2.774,72	2.370,48	404,24	345,87	276,53	69,34	838,79	684,86	153,93	1.590,06	1.409,09	180,97	-	-	-
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				10,00	-	10,00	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				10,00	-	10,00	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				10,00	-	10,00	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	270		10,00	-	10,00	-			10,00		10,00	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				2.764,72	2.370,48	394,24	345,87	276,53	69,344	828,79	684,86	143,93	1.590,06	1.409,09	180,97	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				2.764,72	2.370,48	394,24	345,87	276,53	69,34	828,79	684,86	143,93	1.590,06	1.409,09	180,97	-	-	-
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Huyện Hưng Hà																		
2	Huyện Thái Thụy																		
3	Huyện Đông Hưng																		
4	Thành phố Thái Bình																		
5	Huyện Quỳnh Phụ																		
6	Huyện Tiền Hải																		
7	Huyện Kiến Xương																		
8	Huyện Vũ Thư																		
9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				165,85	-	165,85	62,42	-	62,42	55,96	-	55,96	32,24	-	32,24	15,23	-	15,23

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoạt động khác).				163,85	-	163,85	62,42	-	62,42	54,96	-	54,96	31,24	-	31,24	15,23	-	15,23
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				2,00	-	2,00	-	-	-	1,00	-	1,00	1,00	-	1,00	-	-	-
C4	Dự phòng				-	-	-	-			-			-			-		

PHỤ LỤC 12: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				3.963,225	3.287,195	676,030	586,211	428,366	157,845	1.477,380	1.209,195	268,185	1.333,374	1.173,437	159,936	566,261	476,197	90,064
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				91,74	91,74	-	-	-	-	81,45	81,45	-	10,29	10,29	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				91,74	91,74	-	-	-	-	81,45	81,45	-	10,29	10,29	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				91,74	91,74	-	-	-	-	81,45	81,45	-	10,29	10,29	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	6																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	6																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	30																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	30																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	12																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	6																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	30																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	6																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	6																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	6																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	6																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	6																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	6																
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				3.676,45	3.195,45	481,00	534,82	428,37	106,45	1.335,75	1.127,75	208,01	1.262,59	1.163,15	99,44	543,30	476,20	67,10
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương				288,22	279,72	8,50	-	-	-	241,78	233,28	8,50	46,44	46,44	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương ; chuyển giao công nghệ.				288,22	279,72	8,50	-	-	-	241,78	233,28	8,50	46,44	46,44	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				279,72	279,72	-	-	-	-	233,28	233,28	-	46,44	46,44	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				170,72	170,72	-	-	-	-	148,28	148,28	-	22,44	22,44	-	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	7																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	9																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	7																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	32																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	32																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	32																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				109,00	109,00	-	-	-	-	85,00	85,00	-	24,00	24,00	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	109																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	109																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				8,50	-	8,50	-	-	-	8,50	-	8,50	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh		109		8,50	-	8,50	-			8,50		8,50	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				3.388,23	2.915,73	472,50	534,82	428,37	106,45	1.093,97	894,47	199,51	1.216,15	1.116,71	99,44	543,30	476,20	67,10
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				3.388,23	2.915,73	472,50	534,82	428,37	106,45	1.093,97	894,47	199,51	1.216,15	1.116,71	99,44	543,30	476,20	67,10
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Huyện Duy Tiên																		
2	Huyện Thanh Liêm																		
3	Huyện Kim Bảng																		
4	Huyện Bình Lục																		
5	TP. Phủ Lý																		
6	Huyện Lý Nhân																		
7	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				161,14	-	161,14	51,40	-	51,40	60,18	-	60,18	36,60	-	36,60	12,96	-	12,96

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				155,14	-	155,14	51,40	-	51,40	57,18	-	57,18	34,60	-	34,60	11,96	-	11,96
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				6,00	-	6,00	-	-	-	3,00	-	3,00	2,00	-	2,00	1,00	-	1,00
C4	Dự phòng				33,90	-	33,90	-			-			23,90		23,90	10,00		10,00

PHỤ LỤC 13: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH NAM ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh															
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm												
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng
	TỔNG				4.863,559	3.984,086	879,473	881,910	696,041	185,869	640,814	500,000	140,814	2.636,902	2.231,473	405,429	703,933	556,572	147,361	
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				137,61	123,85	13,76	-	-	-	-	-	-	-	137,61	123,85	13,76	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				137,61	123,85	13,76	-	-	-	-	-	-	-	137,61	123,85	13,76	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				137,61	123,85	13,76	-	-	-	-	-	-	-	137,61	123,85	13,76	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	9																	
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	9																	
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	45																	
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	45																	
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	18																	
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	9																	
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	45																	
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	9																	
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	9																	
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	9																	
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	9																	
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	9																	
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	9																	
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số																			
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				4.503,26	3.860,24	643,02	837,02	696,04	140,98	603,92	500,00	103,92	2.415,39	2.107,62	307,77	646,92	556,57	90,35	
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				402,60	347,04	55,56	-	-	-	-	-	-	-	402,60	347,04	55,56	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				402,60	347,04	55,56	-	-	-	-	-	-	-	402,60	347,04	55,56	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				385,60	347,04	38,56	-	-	-	-	-	-	-	385,60	347,04	38,56	-	-	-



STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				215,60	194,040	21,56	-	-	-	-	-	-	215,60	194,04	21,56	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	9																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	18																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	18																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	18																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	11																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	9																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	40																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	40																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	40																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				170,00	153,00	17,00	-	-	-	-	-	-	170,00	153,00	17,00	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	170																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	170																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				17,00	-	17,00	-	-	-	-	-	-	17,00	-	17,00	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh		170		17,00	-	17,00	-			-			17,00		17,00	-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				4.100,66	3.513,20	587,46	837,02	696,04	140,979	603,92	500,00	103,92	2.012,79	1.760,58	252,21	646,92	556,57	90,35
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				4.100,66	3.513,20	587,46	837,02	696,04	140,98	603,92	500,00	103,92	2.012,79	1.760,58	252,21	646,92	556,57	90,35
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Huyện Nam Trực																		
2	Huyện Trực Ninh																		
3	Huyện Mỹ Lộc																		
4	Huyện Hải Hậu																		
5	Huyện Xuân Trường																		
6	Huyện Giao Thủy																		
7	Huyện Nghĩa Hưng																		

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
8	Huyện Vụ Bản																		
9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				222,69	-	222,69	44,89	-	44,89	36,89	-	36,89	83,90	-	83,90	57,01	-	57,01
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác...; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				220,69	-	220,69	44,89	-	44,89	36,89	-	36,89	82,90	-	82,90	56,01	-	56,01
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				2,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1,00	1,00	-	1,00
C4	Dự phòng Dự án				-	-	-	-			-			-			-		

PHỤ LỤC 14: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH NINH BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				1.253,664	883,178	370,486	-	-	-	786,982	563,932	223,050	466,682	319,246	147,436	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				45,87	41,70	4,17	-	-	-	45,87	41,70	4,17	-	-	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				45,87	41,70	4,17	-	-	-	45,87	41,70	4,17	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				45,87	41,70	4,17	-	-	-	45,87	41,70	4,17	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	3																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	3																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	15																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	15																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	6																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	3																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	15																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	3																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	3																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	3																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	3																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	3																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	3																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số																		
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				975,91	841,48	134,44	-	-	-	613,13	522,23	90,90	362,78	319,25	43,54	-	-	-
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				169,80	149,09	20,71	-	-	-	169,80	149,09	20,71	-	-	-	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP		
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				169,80	149,09	20,71	-	-	-	169,80	149,09	20,71	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				164,00	149,09	14,91	-	-	-	164,00	149,09	14,91	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				106,00	96,364	9,64	-	-	-	106,00	96,36	9,64	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	4																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	8																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	8																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	8																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	7																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	4																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	20																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				58,00	52,73	5,27	-	-	-	58,00	52,73	5,27	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	58																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	58																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				5,80	-	5,80	-	-	-	5,80	-	5,80	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	58	0,10	5,80	-	5,80	-			5,80		5,80	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				806,11	692,39	113,73	-	-	-	443,33	373,14	70,19	362,78	319,25	43,54	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				806,11	692,39	113,73	-	-	-	443,33	373,14	70,19	362,78	319,25	43,54	-	-	-
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thành phố Ninh Bình																		
2	Huyện Yên Khánh																		
3	Huyện Kim Sơn																		

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
4	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				196,88	-	196,88	-	-	-	127,98	-	127,98	68,90	-	68,90	-	-	-
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoạt động khác).				188,88	-	188,88	-	-	-	123,98	-	123,98	64,90	-	64,90	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				8,000	-	8,000	-	-	-	4,00	-	4,00	4,00	-	4,00	-	-	-
C4	Dự phòng				35,00	-	35,00	-			-	-		35,00		35,00	-		

PHỤ LỤC 15: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
								Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				4.422,308	3.650,984	771,324	120,772	60,219	60,553	762,786	611,979	150,807	2.912,593	2.476,737	435,856	626,157	502,049	124,108
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				122,32	122,32	-	-	-	-	61,74	61,74	-	60,58	60,58	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				122,32	122,32	-	-	-	-	61,74	61,74	-	60,58	60,58	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				122,32	122,32	-	-	-	-	61,74	61,74	-	60,58	60,58	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	8																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	8																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	40																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	40																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	16																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	8																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	40																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	8																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	8																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	8																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	8																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	8																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	8																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số																		
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				4.087,22	3.528,66	558,55	85,43	60,22	25,21	616,55	550,24	66,31	2.789,02	2.416,16	372,86	596,21	502,05	94,16
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				300,96	291,16	9,80	-	-	-	209,45	209,45	-	91,51	81,71	9,80	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				300,96	291,16	9,80	-	-	-	209,45	209,45	-	91,51	81,71	9,80	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				291,16	291,16	-	-	-	-	209,45	209,45	-	81,71	81,71	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				193,16	193,160	-	-	-	-	154,53	154,53	-	38,63	38,63	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	8																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	16																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	16																

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	16																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	8																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	36																
PC2.1.2.1.1.2	Phần mềm biên tập bản đồ cho VPĐK	Bộ																	
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	36																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Phần mềm diệt virus cho máy trạm, máy xách tay (thời hạn 3 năm)	Bộ																	
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	36																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				98,00	98,00	-	-	-	-	54,92	54,92	-	43,08	43,08	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	98																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	98																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				9,80	-	9,80	-	-	-	-	-	-	9,80	-	9,80	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	98		9,80	-	9,80	-			-			9,80		9,80	-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				3.786,26	3.237,50	548,75	85,43	60,22	25,214	407,10	340,79	66,31	2.697,51	2.334,44	363,06	596,21	502,05	94,16
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				3.786,26	3.237,50	548,75	85,43	60,22	25,21	407,10	340,79	66,31	2.697,51	2.334,44	363,06	596,21	502,05	94,16
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Quận Hồng Bàng																		
2	Quận Lê Chân																		
3	Quận Kiến An																		
4	Huyện An Lão																		
5	Quận Hải An																		
6	Quận Dương Kinh																		
7	Huyện Cát Hải																		
8	Quận Đồ Sơn																		
9	Quận Ngô Quyền																		
10	Huyện Tiên Lãng																		
11	Huyện Kiến Thụy																		
12	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				210,10	-	210,10	35,34	-	35,34	84,49	-	84,49	60,32	-	60,32	29,94	-	29,94

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác..; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				204,10	-	204,10	35,34	-	35,34	81,49	-	81,49	58,32	-	58,32	28,94	-	28,94
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				6,000	-	6,000	-	-	-	3,00	-	3,00	2,00	-	2,00	1,00	-	1,00
C4	Dự phòng				2,67	-	2,67	-			-			2,67		2,67	-		



PHỤ LỤC 16: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH NGHỆ AN

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				11.705,916	9.904,365	1.801,551	1.940,768	1.565,081	375,687	1.642,969	1.290,459	352,510	6.709,102	5.863,186	845,916	1.413,077	1.185,640	227,437
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				340,03	321,09	18,94	-	-	-	129,26	110,32	18,94	210,77	210,77	-	-	-	
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				321,09	321,09	-	-	-	-	110,32	110,32	-	210,77	210,77	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				321,09	321,09	-	-	-	-	110,32	110,32	-	210,77	210,77	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	21																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	21																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	105																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	105																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	42																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	21																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	105																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	21																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	21																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	21																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	21																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	21																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	21																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				18,940	-	18,940	-	-	-	18,940	-	18,94	-	-	-	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				18,940	-	18,940	-	-	-	18,940	-	18,94	-	-	-	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				18,94	-	18,94	0,00			18,94		18,94	0,00			0,00		
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				11.088,39	9.583,27	1.505,11	1.885,500	1.565,08	320,42	1.387,781	1.180,14	207,64	6.433,296	5.652,41	780,88	1.381,810	1.185,64	196,17
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				954,580	911,880	42,700	-	-	-	302,26	273,56	28,70	648,32	638,32	10,00	4,00	-	4,00

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				954,580	911,880	42,700	-	-	-	302,26	273,56	28,70	648,32	638,32	10,00	4,00	-	4,00
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				911,880	911,880	-	-	-	-	273,56	273,56	-	638,32	638,32	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				484,88	484,88	-	-	-	-	145,46	145,46	-	339,42	339,42	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	21																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	42																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	42																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	42																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	23																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	21																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	88																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	88																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	88																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				427,00	427,00	-	-	-	-	128,10	128,10	-	298,90	298,90	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	427																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	427																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				42,70	-	42,70	-	-	-	28,70	-	28,70	10,00	-	10,00	4,00	-	4,00
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	427		42,70	-	42,70	0,00			28,70		28,70	10,00		10,00	4,00		4,00
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				10.133,81	8.671,39	1.462,41	1.885,50	1.565,08	320,419	1.085,52	906,58	178,94	5.784,98	5.014,10	770,88	1.377,81	1.185,64	192,17
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				10.133,81	8.671,39	1.462,41	1.885,50	1.565,08	320,42	1.085,52	906,58	178,94	5.784,98	5.014,10	770,88	1.377,81	1.185,64	192,17
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thành phố Vinh																		
2	Thị xã Cửa Lò																		
3	Thị xã Thái Hòa																		
4	Thị xã Hoàng Mai																		
5	Huyện Nghĩa Đàn																		

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
6	Huyện Nam Đàn																		
7	Huyện Yên Thành																		
8	Huyện Hưng Nguyên																		
9	Huyện Diễn Châu																		
10	Huyện Nghi Lộc																		
11	Huyện Thanh Chương																		
12	Huyện Quỳnh Lưu																		
13	Huyện Anh Sơn																		
14	Huyện Con Cuông																		
15	Huyện Kỳ Sơn																		
16	Huyện Quế Phong																		
17	HuyệnQuỳ Châu																		
18	Huyện Quỳ Hợp																		
19	HuyệnTân Kỳ																		
20	Huyện Tương Dương																		
21	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				277,50	-	277,50	55,27	-	55,27	125,93	-	125,93	65,03	-	65,03	31,27	-	31,27
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác..; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoạt động khác).				267,50	-	267,50	55,27	-	55,27	120,93	-	120,93	62,03	-	62,03	29,27	-	29,27
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				10,000	-	10,000	0	-	-	5,00	-	5,00	3,00	-	3,00	2,00	-	2,00
C4	Dự phòng Dự án				0	-	-	0			0			0			0		

PHỤ LỤC 17: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH HÀ TĨNH

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
								Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				8.266,224	6.982,667	1.283,556	127,176	73,439	53,737	2.933,297	2.521,091	412,206	5.183,051	4.388,137	794,914	22,700	-	22,700
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				215,27	198,77	16,50	5,20	-	5,20	203,07	198,77	4,30	7,00	-	7,00	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				198,77	198,77	-	-	-	-	198,77	198,77	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				198,77	198,77	-	-	-	-	198,77	198,77	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	13																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	13																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	65																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	65																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	26																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	13																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	65																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	13																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	13																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	13																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	13																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	13																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	13																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				16,50	-	16,50	5,20	-	5,20	4,30	-	4,30	7,00	-	7,00	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				16,50	-	16,50	5,20	-	5,20	4,30	-	4,30	7,00	-	7,00	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				16,50	-	16,50	5,20	-	5,20	4,30		4,30	7,00		7,00	-	-	-
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				7.874,55	6.783,90	1.090,65	98,41	73,44	24,97	2.660,84	2.322,32	338,52	5.092,60	4.388,14	704,47	22,70	-	22,70

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				542,96	521,36	21,60	-	-	-	521,36	521,36	-	21,60	-	21,60	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				542,96	521,36	21,60	-	-	-	521,36	521,36	-	21,60	-	21,60	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				521,36	521,36	-	-	-	-	521,36	521,36	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				305,36	305,360	-	-	-	-	305,36	305,36	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	13																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	26																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	26																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	26																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	15																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	13																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	56																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	56																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	56																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				216,00	216,00	-	-	-	-	216,00	216,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	216																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	216																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				21,60	-	21,60	-	-	-	-	-	-	21,60	-	21,60	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	216		21,60	-	21,60	-			-			21,60		21,60	-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				7.331,59	6.262,54	1.069,05	98,41	73,44	24,969	2.139,48	1.800,96	338,52	5.071,00	4.388,14	682,87	22,70	-	22,70

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				7.331,59	6.262,54	1.069,05	98,41	73,44	24,97	2.139,48	1.800,96	338,52	5.071,00	4.388,14	682,87	22,70	-	22,70
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thành phố Hà Tĩnh																		
2	Thị xã Hồng Lĩnh																		
3	Thị xã Kỳ Anh																		
4	Huyện Kỳ Anh																		
5	Huyện Nghi Xuân																		
6	Huyện Thạch Hà																		
7	Huyện Đức Thọ																		
8	Huyện Can Lộc																		
9	Huyện Lộc Hà																		
10	Huyện Hương Sơn																		
11	Huyện Vũ Quang																		
12	Huyện Hương Khê																		
13	Huyện Cẩm Xuyên																		
14	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				165,71	-	165,71	23,56	-	23,56	69,39	-	69,39	72,76	-	72,76	-	-	-
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				159,21	-	159,21	23,56	-	23,56	66,89	-	66,89	68,76	-	68,76	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				6,500	-	6,500	-	-	-	2,50	-	2,50	4,00	-	4,00	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C4	Dự phòng Dự án				10,69	-	10,69	-			-			10,69		10,69	-		

PHỤ LỤC 18: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				2.750,962	2.089,207	661,755	584,201	424,516	159,685	878,086	744,674	133,412	1.288,675	920,017	368,658	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				172,90	152,90	20,00	11,73	-	11,73	104,77	96,50	8,27	56,40	56,40	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				152,90	152,90	-	-	-	-	96,50	96,50	-	56,40	56,40	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				152,90	152,90	-	-	-	-	96,50	96,50	-	56,40	56,40	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	10																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	10																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	50																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	50																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	20																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	10																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	50																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	10																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	10																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	10																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	10																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	10																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	10																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	11,73	-	11,73	8,27	-	8,27	-	-	-	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,00	-	20,00	11,73	-	11,73	8,27	-	8,27	-	-	-	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,00	-	20,00	11,73		11,73	8,27		8,27	-	-		-	-	
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				2.250,16	1.936,31	313,86	520,63	424,52	96,11	724,38	648,17	76,21	1.005,15	863,62	141,53	-	-	-



STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP		
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				370,10	357,60	12,50	-	-	-	276,38	276,38	-	93,72	81,22	12,50	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				370,10	357,60	12,50	-	-	-	276,38	276,38	-	93,72	81,22	12,50	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				357,60	357,60	-	-	-	-	276,38	276,38	-	81,22	81,22	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chỉ nhánh				232,60	232,600	-	-	-	-	185,38	185,38	-	47,22	47,22	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	12																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	10																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	40																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	40																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	40																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				125,00	125,00	-	-	-	-	91,00	91,00	-	34,00	34,00	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	125																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	125																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				12,50	-	12,50	-	-	-	-	-	-	12,50	-	12,50	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	125		12,50	-	12,50	-			-			12,50		12,50	-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				1.880,06	1.578,71	301,36	520,63	424,52	96,110	448,00	371,79	76,21	911,43	782,40	129,03	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				1.880,06	1.578,71	301,36	520,63	424,52	96,11	448,00	371,79	76,21	911,43	782,40	129,03	-	-	-
	Địa bàn triển khai gồm:																		

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
1	TP Đông Hà																		
2	Huyện Hướng Hóa																		
3	Huyện Gio Linh																		
4	Huyện Cam Lộ																		
5	Thị xã Quảng Trị																		
6	Huyện Vĩnh Linh																		
7	Huyện ĐăkRông																		
8	Huyện Triệu Phong																		
9	Huyện Hải Lăng																		
10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				192,37	-	192,37	51,84	-	51,84	48,93	-	48,93	91,60	-	91,60	-	-	-
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				188,87	-	188,87	51,84	-	51,84	47,43	-	47,43	89,60	-	89,60	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				3,500	-	3,500	-	-	-	1,50	-	1,50	2,00	-	2,00	-	-	-
C4	Dự phòng				135,52	-	135,52	-			-			135,52		135,52	-		

PHỤ LỤC 19: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				3.207,526	2.452,058	755,467	321,769	219,150	102,619	1.611,002	1.239,311	371,691	1.274,755	993,597	281,158	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai																		
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,00	-	20,00	-			20,00		20,00	-	-		-	-	
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				2.874,41	2.452,06	422,35	284,07	219,15	64,92	1.447,03	1.239,31	207,72	1.143,31	993,60	149,72	-	-	-
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				328,26	298,04	30,22	-	-	-	327,88	298,04	29,84	0,38	-	0,38	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				328,26	298,04	30,22	-	-	-	327,88	298,04	29,84	0,38	-	0,38	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				327,88	298,04	29,84	-	-	-	327,88	298,04	29,84	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				207,58	188,690	18,89	-	-	-	207,58	188,69	18,89	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	8																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	16																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	16																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	16																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	8																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	36																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	36																

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	36																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				120,30	109,35	10,95	-	-	-	120,30	109,35	10,95	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	121																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	121																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				0,38	-	0,38	-	-	-	-	-	-	0,38	-	0,38	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh		121		0,38	-	0,38	-			-			0,38		0,38	-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				2.546,15	2.154,02	392,14	284,07	219,15	64,920	1.119,15	941,27	177,88	1.142,93	993,60	149,34	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				2.546,15	2.154,02	392,14	284,07	219,15	64,92	1.119,15	941,27	177,88	1.142,93	993,60	149,34	-	-	-
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Huyện Phong Điền																		
2	Huyện Quảng Điền																		
3	Thị xã Hương Trà																		
4	Thị xã Hương Thủy																		
5	Huyện Phú Lộc																		
6	Huyện A Lưới																		
7	TP. Huế																		
8	Huyện Nam Đông																		
9	Huyện Phú Vang																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				167,30	-	167,30	37,70	-	37,70	78,20	-	78,20	51,40	-	51,40	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				158,30	-	158,30	37,70	-	37,70	73,70	-	73,70	46,90	-	46,90	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				9,000	-	9,000	-	-	-	4,50	-	4,50	4,50	-	4,50	-	-	-
C4	Dự phòng Dự án				145,81	-	145,81	-			65,77		65,77	80,04		80,04	-		

PHỤ LỤC 20: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				4.882,746	4.049,582	833,164	38,767	-	38,767	1.396,293	1.168,248	228,045	2.535,278	2.189,898	345,380	912,408	691,436	220,972
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				10,00	-	10,00	-	-	-	4,00	-	4,00	4,00	-	4,00	2,00	-	2,00
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai																		
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				10,00	-	10,00	-	-	-	4,00	-	4,00	4,00	-	4,00	2,00	-	2,00
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				10,00	-	10,00	-	-	-	4,00	-	4,00	4,00	-	4,00	2,00	-	2,00
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				10,00	-	10,00	-			4,00		4,00	4,00	-	4,00	2,00	-	2,00
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				4.643,73	4.049,58	594,15	22,58	-	22,58	1.341,64	1.168,25	173,40	2.481,06	2.189,90	291,16	798,44	691,44	107,01
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				360,70	360,70	-	-	-	-	120,06	120,06	-	240,64	240,64	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				360,70	360,70	-	-	-	-	120,06	120,06	-	240,64	240,64	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				349,60	349,60	-	-	-	-	108,96	108,96	-	240,64	240,64	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				248,60	248,600	-	-	-	-	77,96	77,96	-	170,64	170,64	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	11																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	22																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	22																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	22																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	11																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	11																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	44																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	44																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	1																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	44																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				101,00	101,00	-	-	-	-	31,00	31,00	-	70,00	70,00	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	123																

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	123																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				11,10	11,10	-	-	-	-	11,10	11,10	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	123		11,10	11,10	-	-			11,10	11,10		-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				4.283,03	3.688,88	594,15	22,58	-	22,58	1.221,58	1.048,19	173,40	2.240,42	1.949,26	291,16	798,44	691,44	107,01
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu); Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				4.283,03	3.688,88	594,15	22,58	-	22,58	1.221,58	1.048,19	173,40	2.240,42	1.949,26	291,16	798,44	691,44	107,01
	<i>Địa bàn triển khai gồm:</i>																		
1	Thành phố Quảng Ngãi																		
2	Huyện Sơn Tịnh																		
3	Huyện Mộ Đức																		
4	Huyện Đức Phổ																		
5	Huyện Trà Bồng																		
6	Huyện Tư Nghĩa																		
7	Huyện Minh Long																		
8	Huyện Nghĩa Hành																		
9	Huyện Ba Tơ																		
10	Huyện Lý Sơn																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				164,27	-	164,27	16,19	-	16,19	50,65	-	50,65	50,22	-	50,22	47,22	-	47,22
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các khoạt động khác).				155,27	-	155,27	16,19	-	16,19	48,65	-	48,65	46,22	-	46,22	44,22	-	44,22
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				9,00	-	9,00	-	-	-	2,00	-	2,00	4,00	-	4,00	3,00	-	3,00
C4	Dự phòng				64,75	-	64,75	-			-			-			64,75		64,75

PHỤ LỤC 21: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh																
					Tổng số được duyệt					Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá						Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
										Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				4.097,507	3.397,013	700,494	33,976	-	33,976	910,015	756,815	153,200	2.549,584	2.147,062	402,522	603,932	493,136	110,796		
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				147,61	125,10	22,51	-	-	-	-	-	-	147,61	125,100	22,51	-	-	-		
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				137,61	125,10	12,51	-	-	-	-	-	-	137,61	125,10	12,51	-	-	-		
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				137,61	125,10	12,51	-	-	-	-	-	-	137,61	125,10	12,51	-	-	-		
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	9																		
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	9																		
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	45																		
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	45																		
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	18																		
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	9																		
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	45																		
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	9																		
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	9																		
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	9																		
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	9																		
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	9																		
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	9																		
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-		
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-		
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				10,00	-	10,00	-						10,00	-	10,00	-	-			



STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Phân kỳ theo năm														
					Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				3.784,28	3.271,91	512,37	-	-	-	885,91	756,82	129,09	2.328,40	2.021,96	306,43	569,98	493,14	76,84
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				326,64	288,22	38,42	-	-	-	-	-	-	326,64	288,22	38,42	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				326,64	288,22	38,42	-	-	-	-	-	-	326,64	288,22	38,42	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				317,04	288,22	28,82	-	-	-	-	-	-	317,04	288,22	28,82	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				221,04	200,945	20,09	-	-	-	-	-	-	221,04	200,95	20,09	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	9																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	18																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	18																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	18																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	11																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	9																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	44																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	44																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	44																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				96,00	87,27	8,73	-	-	-	-	-	-	96,00	87,27	8,73	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	96																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	96																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				9,60	-	9,60	-	-	-	-	-	-	9,60	-	9,60	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	96		9,60	-	9,60	-			-			9,60		9,60	-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				3.457,64	2.983,69	473,94	-	-	-	885,91	756,82	129,09	2.001,76	1.733,74	268,01	569,98	493,14	76,84

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				3.457,64	2.983,69	473,94	-	-	-	885,91	756,82	129,09	2.001,76	1.733,74	268,01	569,98	493,14	76,84
	<i>Địa bàn triển khai gồm:</i>																		
1	Huyện Tây Hòa																		
2	Huyện Phú Hòa																		
3	Huyện Sơn Hòa																		
4	Huyện Sông Hinh																		
5	Huyện Đông Hòa																		
6	Thành phố Tuy Hòa																		
7	TX Sông Cầu																		
8	Huyện Tuy An																		
9	Huyện Đồng Xuân																		
10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				165,62	-	165,62	33,98	-	33,98	24,11	-	24,11	73,58	-	73,58	33,96	-	33,96
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				161,62	-	161,62	33,98	-	33,98	24,11	-	24,11	71,58	-	71,58	31,96	-	31,96
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				4,000	-	4,000	-	-	-	-	-	-	2,00	-	2,00	2,00	-	2,00

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của tỉnh				4,000	-	4,00	-			-			2,00		2,00	2,00		2,00
C4	Dự phòng Dự án				-	-	-	-			-			-			-		

PHỤ LỤC 22: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP		
	TỔNG				4.675,575	3.862,817	812,759	1.025,091	802,600	222,491	669,915	455,370	214,545	1.801,499	1.638,048	163,451	1.179,069	966,799	212,271
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				142,32	111,20	31,12	-	-	-	14,00	-	14,00	128,32	111,20	17,12	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				122,32	111,20	11,12	-	-	-	-	-	-	122,32	111,20	11,12	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				122,32	111,20	11,12	-	-	-	-	-	-	122,32	111,20	11,12	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	8																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	8																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	40																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	40																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	16																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	8																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	40																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	8																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	8																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	8																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	8																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	8																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	8																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	-	-	-	14,00	-	14,00	6,00	-	6,00	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,00	-	20,00	-	-	-	14,00	-	14,00	6,00	-	6,00	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,00	-	20,00	-			14,00		14,00	6,00	-	6,00	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				4.305,67	3.751,62	554,06	1.016,65	802,60	214,05	527,76	455,37	72,39	1.629,52	1.526,85	102,67	1.131,75	966,80	164,95
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				292,10	283,60	8,50	-	-	-	198,76	190,26	8,50	93,34	93,34	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				292,10	283,60	8,50	-	-	-	198,76	190,26	8,50	93,34	93,34	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				283,60	283,60	-	-	-	-	190,26	190,26	-	93,34	93,34	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				198,60	198,600	-	-	-	-	137,26	137,26	-	61,34	61,34	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	8																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	16																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	16																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	16																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	8																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	40																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	40																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	40																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				85,00	85,00	-	-	-	-	53,00	53,00	-	32,00	32,00	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	85																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	85																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				8,50	-	8,50	-	-	-	8,50	-	8,50	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	85		8,50	-	8,50	-			8,50		8,50	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				4.013,57	3.468,02	545,56	1.016,65	802,60	214,055	329,00	265,11	63,89	1.536,18	1.433,51	102,67	1.131,75	966,80	164,95

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP		
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				4.013,57	3.468,02	545,56	1.016,65	802,60	214,05	329,00	265,11	63,89	1.536,18	1.433,51	102,67	1.131,75	966,80	164,95
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Huyện Krông Bông																		
2	Huyện Lắk																		
3	Huyện Ea H'leo																		
4	Huyện Krông Năng																		
5	Huyện Krông Buk																		
6	Huyện Ea Kar																		
7	Huyện M'Đrăk																		
8	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				201,65	-	201,65	8,44	-	8,44	128,16	-	128,16	43,66	-	43,66	21,39	-	21,39
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				192,65	-	192,65	8,44	-	8,44	124,16	-	124,16	38,66	-	38,66	21,39	-	21,39
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				9,000	-	9,000	-	-	-	4,00	-	4,00	5,00	-	5,00	-	-	-
C4	Dự phòng Dự án				25,935	-	25,93	-			-			-			25,935		25,93

PHỤ LỤC 23: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
								Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				2.393,026	1.934,629	458,397	-	-	-	457,706	393,270	64,436	1.935,320	1.541,359	393,961	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				36,62	27,80	8,82	-	-	-	6,04	-	6,04	30,58	27,80	2,78	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				30,58	27,80	2,78	-	-	-	-	-	-	30,58	27,80	2,78	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				30,58	27,80	2,78	-	-	-	-	-	-	30,58	27,80	2,78	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	2																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	2																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	10																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	10																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	4																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	2																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	10																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	2																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	2																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	2																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	2																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	2																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	2																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				6,04	-	6,04	-	-	-	6,04	-	6,04	-	-	-	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				6,04	-	6,04	-	-	-	6,04	-	6,04	-	-	-	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				6,04	-	6,04	-			6,04		6,04	-	-		-	-	
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				2.252,67	1.906,83	345,84	-	-	-	409,47	393,27	16,20	1.843,20	1.513,56	329,64	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				200,64	176,95	23,69	-	-	-	-	-	-	200,64	176,95	23,69	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				200,64	176,95	23,69	-	-	-	-	-	-	200,64	176,95	23,69	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				194,64	176,95	17,69	-	-	-	-	-	-	194,64	176,95	17,69	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				134,64	122,400	12,24	-	-	-	-	-	-	134,64	122,40	12,24	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	6																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	12																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	12																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	12																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	6																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	6																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	24																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	24																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	24																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				60,00	54,55	5,45	-	-	-	-	-	-	60,00	54,55	5,45	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	60																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	60																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				6,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	6,00	-	6,00	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	60		6,00	-	6,00	-			-			6,00		6,00	-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				2.052,03	1.729,88	322,15	-	-	-	409,47	393,27	16,20	1.642,56	1.336,61	305,95	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				2.052,03	1.729,88	322,15	-	-	-	409,47	393,27	16,20	1.642,56	1.336,61	305,95	-	-	-
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thị xã Ninh Hòa																		
2	Huyện Diên Khánh																		
3	Thành phố Nha Trang																		



STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
4	Thành phố Cam Ranh																		
5	Huyện Cam Lâm																		
6	Huyện Vạn Ninh																		
7	Huyện Khánh Vĩnh																		
8	Huyện Khánh Sơn																		
9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				103,74	-	103,74	-	-	-	42,20	-	42,20	61,54	-	61,54	-	-	-
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác..; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				99,74	-	99,74	-	-	-	40,20	-	40,20	59,54	-	59,54	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				4,00	-	4,00	-	-	-	2,00	-	2,00	2,00	-	2,00	-	-	-
C4	Dự phòng				-	-	-	-	-	-	-			-			-		

PHỤ LỤC 24: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH TÂY NINH

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				4.154,830	3.390,311	764,519	968,635	815,000	153,635	1.451,895	1.205,746	246,149	1.470,551	1.234,259	236,293	263,748	135,307	128,442
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				50,58	30,58	20,00	-	-	-	21,44	20,58	0,86	29,14	10,00	19,14	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				30,58	30,58	-	-	-	-	20,58	20,58	-	10,00	10,00	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				30,58	30,58	-	-	-	-	20,58	20,58	-	10,00	10,00	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	2																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	2																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	10																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	10																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	4																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	2																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	10																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	2																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	2																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	2																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	2																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	2																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	2																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	-	-	-	0,86	-	0,86	19,14	-	19,14	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,00	-	20,00	-	-	-	0,86	-	0,86	19,14	-	19,14	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,00	-	20,00	-			0,86		0,86	19,14	-	19,14	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023					
																	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP		
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				3.845,30	3.359,73	485,57	927,24	815,00	112,24	1.368,64	1.185,17	183,47	1.383,62	1.224,26	159,37	165,80	135,31	30,49
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				219,90	219,90	-	-	-	-	213,40	213,40	-	6,50	6,50	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				219,90	219,90	-	-	-	-	213,40	213,40	-	6,50	6,50	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				213,40	213,40	-	-	-	-	213,40	213,40	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				148,40	148,40	-	-	-	-	148,40	148,40	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	6																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	12																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	12																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	12																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	7																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	6																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	30																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	30																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	30																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				65,00	65,00	-	-	-	-	65,00	65,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	65																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	65																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				6,50	6,50	-	-	-	-	-	-	-	6,50	6,50	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	65	0,10	6,50	6,50	-	-			-			6,50	6,50		-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				3.625,40	3.139,83	485,57	927,24	815,00	112,238	1.155,24	971,77	183,47	1.377,12	1.217,76	159,37	165,80	135,31	30,49

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				3.625,40	3.139,83	485,57	927,24	815,00	112,24	1.155,24	971,77	183,47	1.377,12	1.217,76	159,37	165,80	135,31	30,49
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thành phố Tây Ninh																		
2	Huyện Trảng Bàng																		
3	Huyện Gò Dầu																		
4	Huyện Dương Minh Châu																		
5	Huyện Bến Cầu																		
6	Huyện Châu Thành																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				188,40	-	188,40	41,40	-	41,40	61,82	-	61,82	57,79	-	57,79	27,40	-	27,40
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác..; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				182,40	-	182,40	41,40	-	41,40	58,82	-	58,82	54,79	-	54,79	27,40	-	27,40
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				6,00	-	6,00	-	-	-	3,00	-	3,00	3,00	-	3,00	-	-	-
C4	Dự phòng				70,56	-	70,56	-			-			-			70,56		70,56

PHỤ LỤC 25: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH LONG AN

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Tổng số được duyệt			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				3.960,798	3.137,949	822,849	592,753	448,459	144,294	2.063,158	1.690,545	372,613	1.304,888	998,946	305,942	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				12,00	-	12,00	-	-	-	12,00	-	12,00	-	-	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai																		
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				12,00	-	12,00	-	-	-	12,00	-	12,00	-	-	-	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				12,00	-	12,00	-	-	-	12,00	-	12,00	-	-	-	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				12,00	-	12,00	-			12,00		12,00	-	-		-	-	
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				3.691,46	3.137,95	553,51	567,17	448,46	118,71	1.993,45	1.690,55	302,90	1.130,84	998,95	131,90	-	-	-
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				352,44	310,95	41,49	-	-	-	352,44	310,95	41,49	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				352,44	310,95	41,49	-	-	-	352,44	310,95	41,49	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				342,04	310,95	31,09	-	-	-	342,04	310,95	31,09	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				238,04	216,40	21,64	-	-	-	238,04	216,40	21,64	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	20																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	12																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	10																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	44																

STT	Hoạt động	Tổng số được duyệt			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	44																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	44																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				104,00	94,55	9,45	-	-	-	104,00	94,55	9,45	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	104																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	104																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				10,40	-	10,40	-	-	-	10,40	-	10,40	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	104		10,40	-	10,40	-			10,40		10,40	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				3.339,02	2.827,00	512,01	567,17	448,46	118,709	1.641,01	1.379,60	261,41	1.130,84	998,95	131,90	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				3.339,02	2.827,00	512,01	567,17	448,46	118,71	1.641,01	1.379,60	261,41	1.130,84	998,95	131,90	-	-	-
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	TP Tân An																		
2	Huyện Tân Thạnh																		
3	Huyện Cần Giuộc																		
4	Huyện Cần Đước																		
5	Huyện Thủ Thừa																		
6	Huyện Thạnh Hóa																		
7	Huyện Vĩnh Hưng																		
8	Huyện Tân Hưng																		
9	Huyện Đức Huệ																		
10	Thị xã Kiến Tường																		
11	Huyện Mộc Hóa																		
12	Huyện Bến Lức																		
13	Huyện Đức Hòa																		
14	Huyện Châu Thành																		
15	Huyện Tân Trụ																		

STT	Hoạt động	Tổng số được duyệt			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				206,18	-	206,18	25,59	-	25,59	57,71	-	57,71	122,88	-	122,88	-	-	-
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				191,96	-	191,96	25,59	-	25,59	57,71	-	57,71	108,66	-	108,66	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				14,22	-	14,22	-	-	-	-	-	-	14,22	-	14,22	-	-	-
C4	Dự phòng				51,16	-	51,16	-			-			51,16		51,16	-		

**PHỤ LỤC 26: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH TIỀN GIANG**

*Đơn vị tính: 1.000 USD*

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Phân kỳ theo năm														
					Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	<b>TỔNG</b>				2.640,003	2.029,811	610,192	341,713	249,175	92,538	446,572	324,115	122,457	1.041,320	831,467	209,853	810,399	625,055	185,344
<b>C1</b>	<b>Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai</b>				45,87	41,70	4,17	-	-	-	-	-	-	45,87	41,70	4,17	-	-	-
<b>C1.1</b>	<b>Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai</b>				45,87	41,70	4,17	-	-	-	-	-	-	45,87	41,70	4,17	-	-	-
<b>PC1.1.2</b>	<b>Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai</b>				45,87	41,70	4,17	-	-	-	-	-	-	45,87	41,70	4,17	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	3																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	3																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	15																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	15																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	6																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	3																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	15																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	3																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	3																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	3																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	3																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	3																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	3																
<b>C1.2</b>	<b>Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số</b>																		
<b>C2</b>	<b>Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)</b>				2.370,74	1.988,11	382,63	294,18	249,18	45,01	398,82	324,11	74,70	928,12	789,77	138,36	749,62	625,05	124,56
<b>CP2.1</b>	<b>Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.</b>				129,43	113,70	15,73	-	-	-	-	-	-	129,43	113,70	15,73	-	-	-
<b>PC2.1.2</b>	<b>Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương</b>				129,43	113,70	15,73	-	-	-	-	-	-	129,43	113,70	15,73	-	-	-
<b>PC2.1.2.1</b>	<b>Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh</b>				125,23	113,70	11,53	-	-	-	-	-	-	125,23	113,70	11,53	-	-	-



STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh																
					Phân kỳ theo năm																
		Đơn vị tính			Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
													Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				83,23	75,52	7,71	-	-	-	-	-	-	83,23	75,52	7,71	-	-	-		
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	3																		
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	6																		
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	6																		
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	6																		
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	5																		
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	3																		
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	12																		
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	12																		
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																		
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	12																		
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				42,00	38,18	3,82	-	-	-	-	-	-	42,00	38,18	3,82	-	-	-		
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	42																		
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	42																		
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				4,20	-	4,20	-	-	-	-	-	-	4,20	-	4,20	-	-	-		
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	42		4,20	-	4,20	-			-			4,20		4,20	-				
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				2.241,31	1.874,41	366,90	294,18	249,18	45,01	398,82	324,11	74,70	798,69	676,06	122,63	749,62	625,05	124,56		
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				2.241,31	1.874,41	366,90	294,18	249,18	45,01	398,82	324,11	74,70	798,69	676,06	122,63	749,62	625,05	124,56		
	Địa bàn triển khai gồm:																				
1	Huyện Châu Thành																				
2	Huyện Tân Phước																				
3	Huyện Tân Phú Đông																				
4	Thị xã Gò Công																				
5	Thị xã Cai Lậy																				
6	Huyện Cái Bè																				
7	Huyện Cai Lậy																				

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Phân kỳ theo năm														
					Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
8	Huyện Chợ Gạo																		
9	Huyện Gò Công Tây																		
10	Huyện Gò Công Đông																		
11	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				223,39	-	223,39	47,53	-	47,53	47,75	-	47,75	67,33	-	67,33	60,78	-	60,78
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác..; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				220,34	-	220,34	47,53	-	47,53	47,75	-	47,75	67,33	-	67,33	57,73	-	57,73
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				3,05	-	3,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,05	-	3,05
C4	Dự phòng				-	-	-	-			-			-			-		

PHỤ LỤC 27: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH VĨNH LONG

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh																	
					Tổng số được duyệt						Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá							Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				1.260,371	926,658	333,712	11,843	-	11,843	242,700	116,535	126,165	680,970	550,070	130,901	324,858	260,054	64,804			
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				20,00	-	20,00	-	-	-	10,00	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-			
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai																					
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	-	-	-	10,00	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-			
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,00	-	20,00	-	-	-	10,00	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-			
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,00	-	20,00	-			10,00		10,00	10,00	-	10,00	-	-				
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				1.089,87	926,66	163,22	-	-	-	179,04	116,54	62,50	606,58	550,07	56,51	304,26	260,05	44,20			
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				10,90	-	10,90	-	-	-	10,90	-	10,90	-	-	-	-	-	-			
PC2.1.1	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương																					
PC2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh				10,90	-	10,90	-	-	-	10,90	-	10,90	-	-	-	-	-	-			
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh																					
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				10,90	-	10,90	-	-	-	10,90	-	10,90	-	-	-	-	-	-			
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	108		10,90	-	10,90	-			10,90		10,90	-			-					
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				1.078,97	926,66	152,32	-	-	-	168,14	116,54	51,60	606,58	550,07	56,51	304,26	260,05	44,20			
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				1.078,97	926,66	152,32	-	-	-	168,14	116,54	51,60	606,58	550,07	56,51	304,26	260,05	44,20			
	Địa bàn triển khai gồm:																					
1	Thành phố Vĩnh Long																					
2	Huyện Long Hồ																					
3	Huyện Mang Thít																					

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
4	Huyện Vũng Liêm																		
5	Huyện Tam Bình																		
6	Thị xã Bình Minh																		
7	Huyện Trà Ôn																		
8	Huyện Bình Tân																		
9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				150,50	-	150,50	11,84	-	11,84	53,66	-	53,66	64,39	-	64,39	20,60	-	20,60
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác...; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				144,50	-	144,50	11,84	-	11,84	53,66	-	53,66	64,39	-	64,39	14,60	-	14,60
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				6,000	-	6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-	6,00
C4	Dự phòng				-	-	-	-			-			-			-		

PHỤ LỤC 28: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH TRÀ VINH

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt				Phân kỳ theo năm										
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá					Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023	
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				2.942,630	2.397,213	545,416	663,923	481,530	182,393	1.036,380	871,500	164,880	1.242,327	1.044,183	198,144	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				120,33	107,03	13,30	-	-	-	117,03	107,03	10,00	3,30	-	3,30	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				107,03	107,03	-	-	-	-	107,03	107,03	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				107,03	107,03	-	-	-	-	107,03	107,03	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	7																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	7																
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	35																
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	35																
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	14																
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	7																
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	35																
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	7																
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	7																
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	7																
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	7																
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	7																
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	7																
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				13,30	-	13,30	-	-	-	10,00	-	10,00	3,30	-	3,30	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				13,30	-	13,30	-	-	-	10,00	-	10,00	3,30	-	3,30	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				13,30	-	13,30	-			10,00		10,00	3,30	-	3,30	-	-	
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				2.613,35	2.290,18	323,17	582,36	481,53	100,83	867,37	764,47	102,90	1.163,62	1.044,18	119,44	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				244,42	237,72	6,70	-	-	-	244,42	237,72	6,70	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				244,42	237,72	6,70	-	-	-	244,42	237,72	6,70	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				237,72	237,72	-	-	-	-	237,72	237,72	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				170,72	170,720	-	-	-	-	170,72	170,72	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	7																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	14																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	9																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	7																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	32																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	32																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	32																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				67,00	67,00	-	-	-	-	67,00	67,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	67																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	67																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				6,70	-	6,70	-	-	-	6,70	-	6,70	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	67		6,70	-	6,70	-			6,70		6,70	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				2.368,93	2.052,46	316,47	582,36	481,53	100,830	622,95	526,75	96,20	1.163,62	1.044,18	119,44	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu); Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				2.368,93	2.052,46	316,47	582,36	481,53	100,83	622,95	526,75	96,20	1.163,62	1.044,18	119,44	-	-	-
	<i>Địa bàn triển khai gồm:</i>																		
1	Thành phố Trà Vinh																		
2	Thị xã Duyên Hải																		
3	Huyện Duyên Hải																		
4	Huyện Tiểu Cần																		
5	Huyện Trà Cú																		
6	Huyện Cầu Ngang																		
7	Huyện Cầu Kè																		
8	Huyện Châu Thành																		
9	Huyện Càng Long																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				177,48	-	177,48	81,56	-	81,56	51,98	-	51,98	43,94	-	43,94	-	-	-
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				172,03	-	172,03	81,56	-	81,56	49,98	-	49,98	40,49	-	40,49	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				5,450	-	5,450	-	-	-	2,00	-	2,00	3,45	-	3,45	-	-	-
C4	Dự phòng				31,47	-	31,47	-			-			31,47		31,47	-		

PHỤ LỤC 29: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH BẾN TRE

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP		
	TỔNG				821,151	557,423	263,728	277,605	156,143	121,462	497,839	383,883	113,956	45,707	17,397	28,310	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai																		
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				654,63	557,42	97,21	189,86	156,14	33,71	441,71	383,88	57,83	23,06	17,40	5,67	-	-	-
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				3,00	-	3,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	3,00	-	-	-
PC2.1.1	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương																		
PC2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh				3,00	-	3,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	3,00	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh																		
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				3,00	-	3,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	3,00	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh		158		3,00	-	3,00	-			-			3,00		3,00	-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				651,63	557,42	94,21	189,86	156,14	33,714	441,71	383,88	57,83	20,06	17,40	2,67	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				651,63	557,42	94,21	189,86	156,14	33,71	441,71	383,88	57,83	20,06	17,40	2,67	-	-	-
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thành phố Bến Tre																		
2	Huyện Châu Thành																		
3	Huyện Chợ Lách																		
4	Huyện Mỏ Cây Nam																		
5	Huyện Giồng Trôm																		
6	Huyện Bình Đại																		
7	Huyện Ba Tri																		
8	Huyện Thạnh Phú																		
9	Huyện Mỏ Cây Bắc																		
10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				166,52	-	166,52	87,75	-	87,75	56,13	-	56,13	22,64	-	22,64	-	-	-



STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác...; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				163,52	-	163,52	87,75	-	87,75	54,13	-	54,13	21,64	-	21,64	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				3,00	-	3,00	-	-	-	2,00	-	2,00	1,00	-	1,00	-	-	-
C4	Dự phòng				-	-	-	-			-			-			-		

PHỤ LỤC 30: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh																	
					Tổng số được duyệt						Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá							Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				5.755,491	4.787,620	967,871	959,542	862,692	96,850	1.944,953	1.478,708	466,245	2.733,035	2.446,220	286,815	117,962	-	117,962			
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				133,19	113,19	20,00	1,79	-	1,79	33,96	33,96	-	97,44	79,23	18,21	-	-	-			
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				113,19	113,19	-	-	-	-	33,96	33,96	-	79,23	79,23	-	-	-	-			
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				113,19	113,19	-	-	-	-	33,96	33,96	-	79,23	79,23	-	-	-	-			
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	11																			
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	11																			
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	55																			
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	55																			
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	22																			
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	11																			
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	55																			
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	11																			
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	11																			
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	11																			
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	11																			
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	11																			
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	1,79	-	1,79	-	-	-	18,21	-	18,21	-	-	-			
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				20,00	-	20,00	1,79	-	1,79	-	-	-	18,21	-	18,21	-	-	-			
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				20,00	-	20,00	1,79		1,79	-			18,21	-	18,21	-	-				
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				5.379,348	4.674,430	704,92	909,24	862,69	46,55	1.855,91	1.444,75	411,16	2.588,90	2.366,99	221,91	25,30	-	25,30			

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				426,58	411,48	15,10	-	-	-	123,44	123,44	-	303,14	288,04	15,10	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				426,58	411,48	15,10	-	-	-	123,44	123,44	-	303,14	288,04	15,10	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				411,48	411,48	-	-	-	-	123,44	123,44	-	288,04	288,04	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				260,48	260,480	-	-	-	-	78,14	78,14	-	182,34	182,34	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	11																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	22																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	22																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	22																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	13																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	11																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	48																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	48																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	48																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				151,00	151,00	-	-	-	-	45,30	45,30	-	105,70	105,70	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	151																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	151																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				15,10	-	15,10	-	-	-	-	-	-	15,10	-	15,10	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	#####		15,10	-	15,10	-						15,10		15,10	-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				4.952,768	4.262,950	689,818	909,24	862,69	46,548	1.732,47	1.321,31	411,16	2.285,76	2.078,95	206,81	25,30	-	25,30

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				4.952,77	4.262,95	689,82	909,24	862,69	46,55	1.732,47	1.321,31	411,16	2.285,76	2.078,95	206,81	25,30	-	25,30
	Địa bàn triển khai gồm:																		
1	Thành phố Long Xuyên																		
2	Thị xã Tân Châu																		
3	Huyện Phú Tân																		
4	Huyện An Phú																		
5	Huyện Thoại Sơn																		
6	Huyện Chợ Mới																		
7	Huyện Tịnh Biên																		
8	Huyện Châu Phú																		
9	Huyện Tri Tôn																		
10	Huyện Châu Thành																		
11	Thành phố Châu Đốc																		
12	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				195,50	-	195,50	48,51	-	48,51	55,08	-	55,08	46,70	-	46,70	45,21	-	45,21
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				187,50	-	187,50	48,51	-	48,51	52,42	-	52,42	44,03	-	44,03	42,54	-	42,54
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				8,000	-	8,000	-	-	-	2,67	-	2,67	2,67	-	2,67	2,67	-	2,67
C4	Dự phòng				47,45	-	47,45	-			-			-			47,45		47,45

PHỤ LỤC 31: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" CỦA TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh																
					Tổng số được duyệt					Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá						Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
										Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				1.814,641	1.428,343	386,298	-	-	-	-	-	-	994,855	825,077	169,778	819,786	603,266	216,520		
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				88,45	69,50	18,95	-	-	-	-	-	-	88,45	69,50	18,95	-	-	-		
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				76,45	69,50	6,95	-	-	-	-	-	-	76,45	69,50	6,95	-	-	-		
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				76,45	69,50	6,95	-	-	-	-	-	-	76,45	69,50	6,95	-	-	-		
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	5																		
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	5																		
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	25																		
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	25																		
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	10																		
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	5																		
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	25																		
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	5																		
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	5																		
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	5																		
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	5																		
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	5																		
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	5																		
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				12,00	-	12,00	0	-	-	-	-	-	12,00	-	12,00	-	-	-		
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				12,00	-	12,00	0	-	-	-	-	-	12,00	-	12,00	-	-	-		
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				12,00	-	12,00	0				-		12,00	-	12,00	-	-			

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt					Phân kỳ theo năm									
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá						Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				1.528,75	1.358,84	169,91	-	-	-	-	-	-	853,29	755,58	97,71	675,46	603,27	72,20
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				193,52	176,39	17,13	-	-	-	-	-	-	193,52	176,39	17,13	-	-	-
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				193,52	176,39	17,13	-	-	-	-	-	-	193,52	176,39	17,13	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				188,42	171,29	17,13	-	-	-	-	-	-	188,42	171,29	17,13	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				137,42	124,927	12,49	-	-	-	-	-	-	137,42	124,93	12,49	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	5																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	7																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	5																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	24																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	24																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	24																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				51,00	46,36	4,64	-	-	-	0	-	-	51,00	46,36	4,64	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	51																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	51																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				5,10	5,10	-	-	-	-	0	-	-	5,10	5,10	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	51		5,10	5,10	-	-			0			5,10	5,10		-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				1.335,23	1.182,45	152,78	-	-	-	-	-	-	659,77	579,19	80,58	675,46	603,27	72,20

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Tổng số được duyệt			Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu);Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				1.335,23	1.182,45	152,78	-	-	-	-	-	-	659,77	579,19	80,58	675,46	603,27	72,20
	Địa bàn triển khai gồm:				11,21	-	11,21	-	-	-	-	-	-	11,21	-	11,21	-	-	-
1	Thành phố Rạch Giá				0,47	-	0,47	-			-			0,47		0,47	-		
2	Huyện Tân Hiệp				4,57	-	4,57	-			-			4,57		4,57	-		
3	Huyện Giồng Riềng				4,51	-	4,51	-			-			4,51		4,51	-		
4	Huyện Châu Thành				0,45	-	0,45	-			-			0,45		0,45	-		
5	Thị xã Hà Tiên				0,55	-	0,55	-			-			0,55		0,55	-		
6	Huyện Phú Quốc				0,66	-	0,66	-			-			0,66		0,66	-		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				104,12	-	104,12	-	-	-	-	-	-	53,12	-	53,12	51,00	-	51,00
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác.; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				98,12	-	98,12	0	0	-	-	-	-	50,12	-	50,12	48,00	-	48,00
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				6,00	-	6,00	0	-	-	0	-	-	3,00	-	3,00	3,00	-	3,00
C4	Dự phòng Dự án				93,32	-	93,32	0			0			-			93,32		93,32

PHỤ LỤC 32: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI" THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh																	
					Tổng số được duyệt						Phân kỳ theo năm											
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá							Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
											Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG				2.427,733	1.955,311	472,421	-	-	-	1.347,610	1.051,919	295,691	1.080,123	903,392	176,731	-	-	-			
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				76,45	76,45	-	-	-	-	76,45	76,45	-	-	-	-	-	-	-	-		
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				76,45	76,45	-	-	-	-	76,45	76,45	-	-	-	-	-	-	-	-		
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				76,45	76,45	-	-	-	-	76,45	76,45	-	-	-	-	-	-	-	-		
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	5																			
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	5																			
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	25																			
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	25																			
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	10																			
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	5																			
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	25																			
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	5																			
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	5																			
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	5																			
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	5																			
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	5																			
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính	Bộ	5																			
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số																					
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				2.168,46	1.878,86	289,59	-	-	-	1.125,25	975,47	149,78	1.043,21	903,39	139,81	-	-	-	-		
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương; chuyển giao công nghệ.				162,14	158,84	3,30	-	-	-	162,14	158,84	3,30	-	-	-	-	-	-	-		



STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương				162,14	158,84	3,30	-	-	-	162,14	158,84	3,30	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				158,84	158,84	-	-	-	-	158,84	158,84	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				125,84	125,84	-	-	-	-	125,84	125,84	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	5																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	10																
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	7																
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	5																
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	24																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	24																
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3																
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	24																
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				33,00	33,00	-	-	-	-	33,00	33,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	33																
-	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	33																
CP 2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ				3,30	-	3,30	-	-	-	3,30	-	3,30	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	33		3,30	-	3,30	-			3,30		3,30	-			-		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				2.006,32	1.720,02	286,29	-	-	-	963,11	816,63	146,48	1.043,21	903,39	139,81	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh: Khảo sát, thiết kế lập dự toán; Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu); Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn.				2.006,32	1.720,02	286,29	-	-	-	963,11	816,63	146,48	1.043,21	903,39	139,81	-	-	-

STT	Hoạt động	Kế hoạch khối lượng			Kế hoạch tài chính điều chỉnh														
					Phân kỳ theo năm														
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số được duyệt			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết 31 tháng 12 năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	<i>Địa bàn triển khai gồm:</i>																		
1	Quận Ninh Kiều																		
2	Quận Bình Thủy																		
3	Huyện Phong Điền																		
4	Quận Cái Răng																		
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án				176,36	-	176,36	-	-	-	145,91	-	145,91	30,45	-	30,45	-	-	-
C3.1	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án (Trang thiết bị văn phòng các Ban QLDA, thiết bị truyền hình trực tuyến; đào tạo, hội nghị, hội thảo phục vụ dự án; thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm; công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý dự án; vật tư văn phòng phẩm, mua sắm sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác..; chi vận hành, bảo dưỡng xe cộ; Chi phí Lập HSMT, thẩm định HSMT, Đánh giá HSDT, Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động khác).				170,86	-	170,86	-	-	-	141,91	-	141,91	28,95	-	28,95	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)				5,50	-	5,50	-	-	-	4,00	-	4,00	1,50	-	1,50	-	-	-
C4	Dự phòng Dự án				6,468	-	6,47	-			-			6,47		6,47	-		

**PHỤ LỤC 33: KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI"**

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
<b>C1</b>	<b>Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai</b>						
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai						
CC1.1.1	Xây dựng sổ tay hướng dẫn cung cấp dịch vụ công về đất đai						
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai						
PC1.1.2.1	Hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng						
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính						
	<b>Trong đó:</b>						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Hà Nam						
7	Tỉnh Nam Định						
8	Tỉnh Ninh Bình						
9	Tỉnh Hải Phòng						
10	Tỉnh Nghệ An						
11	Tỉnh Hà Tĩnh						
12	Tỉnh Quảng Trị						
13	Tỉnh Phú Yên						
14	Tỉnh Đắk Lắk						
15	Tỉnh Khánh Hòa						
16	Tỉnh Tây Ninh						
17	Tỉnh Tiền Giang						
18	Tỉnh Trà Vinh						
19	Tỉnh An Giang						
20	Tỉnh Kiên Giang						
21	Thành phố Cần Thơ						
<b>C1.2</b>	<b>Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số</b>						
CP1.2.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
CC1.2.2.1	Hội nghị phổ biến, tập huấn, đào tạo triển khai thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (phần Trung ương thực hiện)						
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương						
1	Cao Bằng						
2	Lạng Sơn						
3	Thái Nguyên						
4	Lào Cai						
5	Yên Bái						
6	Sơn La						
7	Bắc Giang						
8	Nghệ An						
9	Hà Tĩnh						
10	Quảng Trị						
11	Thừa Thiên Huế						
12	Quảng Ngãi						
13	Phú Yên						
14	Đắk Lắk						
15	Khánh Hòa						
16	Tây Ninh						
17	Long An						
18	Vĩnh Long						
19	Trà Vinh						
20	An Giang						
21	Kiên Giang						
C2	<b>Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)</b>						
C2.1	<b>Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)</b>						
CP2.1.1	<b>Triển khai hệ thống MPLIS cấp TW</b>						
C'C2.1.1.9	Tư vấn, giám sát, quản trị cơ sở dữ liệu MPLIS						
CC2.1.1.9.8	Lập, thẩm tra thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán; lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; giám sát thi công xây lắp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống MPLIS						
PC2.1.2	<b>Triển khai MPLIS cấp tỉnh</b>						
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh						
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh và chi nhánh						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Hà Nam						
9	Tỉnh Nam Định						
10	Tỉnh Ninh Bình						
11	Thành phố Hải Phòng						
12	Tỉnh Nghệ An						
13	Tỉnh Hà Tĩnh						
14	Tỉnh Quảng Trị						
15	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
16	Tỉnh Quảng Ngãi						
17	Tỉnh Phú Yên						
18	Tỉnh Đắk Lắk						
19	Tỉnh Khánh Hòa						
20	Tỉnh Tây Ninh						
21	Tỉnh Long An						
22	Tỉnh Tiền Giang						
23	Tỉnh Trà Vinh						
24	Tỉnh An Giang						
25	Tỉnh Kiên Giang						
26	Thành phố Cần Thơ						
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Hà Nam						
9	Tỉnh Nam Định						
10	Tỉnh Ninh Bình						
11	Tỉnh Hải Phòng						
12	Tỉnh Nghệ An						
13	Tỉnh Hà Tĩnh						
14	Tỉnh Quảng Trị						
15	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
16	Tỉnh Quảng Ngãi						
17	Tỉnh Phú Yên						
18	Tỉnh Đắk Lắk						
19	Tỉnh Khánh Hòa						
20	Tỉnh Tây Ninh						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
21	Tỉnh Long An						
22	Tỉnh Tiền Giang						
23	Tỉnh Trà Vinh						
24	Tỉnh An Giang						
25	Tỉnh Kiên Giang						
26	Thành phố Cần Thơ						
CP2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ						
CC2.1.2.2.4	Chuyển giao công nghệ cho các tỉnh, huyện để vận hành, khai thác CSDL đất đai và tích hợp cơ sở dữ liệu lên trung ương để chia sẻ với các bộ, ngành						
PC2.1.2.2.7	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã thuộc 30 tỉnh, thành phố						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Thái Bình						
9	Tỉnh Hà Nam						
10	Tỉnh Nam Định						
11	Tỉnh Ninh Bình						
12	Tỉnh Hải Phòng						
13	Tỉnh Nghệ An						
14	Tỉnh Hà Tĩnh						
15	Tỉnh Quảng Trị						
16	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
17	Tỉnh Quảng Ngãi						
18	Tỉnh Phú Yên						
19	Tỉnh Đắk Lắk						
20	Tỉnh Khánh Hòa						
21	Tỉnh Tây Ninh						
22	Tỉnh Long An						
23	Tỉnh Tiền Giang						
24	Tỉnh Vĩnh Long						
25	Tỉnh Trà Vinh						
26	Tỉnh Bến Tre						
27	Tỉnh An Giang						
28	Tỉnh Kiên Giang						
29	Thành phố Cần Thơ						
<b>C2.2</b>	<b>Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai</b>						
<b>PC2.2.1</b>	<b>Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 30 tỉnh</b>						
<b>PC2.2.1.1</b>	<b>Khảo sát, thiết kế lập dự toán</b>						
<b>1</b>	<b>Cao Bằng</b>						
1.1	Huyện Trùng Khánh						
1.2	Huyện Hạ Lang						
1.3	Huyện Bảo Lâm						
1.4	Huyện Bảo Lạc						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1.5	Huyện Thạch An						
1.6	Huyện Quảng Hòa						
1.7	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>2</b>	<b>Lạng Sơn</b>						
2.1	Thành phố Lạng Sơn						
2.2	Huyện Cao Lộc						
2.3	Huyện Bình Gia						
2.4	Huyện Lộc Bình						
2.5	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>3</b>	<b>Thái Nguyên</b>						
3.1	Thành phố Sông Công						
3.2	Huyện Phú Lương						
3.3	Huyện Đại Từ						
3.4	Huyện Võ Nhai						
3.5	Thị xã Phổ Yên						
3.6	Huyện Phú Bình						
3.7	Đồng Hỷ						
3.8	Thành phố Thái Nguyên						
3.9	Huyện Định Hóa						
3.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>4</b>	<b>Lào Cai</b>						
4.1	Thành phố Lào Cai						
4.2	Huyện Sa Pa						
4.3	Huyện Bảo Thắng						
4.4	Huyện Bắc Hà						
4.5	Huyện Bảo Yên						
4.6	Huyện Văn Bàn						
4.7	Huyện Mường Khương						
4.8	Huyện Si Ma Cai						
4.9	Huyện Bát Xát						
4.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>5</b>	<b>Yên Bái</b>						
5.1	Huyện Yên Bình						
5.2	Huyện Lục Yên						
5.3	Huyện Văn Yên						
5.4	Huyện Văn Chấn						
5.5	Huyện Mù Cang Chải						
5.6	Thị xã Nghĩa Lộ						
5.7	Huyện Trấn Yên						
5.8	Thành phố Yên Bái						
5.9	Huyện Trăm Trầu						
5.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>6</b>	<b>Sơn La</b>						
6.1	Huyện Phù Yên						
6.2	Huyện Yên Châu						
6.3	Huyện Mộc Châu						
6.4	Huyện Mai Sơn						
6.5	Huyện Sông Mã						
6.6	Văn Hồ						
<b>7</b>	<b>Bắc Giang</b>						
7.1	Huyện Việt Yên						
7.2	Huyện Lạng Giang						
7.3	Huyện Tân Yên						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
7.4	Huyện Yên Dũng						
7.5	Huyện Yên Thế						
7.6	Huyện Lục Nam						
7.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>8</b>	<b>Bắc Ninh</b>						
8.1	Thành phố Bắc Ninh						
8.2	Huyện Quế Võ						
<b>9</b>	<b>Thái Bình</b>						
9.1	Huyện Hưng Hà						
9.2	Huyện Thái Thụy						
9.3	Huyện Đông Hưng						
9.4	Thành phố Thái Bình						
9.5	Huyện Quỳnh Phụ						
9.6	Huyện Tiền Hải						
9.7	Huyện Kiến Xương						
9.8	Huyện Vũ Thư						
9.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>10</b>	<b>Hà Nam</b>						
10.1	Huyện Duy Tiên						
10.2	Huyện Thanh Liêm						
10.3	Huyện Kim Bảng						
10.4	Huyện Bình Lục						
10.5	TP. Phủ Lý						
10.6	Huyện Lý Nhân						
10.7	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>11</b>	<b>Nam Định</b>						
11.1	Huyện Nam Trực						
11.2	Huyện Trực Ninh						
11.3	Huyện Mỹ Lộc						
11.4	Huyện Hải Hậu						
11.5	Huyện Xuân Trường						
11.6	Huyện Giao Thủy						
11.7	Huyện Nghĩa Hưng						
11.8	Huyện Vụ Bản						
11.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>12</b>	<b>Ninh Bình</b>						
12.1	Thành phố Ninh Bình						
12.2	Huyện Yên Khánh						
12.3	Huyện Kim Sơn						
12.4	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>13</b>	<b>Hải Phòng</b>						
13.1	Quận Hồng Bàng						
13.2	Quận Lê Chân						
13.3	Quận Kiến An						
13.4	Huyện An Lão						
13.5	Quận Hải An						
13.6	Quận Dương Kinh						
13.7	Huyện Cát Hải						
13.8	Quận Đồ Sơn						
13.9	Quận Ngô Quyền						
13.10	Huyện Tiên Lãng						
13.11	Huyện Kiến Thụy						
13.12	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						



Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
<b>14</b>	<b>Nghệ An</b>						
14.1	Thành phố Vinh						
14.2	Thị xã Cửa Lò						
14.3	Thị xã Thái Hòa						
14.4	Thị xã Hoàng Mai						
14.5	Huyện Nghĩa Đàn						
14.6	Huyện Nam Đàn						
14.7	Huyện Yên Thành						
14.8	Huyện Hưng Nguyên						
14.9	Huyện Diễn Châu						
14.10	Huyện Nghi Lộc						
14.11	Huyện Thanh Chương						
14.12	Huyện Quỳnh Lưu						
14.13	Huyện Anh Sơn						
14.14	Huyện Con Cuông						
14.15	Huyện Kỳ Sơn						
14.16	Huyện Quế Phong						
14.17	Huyện Quỳnh Châu						
14.18	Huyện Quỳnh Hợp						
14.19	Huyện Tân Kỳ						
14.20	Huyện Tương Dương						
14.21	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>15</b>	<b>Hà Tĩnh</b>						
15.1	Thành phố Hà Tĩnh						
15.2	Thị xã Hồng Lĩnh						
15.3	Thị xã Kỳ Anh						
15.4	Huyện Kỳ Anh						
15.5	Huyện Nghi Xuân						
15.6	Huyện Thạch Hà						
15.7	Huyện Đức Thọ						
15.8	Huyện Can Lộc						
15.9	Huyện Lộc Hà						
15.10	Huyện Hương Sơn						
15.11	Huyện Vũ Quang						
15.12	Huyện Hương Khê						
15.13	Huyện Cẩm Xuyên						
15.14	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>16</b>	<b>Quảng Trị</b>						
16.1	TP Đông Hà						
16.2	Huyện Hướng Hóa						
16.3	Huyện Gio Linh						
16.4	Huyện Cam Lộ						
16.5	Thị xã Quảng Trị						
16.6	Huyện Vĩnh Linh						
16.7	Huyện ĐakRông						
16.8	Huyện Triệu Phong						
16.9	Huyện Hải Lăng						
16.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>17</b>	<b>Thừa Thiên Huế</b>						
17.1	Huyện Phong Điền						
17.2	Huyện Quảng Điền						
17.3	Thị xã Hương Trà						
17.4	Thị xã Hương Thủy						
17.5	Huyện Phú Lộc						
17.6	Huyện A Lưới						
17.7	TP. Huế						
17.8	Huyện Nam Đông						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
17.9	Huyện Phú Vang						
<b>18</b>	<b>Quảng Ngãi</b>						
18.1	Thành phố Quảng Ngãi						
18.2	Huyện Sơn Tịnh						
18.3	Huyện Mộ Đức						
18.4	Huyện Đức Phổ						
18.5	Huyện Trà Bồng						
18.6	Huyện Tư Nghĩa						
18.7	Huyện Minh Long						
18.8	Huyện Nghĩa Hành						
18.9	Huyện Ba Tơ						
18.10	Huyện Lý Sơn						
<b>19</b>	<b>Phú Yên</b>						
19.1	Huyện Tây Hòa						
19.2	Huyện Phú Hòa						
19.3	Huyện Sơn Hòa						
19.4	Huyện Sông Hinh						
19.5	Huyện Đông Hòa						
19.6	Thành phố Tuy Hòa						
19.7	TX Sông Cầu						
19.8	Huyện Tuy An						
19.9	Huyện Đồng Xuân						
19.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>20</b>	<b>Đắk Lắk</b>						
20.1	Huyện Krông Bông						
20.2	Huyện Lắk						
20.3	Huyện Ea H'leo						
20.4	Huyện Krông Năng						
20.5	Huyện Krông Buk						
20.6	Huyện Ea Kar						
20.7	Huyện M'Đrăk						
20.8	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>21</b>	<b>Khánh Hòa</b>						
21.1	Thị xã Ninh Hòa						
21.2	Huyện Diên Khánh						
21.3	Thành phố Nha Trang						
21.4	Thành phố Cam Ranh						
21.5	Huyện Cam Lâm						
21.6	Huyện Vạn Ninh						
21.7	Huyện Khánh Vĩnh						
21.8	Huyện Khánh Sơn						
21.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>22</b>	<b>Tây Ninh</b>						
22.1	Thành phố Tây Ninh						
22.2	Huyện Trảng Bàng						
22.3	Huyện Gò Dầu						
22.4	Huyện Dương Minh Châu						
22.5	Huyện Bến Cầu						
22.6	Huyện Châu Thành						
<b>23</b>	<b>Long An</b>						
23.1	TP Tân An						
23.2	Huyện Tân Thạnh						
23.3	Huyện Cần Giuộc						
23.4	Huyện Cần Đước						
23.5	Huyện Thủ Thừa						
23.6	Huyện Thạnh Hóa						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
23.7	Huyện Vĩnh Hưng						
23.8	Huyện Tân Hưng						
23.9	Huyện Đức Huệ						
23.10	Thị xã Kiến Tường						
23.11	Huyện Mộc Hóa						
23.12	Huyện Bến Lức						
23.13	Huyện Đức Hòa						
23.14	Huyện Châu Thành						
23.15	Huyện Tân Trụ						
24	<b>Tiền Giang</b>						
	Huyện Châu Thành						
24.2	Huyện Tân Phước						
24.3	Huyện Tân Phú Đông						
24.4	Thị xã Gò Công						
24.5	Thị xã Cai Lậy						
24.6	Huyện Cái Bè						
24.7	Huyện Cai Lậy						
24.8	Huyện Chợ Gạo						
24.9	Huyện Gò Công Tây						
24.10	Huyện Gò Công Đông						
24.11	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
25	<b>Vĩnh Long</b>						
25.1	Thành phố Vĩnh Long						
25.2	Huyện Long Hồ						
25.3	Huyện Mang Thít						
25.4	Huyện Vũng Liêm						
25.5	Huyện Tam Bình						
25.6	Thị xã Bình Minh						
25.7	Huyện Trà Ôn						
25.8	Huyện Bình Tân						
25.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
26	<b>Trà Vinh</b>						
26.1	Thành phố Trà Vinh						
26.2	Thị xã Duyên Hải						
26.3	Huyện Duyên Hải						
26.4	Huyện Tiểu Cần						
26.5	Huyện Trà Cú						
26.6	Huyện Cầu Ngang						
26.7	Huyện Cầu Kè						
26.8	Huyện Châu Thành						
26.9	Huyện Càng Long						
27	<b>Bến Tre</b>						
27.1	Thành phố Bến Tre						
27.2	Huyện Châu Thành						
27.3	Huyện Chợ Lách						
27.4	Huyện Mỏ Cày Nam						
27.5	Huyện Giồng Trôm						
27.6	Huyện Bình Đại						
27.7	Huyện Ba Tri						
27.8	Huyện Thạnh Phú						
27.9	Huyện Mỏ Cày Bắc						
27.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
28	<b>An Giang</b>						
28.1	Thành phố Long Xuyên						
28.2	Thị xã Tân Châu						
28.3	Huyện Phú Tân						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
28.4	Huyện An Phú						
28.5	Huyện Thoại Sơn						
28.6	Huyện Chợ Mới						
28.7	Huyện Tịnh Biên						
28.8	Huyện Châu Phú						
28.9	Huyện Tri Tôn						
28.10	Huyện Châu Thành						
28.11	Thành phố Châu Đốc						
28.12	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>29</b>	<b>Kiên Giang</b>						
29.1	Thành phố Rạch Giá						
29.2	Huyện Tân Hiệp						
29.3	Huyện Giồng Riềng						
29.4	Huyện Châu Thành						
29.5	Thị xã Hà Tiên						
29.6	Huyện Phú Quốc						
<b>30</b>	<b>Cần Thơ</b>						
30.1	Quận Ninh Kiều						
30.2	Quận Bình Thủy						
30.3	Huyện Phong Điền						
30.4	Quận Cái Răng						
<b>PC2.2.1.2</b>	<b>Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai</b>						
<b>1</b>	<b>Cao Bằng</b>						
1.1	Huyện Trùng Khánh						
1.2	Huyện Hạ Lang						
1.3	Huyện Bảo Lâm						
1.4	Huyện Bảo Lạc						
1.5	Huyện Thạch An						
1.6	Huyện Quảng Hòa						
1.7	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>2</b>	<b>Lạng Sơn</b>						
2.1	Thành phố Lạng Sơn						
2.2	Huyện Cao Lộc						
2.3	Huyện Bình Gia						
2.4	Huyện Lộc Bình						
2.5	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>3</b>	<b>Thái Nguyên</b>						
3.1	Thành phố Sông Công						
3.2	Huyện Phú Lương						
3.3	Huyện Đại Từ						
3.4	Huyện Võ Nhai						
3.5	Thị xã Phổ Yên						
3.6	Huyện Phú Bình						
3.7	Đồng Hỷ						
3.8	Thành phố Thái Nguyên						
3.9	Huyện Định Hóa						
3.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>4</b>	<b>Lào Cai</b>						
4.1	Thành phố Lào Cai						
4.2	Huyện Sa Pa						
4.3	Huyện Bảo Thắng						
4.4	Huyện Bắc Hà						
4.5	Huyện Bảo Yên						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
4.6	Huyện Văn Bàn						
4.7	Huyện Mường Khương						
4.8	Huyện Si Ma Cai						
4.9	Huyện Bát Xát						
4.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>5</b>	<b>Yên Bái</b>						
5.1	Huyện Yên Bình						
5.2	Huyện Lục Yên						
5.3	Huyện Văn Yên						
5.4	Huyện Văn Chấn						
5.5	Huyện Mù Cang Chải						
5.6	Thị xã Nghĩa Lộ						
5.7	Huyện Trấn Yên						
5.8	Thành phố Yên Bái						
5.9	Huyện Trăm Trầu						
5.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>6</b>	<b>Sơn La</b>						
6.1	Huyện Phù Yên						
6.2	Huyện Yên Châu						
6.3	Huyện Mộc Châu						
6.4	Huyện Mai Sơn						
6.5	Huyện Sông Mã						
6.6	Văn Hồ						
<b>7</b>	<b>Bắc Giang</b>						
7.1	Huyện Việt Yên						
7.2	Huyện Lạng Giang						
7.3	Huyện Tân Yên						
7.4	Huyện Yên Dũng						
7.5	Huyện Yên Thế						
7.6	Huyện Lục Nam						
7.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>8</b>	<b>Bắc Ninh</b>						
8.1	Thành phố Bắc Ninh						
8.2	Huyện Quế Võ						
<b>9</b>	<b>Thái Bình</b>						
9.1	Huyện Hưng Hà						
9.2	Huyện Thái Thụy						
9.3	Huyện Đông Hưng						
9.4	Thành phố Thái Bình						
9.5	Huyện Quỳnh Phụ						
9.6	Huyện Tiền Hải						
9.7	Huyện Kiến Xương						
9.8	Huyện Vũ Thư						
9.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>10</b>	<b>Hà Nam</b>						
10.1	Huyện Duy Tiên						
10.2	Huyện Thanh Liêm						
10.3	Huyện Kim Bảng						
10.4	Huyện Bình Lục						
10.5	TP. Phủ Lý						
10.6	Huyện Lý Nhân						
10.7	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>11</b>	<b>Nam Định</b>						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
11.1	Huyện Nam Trực						
11.2	Huyện Trực Ninh						
11.3	Huyện Mỹ Lộc						
11.4	Huyện Hải Hậu						
11.5	Huyện Xuân Trường						
11.6	Huyện Giao Thủy						
11.7	Huyện Nghĩa Hưng						
11.8	Huyện Vụ Bản						
11.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>12</b>	<b>Ninh Bình</b>						
12.1	Thành phố Ninh Bình						
12.2	Huyện Yên Khánh						
12.3	Huyện Kim Sơn						
12.4	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>13</b>	<b>Hải Phòng</b>						
13.1	Quận Hồng Bàng						
13.2	Quận Lê Chân						
13.3	Quận Kiến An						
13.4	Huyện An Lão						
13.5	Quận Hải An						
13.6	Quận Dương Kinh						
13.7	Huyện Cát Hải						
13.8	Quận Đồ Sơn						
13.9	Quận Ngô Quyền						
13.10	Huyện Tiên Lãng						
13.11	Huyện Kiến Thụy						
13.12	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>14</b>	<b>Nghệ An</b>						
14.1	Thành phố Vinh						
14.2	Thị xã Cửa Lò						
14.3	Thị xã Thái Hòa						
14.4	Thị xã Hoàng Mai						
14.5	Huyện Nghĩa Đàn						
14.6	Huyện Nam Đàn						
14.7	Huyện Yên Thành						
14.8	Huyện Hưng Nguyên						
14.9	Huyện Diễn Châu						
14.10	Huyện Nghi Lộc						
14.11	Huyện Thanh Chương						
14.12	Huyện Quỳnh Lưu						
14.13	Huyện Anh Sơn						
14.14	Huyện Con Cuông						
14.15	Huyện Kỳ Sơn						
14.16	Huyện Quế Phong						
14.17	Huyện Quỳnh Châu						
14.18	Huyện Quỳnh Hợp						
14.19	Huyện Tân Kỳ						
14.20	Huyện Tương Dương						
14.21	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>15</b>	<b>Hà Tĩnh</b>						
15.1	Thành phố Hà Tĩnh						
15.2	Thị xã Hồng Lĩnh						
15.3	Thị xã Kỳ Anh						
15.4	Huyện Kỳ Anh						
15.5	Huyện Nghi Xuân						
15.6	Huyện Thạch Hà						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
15.7	Huyện Đức Thọ						
15.8	Huyện Can Lộc						
15.9	Huyện Lộc Hà						
15.10	Huyện Hương Sơn						
15.11	Huyện Vũ Quang						
15.12	Huyện Hương Khê						
15.13	Huyện Cẩm Xuyên						
15.14	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>16</b>	<b>Quảng Trị</b>						
16.1	TP Đông Hà						
16.2	Huyện Hướng Hóa						
16.3	Huyện Gio Linh						
16.4	Huyện Cam Lộ						
16.5	Thị xã Quảng Trị						
16.6	Huyện Vĩnh Linh						
16.7	Huyện ĐakRông						
16.8	Huyện Triệu Phong						
16.9	Huyện Hải Lăng						
16.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>17</b>	<b>Thừa Thiên Huế</b>						
17.1	Huyện Phong Điền						
17.2	Huyện Quảng Điền						
17.3	Thị xã Hương Trà						
17.4	Thị xã Hương Thủy						
17.5	Huyện Phú Lộc						
17.6	Huyện A Lưới						
17.7	TP. Huế						
17.8	Huyện Nam Đông						
17.9	Huyện Phú Vang						
<b>18</b>	<b>Quảng Ngãi</b>						
18.1	Thành phố Quảng Ngãi						
18.2	Huyện Sơn Tịnh						
18.3	Huyện Mộ Đức						
18.4	Huyện Đức Phổ						
18.5	Huyện Trà Bồng						
18.6	Huyện Tư Nghĩa						
18.7	Huyện Minh Long						
18.8	Huyện Nghĩa Hành						
18.9	Huyện Ba Tơ						
18.10	Huyện Lý Sơn						
<b>19</b>	<b>Phú Yên</b>						
19.1	Huyện Tây Hòa						
19.2	Huyện Phú Hòa						
19.3	Huyện Sơn Hòa						
19.4	Huyện Sông Hinh						
19.5	Huyện Đông Hòa						
19.6	Thành phố Tuy Hòa						
19.7	TX Sông Cầu						
19.8	Huyện Tuy An						
19.9	Huyện Đồng Xuân						
19.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>20</b>	<b>Đắk Lắk</b>						
20.1	Huyện Krông Bông						
20.2	Huyện Lắk						
20.3	Huyện Ea H'leo						
20.4	Huyện Krông Năng						
20.5	Huyện Krông Buk						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
20.6	Huyện Ea Kar						
20.7	Huyện M'Đrăk						
20.8	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>21</b>	<b>Khánh Hòa</b>						
21.1	Thị xã Ninh Hòa						
21.2	Huyện Diên Khánh						
21.3	Thành phố Nha Trang						
21.4	Thành phố Cam Ranh						
21.5	Huyện Cam Lâm						
21.6	Huyện Vạn Ninh						
21.7	Huyện Khánh Vĩnh						
21.8	Huyện Khánh Sơn						
21.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>22</b>	<b>Tây Ninh</b>						
22.1	Thành phố Tây Ninh						
22.2	Huyện Trảng Bàng						
22.3	Huyện Gò Dầu						
22.4	Huyện Dương Minh Châu						
22.5	Huyện Bến Cầu						
22.6	Huyện Châu Thành						
<b>23</b>	<b>Long An</b>						
23.1	TP Tân An						
23.2	Huyện Tân Thạnh						
23.3	Huyện Cần Giuộc						
23.4	Huyện Cần Đước						
23.5	Huyện Thủ Thừa						
23.6	Huyện Thạnh Hóa						
23.7	Huyện Vĩnh Hưng						
23.8	Huyện Tân Hưng						
23.9	Huyện Đức Huệ						
23.10	Thị xã Kiến Tường						
23.11	Huyện Mộc Hóa						
23.12	Huyện Bến Lức						
23.13	Huyện Đức Hòa						
23.14	Huyện Châu Thành						
23.15	Huyện Tân Tru						
<b>24</b>	<b>Tiền Giang</b>						
24.1	Huyện Châu Thành						
24.2	Huyện Tân Phước						
24.3	Huyện Tân Phú Đông						
24.4	Thị xã Gò Công						
24.5	Thị xã Cai Lậy						
24.6	Huyện Cái Bè						
24.7	Huyện Cai Lậy						
24.8	Huyện Chợ Gạo						
24.9	Huyện Gò Công Tây						
24.10	Huyện Gò Công Đông						
24.11	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>25</b>	<b>Vĩnh Long</b>						
25.1	Thành phố Vĩnh Long						
25.2	Huyện Long Hồ						
25.3	Huyện Mang Thít						
25.4	Huyện Vũng Liêm						
25.5	Huyện Tam Bình						
25.6	Thị xã Bình Minh						
25.7	Huyện Trà Ôn						



Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
25.8	Huyện Bình Tân						
25.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>26</b>	<b>Trà Vinh</b>						
26.1	Thành phố Trà Vinh						
26.2	Thị xã Duyên Hải						
26.3	Huyện Duyên Hải						
26.4	Huyện Tiểu Cần						
26.5	Huyện Trà Cú						
26.6	Huyện Cầu Ngang						
26.7	Huyện Cầu Kè						
26.8	Huyện Châu Thành						
26.9	Huyện Càng Long						
<b>27</b>	<b>Bến Tre</b>						
27.1	Thành phố Bến Tre						
27.2	Huyện Châu Thành						
27.3	Huyện Chợ Lách						
27.4	Huyện Mỏ Cày Nam						
27.5	Huyện Giồng Trôm						
27.6	Huyện Bình Đại						
27.7	Huyện Ba Tri						
27.8	Huyện Thạnh Phú						
27.9	Huyện Mỏ Cày Bắc						
27.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>28</b>	<b>An Giang</b>						
28.1	Thành phố Long Xuyên						
28.2	Thị xã Tân Châu						
28.3	Huyện Phú Tân						
28.4	Huyện An Phú						
28.5	Huyện Thoại Sơn						
28.6	Huyện Chợ Mới						
28.7	Huyện Tịnh Biên						
28.8	Huyện Châu Phú						
28.9	Huyện Tri Tôn						
28.10	Huyện Châu Thành						
28.11	Thành phố Châu Đốc						
28.12	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>29</b>	<b>Kiên Giang</b>						
29.1	Thành phố Rạch Giá						
29.2	Huyện Tân Hiệp						
29.3	Huyện Giồng Riềng						
29.4	Huyện Châu Thành						
29.5	Thị xã Hà Tiên						
29.6	Huyện Phú Quốc						
<b>30</b>	<b>Cần Thơ</b>						
30.1	Quận Ninh Kiều						
30.2	Quận Bình Thủy						
30.3	Huyện Phong Điền						
30.4	Quận Cái Răng						
<b>PC2.2.1.3</b>	<b>Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu</b>						
<b>1</b>	<b>Cao Bằng</b>						
1.1	Huyện Trùng Khánh						
1.2	Huyện Hạ Lang						
1.3	Huyện Bảo Lâm						
1.4	Huyện Bảo Lạc						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1.5	Huyện Thạch An						
1.6	Huyện Quảng Hòa						
1.7	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>2</b>	<b>Lạng Sơn</b>						
2.1	Thành phố Lạng Sơn						
2.2	Huyện Cao Lộc						
2.3	Huyện Bình Gia						
2.4	Huyện Lộc Bình						
2.5	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>3</b>	<b>Thái Nguyên</b>						
3.1	Thành phố Sông Công						
3.2	Huyện Phú Lương						
3.3	Huyện Đại Từ						
3.4	Huyện Võ Nhai						
3.5	Thị xã Phổ Yên						
3.6	Huyện Phú Bình						
3.7	Đồng Hỷ						
3.8	Thành phố Thái Nguyên						
3.9	Huyện Định Hóa						
3.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>4</b>	<b>Lào Cai</b>						
4.1	Thành phố Lào Cai						
4.2	Huyện Sa Pa						
4.3	Huyện Bảo Thắng						
4.4	Huyện Bắc Hà						
4.5	Huyện Bảo Yên						
4.6	Huyện Văn Bàn						
4.7	Huyện Mường Khương						
4.8	Huyện Si Ma Cai						
4.9	Huyện Bát Xát						
4.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>5</b>	<b>Yên Bái</b>						
5.1	Huyện Yên Bình						
5.2	Huyện Lục Yên						
5.3	Huyện Văn Yên						
5.4	Huyện Văn Chấn						
5.5	Huyện Mù Cang Chải						
5.6	Thị xã Nghĩa Lộ						
5.7	Huyện Trấn Yên						
5.8	Thành phố Yên Bái						
5.9	Huyện Trăm Trầu						
5.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>6</b>	<b>Sơn La</b>						
6.1	Huyện Phù Yên						
6.2	Huyện Yên Châu						
6.3	Huyện Mộc Châu						
6.4	Huyện Mai Sơn						
6.5	Huyện Sông Mã						
6.6	Văn Hồ						
<b>7</b>	<b>Bắc Giang</b>						
7.1	Huyện Việt Yên						
7.2	Huyện Lạng Giang						
7.3	Huyện Tân Yên						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
7.4	Huyện Yên Dũng						
7.5	Huyện Yên Thế						
7.6	Huyện Lục Nam						
7.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>8</b>	<b>Bắc Ninh</b>						
8.1	Thành phố Bắc Ninh						
8.2	Huyện Quế Võ						
<b>9</b>	<b>Thái Bình</b>						
9.1	Huyện Hưng Hà						
9.2	Huyện Thái Thụy						
9.3	Huyện Đông Hưng						
9.4	Thành phố Thái Bình						
9.5	Huyện Quỳnh Phụ						
9.6	Huyện Tiền Hải						
9.7	Huyện Kiến Xương						
9.8	Huyện Vũ Thư						
9.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>10</b>	<b>Hà Nam</b>						
10.1	Huyện Duy Tiên						
10.2	Huyện Thanh Liêm						
10.3	Huyện Kim Bảng						
10.4	Huyện Bình Lục						
10.5	TP. Phủ Lý						
10.6	Huyện Lý Nhân						
10.7	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>11</b>	<b>Nam Định</b>						
11.1	Huyện Nam Trực						
11.2	Huyện Trực Ninh						
11.3	Huyện Mỹ Lộc						
11.4	Huyện Hải Hậu						
11.5	Huyện Xuân Trường						
11.6	Huyện Giao Thủy						
11.7	Huyện Nghĩa Hưng						
11.8	Huyện Vụ Bản						
11.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>12</b>	<b>Ninh Bình</b>						
12.1	Thành phố Ninh Bình						
12.2	Huyện Yên Khánh						
12.3	Huyện Kim Sơn						
12.4	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>13</b>	<b>Hải Phòng</b>						
13.1	Quận Hồng Bàng						
13.2	Quận Lê Chân						
13.3	Quận Kiến An						
13.4	Huyện An Lão						
13.5	Quận Hải An						
13.6	Quận Dương Kinh						
13.7	Huyện Cát Hải						
13.8	Quận Đồ Sơn						
13.9	Quận Ngô Quyền						
13.10	Huyện Tiên Lãng						
13.11	Huyện Kiến Thụy						
13.12	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
<b>14</b>	<b>Nghệ An</b>						
14.1	Thành phố Vinh						
14.2	Thị xã Cửa Lò						
14.3	Thị xã Thái Hòa						
14.4	Thị xã Hoàng Mai						
14.5	Huyện Nghĩa Đàn						
14.6	Huyện Nam Đàn						
14.7	Huyện Yên Thành						
14.8	Huyện Hưng Nguyên						
14.9	Huyện Diễn Châu						
14.10	Huyện Nghi Lộc						
14.11	Huyện Thanh Chương						
14.12	Huyện Quỳnh Lưu						
14.13	Huyện Anh Sơn						
14.14	Huyện Con Cuông						
14.15	Huyện Kỳ Sơn						
14.16	Huyện Quế Phong						
14.17	Huyện Quỳnh Châu						
14.18	Huyện Quỳnh Hợp						
14.19	Huyện Tân Kỳ						
14.20	Huyện Tương Dương						
14.21	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>15</b>	<b>Hà Tĩnh</b>						
15.1	Thành phố Hà Tĩnh						
15.2	Thị xã Hồng Lĩnh						
15.3	Thị xã Kỳ Anh						
15.4	Huyện Kỳ Anh						
15.5	Huyện Nghi Xuân						
15.6	Huyện Thạch Hà						
15.7	Huyện Đức Thọ						
15.8	Huyện Can Lộc						
15.9	Huyện Lộc Hà						
15.10	Huyện Hương Sơn						
15.11	Huyện Vũ Quang						
15.12	Huyện Hương Khê						
15.13	Huyện Cẩm Xuyên						
15.14	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>16</b>	<b>Quảng Trị</b>						
16.1	TP Đông Hà						
16.2	Huyện Hướng Hóa						
16.3	Huyện Gio Linh						
16.4	Huyện Cam Lộ						
16.5	Thị xã Quảng Trị						
16.6	Huyện Vĩnh Linh						
16.7	Huyện ĐakRông						
16.8	Huyện Triệu Phong						
16.9	Huyện Hải Lăng						
16.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>17</b>	<b>Thừa Thiên Huế</b>						
17.1	Huyện Phong Điền						
17.2	Huyện Quảng Điền						
17.3	Thị xã Hương Trà						
17.4	Thị xã Hương Thủy						
17.5	Huyện Phú Lộc						
17.6	Huyện A Lưới						
17.7	TP. Huế						
17.8	Huyện Nam Đông						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
17.9	Huyện Phú Vang						
<b>18</b>	<b>Quảng Ngãi</b>						
18.1	Thành phố Quảng Ngãi						
18.2	Huyện Sơn Tịnh						
18.3	Huyện Mộ Đức						
18.4	Huyện Đức Phổ						
18.5	Huyện Trà Bồng						
18.6	Huyện Tư Nghĩa						
18.7	Huyện Minh Long						
18.8	Huyện Nghĩa Hành						
18.9	Huyện Ba Tơ						
18.10	Huyện Lý Sơn						
<b>19</b>	<b>Phú Yên</b>						
19.1	Huyện Tây Hòa						
19.2	Huyện Phú Hòa						
19.3	Huyện Sơn Hòa						
19.4	Huyện Sông Hinh						
19.5	Huyện Đông Hòa						
19.6	Thành phố Tuy Hòa						
19.7	TX Sông Cầu						
19.8	Huyện Tuy An						
19.9	Huyện Đồng Xuân						
19.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>20</b>	<b>Đắk Lắk</b>						
20.1	Huyện Krông Bông						
20.2	Huyện Lắk						
20.3	Huyện Ea H'leo						
20.4	Huyện Krông Năng						
20.5	Huyện Krông Buk						
20.6	Huyện Ea Kar						
20.7	Huyện M'Đrăk						
20.8	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>21</b>	<b>Khánh Hòa</b>						
21.1	Thị xã Ninh Hòa						
21.2	Huyện Diên Khánh						
21.3	Thành phố Nha Trang						
21.4	Thành phố Cam Ranh						
21.5	Huyện Cam Lâm						
21.6	Huyện Vạn Ninh						
21.7	Huyện Khánh Vĩnh						
21.8	Huyện Khánh Sơn						
21.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>22</b>	<b>Tây Ninh</b>						
22.1	Thành phố Tây Ninh						
22.2	Huyện Trảng Bàng						
22.3	Huyện Gò Dầu						
22.4	Huyện Dương Minh Châu						
22.5	Huyện Bến Cầu						
22.6	Huyện Châu Thành						
<b>23</b>	<b>Long An</b>						
23.1	TP Tân An						
23.2	Huyện Tân Thạnh						
23.3	Huyện Cần Giuộc						
23.4	Huyện Cần Đước						
23.5	Huyện Thủ Thừa						
23.6	Huyện Thạnh Hóa						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
23.7	Huyện Vĩnh Hưng						
23.8	Huyện Tân Hưng						
23.9	Huyện Đức Huệ						
23.10	Thị xã Kiến Tường						
23.11	Huyện Mộc Hóa						
23.12	Huyện Bến Lức						
23.13	Huyện Đức Hòa						
23.14	Huyện Châu Thành						
23.15	Huyện Tân Trụ						
<b>24</b>	<b>Tiền Giang</b>						
24.1	Huyện Châu Thành						
24.2	Huyện Tân Phước						
24.3	Huyện Tân Phú Đông						
24.4	Thị xã Gò Công						
24.5	Thị xã Cai Lậy						
24.6	Huyện Cái Bè						
24.7	Huyện Cai Lậy						
24.8	Huyện Chợ Gạo						
24.9	Huyện Gò Công Tây						
24.10	Huyện Gò Công Đông						
24.11	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>25</b>	<b>Vĩnh Long</b>						
25.1	Thành phố Vĩnh Long						
25.2	Huyện Long Hồ						
25.3	Huyện Mang Thít						
25.4	Huyện Vũng Liêm						
25.5	Huyện Tam Bình						
25.6	Thị xã Bình Minh						
25.7	Huyện Trà Ôn						
25.8	Huyện Bình Tân						
25.9	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>26</b>	<b>Trà Vinh</b>						
26.1	Thành phố Trà Vinh						
26.2	Thị xã Duyên Hải						
26.3	Huyện Duyên Hải						
26.4	Huyện Tiểu Cần						
26.5	Huyện Trà Cú						
26.6	Huyện Cầu Ngang						
26.7	Huyện Cầu Kè						
26.8	Huyện Châu Thành						
26.9	Huyện Càng Long						
<b>27</b>	<b>Bến Tre</b>						
27.1	Thành phố Bến Tre						
27.2	Huyện Châu Thành						
27.3	Huyện Chợ Lách						
27.4	Huyện Mỏ Cày Nam						
27.5	Huyện Giồng Trôm						
27.6	Huyện Bình Đại						
27.7	Huyện Ba Tri						
27.8	Huyện Thạnh Phú						
27.9	Huyện Mỏ Cày Bắc						
27.10	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>28</b>	<b>An Giang</b>						
28.1	Thành phố Long Xuyên						
28.2	Thị xã Tân Châu						
28.3	Huyện Phú Tân						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
28.4	Huyện An Phú						
28.5	Huyện Thoại Sơn						
28.6	Huyện Chợ Mới						
28.7	Huyện Tịnh Biên						
28.8	Huyện Châu Phú						
28.9	Huyện Tri Tôn						
28.10	Huyện Châu Thành						
28.11	Thành phố Châu Đốc						
28.12	CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						
<b>29</b>	<b>Kiên Giang</b>						
29.1	Thành phố Rạch Giá						
29.2	Huyện Tân Hiệp						
29.3	Huyện Giồng Riềng						
29.4	Huyện Châu Thành						
29.5	Thị xã Hà Tiên						
29.6	Huyện Phú Quốc						
<b>30</b>	<b>Cần Thơ</b>						
30.1	Quận Ninh Kiều						
30.2	Quận Bình Thủy						
30.3	Huyện Phong Điền						
30.4	Quận Cái Răng						
<b>PC2.2.1.4</b>	<b>Tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu)</b>						
1	Cao Bằng						
2	Lạng Sơn						
3	Thái Nguyên						
4	Lào Cai						
5	Yên Bái						
6	Sơn La						
7	Bắc Giang						
8	Bắc Ninh						
9	Thái Bình						
10	Hà Nam						
11	Nam Định						
12	Ninh Bình						
13	Hải Phòng						
14	Nghệ An						
15	Hà Tĩnh						
16	Quảng Trị						
17	Thừa Thiên Huế						
18	Quảng Ngãi						
19	Phú Yên						
20	Đắk Lắk						
21	Khánh Hòa						
22	Tây Ninh						
23	Long An						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
24	Tiền Giang						
25	Vĩnh Long						
26	Trà Vinh						
27	Bến Tre						
28	An Giang						
29	Kiên Giang						
30	Cần Thơ						
<b>PC2.2.1.5</b>	<b>Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn</b>						
1	Cao Bằng						
2	Lạng Sơn						
3	Thái Nguyên						
4	Lào Cai						
5	Yên Bái						
6	Sơn La						
7	Bắc Giang						
8	Bắc Ninh						
9	Thái Bình						
10	Hà Nam						
11	Nam Định						
12	Ninh Bình						
13	Hải Phòng						
14	Nghệ An						
15	Hà Tĩnh						
16	Quảng Trị						
17	Thừa Thiên Huế						
18	Quảng Ngãi						
19	Phú Yên						
20	Đắk Lắk						
21	Khánh Hòa						
22	Tây Ninh						
23	Long An						
24	Tiền Giang						
25	Vĩnh Long						
26	Trà Vinh						
27	Bến Tre						
28	An Giang						
29	Kiên Giang						
30	Cần Thơ						
<b>C3</b>	<b>Hợp phần 3: Quản lý dự án</b>						
<b>C3.1</b>	<b>Hỗ trợ quản lý dự án</b>						



Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
<b>CP3.1.1</b>	<b>Trang thiết bị và nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng cho các BQLDA và các VPDK</b>						
<b>CP3.1.1.1</b>	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA						
<b>CC3.1.1.1.1</b>	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA TW						
<b>PC3.1.1.1.2</b>	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA cấp tỉnh						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Bắc Ninh						
9	Tỉnh Thái Bình						
10	Tỉnh Nam Định						
11	Tỉnh Ninh Bình						
12	Tỉnh Hải Phòng						
13	Tỉnh Nghệ An						
14	Tỉnh Hà Tĩnh						
15	Tỉnh Quảng Trị						
16	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
17	Tỉnh Quảng Ngãi						
18	Tỉnh Phú Yên						
19	Tỉnh Đắk Lắk						
20	Tỉnh Khánh Hòa						
21	Tỉnh Tây Ninh						
22	Tỉnh Trà Vinh						
23	Tỉnh Bến Tre						
24	Tỉnh An Giang						
25	Thành phố Cần Thơ						
<b>CP3.1.1.2</b>	<b>Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng các BQLDA</b>						
<b>CC3.1.1.2.1</b>	<b>Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng BQLDA TW</b>						
<b>PC3.1.1.2.2</b>	<b>Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng BQLDA cấp tỉnh</b>						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lào Cai						
3	Tỉnh Yên Bái						
4	Tỉnh Sơn La						
5	Tỉnh Bắc Giang						
6	Tỉnh Bắc Ninh						
7	Tỉnh Thái Bình						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
8	Tỉnh Hà Nam						
9	Tỉnh Ninh Bình						
10	Tỉnh Hải Phòng						
11	Tỉnh Nghệ An						
12	Tỉnh Quảng Trị						
13	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
14	Tỉnh Phú Yên						
15	Tỉnh Long An						
16	Tỉnh Bến Tre						
17	Thành phố Cần Thơ						
PC3.1.1.3	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu các VPDK của 30 tỉnh, thành phố						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lào Cai						
3	Tỉnh Yên Bái						
4	Tỉnh Sơn La						
5	Tỉnh Bắc Giang						
6	Tỉnh Bắc Ninh						
7	Tỉnh Thái Bình						
8	Tỉnh Hà Nam						
9	Tỉnh Nam Định						
10	Tỉnh Ninh Bình						
11	Tỉnh Hải Phòng						
12	Tỉnh Nghệ An						
13	Tỉnh Hà Tĩnh						
14	Tỉnh Quảng Trị						
15	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
16	Tỉnh Phú Yên						
17	Tỉnh Long An						
18	Thành phố Cần Thơ						
CP3.1.1.4	Mua thiết bị hội nghị trực tuyến						
CC3.1.1.4.1	Trang bị thiết bị hội nghị trực tuyến cho BQLDA TW						
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án						
CP3.1.2.1	Hội nghị, hội thảo						
CC3.1.2.1.1	Hội nghị, hội thảo của BQLDA TW						
PC3.1.2.1.2	Hội nghị, hội thảo của các BQLDA cấp tỉnh						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Bắc Ninh						
9	Tỉnh Thái Bình						
10	Tỉnh Hà Nam						
11	Tỉnh Nam Định						
12	Tỉnh Ninh Bình						
13	Tỉnh Hải Phòng						
14	Tỉnh Nghệ An						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
15	Tỉnh Hà Tĩnh						
16	Tỉnh Quảng Trị						
17	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
18	Tỉnh Quảng Ngãi						
19	Tỉnh Phú Yên						
20	Tỉnh Đắk Lắk						
21	Tỉnh Khánh Hòa						
22	Tỉnh Tây Ninh						
23	Tỉnh Long An						
24	Tỉnh Tiền Giang						
25	Tỉnh Vĩnh Long						
26	Tỉnh Trà Vinh						
27	Tỉnh Bến Tre						
28	Tỉnh An Giang						
29	Tỉnh Kiên Giang						
30	Thành phố Cần Thơ						
<b>CC3.1.2.2</b>	<b>Đào tạo phục vụ quản lý dự án</b>						
CC3.1.2.2.1	Đào tạo về kiểm soát tài chính nội bộ						
CC3.1.2.2.2	Đào tạo về quản lý hợp đồng						
CC3.1.2.2.3	Đào tạo về kỹ năng mua sắm đấu thầu						
CC3.1.2.2.4	Đào tạo cung cấp dịch vụ công về đất đai						
<b>CP3.1.3</b>	<b>Thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án</b>						
CC3.1.3.3	Chuyên gia tư vấn trong nước về quản lý tài chính						
PC3.1.3.6.2	Thuê tuyển kế toán cho BQLDA cấp tỉnh						
1	Tỉnh Lạng Sơn						
2	Tỉnh Thái Nguyên						
3	Tỉnh Yên Bái						
4	Tỉnh Sơn La						
5	Tỉnh Bắc Ninh						
6	Tỉnh Nam Định						
7	Tỉnh Ninh Bình						
8	Tỉnh Hải Phòng						
9	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
10	Tỉnh Đắk Lắk						
11	Tỉnh Tây Ninh						
12	Tỉnh Tiền Giang						
13	Tỉnh Trà Vinh						
14	Tỉnh An Giang						
15	Thành phố Cần Thơ						
<b>CP3.1.4</b>	<b>Phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm</b>						
CC3.1.4.1	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA TW						
<b>PC3.1.4.2</b>	<b>Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh</b>						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Bắc Ninh						
9	Tỉnh Thái Bình						
10	Tỉnh Hà Nam						
11	Tỉnh Nam Định						
12	Tỉnh Ninh Bình						
13	Tỉnh Hải Phòng						
14	Tỉnh Nghệ An						
15	Tỉnh Hà Tĩnh						
16	Tỉnh Quảng Trị						
17	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
18	Tỉnh Quảng Ngãi						
19	Tỉnh Phú Yên						
20	Tỉnh Đắk Lắk						
21	Tỉnh Khánh Hòa						
22	Tỉnh Tây Ninh						
23	Tỉnh Long An						
24	Tỉnh Tiền Giang						
25	Tỉnh Vĩnh Long						
26	Tỉnh Trà Vinh						
27	Tỉnh Bến Tre						
28	Tỉnh An Giang						
29	Tỉnh Kiên Giang						
30	Thành phố Cần Thơ						
<b>CP3.1.5</b>	<b>Công tác phí cho cán bộ các BQLDA</b>						
<b>CC3.1.5.1</b>	<b>Công tác phí cho cán bộ BQLDA TW</b>						
<b>PC3.1.5.2</b>	<b>Công tác phí cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh</b>						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Bắc Ninh						
9	Tỉnh Thái Bình						
10	Tỉnh Hà Nam						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
11	Tỉnh Nam Định						
12	Tỉnh Ninh Bình						
13	Tỉnh Hải Phòng						
14	Tỉnh Nghệ An						
15	Tỉnh Hà Tĩnh						
16	Tỉnh Quảng Trị						
17	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
18	Tỉnh Quảng Ngãi						
19	Tỉnh Phú Yên						
20	Tỉnh Đắk Lắk						
21	Tỉnh Khánh Hòa						
22	Tỉnh Tây Ninh						
23	Tỉnh Long An						
24	Tỉnh Tiền Giang						
25	Tỉnh Vĩnh Long						
26	Tỉnh Trà Vinh						
27	Tỉnh Bến Tre						
28	Tỉnh An Giang						
29	Tỉnh Kiên Giang						
30	Thành phố Cần Thơ						
<b>CP3.1.6</b>	<b>Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác</b>						
<b>CC3.1.6.1</b>	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA TW						
<b>PC3.1.6.2</b>	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA cấp tỉnh						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Bắc Ninh						
9	Tỉnh Thái Bình						
10	Tỉnh Hà Nam						
11	Tỉnh Nam Định						
12	Tỉnh Ninh Bình						
13	Tỉnh Hải Phòng						
14	Tỉnh Nghệ An						
15	Tỉnh Hà Tĩnh						
16	Tỉnh Quảng Trị						
17	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
18	Tỉnh Quảng Ngãi						
19	Tỉnh Phú Yên						
20	Tỉnh Đắk Lắk						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
21	Tỉnh Khánh Hòa						
22	Tỉnh Tây Ninh						
23	Tỉnh Long An						
24	Tỉnh Tiền Giang						
25	Tỉnh Vĩnh Long						
26	Tỉnh Trà Vinh						
27	Tỉnh Bến Tre						
28	Tỉnh An Giang						
29	Tỉnh Kiên Giang						
30	Thành phố Cần Thơ						
<b>CP3.1.7</b>	<b>Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA</b>						
<b>CC3.1.7.1</b>	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA TW						
<b>PC3.1.7.2</b>	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ ở Ban Quản lý Dự án các tỉnh						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Bắc Ninh						
9	Tỉnh Thái Bình						
10	Tỉnh Hà Nam						
11	Tỉnh Nam Định						
12	Tỉnh Ninh Bình						
13	Tỉnh Hải Phòng						
14	Tỉnh Nghệ An						
15	Tỉnh Hà Tĩnh						
16	Tỉnh Quảng Trị						
17	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
18	Tỉnh Quảng Ngãi						
19	Tỉnh Phú Yên						
20	Tỉnh Đắk Lắk						
21	Tỉnh Khánh Hòa						
22	Tỉnh Tây Ninh						
23	Tỉnh Long An						
24	Tỉnh Tiền Giang						
25	Tỉnh Vĩnh Long						
26	Tỉnh Trà Vinh						
27	Tỉnh Bến Tre						
28	Tỉnh An Giang						
29	Tỉnh Kiên Giang						
30	Thành phố Cần Thơ						
<b>CC3.1.8</b>	<b>Chi phí phục vụ công tác quản lý tài chính</b>						
<b>CC3.1.8.1</b>	Kiểm toán dự án						
<b>CC3.1.8.2</b>	Phần mềm kế toán						

Báo cáo nghiên cứu khả thi - Dự án VILG

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
CC3.1.9	Lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của các gói thầu dịch vụ tư vấn						
C3.2	Theo dõi và đánh giá						
CC3.2.1	Xây dựng và hoàn thiện dữ liệu nền phục vụ theo dõi và đánh giá Dự án						
CC3.2.2	Xây dựng phần mềm hệ thống theo dõi và đánh giá						
CP3.2.4	Theo dõi và đánh giá						
CC3.2.4.1	Đánh giá đầu kỳ, định kỳ, giữa kỳ						
CC3.2.4.2	Đánh giá cuối kỳ và các hoạt động phục vụ đánh giá cuối kỳ						
CC3.2.4.3	Đánh giá độc lập tác động của dự án						
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của các tỉnh						
1	Tỉnh Cao Bằng						
2	Tỉnh Lạng Sơn						
3	Tỉnh Thái Nguyên						
4	Tỉnh Lào Cai						
5	Tỉnh Yên Bái						
6	Tỉnh Sơn La						
7	Tỉnh Bắc Giang						
8	Tỉnh Bắc Ninh						
9	Tỉnh Thái Bình						
10	Tỉnh Hà Nam						
11	Tỉnh Nam Định						
12	Tỉnh Ninh Bình						
13	Tỉnh Hải Phòng						
14	Tỉnh Nghệ An						
15	Tỉnh Hà Tĩnh						
16	Tỉnh Quảng Trị						
17	Tỉnh Thừa Thiên Huế						
18	Tỉnh Quảng Ngãi						
19	Tỉnh Phú Yên						
20	Tỉnh Đắk Lắk						
21	Tỉnh Khánh Hòa						
22	Tỉnh Tây Ninh						
23	Tỉnh Long An						
24	Tỉnh Tiền Giang						
25	Tỉnh Vĩnh Long						
26	Tỉnh Trà Vinh						
27	Tỉnh Bến Tre						
28	Tỉnh An Giang						
29	Tỉnh Kiên Giang						
30	Thành phố Cần Thơ						